BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ 12

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
TRẦN THỊ VINH – PHẠM HỒNG TUNG (đồng Chủ biên)
TRƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH – NGUYỄN THỊ MAI HOA – HOÀNG THỊ HỒNG NGA

LỊCH SỬ 12

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
ĐGTX	đánh giá thường xuyên
ĐGĐK	đánh giá định kì

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Lịch sử 12 là cuốn sách dùng cho các thầy, cô giáo giảng dạy theo SGK *Lịch sử 12* theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học của các em. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà đem đến những nội dung thú vị, giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống. *Sách giáo viên Lịch sử 12* giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai một số phương án tổ chức dạy học các bài học trong SGK *Lịch sử 12* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình. Nội dung cuốn sách được biên soạn gồm hai phần:

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

Phần này giúp GV biết được quan điểm ý tưởng biên soạn của SGK *Lịch sử 12*, qua đó làm rõ những điểm đổi mới nổi bật của cuốn SGK này so với SGK *Lịch sử 12* hiện hành. Phần này để cập đến một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của HS đối với môn Lịch sử.

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong các bài thuộc mỗi chủ đề. Để thuận lợi cho GV khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên, trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh, thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để HS hứng thú hơn với môn học. *Sách giáo viên Lịch sử 12* được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô giáo trong quá trình dạy học môn học.

Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các quý thầy, cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 6

I. MỤC TIÊU MÔN HỌC 6

II. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ 12 7

III. HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC DẠY HỌC 12

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ 17

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 24

CHỦ ĐỀ 1. THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH 24

Bài 1. *Liên hợp quốc* 24

Bài 2. *Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh* 37

Bài 3. *Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh* 47

CHỦ ĐỀ 2. ASEAN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ 57

Bài 4. *Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)* 57

Bài 5. *Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến hiện thực* 68

CHỦ ĐỀ 3. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY) 79

Bài 6. *Cách mạng tháng Tám năm 1945* 79

Bài 7. *Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)* 91

Bài 8. *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)* 106

Bài 9. *Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay. Một số bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay* 120

CHỦ ĐỀ 4. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY ... 132

Bài 10. *Khái quát về công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay* 132

Bài 11. *Thành tựu cơ bản và bài học của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay* 140

CHỦ ĐỀ 5. LỊCH SỬ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM THỜI CẬN – HIỆN ĐẠI ... 150

Bài 12. *Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập dân tộc (đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945)* 150

Bài 13. *Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 –1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)* 163

Bài 14. *Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay* 174

CHỦ ĐỀ 6. HỒ CHÍ MINH TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM 187

Bài 15. *Khái quát cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh* 187

Bài 16. *Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc* 198

Bài 17. *Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam* 216

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN
MỘT
HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU

Lịch sử là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả HS và phần lựa chọn cho HS chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp. Môn Lịch sử giúp các em hình thành, phát triển năng lực lịch sử cũng như những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong CTGDPT tổng thể.

Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, giúp HS nhận thức và vận dụng được các bài học lịch sử để giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống, phát triển tầm nhìn, củng cố các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng, lòng khoan dung, nhân ái; góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Chương trình môn Lịch sử giúp HS phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông qua hệ thống chủ đề, chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử có các thành phần là: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Các biểu hiện cụ thể của năng lực lịch sử được trình bày trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. – Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. – Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	Rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; trên nền tảng đó, có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

Môn Lịch sử ở cấp THPT giúp HS phát triển năng lực lịch sử, biểu hiện của năng lực khoa học đã được hình thành ở cấp THCS; góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; giúp HS tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HS định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ 12

1. Quan điểm biên soạn sách

Bộ SGK này được biên soạn đáp ứng các yêu cầu chung đối với SGK mới: Tuân thủ định hướng đổi mới giáo dục phổ thông với trọng tâm là chuyển nền giáo dục từ chú trọng truyền thụ kiến thức sang giúp HS hình thành, phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực. Bám sát các tiêu chuẩn SGK mới theo Thông tư 33/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2017 và Thông tư 13/2022/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT. Tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt trong SGK các môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách này là theo mô hình phát triển phẩm chất và năng lực của người học, nhưng không xem nhẹ vai trò của kiến thức. Kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà phải là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

Theo cách tiếp cận đó, kiến thức được đưa vào sách cần bảo đảm những yêu cầu sau: 1) Phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trải nghiệm của người học; 2) Phản ánh những vấn đề của cuộc sống, trong đó chú ý cập nhật những thành tựu của khoa học và công nghệ, phù hợp với nền tảng văn hoá và thực tiễn Việt Nam; 3) Giúp người học vận dụng để giải quyết những vấn đề của cuộc sống từ các cấp độ và phương diện khác nhau: cá nhân và xã hội; tinh thần (đạo đức, giá trị nhân văn) và vật chất (kĩ năng, nghề nghiệp);…

Các yêu cầu này vừa liên quan đến việc lựa chọn, sắp xếp các kiến thức nói riêng và nội dung giáo dục nói chung, vừa liên quan đến phương pháp tổ chức hoạt động trên cơ sở nội dung giáo dục đã được lựa chọn. Theo đó, các nội dung giáo dục được chọn lọc theo hướng bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, được tinh giản ở mức hợp lí, được sắp xếp theo hướng tăng cường sự kết nối giữa các lớp, các cấp học trong một môn học và hoạt động giáo dục, tính tích hợp giữa các môn học. Các nội dung, yêu cầu được phân hoá phù hợp với những đối tượng HS khác nhau cũng được chú trọng. Đặc biệt, hỗ trợ GV đổi mới hiệu

quả phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục cũng là một vấn đề được lưu tâm hàng đầu của bộ sách. Nội dung các bài học trong mỗi cuốn sách của tất cả các môn học và hoạt động giáo dục đều được kết cấu, thiết kế gồm hệ thống các hoạt động hoặc những gợi ý để GV tổ chức các hoạt động dạy học cho HS một cách sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng HS. Thông qua các hoạt động đa dạng, có tác dụng kích thích sự tích cực và chủ động của người học, sách giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực phù hợp với đặc điểm, ưu thế của từng môn học và hoạt động giáo dục. Ngoài ra, sách cũng có những gợi ý cụ thể cho việc đánh giá kết quả học tập của HS phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá của CTGDPT mới.

2. Những điểm mới nổi bật của SGK Lịch sử 12

– Trong CTGDPT 2006, ở cấp THPT, HS vẫn được học theo thông sử (lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến hiện đại). Với CTGDPT 2018, ở bậc THPT, HS được tiếp cận với cuốn SGK viết theo chủ đề, mỗi chủ đề là một vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam, nhằm nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HS đã được học ở cấp THCS. Mỗi chủ đề lại được phân thành các bài học để giải quyết một hoặc hai khía cạnh nội dung của chủ đề.

– Cuốn sách đặc biệt chú trọng đến việc phát triển năng lực của HS thông qua việc đưa ra câu hỏi, bài tập nhằm dẫn dắt, gợi ý HS tự tìm hiểu, nghiên cứu và tìm ra kiến thức mới trong nội dung của bài học.

– Chú trọng tích hợp trong nội môn và tích hợp liên môn. Việc tích hợp nội dung kiến thức, phương pháp với các môn học, lĩnh vực khác: Địa lí, Văn học, Toán học, Mĩ thuật,… thể hiện ngay trong nội dung của từng bài học.

– Với các câu hỏi, bài tập vận dụng trong nội dung bài học và cuối mỗi bài học, cuốn sách giúp HS có thể kết nối những nội dung lịch sử vừa được học, được tìm hiểu với cuộc sống, để giải quyết những tình huống thực tế trong cuộc sống. Khi đó, mỗi bài học, mỗi kiến thức lịch sử vừa được lĩnh hội thực sự trở nên sống động, gần gũi và có ý nghĩa thực tiễn hơn.

– Nội dung lịch sử trong mỗi bài học không chỉ được trình bày bằng những đoạn chữ viết mà còn được thể hiện bằng kênh hình sinh động, hấp dẫn, gồm: bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, bảng thống kê, hình ảnh. Kênh chữ và kênh hình được thiết kế một cách hài hoà, cân đối; kênh hình không chỉ là minh hoạ mà chính là nội dung. Kênh hình được lựa chọn một cách cẩn trọng để vừa đảm bảo tiêu chí về tính giáo dục, tính thẩm mĩ, tính nhân văn, giúp cho HS quan sát và khai thác thông tin một cách dễ dàng. HS không chỉ đọc, tiếp nhận một cách thụ động những kiến thức được đưa ra mà có thể tự mình làm việc với các tư liệu để rút ra những kiến thức mới xoay quanh nội dung của bài học. Điều đó không chỉ giúp HS phát triển tất cả các kĩ năng (quan sát, tính toán, đặt giả thiết, suy luận,…) mà cũng tạo điều kiện cho GV có thể áp dụng nhiều phương pháp dạy học tích cực trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung bài học. Ngoài nội dung chính được thiết kế ở tuyến chính, tuyến phụ (*Em có biết?, Kết nối,…*) là những kiến thức mở rộng để HS hiểu sâu thêm về nội dung lịch sử được trình bày trong tuyến chính hoặc gợi mở để HS tiếp tục tìm hiểu.

– Nội dung và hình thức của sách chú trọng đến khả năng nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của HS lớp 12. Các câu hỏi, tình huống đưa ra trong mỗi bài học có tính mở, kích thích sự tò mò, mong muốn tự tìm hiểu, tự khám phá lịch sử của HS. Một số bài tập ở mức độ vận dụng tạo điều kiện cho HS có thể phát triển những năng lực đã được hình thành ở cấp THCS, thể hiện được quan điểm, chính kiến và hiểu biết của cá nhân đối với các vấn đề lịch sử và tình huống đặt ra trong thực tế liên quan đến nội dung của bài học.

– Nội dung của cuốn sách được biên soạn cũng nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho GV có thể dễ dàng hướng dẫn HS học tập và có thể tự học, tự tìm hiểu. Hệ thống câu hỏi, bài tập được đưa ra trong cuốn sách giúp cho GV và HS có thể áp dụng các phương pháp, hình thức dạy và học: làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm, tổ. Việc phân chia các chủ đề thành các bài cũng cho phép GV có thể dễ dàng tham khảo để xây dựng kế hoạch dạy học một cách chủ động, linh hoạt, tuỳ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương và đối tượng HS. Với những nơi có điều kiện, GV có thể kết hợp sử dụng nhiều thiết bị dạy học hiện đại (máy tính, máy chiếu, thiết bị kết nối mạng,…). Nhưng nếu không có sự hỗ trợ của những thiết bị đó, GV vẫn hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu bài học cả về kiến thức, năng lực và phẩm chất.

– Khi tiến hành biên soạn cuốn sách, nhóm tác giả cũng quán triệt cách tiếp cận học để thực hành và thực hành để học; học qua trải nghiệm và trải nghiệm để học. Vì vậy, trong nội dung của mỗi bài học, mỗi chủ đề, các tác giả cũng đưa ra những gợi ý về các hình thức để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử: trên lớp, thực địa, bảo tàng, nhà trưng bày; hay tổ chức các câu lạc bộ lịch sử, hình thức sân khấu hoá tại lớp, trường cũng là những hình thức học tập lịch sử sinh động, hấp dẫn và đạt hiệu quả cao.

– Vận dụng nguyên lí "Người học là trung tâm".

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc cuốn sách

Việc biên soạn SGK *Lịch sử 12* đã cụ thể hoá các quan điểm chung của bộ sách, dựa trên các căn cứ sau:

– Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành CTGDPT mới.

– Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong CTGDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT.

Theo đó, Lịch sử là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả HS và phần lựa chọn cho HS chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp. SGK *Lịch sử 12* biên soạn những nội dung thuộc phần bắt buộc, phân phối trong 52 tiết dạy học với 37 tiết lí thuyết, 10 tiết thực hành lịch sử và 5 tiết đánh giá định kì.

CHỦ ĐỀ 1. THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Bài 1. *Liên hợp quốc*

Bài 2. *Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh*

Bài 3. *Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh*

CHỦ ĐỀ 2. ASEAN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ

Bài 4. *Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*

Bài 5. *Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến hiện thực*

CHỦ ĐỀ 3. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)

Bài 6. *Cách mạng tháng Tám năm 1945*

Bài 7. *Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)*

Bài 8. *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)*

Bài 9. *Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay. Một số bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay*

CHỦ ĐỀ 4. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

Bài 10. *Khái quát về công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay*

Bài 11. *Thành tựu cơ bản và bài học của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay*

CHỦ ĐỀ 5. LỊCH SỬ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM THỜI CẬN – HIỆN ĐẠI

Bài 12. *Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập dân tộc (đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945)*

Bài 13. *Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 –1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)*

Bài 14. *Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay*

CHỦ ĐỀ 6. HỒ CHÍ MINH TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Bài 15. *Khái quát cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh*

Bài 16. *Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc*

Bài 17. *Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam*

b) Cấu trúc bài học

Theo CTGDPT 2018, cấp THPT, môn Lịch sử lớp 12 bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: các chủ đề về lịch sử thế giới, khu vực Đông Nam Á và các chủ đề về lịch sử Việt Nam.

Sách gồm 6 chủ đề, được chia thành 17 bài, mỗi bài gồm nhiều mục tuỳ yêu cầu cần đạt trong Chương trình. SGK *Lịch sử 12* quy định cụ thể số tiết cho mỗi chủ đề, nhưng không quy định số tiết cho mỗi bài. Điều đó tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của các cơ sở giáo dục và GV trong việc xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với điều kiện địa phương và đặc điểm HS.

Cấu trúc mỗi bài học trong SGK *Lịch sử 12* được thiết kế thống nhất, bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, là chất liệu gợi ý để GV tổ chức hoạt động học tập cho HS lĩnh hội tri thức và rèn luyện các kĩ năng, qua đó góp phần hình thành những năng lực đặc thù của môn học cũng như năng lực chung. Cấu trúc bài học bao gồm những phần sau:

Mở đầu: Mục tiêu của hoạt động này là giúp HS kết nối được vốn hiểu biết, trải nghiệm đã có của HS với những nội dung, kĩ năng mà HS sẽ được tìm hiểu trong bài học mới; hoặc là những gợi ý, định hướng về nội dung của bài học mới, qua đó gợi sự tò mò, kích thích mong muốn tìm hiểu của HS. Đồng thời, hoạt động này góp phần tạo không khí thoải mái trước khi bắt đầu buổi học, thu hút sự chú ý, tập trung của HS. Dựa trên gợi ý của SGK, GV hoàn toàn có thể lựa chọn những hình thức, phương pháp để phần mở đầu bài học (khởi động) được hấp dẫn, sinh động mà vẫn đảm bảo thực hiện được mục tiêu của hoạt động này.

Hình thành kiến thức mới: Phần này là "chất liệu" chính để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS, bao gồm những đoạn dẫn dắt, giới thiệu, cung cấp thông tin của tác giả viết SGK hoặc những đoạn tư liệu trích dẫn từ những nguồn tài liệu khác, các hình ảnh, tranh minh hoạ. Cuối mỗi mục đều có các câu hỏi nêu yêu cầu giúp GV định hướng hoạt động tìm hiểu kiến thức của HS.

Ngoài phần nội dung chính (tuyến chính) được thiết kế chiếm phần lớn diện tích của các trang sách, còn có tuyến phụ (*Em có biết, Kết nối,...*) là kiến thức mở rộng, nâng cao, tích hợp với những môn học khác hoặc chỉ dẫn nguồn tư liệu để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu sâu thêm.



Hình 1. Lâu đài Li-va-đi-a thuộc thành phố I-an-ta, Liên Xô

Hình trên là lâu đài Li-va-đi-a, nơi diễn ra Hội nghị I-an-ta vào năm 1945. Những quyết định của hội nghị này đã tạo cơ sở cho việc thiết lập Trật tự thế giới hai cực I-an-ta. Trật tự này đã trải qua quá trình hình thành và tồn tại như thế nào? Những nguyên nhân nào dẫn đến sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta? Tác động của sự kiện đó đối với tình hình thế giới là gì?

b) Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)

Cộng đồng Kinh tế ASEAN là sự tiếp nối các chương trình hợp tác kinh tế của ASEAN trước đây, được mở rộng hơn về phạm vi, mức độ hợp tác kinh tế, thương mại,...



Hình 4. Các đại biểu tham dự Hội nghị Hội đồng Kinh tế ASEAN lần thứ 18 tại Thái Lan (2019)

Nội dung chính của Cộng đồng Kinh tế ASEAN bao gồm: tạo ra một thị trường và cơ sở sản xuất chung, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề; xây dựng khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao, năng động, phát triển đồng đều, hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.

EM CÓ BIẾT ?

Sau khi AEC thành lập, hợp tác kinh tế giữa các nước ASEAN gia tăng nhanh chóng. Thương mại giữa Việt Nam – ASEAN tăng từ hơn 41 tỉ USD (2016) lên hơn 70 tỉ USD (2021).

Hãy trình bày nội dung chính của Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

c) Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC)

Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN là một khuôn khổ hợp tác chặt chẽ với các quy định và tiêu chuẩn chung để tạo sự hài hoà, bình đẳng và công bằng xã hội, nâng cao ý thức về cộng đồng và bản sắc chung ASEAN.

TƯ LIỆU 4. *Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (2009)* xác định sáu nội dung chính bao gồm: Phát triển con người; Phúc lợi và bảo hiểm xã hội; Bình đẳng xã hội và các quyền; Bảo đảm bền vững về môi trường; Xây dựng bản sắc ASEAN; Thu hẹp khoảng cách phát triển.

(Theo Bộ Công Thương, *Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015*, NXB Thế giới, 2016, tr. 10)

Luyện tập: là hệ thống các câu hỏi, bài tập giúp HS có thể luyện tập, hệ thống hoá, củng cố lại kiến thức, thực hành những kĩ năng đã được tìm hiểu, hình thành trong bài học.

Vận dụng: là hệ thống các câu hỏi, bài tập giúp HS có thể vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết những tình huống có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống. Thông qua đó giúp các em có thể khắc sâu kiến thức, rèn luyện kĩ năng và kết nối tri thức đã học với cuộc sống.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoàn thành bảng thống kê (theo gợi ý dưới đây vào vở) những nét chính của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay.

Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc	Diễn biến chính	Ý nghĩa
Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam	?	?
Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới phía Bắc	?	
Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông	?	

2. Lập sơ đồ tư duy về những bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. Theo em, bài học nào là quan trọng nhất? Vì sao?

1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết bài giới thiệu ngắn gọn về một cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975.

2. Vận dụng kiến thức đã học, hãy phân tích giá trị thực tiễn của những bài học lịch sử từ các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.

Bảng phiên âm các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt (trong đó tên nước ngoài được ghi theo gốc La-tinh hoặc tiếng Anh được phiên âm sang tiếng Việt); sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà thuật ngữ, tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
A		
Ác-hen-ti-na	Argentina	20
A-rập Xê-út	Saudi Arabia	20
A-rập	Arabia	15
B		
Ba-li	Bali	24
Béc-lin	Berlin	14
Bi-đôn	Bidon	78
Brê-giơ-nhép	Breznhnev	16
Bru-nây	Brunei	23
C		

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
L		
La Ha-ba-na	La Habana	84
Lê-nin	Lenin	34
Li-va-đi-a	Livadia	13
M		
Ma-lai-xi-a	Malaysia	22
Mê-hi-cô	Mexico	20
Mi-an-ma	Myanmar	23
Mô-dăm-bích	Mozambique	9
Mớt-ta-pha	Mustapha	105
Mum-bai	Mumbai	20

Cuối sách có *Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ* giúp HS nhớ lại, lĩnh hội vững chắc những kiến thức cơ bản thông qua các khái niệm, thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn, đồng thời đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách, hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức.

BẢNG TRA CỨU KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ

Ấp chiến lược (47): một kiểu trại tập trung của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam tại những vùng do chúng kiểm soát. Ấp chiến lược được xây dựng, canh phòng nghiêm ngặt nhằm dồn dân sống tập trung, tách dân khỏi cách mạng.

Bình dân học vụ (101): phong trào xoá nạn mù chữ trong toàn dân do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phát động theo Sắc lệnh ngày 8 – 9 – 1945.

Bình định (47): thực hiện chính sách đàn áp nhằm dập tắt mọi sự chống đối, thực hiện ách thống trị, bóc lột của thực dân và đế quốc.

vấn đề về mối quan hệ chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá,... giữa hai hoặc nhiều nước.

Hội nhập quốc tế (65): quá trình một quốc gia theo đuổi lợi ích của mình thông qua việc chủ động hợp tác, liên kết sâu rộng với các quốc gia khác trên nhiều lĩnh vực, dựa trên sự chia sẻ lợi ích, nguồn lực, chấp nhận và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế.

Mặt trận (34): nơi xảy ra chiến sự (mặt trận Điện Biên Phủ,...); lĩnh vực đấu tranh (mặt trận ngoại giao); tổ chức tập hợp nhiều lực lượng chính trị, xã hội cùng phấn đấu cho mục đích chung (Mặt trận Tổ quốc).

III HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Hình thức tổ chức dạy học

Nghiên cứu về hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông, các nhà giáo dục học chia thành: hình thức tổ chức dạy học trên lớp (hoạt động giáo dục trên lớp) và hình thức tổ chức dạy học ngoài lớp (các hoạt động giáo dục ngoài lớp). Trên cơ sở đó, các hoạt động được chia thành: hoạt động nội khoá gồm bài học lịch sử trên lớp, bài học lịch sử tại bảo tàng, thực địa,... (tại di sản), tham quan học tập, tự học ở nhà, hoạt động ngoại khoá. Khi tiến hành các hình thức dạy học trên, có ba dạng tổ chức hoạt động học tập của HS:

hoạt động trên lớp, hoạt động tổ, nhóm và hoạt động cá nhân. GV cần căn cứ vào nội dung để vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức trên. Đặc biệt, đối với các chủ đề lịch sử Việt Nam, GV cần tăng cường khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học trên lớp, tổ chức bài học hoặc hoạt động tham quan học tập tại di sản và tiến hành các hoạt động ngoại khoá – trải nghiệm di sản.

Bên cạnh việc lựa chọn, khi tiến hành các hình thức tổ chức dạy học, GV cũng cần sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học phù hợp với những hoạt động học tập được gợi ý trong SGK.

Dưới đây là những gợi ý về phương pháp dạy học, GV có thể lựa chọn, vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với điều kiện, đối tượng HS và môi trường để phát triển một cách tốt nhất tính tích cực của HS trong học tập nhằm đạt được các mục tiêu môn học.

2. Một số phương pháp dạy học lịch sử

Sau đây, xin giới thiệu khái quát một số nhóm phương pháp thường được sử dụng trong dạy học lịch sử để GV tham khảo.

– Nhóm các phương pháp thông tin – tái hiện hình ảnh lịch sử, gồm các phương pháp: tường thuật; miêu tả; nêu đặc điểm của sự kiện; giải thích sự kiện; trình bày miệng; sử dụng đồ dùng trực quan; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học,...

– Nhóm các phương pháp phát triển năng lực nhận thức lịch sử, gồm các phương pháp chủ yếu sau đây: phương pháp sử dụng SGK; phương pháp sử dụng tài liệu tham khảo, gồm: tài liệu lịch sử, tài liệu văn học, tài liệu trên internet; phương pháp sử dụng câu hỏi trong dạy học; phương pháp trao đổi, đàm thoại;...

– Nhóm các phương pháp tìm tòi, nghiên cứu lịch sử, gồm các phương pháp như: dạy học liên môn; dạy học nêu vấn đề; dạy học dự án; dạy học nhóm; dạy học tranh luận (ủng hộ hoặc phản đối); thâm nhập thực tế xã hội (thực hiện chuyến đi thực tế); tổ chức tự học cho HS;...

Về những yêu cầu cụ thể của hệ thống các nhóm phương pháp này, GV tham khảo thêm trong các tài liệu, giáo trình về phương pháp dạy học lịch sử. Trong khuôn khổ của sách hướng dẫn này, chúng tôi chỉ để cập đến một số phương pháp dạy học có ưu thế nhằm phát triển năng lực môn học cho HS để GV tham khảo.

a) Dạy học nêu vấn đề

Dạy học nêu vấn đề không phải là phương pháp riêng biệt mà là một nguyên tắc chỉ đạo nhiều phương pháp dạy học. Nó được vận dụng trong tất cả các khâu của giờ học và là một kiểu dạy học. Dạy học nêu vấn đề có ý nghĩa đặc biệt đối với việc hình thành kiến thức trên cơ sở hoạt động tư duy tích cực, độc lập của HS, có tác dụng kích thích hoạt động nhận thức, tạo ra động cơ thúc đẩy HS học tập. Dạy học nêu vấn đề bao gồm: trình bày nêu vấn đề, tình huống có vấn đề và bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức) giúp phát huy tư duy độc lập của HS, trong đó GV phải tạo tình huống có vấn đề, nêu vấn đề ra và tổ chức, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tìm tòi của HS để giải quyết.

Trình bày nêu vấn đề giống như các dạng trình bày khác (thông báo,...) là phải đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính Đảng, hình ảnh và ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực. Song, trình bày nêu vấn đề có nét đặc biệt là gợi mở và quyết định hoạt động tư duy độc lập

của HS. Khi trình bày nêu vấn đề, GV phải đặt HS trước sự giải quyết một vấn đề mới, chưa biết, đồng thời giúp HS tự tìm ra bản chất của sự kiện, hiện tượng và độc lập rút ra các kết luận cần thiết.

Tình huống có vấn đề là những điều kiện sư phạm khi HS đứng trước sự cần thiết phải tìm ra cái mới, cái chưa biết và khi tìm ra được thì đó chính là kết quả của hoạt động tư duy. Trong dạy học lịch sử, tình huống có vấn đề thường được hình thành trong các trường hợp:

– Khi GV đưa ra các ý kiến khác nhau để HS tự phân tích, đánh giá, tìm ra ý kiến đúng.

– Khi GV hướng dẫn HS nêu ra mâu thuẫn, xung đột về kiến thức để HS tự tìm ra hướng giải quyết.

– Khi GV đưa ra hoặc hướng dẫn HS nêu lên các tình huống quyết định (hay lựa chọn) của chính quá trình lịch sử để HS tìm cách lí giải.

Bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức) trong dạy học lịch sử là bài tập mà HS độc lập giải quyết, nó giúp các em có hiểu biết mới về lịch sử xã hội, bằng những phương thức đã biết hoặc tạo ra những phương thức giải quyết mới mà trước đó HS chưa biết.

Vận dụng các thành tố này vào một bài học lịch sử cụ thể bao gồm các công việc:

+ Đặt mục đích học tập trước khi HS nghiên cứu bài mới, dẫn dắt HS vào tình huống có vấn đề và nêu bài tập nhận thức, tạo tình huống có vấn đề là điều kiện sư phạm để HS thấy sự cần thiết phải suy nghĩ để tìm ra cái mới, cái chưa biết.

+ Tổ chức cho HS giải quyết vấn đề được thực hiện từ đề xuất, lập kế hoạch, đến thực hiện giải quyết vấn đề, bao gồm nêu phương pháp tiếp nhận thông tin, nêu câu hỏi gợi mở kết hợp với trình bày nêu vấn đề, tổ chức cho HS khai thác thông tin, trao đổi thảo luận,...

+ Kết luận, tiến hành thảo luận kết quả, đánh giá, khẳng định hay bác bỏ giả thuyết, phát biểu kết luận, đề xuất vấn đề mới, kết hợp với kiểm tra hoạt động nhận thức của HS, ra bài tập về nhà.

b) Sử dụng đồ dùng trực quan

– Phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan là phương pháp cho HS được quan sát trực tiếp sự vật, hình ảnh thực của sự vật, hình ảnh trừu tượng hoá của sự vật nhằm hình thành kiến thức, phát triển kĩ năng và giáo dục tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, thẩm mĩ, tạo hứng thú cho HS. Đồ dùng trực quan là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, có tác dụng góp phần tạo biểu tượng và hình thành khái niệm lịch sử. Đó là một nguồn cung cấp tri thức mới, hỗ trợ tốt cho tường thuật, miêu tả, khắc sâu kiến thức cho HS, từ đó bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, quan điểm thẩm mĩ.

– Trong dạy học lịch sử, đồ dùng trực quan được chia thành ba nhóm chính:

+ Nhóm đồ dùng trực quan hiện vật (di tích lịch sử, di vật khảo cổ, hiện vật còn lưu lại qua các thời kì lịch sử).

+ Nhóm đồ dùng trực quan tạo hình (mô hình, sa bàn, các loại phục chế khác; hình vẽ, tranh ảnh, phim tư liệu chủ đề lịch sử,…).

+ Nhóm đồ dùng trực quan quy ước (bản đồ, lược đồ lịch sử, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu,...).

– Khi sử dụng phương pháp này, cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Căn cứ vào nội dung, yêu cầu giáo dục của chủ đề/bài học để chọn đồ dùng trực quan thích hợp.

+ Có phương pháp thích hợp đối với mỗi loại đồ dùng trực quan.

+ Phát huy tính tích cực của HS khi sử dụng đồ dùng trực quan.

+ Kết hợp lời nói với trình bày các đồ dùng trực quan, đồng thời rèn luyện kĩ năng thực hành của HS.

+ Kết hợp các loại tài liệu trong khi sử dụng đồ dùng trực quan.

c) Thảo luận, tranh luận

Thảo luận, tranh luận được xem là một trong những phương pháp ưu thế trong phát triển năng lực HS, nhất là phát triển tư duy phản biện. Với mục tiêu đổi mới phương pháp học lịch sử, khiến HS thích thú và gần gũi hơn với môn học thì GV cần sử dụng một cách hiệu quả phương pháp thảo luận, tranh luận.

– Phương pháp này có tác dụng giúp HS trao đổi kiến thức lịch sử một cách chủ động, hiệu quả và chính xác; trang bị cho HS những kĩ năng cơ bản của tư duy để đưa ra những phán đoán thuyết phục; giúp bồi dưỡng những công dân có trách nhiệm với xã hội trên nền tảng nhận thức khoa học. Nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là:

+ GV đưa ra gợi mở cho HS suy nghĩ, đánh giá về một vấn đề nhất định theo những hướng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, sau đó dựa trên những tìm hiểu của các em, GV tổ chức cho các em trao đổi, bàn bạc về vấn đề đó.

+ HS sẽ đưa ra và bảo vệ quan điểm của mình, đồng thời thuyết phục đối phương bằng những lập luận, lí lẽ, bằng chứng xác thực nhằm làm rõ những khía cạnh khác nhau của vấn đề và làm giàu sự hiểu biết của cá nhân theo yêu cầu của mục tiêu và nhiệm vụ học tập.

Khi sử dụng phương pháp này, GV cần lưu ý:

+ Tổ chức thảo luận để phát triển kĩ năng phân tích, đánh giá cho HS trên cơ sở hệ thống câu hỏi của tư duy phản biện kết hợp với thảo luận nhóm (chọn vấn đề thảo luận, chia nhóm để thảo luận, tiến hành thảo luận và đánh giá, tổng kết).

+ Tổ chức tranh luận để phát triển tư duy phản biện với nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên ở trường phổ thông, GV nên chọn tranh luận theo nhóm là chủ yếu (lựa chọn chủ đề, chuẩn bị tư liệu và kế hoạch, tổ chức tranh luận) kiểm tra và đánh giá kết quả bài học theo hoạt động tranh luận.

d) Đóng vai

Đóng vai là một trong những phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy cao độ tính tự giác, độc lập và sáng tạo của người học.

– Hình thức đóng vai gồm đóng vai nhân vật lịch sử và đóng vai tình huống.

+ Đóng vai nhân vật lịch sử: HS đóng vai thể hiện tính cách, con người, hành động của nhân vật lịch sử cụ thể, qua đó góp phần khắc sâu về nhân vật đó, cũng như chuyển tải những nội dung, thông điệp cụ thể về thời kì, bối cảnh lịch sử của nhân vật. Ví dụ, khi dạy *Bài 12. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập dân tộc (đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945)*, GV có thể tổ chức cho lớp chia nhóm đóng vai Phan Bội Châu hoặc Phan Châu Trinh để kể lại hoạt động đối ngoại của các ông và mục đích của những hoạt động đó.

+ Đóng vai tình huống: Đây là hình thức đóng vai mà HS được đặt trong tình huống nhất định, dựa trên thông tin, dữ liệu cho sẵn, các em hoá thân vào một nhân vật để tìm hiểu, giới thiệu về lịch sử.

e) Dạy học dự án, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Dạy học dự án là một hình thức hay phương pháp dạy học theo nghĩa rộng. Bản chất của dạy học dự án là HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, thực tiễn. HS thực hiện nhiệm vụ với tính độc lập cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh để đưa ra một sản phẩm sau buổi trải nghiệm.

Để thực hiện học theo dự án có kết quả, cần có những yếu tố cơ bản:

+ Số lượng: HS được chia thành các nhóm, thành viên trong từng nhóm có thể từ 4 đến 8 HS (linh hoạt) với các khả năng khác nhau.

+ Thời gian thực hiện: có thể ngắn hoặc dài tuỳ thuộc vào nội dung chủ đề.

+ Kết quả: có thể là báo cáo sản phẩm hoặc tiểu phẩm.

+ Hình thức trình bày: có thể là bằng PowerPoint, bài viết, đóng kịch, tổ chức hội chợ,...

– Quy trình thực hiện một dự án:

Bước 1: Lựa chọn chủ đề và xác định mục đích của dự án khi tiến hành trải nghiệm.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch thực hiện về thời gian, yêu cầu sản phẩm, phân công nhiệm vụ,...

Bước 3: Thực hiện dự án, HS triển khai công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân.

Bước 4: Tổng hợp thông tin, công bố sản phẩm và đánh giá dự án.

Ví dụ: Dự án: "Tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua tư liệu lịch sử".

g) Sử dụng tư liệu trong dạy học lịch sử theo hướng phát triển năng lực HS

Sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu nội dung bài học là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình biên soạn các chủ đề/bài học trong SGK Lịch sử 12. Việc sử dụng tư liệu trong quá trình học tập lịch sử không chỉ giúp HS hiểu sâu hơn nội dung bài học, tránh "hiện đại hoá lịch sử" cũng như xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử mà còn trực tiếp góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, tạo cho HS thói quen "nói có sách, mách có chứng" khi tìm hiểu, nhận thức và vận dụng lịch sử. Hơn thế nữa, biết vận dụng thành thạo phương pháp này cũng góp phần trang bị cho HS năng lực, cách thức tự tìm hiểu và tự tin xử lí các thông tin, vấn đề xảy ra trong cuộc sống một cách hiệu quả, chặt chẽ và thuyết phục nhất.

Tư liệu có thể sử dụng trong tất cả các khâu dạy học lịch sử, từ nghiên cứu kiến thức mới, ôn tập, củng cố, giao bài tập về nhà đến kiểm tra, đánh giá. Việc phân tích một tư liệu lịch sử để hình thành kiến thức mới có thể khai thác ở nhiều khía cạnh: về nội dung của tư liệu (ra đời từ khi nào, của ai, nội dung phản ánh những gì, phản ánh đúng hay không?,...); về hình thức (tư liệu thuộc loại nào – vật chất hay chữ viết?); về giá trị thẩm mĩ (vật đó đẹp

hay không đẹp?...); về kĩ thuật (đã có giấy viết chưa, trình độ khắc chữ trên đá hay trên các vật liệu khác?;...). Từ đó, GV có thể dẫn dắt HS trở về với bài giảng, hiểu sâu và cụ thể hơn nội dung của bài giảng.

Về phương pháp, cách thức sử dụng, khai thác tư liệu trong dạy học lịch sử gồm khá nhiều vấn đề, với các bước tiến hành và các kĩ thuật cụ thể, GV có thể tham khảo thêm trong những sách chuyên khảo về phương pháp dạy học lịch sử hoặc sẽ có dịp chúng tôi xin giới thiệu trong những bài viết, tài liệu chuyên sâu về các phương pháp dạy học lịch sử nhằm phát triển phẩm chất, năng lực cho HS.

3. Một số kĩ thuật dạy học lịch sử

Để việc dạy học lịch sử đạt hiệu quả cao, GV cũng cần vận dụng, kết hợp đa dạng, linh hoạt các kĩ thuật dạy học phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế như:

– Kĩ thuật khăn trải bàn: là kĩ thuật tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác, kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. Mục tiêu của kĩ thuật dạy học này nhằm kích thích, thúc đẩy sự tham gia tích cực của HS, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS, phát triển mô hình có sự tương tác giữa HS với HS.

– *Sơ đồ tư duy:* là một công cụ tổ chức tư duy và là con đường dễ nhất để chuyển tải thông tin vào bộ não rồi đưa thông tin ra ngoài bộ não,... Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học mang lại hiệu quả cao, phát triển tư duy lô-gích, khả năng phân tích tổng hợp giúp HS hiểu bài, nhớ lâu thay cho việc ghi nhớ dưới dạng thuộc lòng, học "vẹt".

– *Kĩ thuật "KWL"* (trong đó K (Know) – những điều đã biết; W (Want to know) – những điều muốn biết; L (Learned) – những điều đã học được): là sơ đồ liên hệ các kiến thức đã biết liên quan đến bài học, các kiến thức muốn biết và kiến thức học được sau bài học. Mặt khác, GV cần tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện hỗ trợ dạy học lịch sử như biểu đồ, sơ đồ, bản đồ, tranh ảnh, mô hình, tư liệu viết,... khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày nội dung lịch sử bằng công nghệ thông tin,...

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ

1. Theo định hướng đánh giá được quy định trong CTGDPT tổng thể cũng như trong Chương trình môn Lịch sử, việc đánh giá kết quả giáo dục cần bảo đảm các yêu cầu sau:

– Về mục tiêu đánh giá: cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn học và sự tiến bộ của HS. Từ đó, GV điều chỉnh hoạt động dạy học của mình; đồng thời hướng dẫn, khuyến khích, tạo động cơ, hứng thú học tập cho HS.

– Về căn cứ đánh giá: là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù môn Lịch sử được quy định trong Chương trình.

– Về hình thức đánh giá: Theo Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học, bắt đầu từ năm học 2020 – 2021, việc kiểm tra, đánh giá sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, ĐGTX và định kì.

2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (ĐGTX) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (ĐGĐK) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối của quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

a) Đánh giá năng lực

Là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá là đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kĩ năng, mà đánh giá năng lực được xem là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó, HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); – Quy chuẩn theo các mức độ năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không về một nội dung đã được học.

4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Dựa vào bảng trên, ta thấy, đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải đạt hay không đạt một nội dung đã được học.

b) Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

– Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và khi tham gia các hoạt động giáo dục.

– Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình, đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó, có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

– Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp; không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau

– Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy, kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn,

đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí xem đánh giá là một hoạt động học tập. Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

3. Các hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập của HS theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Có hai hình thức: ĐGTX và ĐGĐK.

a) Đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi đánh giá quá trình, là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động dạy học môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm cải thiện hoạt động dạy học, học tập. ĐGTX đối với những hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra, đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/ đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

– ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:

+ Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.

+ Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

– Phương pháp và công cụ đánh giá:

+ *Phương pháp kiểm tra*, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập,...

+ *Công cụ* có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm, phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích, điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

– Khi tiến hành ĐGTX, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.

+ Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

+ Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi, chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì,... và làm bằng cách nào?).

+ Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm tổn thương HS.

+ Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự tin, trách nhiệm, đoàn kết, yêu thương,...) trên nền cảm xúc, niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

+ ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt, đe doạ hoặc chê bai HS; đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

– Trong dạy học môn Lịch sử, ĐGTX thường được thực hiện trên lớp học bằng một số phương pháp, kĩ thuật sau:

+ Quan sát trên lớp để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kĩ năng thực hành, kĩ năng giải quyết vấn đề,... từ đó, nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát, GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng để dễ sử dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,...) và vào một số ít HS (2 – 3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.

+ Hỏi vấn đáp (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng): Nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,... Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.

+ Nghiên cứu sản phẩm của HS: đó là các bài tập về nhà, ở lớp, bản kế hoạch làm việc, vở ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,... hoặc phần trình bày miệng kết quả làm việc của HS. Nghiên cứu các sản phẩm học tập của HS giúp GV có được thông tin về việc HS đã thu nhận được những kiến thức, kĩ năng hoặc năng lực gì trong quá trình học tập của các em.

+ Tự đánh giá: đó là nét riêng của hình thức đánh giá quá trình. Ở đây, HS được tự liên hệ kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh lại quá trình học tập của mình.

+ Đánh giá đồng đẳng: là quá trình các HS hoặc nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và xem như một phần của hoạt động học. Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm,... của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người bị đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Để đánh giá quá trình, việc đầu tiên GV cần làm là xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau.

Có thể thực hiện đánh giá quá trình theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kĩ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

– Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học (ví dụ: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; để kiểm tra cuối chương của Chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kĩ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).

– Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các hoạt động đánh giá như: báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, bảng biểu theo chủ đề, băng ghi hoạt động ngoại khoá,...; các dự án, nhiệm vụ học tập; phóng sự phỏng vấn, xêmina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...

– Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kĩ thuật lựa chọn những hoạt động, kĩ năng mà cá nhân HS hoặc nhóm HS cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.

– Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập.

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tuỳ theo các năng lực khác nhau mà sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là Phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như: thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

b) Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng. Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập.

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì, cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV, nhà trường hoặc tổ chức kiểm định các cấp. Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính, thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập

Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,... Khi tiến hành ĐGĐK cần đảm bảo các yêu cầu sau:

– Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

– Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

– Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS. ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra, có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng tự luận là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời mỗi câu, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để trả lời các vấn đề đặt ra Câu hỏi tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu hỏi có sự trả lời mở rộng, là loại câu hỏi có phạm vi rộng và khái quát.

HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu hỏi tự luận trả lời có giới hạn, các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có sự trả lời mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời, do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn: là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai: thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền vào chỗ trống: loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ. *Câu ghép đôi:* loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách thích hợp. Để đánh giá kết quả học tập của HS, cần kết hợp cả hai hình thức đánh giá trên. Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,... khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác.

(Trong phần này, chúng tôi có sử dụng *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên cốt cán tài liệu tập huấn* do Chương trình ETEP và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội biên soạn. Xin cảm ơn các đồng nghiệp)

PHẦN
HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

CHỦ ĐỀ 1. THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH

BÀI 1. LIÊN HỢP QUỐC

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc.

– Trình bày được mục tiêu, nguyên tắc hoạt động cơ bản của Liên hợp quốc.

– Nêu được vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế.

– Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong việc thúc đẩy phát triển, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống người dân.

– Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội.

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...), biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về quá trình thành lập của Liên hợp quốc.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học giải thích về vai trò của Liên hợp quốc.

– Có ý thức trân trọng vai trò của Liên hợp quốc đối với hoà bình, an ninh, phát triển của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá, giải thích những vấn đề về lịch sử thế giới, kết nối quá khứ với hiện tại.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch dạy học biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, bám sát các yêu cầu cần đạt của Chương trình.

– Bản đồ thế giới.

– Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, tư liệu về sự thành lập và phát triển của Liên hợp quốc (đã có trong SGK, có thể phóng to qua máy chiếu).

– Phiếu học tập cho HS: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, từ đó HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu lại Phiếu học tập để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là chủ đề tập trung vào những vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay trên cơ sở xâu chuỗi các sự kiện, thông tin về Liên hợp quốc, về trật tự thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh mà HS đã được học ở phần thông sử cấp THCS (lớp 9) nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức cho HS đáp ứng yêu cầu ở cấp THPT.

Chủ đề gồm ba bài học: Bài 1. *Liên hợp quốc*; Bài 2. *Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh*; Bài 3. *Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh*, được biên soạn theo hướng phát triển năng lực cho HS. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK, tham khảo thêm các tài liệu về Liên hợp quốc, về quan hệ quốc tế để tiến hành tổ chức các hoạt động dạy học nhằm tổng kết và nâng cao kiến thức, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Nội dung bài học này có nhiều điểm mới so với Chương trình hiện hành, vai trò của Liên hợp quốc được làm rõ nét hơn nhất là đối với các vấn đề mang tính toàn cầu ở thời điểm hiện nay. GV căn cứ vào mục tiêu của từng bài học để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước nâng cao năng lực lịch sử, bồi dưỡng phẩm chất cho HS theo các yêu cầu cần đạt của mỗi bài.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động mở đầu bài học là tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS muốn tìm hiểu, khám phá về Liên hợp quốc – tổ chức toàn cầu lớn nhất thế giới, đồng thời, giúp GV có thể giới thiệu nội dung bài giảng một cách sinh động, hấp dẫn.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến Liên hợp quốc. GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối những hiểu biết của em về Liên hợp quốc với thực tiễn hiện nay, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập về quá trình hình thành, vai trò của Liên hợp quốc thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV cho HS quan sát *Hình 1. Phiên khai mạc Đại hội đồng Liên hợp quốc khoá 77* và có thể cung cấp cho HS một số thông tin về Đại hội đồng Liên hợp quốc: cơ quan bao gồm đại diện tất cả các quốc gia thành viên, triệu tập các cuộc họp thường niên, diễn đàn để các thành viên Liên hợp quốc phát biểu, đề xuất sáng kiến về các vấn đề chính trị, an ninh, kinh tế, phát triển xã hội, văn hoá,...

– GV đặt một số câu hỏi nêu vấn đề để định hướng HS suy nghĩ và trả lời: *Tổ chức này được thành lập trong bối cảnh nào? Liên hợp quốc có mục tiêu, nguyên tắc hoạt động và đóng vai trò như thế nào trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội,... của thế giới? Vì sao Liên hợp quốc trở thành tổ chức toàn cầu lớn nhất thế giới?*

–HS dựa vào gợi ý của GV và hiểu biết của mình về Liên hợp quốc, có thể thảo luận theo nhóm, cặp đôi,... để trả lời ở các mức độ khác nhau. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến, phát biểu của HS, GV dẫn dắt vào bài học.

– Thông qua hoạt động mở đầu, HS có hứng thú và mong muốn tìm hiểu, khám phá về quá trình hình thành và phát triển của Liên hợp quốc và nhiều vấn đề quan trọng khác liên quan đến tổ chức này.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số vấn đề cơ bản về Liên hợp quốc

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về quá trình hình thành của Liên hợp quốc; góp phần phát triển năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nêu được nét chính về bối cảnh lịch sử, quá trình hình thành và mục tiêu, nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, vận dụng hiểu biết về quá trình hình thành, mục tiêu, nguyên tắc làm nền tảng cho sự phát triển của Liên hợp quốc ngày nay.

b) Nội dung chính

* *Bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành:*

– *Bối cảnh lịch sử:* Thế giới bước vào giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai: những chuyển biến quan trọng trên các chiến trường chính, thắng lợi của phe Đồng minh chỉ còn là vấn đề thời gian. Khi Chiến tranh diễn ra càng khốc liệt thì ý tưởng về một tổ chức quốc tế thực sự có vai trò trong việc duy trì hoà bình thế giới càng rõ nét.

– *Quá trình hình thành*: Một số sự kiện chính dẫn đến sự thành lập Liên hợp quốc được quyết định tại các hội nghị quan trọng diễn ra vào các năm: 1942, 1943, 1945,...

* *Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động:*

– *Mục tiêu của Liên hợp quốc*: (1). Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; (2). Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng quyền bình đẳng, quyền tự quyết dân tộc và củng cố hoà bình thế giới; (3). Thúc đẩy hợp tác quốc tế để giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hoá, nhân đạo, đảm bảo quyền con người và quyền tự do cơ bản cho mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, tôn giáo, ngôn ngữ; (4). Liên hợp quốc đóng vai trò là trung tâm điều hoà các nỗ lực quốc tế vì những mục tiêu trên. Trong đó, mục tiêu duy trì hoà bình và an ninh quốc tế được chú trọng và là cơ sở để thực hiện các mục tiêu khác.

– *Nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc*: Theo Điều 2 của *Hiến chương Liên hợp quốc*: Bình đẳng về chủ quyền quốc gia; Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị quốc gia;

Từ bỏ đe doạ bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; Không can thiệp vào công việc nội bộ các nước; Tôn trọng các nghĩa vụ quốc tế và luật pháp quốc tế; Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1, Tư liệu 2* được trích từ *Điều 1, Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc* năm 1945: Hiến chương Liên hợp quốc là điều ước quốc tế đặc biệt quan trọng, gồm Phần mở đầu và các chương là các điều khoản về mục tiêu, nguyên tắc hoạt động; điều kiện gia nhập, tiêu chuẩn thành viên; các cơ quan, tổ chức của Liên hợp quốc,… Tư liệu 1 và 2 là tư liệu gốc, nêu rõ mục tiêu thành lập, một số nguyên tắc hoạt động cơ bản của tổ chức này. Qua tư liệu, HS sẽ khai thác và rút ra được nội dung bài học.

– *Hình 2. Lễ kí Hiến chương Liên hợp quốc tại Hội nghị Xan Phran-xi-xcô*: Đây là ảnh tư liệu ghi lại thời khắc lịch sử quan trọng: ngày 26 – 6 – 1945, đại diện của 50 nước tham dự Hội nghị Xan Phran-xi-xcô kí và thông qua *Hiến chương Liên hợp quốc*.

– *Hình 3. Trụ sở Liên hợp quốc tại thành phố Niu Oóc (Mỹ) ngày nay*: Đây là hình ảnh trụ sở chính thức của Liên hợp quốc, bao gồm một khu phức hợp gồm nhiều cơ quan của Liên hợp quốc, đồng thời là nơi diễn ra các cuộc họp quan trọng của tổ chức này (lưu ý: Liên hợp quốc còn có các trụ sở chi nhánh khác ở Giơ-ne-vơ (Thuỵ Sĩ), Viên (Áo),…).

– *Hình 4. Trang đầu của Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945*: Đây là tư liệu gốc được lưu trữ tại Liên hợp quốc.

– *Hình 5. Đoàn sĩ quan Việt Nam tham gia Lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc trong lễ xuất quân lên đường làm nhiệm vụ tại Nam Xu-đăng (2021)*: Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc được triển khai từ năm 1948. Đây là một cơ chế đặc biệt được Liên hợp quốc giao cho Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc triển khai thực hiện dưới hình thức thành lập các phái bộ (thông qua việc triển khai các lực lượng do các nước thành viên đóng góp đặt dưới sự chỉ huy của Liên hợp quốc) nhằm tạo điều kiện chấm dứt xung đột và xây dựng hoà bình.

Cơ sở pháp lí cơ bản của hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc là Hiến chương Liên hợp quốc. Theo đó, Liên hợp quốc có thể xem xét áp dụng các biện pháp thích hợp giải quyết tranh chấp một cách hoà bình theo Chương VI của Hiến chương (như: đàm phán, điều tra, thương lượng, hoà giải,...) hoặc thực hiện các biện pháp cưỡng chế cần thiết theo Chương VII của Hiến chương nhằm khôi phục hoà bình, an ninh quốc tế.

Thực tế, từ năm 2014 đến nay, Việt Nam đã cử nhiều cán bộ, nhân viên thuộc Bộ Quốc phòng đi làm nhiệm vụ gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc tại Phái bộ Cộng hoà Trung Phi, Nam Xu-đăng và Cục Hoạt động hoà bình tại Trụ sở Liên hợp quốc. Lực lượng tham gia của Việt Nam đã và đang hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Liên hợp quốc cùng cộng đồng quốc tế đánh giá cao, góp phần gìn giữ hoà bình và an ninh quốc tế.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc

– Trước hết, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu bối cảnh lịch sử và quá trình thành lập Liên hợp quốc.*

– GV tổ chức HS thảo luận nhóm, sau đó đại diện trình bày ý kiến, các nhóm khác nhận xét, góp ý để rèn luyện năng lực phản biện của HS. Với yêu cầu *nêu quá trình thành lập Liên hợp quốc*, GV có thể khuyến khích nhóm HS vẽ sơ đồ tư duy về các sự kiện diễn ra.

– GV nhận xét và chốt lại một số ý chính về bối cảnh lịch sử, có thể phân tích sâu hơn về bối cảnh thế giới có nhiều chuyển biến quan trọng trong giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai, đó là: sức mạnh và ưu thế trên chiến trường thuộc về phe Đồng minh chống phát xít, thắng lợi của phe Đồng minh chỉ còn là vấn đề thời gian (GV cung cấp các sự kiện: Tháng 4 – 1945, Hồng quân Liên Xô bắt đầu chiến dịch công phá Béc-lin – sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức và giành được thắng lợi hoàn toàn; Ngày 9 – 5 – 1945, phát xít Đức đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện, chiến tranh kết thúc ở châu Âu. Ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân đội Nhật Bản ngày càng lún sâu vào thất bại,…).

– GV chốt lại một số sự kiện chính về quá trình thành lập Liên hợp quốc và có thể mở rộng thêm một số thông tin về Hình 3. *Trụ sở Liên hợp quốc ở Niu Oóc (Mỹ)*:

+ Cuối năm 1941, sự cần thiết hình thành một Mặt trận Đồng minh chống phát xít trên phạm vi thế giới càng trở nên bức thiết và những điều kiện để thành lập mặt trận đó đã đầy đủ. Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô trong trận Mát-xcơ-va đã nâng cao vị trí của Liên Xô trên trường quốc tế và nhân dân thế giới đòi hỏi phải liên minh với Liên Xô. Ngày 1 – 1 – 1942, tại Oa-sinh-tơn (Mỹ), đại diện 26 nước trong đó có Liên Xô, Mỹ, Anh đã kí bản *Tuyên bố Liên hợp quốc*. Bản tuyên bố này đánh dấu sự hình thành Mặt trận Đồng minh chống phát xít trên phạm vi toàn thế giới.

+ Từ năm 1943, các nước đã thoả thuận được một số điểm cơ bản về cơ cấu Liên hợp quốc, Đại hội đồng, thành viên thường trực Hội đồng Bảo an,…

+ Cuối năm 1943: Hội nghị các ngoại trưởng Liên Xô, Mỹ, Anh đã họp ở Mát-xcơ-va, chuẩn bị những điều kiện cho cuộc gặp gỡ ở Tê-hê-ran. Sau đó, Hội nghị Tê-hê-ran diễn ra, ba nước Liên Xô, Mỹ, Anh khẳng định quyết tâm thành lập Liên hợp quốc.

+ Tháng 2 – 1945: Hội nghị tổ chức ở I-an-ta đã quyết định về việc thành lập Liên hợp quốc và đồng ý triệu tập hội nghị để thông qua Hiến chương Liên hợp quốc.

+ Từ ngày 25 – 4 – 1945 đến ngày 26 – 6 – 1945, một Hội nghị được tổ chức ở Xan Phran-xi-xcô với sự tham gia của đại diện 50 nước, thông qua Hiến chương Liên hợp quốc.

+ Ngày 24 – 10 – 1945, sau khi được Quốc hội các nước phê chuẩn, Hiến chương bắt đầu có hiệu lực và ngày này được coi là ngày Liên hợp quốc chính thức thành lập.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết cách khai thác thông tin để tìm hiểu, nêu được bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc.

Mục b. Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động

– GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 1 và thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày mục tiêu hoạt động cơ bản của Liên hợp quốc.*

+ GV cung cấp cho HS thêm thông tin về Hiến chương Liên hợp quốc như nội dung phần c. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác*, sau đó hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 1 để vừa rèn luyện kĩ năng đọc văn bản lịch sử, vừa rút ra thông tin một cách khách quan.

+ Có thể tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để tìm ra những từ khoá, cụm từ thể hiện mục tiêu của Liên hợp quốc như: *duy trì hoà bình, an ninh quốc tế; thúc đẩy quan hệ hữu nghị; thúc đẩy hợp tác; là trung tâm điều hoà các nỗ lực quốc tế,...*

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp và các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý: Trong số các mục tiêu của Liên hợp quốc, mục tiêu duy trì hoà bình và an ninh quốc tế được chú trọng và là cơ sở để thực hiện các mục tiêu khác.

– GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 2 và thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày nguyên tắc hoạt động cơ bản của Liên hợp quốc.*

+ Có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân tìm ra những từ khoá thể hiện nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc như: *bình đẳng về chủ quyền; tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ, độc lập chính trị quốc gia; từ bỏ đe doạ bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; không can thiệp vào công việc nội bộ các nước; tôn trọng các nghĩa vụ, luật pháp quốc tế; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình;....*

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp và các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý và nhấn mạnh: Đây là những nguyên tắc cơ bản được Liên hợp quốc coi trọng trong quá trình hoạt động, qua đó tác động tích cực đến đời sống kinh tế, chính trị của từng dân tộc và quốc tế nói chung. Đồng thời, GV cung cấp thêm một số hoạt động mà Liên hợp quốc đã và đang tiến hành rất tốt, thể hiện đúng nguyên tắc hoạt động của tổ chức này như: hoạt động gìn giữ hoà bình, viện trợ lương thực, thực phẩm,... GV có thể cho HS liên hệ thêm về những hoạt động của Việt Nam nhằm tham gia gìn giữ hoà bình thế giới với cương vị là một thành viên của Liên hợp quốc. Khi HS trả lời, GV lắng nghe và khuyến khích HS rèn luyện kĩ năng trình bày vấn đề lịch sử.

– Với hai hoạt động trên, GV cũng tổ chức lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm thảo luận về một vấn đề (mục tiêu hoặc nguyên tắc hoạt động), sau đó gọi đại diện nhóm trình bày ý kiến. GV nhận xét và bổ sung cho mỗi nhóm.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng tìm hiểu, nhận diện, khai thác văn bản lịch sử để tìm hiểu về mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc.

– HS trình bày được mục tiêu và nguyên tắc cơ bản của việc thành lập Liên hợp quốc.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về vai trò của Liên hợp quốc

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về vai trò của Liên hợp quốc trên các lĩnh vực kể từ khi thành lập đến nay; góp phần phát triển năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nêu được vai trò của Liên hợp quốc trong các lĩnh vực cụ thể; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy để trình bày, giải thích vấn đề lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức rõ vai trò, giá trị của Liên hợp quốc đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

b) Nội dung chính

– *Duy trì hoà bình, an ninh quốc tế*: góp phần ngăn ngừa không để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới kể từ năm 1945 đến nay; triển khai hoạt động gìn giữ hoà bình ở nhiều khu vực trên thế giới; soạn thảo và xây dựng hệ thống công ước quốc tế về giải trừ quân bị, chống chạy đua vũ trang; thúc đẩy quá trình giành độc lập dân tộc, góp phần gia tăng số lượng thành viên Liên hợp quốc.

– *Thúc đẩy phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế và nâng cao đời sống người dân*: phát triển và hợp tác kinh tế, thương mại quốc tế; thực hiện nhiều dự án, đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện, nâng cao đời sống của người dân và hỗ trợ cho công tác xoá đói, giảm nghèo, đặc biệt là ở các nước đang phát triển; góp phần hỗ trợ cho công tác xoá đói, giảm nghèo, chống biến đổi khí hậu, dịch bệnh,… ở nhiều khu vực trên thế giới.

– *Đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội*: nỗ lực thúc đẩy việc xây dựng và kí kết những văn bản, điều ước quốc tế quan trọng nhằm đảm bảo các quyền cơ bản của con người, tạo cơ hội phát triển cho tất cả mọi người; thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hoá, xã hội.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 3* được trích từ *Tài liệu cơ bản về Liên hợp quốc* của Bộ Ngoại giao, trong đó nêu rõ: Từ năm 1960, Đại hội đồng Liên hợp quốc đề ra các chiến lược phát triển cho từng thập kỉ nhằm huy động hợp tác quốc tế cho các mục tiêu phát triển chung. Một trong những ưu tiên là tạo môi trường kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế bình đẳng và quan tâm thích đáng đến lợi ích của các nước thành viên. Tư liệu này là minh chứng về vai trò của Liên hợp quốc trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế và nâng cao đời sống người dân.

– *Tư liệu 4* được trích từ *Tài liệu cơ bản về Liên hợp quốc* của Bộ Ngoại giao, đề cập đến Tuyên ngôn Nhân quyền của Liên hợp quốc. Tuyên ngôn ra đời năm 1948, được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua, tập trung vào những quyền và tự do cơ bản của con người. Văn kiện này tạo cơ sở cho việc ra đời nhiều công ước và tuyên bố quốc tế khác.

– *Hình 6. Tổng Thư kí Liên hợp quốc Kô-phi An-nan nhận giải thưởng Nô-ben Hoà bình:* Đây là hình ảnh lịch sử ghi lại giây phút mà những đóng góp quan trọng của người đứng đầu Liên hợp quốc đối với việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế được thế giới ghi nhận.

– *Hình 7. Người dân Y-ê-men nhận viện trợ lương thực của Cơ quan Cứu trợ và Hành động Liên hợp quốc (2019)*: Đây là hình ảnh về một trong những hoạt động thường xuyên của Liên hợp quốc nhằm hỗ trợ công tác xoá đói, giảm nghèo trên thế giới.

– *Hình 8. 17 mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững:* Đây là bảng tổng hợp các mục tiêu, hành động quan trọng của Liên hợp quốc mang tính toàn cầu đến năm 2030, hướng tới sự phát triển bền vững của các quốc gia.

– *Hình 9. Một lớp học tạm thời ở Công-gô do Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn tổ chức*: Đây là hình ảnh về một trong những hoạt động của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Với mục 2. *Vai trò của Liên hợp quốc*, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm sẽ thảo luận và trình bày về một vai trò của Liên hợp quốc. GV khuyến khích HS tìm thêm tư liệu, tranh ảnh, ví dụ minh hoạ. Sau đó, nhóm cử đại diện trình bày trước lớp, các HS khác trong nhóm bổ sung (nếu thiếu). Hoặc GV có thể tổ chức dạy học theo tiến trình của SGK.

Mục a. Duy trì hoà bình, an ninh quốc tế

– GV dẫn dắt và nêu yêu cầu cho HS thực hiện: *Trong quá trình hoạt động kể từ khi thành lập đến nay, vai trò của Liên hợp quốc được thể hiện trên nhiều lĩnh vực. Hãy nêu vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế.*

– GV tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm, hướng dẫn nhóm HS khai thác thông tin trong mục, tìm những thông tin quan trọng làm nổi bật hoạt động của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế, kết hợp với việc quan sát Hình 6. Đây là một minh chứng ghi nhận những đóng góp của Liên hợp quốc đối với việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế.

– Các nhóm thảo luận, trình bày ý kiến. GV chốt lại 4 nội dung chính về vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế:

+ Góp phần ngăn ngừa không để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới kể từ năm 1945 đến nay. Trong thập kỉ 90 của thế kỉ XX, các hoạt động của Liên hợp quốc góp phần chấm dứt các cuộc xung đột tại một số điểm nóng trên thế giới như ở En Xan-va-đo, Goa-tê-ma-la, Mô-dăm-bích,… Đây là đóng góp lớn nhất, tạo môi trường hoà bình, nền tảng quan trọng để phát triển.

+ Triển khai các hoạt động gìn giữ hoà bình ở nhiều khu vực trên thế giới (từ năm 1948 đến nay, trên 70 Phái bộ gìn giữ hoà bình đã tham gia hoạt động để giúp chấm dứt xung đột, khôi phục hoà bình, hỗ trợ công cuộc tái thiết ở nhiều quốc gia thành viên. Lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc được trao tặng Giải thưởng Hoà bình Nô-ben năm 1988.

+ Xây dựng một hệ thống các công ước quốc tế về giải trừ quân bị, chống chạy đua vũ trang tạo cơ sở pháp lí quốc tế để đấu tranh vì một thế giới hoà bình, chống vũ khí hạt nhân.

+ Ủng hộ và thúc đẩy phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, đưa các nước thuộc địa và phụ thuộc trở thành những quốc gia độc lập, có chủ quyền, góp phần gia tăng số lượng thành viên Liên hợp quốc lên 193 nước.

Mục b. Thúc đẩy phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế và nâng cao đời sống người dân

– Trước hết, GV nhấn mạnh để HS nhận thức được: Phát triển kinh tế, tài chính và hợp tác thương mại quốc tế là mục tiêu quan trọng được Liên hợp quốc chú trọng và xem đó công cụ chủ yếu đối với sự phát triển của các nước thành viên.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục và Tư liệu 3: Tư liệu này là minh chứng về vai trò của Liên hợp quốc trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế và nâng cao đời sống người dân. Đồng thời, GV hướng dẫn HS khai thác thêm thông tin ở mục *Em có biết* để tìm hiểu về Hội nghị Liên hợp quốc về Hợp tác thương mại và phát triển (UNCTAD). Được thành lập năm 1964, UNCTAD được coi là tổ

chức kinh tế thương mại lớn nhất trực thuộc Liên hợp quốc. Mục đích của UNCTAD là thúc đẩy sự phát triển kinh tế nói chung và thương mại nói riêng của tất cả các nước thành viên, nhất là các nước đang phát triển.

– GV hướng dẫn HS kết hợp quan sát các hình 7 và 8 theo các gợi ý sau đây:

+ GV lưu ý HS: Hình 7 là minh chứng về các hoạt động của Liên hợp quốc nhằm hỗ trợ công tác xoá đói giảm nghèo ở các khu vực kém phát triển trên thế giới.

+ GV gợi ý để HS quan sát và nhận thức được: Hình 8 là hình ảnh thể hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc nhằm giải quyết những thách thức lớn mà nhân loại phải đối mặt, hướng đến một tương lai tốt đẹp và bền vững hơn cho tất cả mọi người dân vào năm 2030. Các mục tiêu có liên quan đến các vấn đề phổ biến nhất, định hướng cho các các quốc gia biết phải quan tâm tới vấn đề gì và làm thế nào để xoá đói giảm nghèo, bảo vệ Trái Đất khỏi những tác động của con người, đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người dân,…

– GV nêu yêu cầu để HS thảo luận theo nhóm: *Khai thác thông tin và Tư liệu 3 trong mục, hãy trình bày vai trò của Liên hợp quốc trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế và nâng cao đời sống người dân.*

– Sau khi các nhóm thảo luận, trình bày ý kiến. GV chốt lại các ý chính về vai trò của Liên hợp quốc trong việc việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế và nâng cao đời sống người dân:

+ Các hoạt động của Liên hợp quốc hướng vào mục tiêu là đảm bảo sự phát triển hài hoà về các mặt kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế,… giữa các quốc gia. Từ năm 1960 Đại hội đồng Liên hợp quốc đề ra các chiến lược phát triển cho từng thập kỉ nhằm huy động hợp tác quốc tế cho các mục tiêu phát triển chung. Trên cơ sở đó, các nước thành viên xây dựng chiến lược phát triển phù hợp cho mỗi quốc gia, nhằm phát triển kinh tế, thương mại và nâng cao đời sống người dân.

+ Để nâng cao đời sống người dân, Liên hợp quốc thực hiện nhiều dự án, đặc biệt là ở các khu vực kém phát triển trên thế giới, góp phần hỗ trợ cho công tác xoá đói, giảm nghèo, chống biến đổi khí hậu, dịch bệnh,… ở nhiều khu vực trên thế giới.

Mục c. Đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Khai thác thông tin trong mục và Tư liệu 4, hãy nêu những nét chính về vai trò của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người và phát triển văn hoá, xã hội.*

– GV cung cấp thông tin liên quan đến Tư liệu 4: Sau một quá trình soạn thảo và xây dựng văn kiện, năm 1948, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua *Tuyên ngôn Nhân quyền*, đưa ra những quyền và tự do cơ bản của con người. Tuyên ngôn gồm 30 điều, nhằm bảo vệ quyền cơ bản của con người như quyền bình đẳng, quyền được giáo dục, tham gia chính quyền, đối xử công bằng trước pháp luật,... để các quốc gia thành viên lấy làm tiêu chuẩn thực thi. Năm 2009, *Tuyên ngôn Nhân quyền* nhận kỉ lục là văn bản được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất trên thế giới.

Văn kiện này tạo cơ sở cho việc ra đời hơn 80 công ước và tuyên bố quốc tế về quyền con người, trong đó có *Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hoá, Công ước về quyền dân sự và chính trị*. Liên hợp quốc đã chú trọng việc bảo đảm thực hiện những quyền cơ bản này của người dân trên toàn thế giới.

– GV gọi 2 – 3 HS trả lời, sau đó GV chốt lại những điểm cơ bản về nội dung đồng thời nhấn mạnh những ý chính sau đây:

+ Về quyền con người, ngay từ khi thành lập, Liên hợp quốc đã nỗ lực thúc đẩy việc xây dựng và kí kết những văn bản, điều ước quốc tế quan trọng nhằm đảm bảo quyền cơ bản của con người, xây dựng một thế giới an toàn, công bằng hơn và cơ hội phát triển văn hoá, xã hội cho tất cả mọi người.

+ Về phát triển văn hoá, xã hội, các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc tiến hành nghiên cứu, đề xuất các kiến nghị với mục đích thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục, bảo vệ sức khoẻ,… cho người dân không phân biệt màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng tìm hiểu, nhận diện, khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về vai trò của Liên hợp quốc kể từ khi thành lập đến nay.

– HS giải thích được vai trò của Liên hợp quốc trên các lĩnh vực duy trì hoà bình, an ninh quốc tế; thúc đẩy phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống người dân; bảo đảm quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội.

– HS vận dụng được kiến thức lịch sử để kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, hiểu biết và trân trọng vai trò Liên hợp quốc đối với thế giới và Việt Nam nói riêng, nhận thức được tầm quan trọng những đóng góp của Việt Nam trong việc thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng tóm tắt bối cảnh thành lập, mục tiêu, nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc.

Câu 2. Lập sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính về vai trò của Liên hợp quốc trên các lĩnh vực.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực năng lực nhận thức và tư duy lịch sử; giúp HS củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội ở bài học, đồng thời giúp HS phát triển kĩ năng khái quát hoá các tri thức đã học trong một bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp. GV khuyến khích HS sử dụng kiến thức đã học để lập bảng tóm tắt, sơ đồ tư duy làm rõ nội dung yêu cầu. GV khuyến khích HS có cách trình bày sáng tạo, hợp lí.

Yêu cầu cần đạt:

HS rèn luyện kĩ năng tổng kết, tóm tắt ý chính về một quá trình lịch sử, cụ thể là sự thành lập Liên hợp quốc; khái quát được những mục tiêu, nguyên tắc hoạt động và vai trò của tổ chức quốc tế lớn nhất trên thế giới.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Có ý kiến cho rằng: Vai trò quan trọng nhất của Liên hợp quốc là góp phần ngăn ngừa không để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới kể từ năm 1945 đến nay. Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải thích vì sao góp phần ngăn ngừa không để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới kể từ năm 1945 đến nay là đóng góp quan trọng nhất của Liên hợp quốc. Từ đó, góp phần phát triển năng lực nhận thức, tư duy lịch sử cho HS; năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để lí giải những vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Đây là câu hỏi vận dụng mang tính mở, GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp. GV hướng dẫn HS kết hợp kiến thức đã được học trong mục 2 và hiểu biết của mình (thông qua việc tìm hiểu thêm thông tin từ sách, báo, internet,...) để trả lời câu hỏi. HS cần đưa ra ý kiến và lập luận hợp lí để bảo vệ quan điểm của mình.

Gợi ý: Đóng góp trong lĩnh vực duy trì hoà bình, an ninh quốc tế để ngăn ngừa được một cuộc chiến tranh thế giới là đóng góp quan trọng nhất của Liên hợp quốc từ năm 1945 đến nay, nhờ đó các quốc gia, dân tộc có được môi trường hoà bình để ổn định và phát triển.

Biểu hiện: Liên hợp quốc góp phần ngăn chặn không để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới, hỗ trợ giải quyết nhiều cuộc xung đột và tranh chấp quốc tế mà minh chứng rõ nét là Liên hợp quốc đã triển khai nhiều phái bộ gìn giữ hoà bình để giúp chấm dứt xung đột, khôi phục hoà bình, hỗ trợ công cuộc tái thiết ở nhiều quốc gia thành viên. Với những hoạt động kể trên, lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc đã được trao tặng Giải thưởng Hoà bình Nô-ben vào năm 1988, sau đó Liên hợp quốc và Tổng Thư kí Kô-phi An-nan được tặng giải thưởng này vào năm 2001.

Liên hợp quốc đã soạn thảo và xây dựng được một hệ thống các công ước quốc tế về giải trừ quân bị, trong đó có *Hiệp ước Cấm phổ biến vũ khí hạt nhân (1968), Hiệp ước Cấm thử hạt nhân toàn diện (1996), Công ước Cấm vũ khí hoá học (1993) và Công ước Cấm vũ khí sinh học (1972), Công ước Cấm vũ khí hạt nhân (2017),* tạo ra khuôn khổ pháp lí cho việc ngăn chặn phổ biến, tiến tới xoá bỏ hoàn toàn các loại vũ khí này.

Yêu cầu cần đạt:

HS vận dụng được kiến thức đã học kết hợp hiểu biết của bản thân để đưa ra ý kiến và lập luận hợp lí để bảo vệ cho quan điểm của mình.

Câu 2. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet và chia sẻ với bạn về những đóng góp, hỗ trợ của Liên hợp quốc đối với Việt Nam.

a) Năng lực cần hình thành

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao là sưu tầm tư liệu từ các nguồn để viết bài giới thiệu, chia sẻ với bạn về những đóng góp, hỗ trợ của Liên hợp quốc đối với Việt Nam. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, phát triển năng lực tự học, tự tìm hiểu lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức vào việc lí giải một vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp bài để trao đổi, chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học của GV.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần có sự phân công cụ thể cho các nhóm tìm hiểu theo nội dung định hướng trước. Ví dụ, mỗi nhóm phụ trách sưu tầm các nguồn tư liệu để tìm hiểu và viết bài giới thiệu về các dự án hỗ trợ của Liên hợp quốc đối với Việt Nam, nếu có dự án cụ thể ở ngay tại địa phương thì rất tốt.

– Lưu ý: GV nên có sự định hướng để HS lựa chọn chủ đề giới thiệu phù hợp với cá nhân hoặc nhóm HS, có thể tìm hiểu những dự án được thực hiện ở ngay tại địa phương, hoặc ở các địa phương khác thông qua việc tìm hiểu trên sách báo, internet,…

Gợi ý: Liên hợp quốc có vai trò rất đặc biệt đối với Việt Nam. Sau khi Việt Nam gia nhập chính thức, Liên hợp quốc đã hỗ trợ về nhân đạo và tài chính rất lớn, đặc biệt là việc khắc phục hậu quả chiến tranh, vấn đề về nghèo đói, y tế, thực phẩm, nhất là với trẻ em và nhi đồng.

Các chương trình và tổ chức quốc tế của Liên hợp quốc như *Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO)* đóng góp rất cần thiết và quan trọng đối với Việt Nam.

Liên hợp quốc là cầu nối để Việt Nam tiếp cận các viện trợ nhân đạo của các nước khác. Chương trình phát triển Liên hợp quốc và Ngân hàng thế giới đã hỗ trợ Việt Nam thông qua hội nghị các nước tài trợ, giúp Việt Nam gắn kết với các nước tài trợ, huy động các nguồn vốn tối đa cho Việt Nam. Nhờ đó, kinh tế Việt Nam đạt được tốc độ phát triển nhanh.

Yêu cầu cần đạt:

HS xây dựng được một sản phẩm (bài viết, thuyết trình ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng và khả năng xử lí thông tin, tài liệu cũng như năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Theo *Hiến chương*, Liên hợp quốc gồm 6 cơ quan chính là:

– Đại hội đồng Liên hợp quốc: là cơ quan thảo luận và hoạch định chính sách mang tính đại diện bao trùm nhất của Liên hợp quốc, gồm tất cả 193 quốc gia thành viên. Vào tháng 9 hằng năm, các nguyên thủ và lãnh đạo các quốc gia thành viên Liên hợp quốc họp tại trụ sở Liên hợp quốc (Mỹ) để tham gia phiên thảo luận của Khoá họp hằng năm Đại hội đồng Liên hợp quốc. Các thành viên Đại hội đồng đều bình đẳng, không phân biệt quốc gia lớn hay nhỏ, mỗi quốc gia thành viên đều được một phiếu bầu. Hằng năm, Đại hội đồng bầu ra Chủ tịch các khoá họp thường niên với nhiệm kì một năm.

– Hội đồng Bảo an: có trách nhiệm chính là gìn giữ hoà bình và an ninh quốc tế. Hội đồng Bảo an có 15 Uỷ viên, trong đó có 5 Uỷ viên thường trực (gồm Mỹ, Nga, Trung Quốc, Anh, Pháp) và 10 Uỷ viên không thường trực được bầu đại diện cho các nhóm khu vực. Mỗi

Uỷ viên đều có một phiếu bầu. Theo Hiến chương, Hội đồng Bảo an có thể áp dụng các biện pháp nhằm giải quyết hoà bình các tranh chấp, xung đột và khi cần thiết, có thể sử dụng các biện pháp, kể cả trừng phát, cưỡng chế và vũ lực, nhằm loại trừ các mối đe dọa, phá hoại hoà bình, hoặc các hành động xâm lược. Các quyết định và nghị quyết của Hội đồng Bảo an khi đã được thông qua đều mang tính chất ràng buộc và tất cả các thành viên của Liên hợp quốc đều có trách nhiệm phải tôn trọng và thi hành. Chức Chủ tịch Hội đồng Bảo an được luân phiên giữa các nước Uỷ viên theo từng tháng.

– Hội đồng Kinh tế – Xã hội (ECOSOC): là cơ quan soạn thảo và điều phối các chính sách thúc đẩy hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân quyền của Liên hợp quốc, và được đặt dưới quyền của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Phần lớn các nghị quyết và quyết định của Đại hội đồng về kinh tế, xã hội, nhân quyền và nhân đạo đều bắt nguồn từ các khuyến nghị do ECOSOC trình lên. Hội đồng Kinh tế – Xã hội gồm có 54 thành viên do Đại hội đồng bầu ra với nhiệm kì ba năm. Đây cũng là diễn đàn chính của Liên hợp quốc để thảo luận, đánh giá và đưa ra những ý tưởng, sáng kiến thúc đẩy triển khai mục tiêu phát triển bền vững.

– Hội đồng Quản thác: được thành lập theo Chương XIII của Hiến chương Liên hợp quốc có nhiệm vụ giám sát quốc tế đối với 11 vùng lãnh thổ quản thác được đặt trong hệ thống theo các thoả thuận riêng với quốc gia quản lí các vùng lãnh thổ này. Đến năm 1994, tất cả các vùng lãnh thổ quản thác này đã trở thành các vùng tự trị hoặc giành được độc lập.

– Toà án Quốc tế: là cơ quan pháp lí chính của Liên hợp quốc và có trụ sở ở La Hay (Hà Lan). Chức năng chính của Toà án Quốc tế là giải quyết bằng biện pháp hoà bình các tranh chấp quốc tế, các vụ kiện do các quốc gia đưa lên phù hợp với luật pháp quốc tế. Mục tiêu của Toà án là áp dụng các tập quán quốc tế để thiết lập các quy tắc được các quốc gia liên quan chính thức công nhận, các thông lệ quốc tế được chấp nhận như luật, các nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế được các quốc gia công nhận, các phán quyết của các Toà án,… Toà án cũng khuyến nghị Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an về lĩnh vực luật pháp, các vấn đề luật pháp nổi lên trong phạm vi hoạt động của các cơ quan này.

– Ban Thư kí: gồm có Tổng Thư kí và các nhân viên giải quyết các công việc hằng ngày của Liên hợp quốc. Tổng Thư kí là viên chức quản lí cao nhất của tổ chức này, do Đại hội đồng Liên hợp quốc bổ nhiệm theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an với nhiệm kì 5 năm. Kể từ khi thành lập năm 1945 đến nay, Liên hợp quốc đã có 9 Tổng Thư kí.

– Ngoài ra, trong hệ thống Liên hợp quốc còn có rất nhiều các chương trình, quỹ, cơ quan chuyên môn với bộ máy và ngân sách riêng. Các chương trình và quỹ có ngân sách hoạt động được lấy từ nguồn đóng góp tự nguyện, các cơ quan chuyên môn có ngân sách từ nguồn đóng góp tự nguyện và đóng góp theo phân bổ hằng năm.

Các quỹ và chương trình: Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), UN-Habitat, Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Chương trình Lương thực Liên hợp quốc (WFP).

Các cơ quan chuyên môn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Hàng không quốc tế (ICAO), Quỹ Quốc tế về phát triển nông nghiệp (IFAD), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU), Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO), Liên minh Bưu chính quốc tế (UPU), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO), Ngân hàng Thế giới (WB).

BÀI 2. TRẬT TỰ THẾ GIỚI TRONG CHIẾN TRANH LẠNH

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

– Nêu được nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

– Phân tích được tác động của sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới.

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử về Trật tự thế giới I-an-ta trong thời kì Chiến tranh lạnh.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua kiến thức đã học để giải thích các vấn đề về Trật tự thế giới I-an-ta.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá, giải thích những vấn đề về lịch sử thế giới, kết nối quá khứ với hiện tại.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch dạy học biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, bám sát các yêu cầu cần đạt của Chương trình.

– Bản đồ lịch sử thế giới.

– Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, các tư liệu về Trật tự thế giới hai cực I-an-ta (đã có trong SGK hoặc sưu tầm thêm, có thể phóng to qua máy chiếu).

– Phiếu học tập cho HS: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, từ đó HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu lại phiếu để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này tập trung trình bày nội dung trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh – Trật tự thế giới hai cực I-an-ta một cách xuyên suốt từ quá trình hình thành và tồn tại, nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ và tác động của sự sụp đổ đó đối với tình hình thế giới. Nội dung này đã được học ở cấp THCS (lớp 9) đến lớp 12 được trình bày trong mạch nội dung thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức cho HS. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK, tham khảo thêm tài liệu về quan hệ quốc tế trong Chiến tranh lạnh để tiến hành tổ chức các hoạt động dạy học nhằm tổng kết và nâng cao kiến thức, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV lưu ý: Đặc điểm chính trong lịch sử thế giới trong thời kì Chiến tranh lạnh chính là sự hình thành, tồn tại, sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta. Khi tổ chức dạy học, GV cần giải thích cho HS hiểu thế nào là *trật tự thế giới* (hay cũng gọi là trật tự quốc tế). Thuật ngữ này mới được sách, báo các nước và Việt Nam đề cập và sử dụng nhiều từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX. Cho tới nay, đã có khá nhiều định nghĩa về trật tự thế giới, nhưng tựu trung có thể hiểu nội dung cơ bản của trật tự thế giới là sự sắp xếp, phân bổ và cân bằng quyền lực giữa các cường quốc nhằm duy trì sự ổn định của quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới chỉ có tính tương đối do sự thay đổi lực lượng so sánh giữa các cường quốc. Chiến tranh thế giới xảy ra là lúc thế giới "mất trật tự" và đi tới xác lập một trật tự mới trong quan hệ quốc tế.

Đây là bài học có nhiều nội dung khá phức tạp liên quan đến quan hệ quốc tế trong thời kì mà thế giới có sự đối đầu giữa một bên là Mỹ, đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa và một bên là Liên Xô, đứng đầu hệ thống xã hội chủ nghĩa. Do đó, GV cần tham khảo những nguồn tài liệu đáng tin cậy và có tính chính thống để tổ chức dạy học, tranh sa đà vào những quan điểm "mới" về vấn đề này.

– Căn cứ vào mục tiêu của bài học để lựa chọn, kết hợp sử dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp một cách linh hoạt như: khai thác tư liệu, quan sát hình ảnh, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét theo cặp đôi, hoặc theo tổ học tập,…

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động mở đầu là tạo sự lôi cuốn, kích thích HS muốn khám phá về trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh, đồng thời, giúp GV có thể giới thiệu nội dung bài học một cách hấp dẫn, thu hút sự chú ý của HS.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến Trật tự hai cực I-an-ta. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV có thể sử dụng phần Mở đầu trong SGK, cho HS quan sát Hình 1. *Lâu đài Li-va-đi-a thuộc thành phố I-an-ta, Liên Xô*. Sau đó, GV giới thiệu: Lâu đài Li-va-đi-a, là nơi diễn ra Hội nghị I-an-ta vào năm 1945. Mặc dù chỉ diễn ra trong vòng hơn một tuần (từ ngày 4 đến

11 – 2 – 1945), nhưng những quyết định của Hội nghị này đã tạo cơ sở cho việc thiết lập một trật tự thế giới mới – Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

+ GV nêu câu hỏi định hướng cho bài mới: *Trật tự này đã trải qua quá trình hình thành và tồn tại như thế nào? Những nguyên nhân nào dẫn đến sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta? Tác động của sự kiện đó đối với tình hình thế giới là gì?*

– HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm để trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, HS có thể biết hoặc không biết về vấn đề được nêu, GV không căn cứ vào đó để nhận xét mang tính phê phán, mà cần khuyến khích HS mạnh dạn chia sẻ những hiểu biết, nhận thức của các em về vấn đề đó. Từ đó, GV có căn cứ để định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới.

Thông qua hoạt động mở đầu, HS có hứng thú và thực sự mong muốn tìm hiểu, khám phá về Trật tự thế giới hai cực I-an-ta, mặc dù trật tự này đã sụp đổ từ năm 1991 nhưng đã để lại nhiều bài học có giá trị lịch sử cho đến ngày nay.

– Lưu ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, kích thích được hứng thú, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về Trật tự thế giới hai cực I-an-ta, góp phần phát triển năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS trình bày được nét chính về quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, vận dụng hiểu biết về Trật tự thế giới hai cực I-an-ta để giải thích những vấn đề có liên quan đến quan hệ quốc tế hiện nay.

b) Nội dung chính

* *Sự hình thành:* Hội nghị I-an-ta diễn ra vào giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai, khi phe Đồng minh giành được những thắng lợi quan trọng trên các mặt trận. Hội nghị đi đến quyết định về việc kết thúc chiến tranh, tiêu diệt tận gốc phát xít Đức, quân phiệt Nhật Bản và thoả thuận về việc phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á sau chiến tranh. Đây là cơ sở để hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

* *Quá trình tồn tại*: Trật tự thế giới hai cực I-an-ta tồn tại từ năm 1945 đến năm 1991, trải qua hai giai đoạn, mỗi giai đoạn đi vào những nét chính:

– Giai đoạn từ 1945 đến đầu những năm 70: giai đoạn xác lập và phát triển của Trật tự hai cực I-an-ta.

– Giai đoạn từ đầu những năm 70 đến năm 1991: giai đoạn suy yếu và đi đến sụp đổ của Trật tự hai cực I-an-ta.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* là đoạn trích từ cuốn *Lịch sử thế giới hiện đại*, Quyển 2 (NXB Đại học Sư phạm, 2016, tr. 94) đề cập đến những sự kiện dẫn đến sự rạn nứt của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta, đó là: thắng lợi của cách mạng Trung Quốc làm suy giảm vai trò của Mỹ, Liên Xô và sự lớn mạnh của các nước Tây Âu, Nhật Bản đã làm suy giảm vị trí và ảnh hưởng của Mỹ trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. GV cung cấp tư liệu này để HS tự tìm hiểu và nhận thức được sự kiện lịch sử.

– *Hình 2. Từ trái sang phải (hàng ghế ngồi): Thủ tướng Anh – U. Sớc-sin, Tổng thống Mỹ – Ph. Ru-dơ-ven, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô – I. Xta-lin tại Hội nghị I-an-ta:* Đây là một hình ảnh lịch sử nổi tiếng về những người đứng đầu ba cường quốc Liên Xô – Mỹ – Anh tham dự Hội nghị I-an-ta – hội nghị tạo cơ sở cho sự hình thành một trật tự thế giới mới. Thông qua hình ảnh, HS có thể nhận thức được vai trò chi phối của ba cường quốc đối với trật tự thế giới và quan hệ quốc tế sau chiến tranh.

– *Hình 3. Tổng thống Mỹ Ních-xơn và Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô Brê-giơ-nhép kí các văn kiện (1972)*: Đây là chuyến thăm chính thức đầu tiên của Tổng thống Mỹ tới Liên Xô, thời gian và chương trình hoạt động đều được hai bên thống nhất. Chuyến thăm là sự kiện đánh dấu xu hướng hoà hoãn, chuyển sang đối thoại trong quan hệ giữa Liên Xô và Mỹ.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Sự hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

– Trước hết, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục và thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày quá trình hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.*

– GV tổ chức HS thảo luận nhóm, sau đó đại diện trình bày ý kiến. GV gọi HS ở các nhóm khác nhận xét, góp ý để rèn luyện năng lực phản biện của HS. Với yêu cầu trên, GV có thể khuyến khích nhóm HS vẽ sơ đồ tư duy về các sự kiện diễn ra.

– GV nhận xét và chốt lại một số ý chính về bối cảnh lịch sử, có thể nhắc lại bối cảnh thế giới có nhiều chuyển biến quan trọng trong giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai (đã để cập đến trong Bài 1 ở nội dung bối cảnh lịch sử của sự hình thành Liên hợp quốc), đó là: khi phe Đồng minh giành được những thắng lợi quan trọng trên các mặt trận và thất bại của phe Phát xít đã trở nên rõ ràng (GV cung cấp các sự kiện: Ngày 21 – 10 – 1944, quân đội Mỹ chiếm A-chen, thành phố đầu tiên của Đức rơi vào tay quân Đồng minh. Ngày 27 – 1 – 1945, Hồng quân Liên Xô giải phóng trại tập trung lớn nhất của Đức quốc xã,...).

– GV chốt lại một số sự kiện chính về quá trình hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta và có thể mở rộng thêm một số thông tin về Hình 2 trong SGK, cũng như: Hội nghị I-an-ta diễn ra từ ngày 4 đến ngày 11 – 2 – 1945, đã đưa ra những quyết định về việc kết thúc chiến tranh, tiêu diệt tận gốc phát xít Đức, quân phiệt Nhật Bản và thoả thuận về việc đóng quân, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á sau chiến tranh. Hội nghị diễn ra

gay go, quyết liệt vì thực chất nội dung hội nghị là sự tranh giành và phân chia thành quả thắng lợi của chiến tranh giữa các lực lượng tham chiến, có liên quan mật thiết tới hoà bình, an ninh và trật tự thế giới sau này, mà trước hết là lợi ích riêng của các nước tham chiến.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách khai thác thông tin để tìm hiểu sự hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

– HS tóm tắt được nét chính về sự hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

Mục b. Quá trình tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục, nêu vấn đề định hướng: *Em hãy trình bày quá trình tồn tại của Trật tự hai cực I-an-ta.*

– Để giúp HS tìm hiểu, nhận thức vấn đề, GV có thể chia lớp thành các nhóm và yêu cầu mỗi nhóm khai thác thông tin trong mục b (SGK, tr. 15 – 16) và các tư liệu đã sưu tầm được (nếu có) để hoàn thành Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu quá trình tồn tại của Trật tự hai cực I-an-ta

Giai đoạn	Những nét chính
Từ năm 1945 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX	?
Từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX đến năm 1991	?

– Các nhóm dựa trên thông tin đã có, thảo luận và thống nhất nội dung trả lời theo yêu cầu của Phiếu học tập. GV theo dõi quá trình làm việc của các nhóm và hỗ trợ khi cần thiết. GV khuyến khích các nhóm có thể tự sáng tạo hình thức phù hợp theo ý tưởng riêng miễn là đảm bảo yêu cầu cần đạt.

– Sau khi yêu cầu đại diện từng nhóm lên bảng báo cáo kết quả làm việc của nhóm, các nhóm khác lắng nghe và bổ sung, GV nhận xét, chốt lại các nội dung chính theo phần b. *Nội dung chính* ở trên.

– Để giúp HS có nhận thức đúng và sâu hơn, GV nhấn mạnh thêm về từng giai đoạn: Trật tự thế giới hai cực I-an-ta gắn liền với diễn biến của cuộc Chiến tranh lạnh giữa hai cực Xô – Mỹ. GV cung cấp thêm một số biểu hiện về sự đối đầu giữa một bên là Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa và một bên là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa (có thể lấy một số biểu hiện trong bảng sau để phân tích):

MỸ VÀ CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA	LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
KINH TẾ	
Đề ra Kế hoạch Mác-san (1947), Mỹ đầu tư khoảng 13 tỉ USD cho 16 nước Tây Âu phục hồi kinh tế.	Thành lập Hội đồng Tương trợ kinh tế – SEV (1949), thúc đẩy sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa.
CHÍNH TRỊ – QUÂN SỰ	
Thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương – NATO (1949).	Thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (1955).
Chế tạo thành công bom nguyên tử (1945). Phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1958),...	Chế tạo thành công bom nguyên tử (1949). Phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957),…
MỞ RỘNG ẢNH HƯỞNG Ở CÁC KHU VỰC	
Đức	
Ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức ở Tây Đức (9 – 1949).	Ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức ở Đông Đức (10 – 1949).
Triều Tiên	
Ủng hộ thành lập Nhà nước Đại Hàn Dân quốc ở phía nam (Hàn Quốc, 8 – 1948); viện trợ và trực tiếp tham gia trong cuộc chiến tranh với Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên (1950 – 1953).	Ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên ở phía bắc (9 – 1948); viện trợ và trực tiếp tham gia trong cuộc chiến tranh với Hàn Quốc (1950 – 1953).
Cu-ba	
Chống Chính phủ Cu-ba do Phi-đen Cát-xtơ-rô đứng đầu (1961), thực hiện lệnh phong toả hải quân đối với Cu-ba (10 – 1962).	Hỗ trợ kinh tế, đưa quân đội thường trực và một số tên lửa hạt nhân vào Cu-ba (10 – 1962).
Việt Nam	
Giúp thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược (1950 – 1954); thiết lập, hỗ trợ chính quyền ở miền Nam, tiến hành chiến tranh xâm lược ở miền Nam và chống phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 – 1975).	Ủng hộ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1950 – 1954); ủng hộ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước (1954 – 1975).

Từ tư liệu (SGK, tr. 15) sẽ rút ra được ngay trong giai đoạn xác lập, Trật tự hai cực I-an-ta bắt đầu bị rạn nứt trước tác động của thắng lợi của cách mạng Trung Quốc. Đến giai đoạn thứ hai, xu hướng hoà hoãn đã bắt đầu xuất hiện ngay từ đầu những năm 70 với việc Liên Xô và Mỹ tiến hành cuộc gặp gỡ cấp cao (5 – 1972) và kí kết nhiều văn kiện quan trọng về hạn chế vũ khí chiến lược, về hợp tác trong các lĩnh vực: khoa học, chinh phục không gian, y học và bảo vệ môi trường,... Từ nửa sau những năm 80, Liên Xô và Mỹ đẩy mạnh đối thoại, hợp tác,

cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh năm 1989. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu (vào cuối những năm 80 của thế kỉ XX), sự tan rã của Liên Xô (12 – 1991) đã chấm dứt sự tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng tìm hiểu, khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu quá trình tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

– HS trình bày được quá trình tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta thông qua việc lựa chọn các sự kiện cơ bản, nhận thức được sự vận động qua hai giai đoạn của trật tự này, phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về nguyên nhân và tác động của sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu và nêu được nguyên nhân của sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS phân tích được tác động của sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

Nguyên nhân sụp đổ	Thứ nhất, sự đối đầu căng thẳng đã khiến cho cả hai cực Xô – Mỹ đều bị tốn kém về tài chính, suy giảm thế mạnh kinh tế, phải hạn chế cuộc chạy đua vũ trang để ổn định và củng cố vị thế của mình.
	Thứ hai, từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, cùng với những thay đổi trong quan hệ Xô – Mỹ là những chuyển biến theo hướng hoà dịu trong quan hệ giữa Đông Âu và Tây Âu.
	Thứ ba, sự vươn lên nhanh chóng của các nước trên thế giới nhằm thoát khỏi ảnh hưởng của hai cực, đặc biệt, thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc và sự ra đời của hàng loạt các quốc gia độc lập đã làm thay đổi khuôn khổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.
	Thứ tư, sự thay đổi trong cán cân kinh tế thế giới với sự vươn lên mạnh mẽ của Nhật Bản và các nước Tây Âu đã tạo ra những trung tâm kinh tế cạnh tranh với Mỹ, sự suy giảm sức mạnh kinh tế của Liên Xô.
	Thứ năm, cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội và những sai lầm trong công cuộc cải tổ đã làm suy giảm sức mạnh, dẫn tới sự tan rã của Liên Xô – quốc gia đứng đầu hệ thống xã hội chủ nghĩa, cùng với đó là sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

Tác động	Trước hết, sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đã mở ra một thời kì phát triển mới trong quan hệ quốc tế, thúc đẩy những xu hướng phát triển mới, đảm bảo lợi ích của các quốc gia, các dân tộc trong quan hệ quốc tế.
	Thứ hai, sự tan rã của Liên Xô đã làm thay đổi so sánh lực lượng với ưu thế tạm thời thuộc về Mỹ. Tuy nhiên, vai trò của các cường quốc khác, các trung tâm kinh tế, các tổ chức quốc tế, khu vực,… ngày càng gia tăng, trong khi sức mạnh của Mỹ cũng suy giảm tương đối.
	Thứ ba, sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta dẫn đến sự hình thành một trật tự thế giới mới.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Nguyên nhân sụp đổ

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK và thực hiện yêu cầu: *Nêu những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta. Theo em, nguyên nhân nào là quan trọng nhất dẫn đến sự sụp đổ?*

– GV có thể cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó đại diện 2 – 3 cặp đôi trình bày trước lớp, GV nêu nhận xét và chốt lại các nguyên nhân chính như phần b. *Nội dung chính* ở trên, nhấn mạnh: Sự đối đầu căng thẳng đã khiến cho cả hai cực Xô – Mỹ đều bị tốn kém về tài chính, suy giảm thế mạnh kinh tế, phải hạn chế cuộc chạy đua vũ trang để ổn định và củng cố vị thế của mình là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến sự sụp đổ của Trật tự I-an-ta.

+ Khi chốt lại ý, GV kết hợp phân tích sâu hơn một số nguyên nhân. Để dẫn chứng cho nguyên nhân *thứ hai*, quan hệ giữa Đông Âu và Tây Âu chuyển biến theo hướng hoà dịu: Năm 1975, 33 nước châu Âu có thể chế chính trị khác nhau (bao gồm cả Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu), cùng Mỹ và Ca-na-đa kí kết Định ước An ninh và Hợp tác châu Âu tại Hen-xin-ki (Phần Lan), xác nhận quyền bình đẳng của các quốc gia, việc giải quyết hoà bình các xung đột, sự hợp tác trên cơ sở nhu cầu chính đáng của các dân tộc…".

+ Về nguyên nhân *thứ ba*, GV có thể nêu dẫn chứng về thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc và sự ra đời của hàng loạt các quốc gia độc lập đã làm thay đổi khuôn khổ của Trật tự I-an-ta. Đặc biệt, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam năm 1975 đã góp phần phá vỡ thực trạng của Trật tự I-an-ta ở khu vực Đông Nam Á.

+ Về nguyên nhân *thứ tư*, GV có thể nêu dẫn chứng để HS thấy được: sự nổi lên của Nhật Bản và các nước Tây Âu đã tạo ra những trung tâm kinh tế đối trọng với Mỹ. Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, việc xuất hiện diễn đàn của các nền kinh tế lớn như Nhóm G7, cho thấy Mỹ không còn là nước duy nhất đóng vai trò quyết định, chi phối các nước phương Tây.

...

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng tìm hiểu, nhận diện, khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về nguyên nhân sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

– HS giải thích được nguyên nhân dẫn đến sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

Mục b. Tác động

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục để tìm hiểu về những tác động đến tình hình thế giới, nêu yêu cầu để HS thảo luận theo nhóm: *Hãy phân tích tác động của sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới.*

– GV có thể cho HS đọc thông tin trong mục *Em có biết* và rút ra nhận xét (Sự suy giảm vai trò, địa vị của Mỹ trên thế giới: Những khoản thâm hụt ngân sách khổng lồ, nợ nước ngoài gia tăng. Năm 1990, thâm hụt ngân sách của Mỹ lên đến 220 tỉ USD (gấp ba lần so với năm 1980), nợ nước ngoài tăng gần 3 000 tỉ USD. Sự suy giảm về kinh tế kéo theo sự suy giảm về quân sự, Mỹ phải cắt giảm lực lượng quân đội đồn trú ở châu Âu và một số căn cứ quân sự ở các khu vực khác trên thế giới).

– GV gọi đại diện nhóm trình bày, những HS khác trong nhóm bổ sung cho câu trả lời được đầy đủ. GV chốt lại các ý chính về tác động của sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới và nhấn mạnh: Nếu như Trật tự hai cực I-an-ta được hình thành ngay từ giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai thì khi trật tự này giải thể phải mất nhiều năm nữa để hình thành một trật tự thế giới mới trong bối cảnh tình hình thế giới có những chuyển biến quan trọng, đặc biệt là sự vươn lên mạnh mẽ của các cường quốc, các trung tâm trên thế giới.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng tìm hiểu, nhận diện, khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về tác động của sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới.

– HS phân tích được tác động của sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới.

– HS vận dụng được kiến thức lịch sử để kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, vận dụng hiểu biết cơ bản về tác động của sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta để giải thích những vấn đề có liên quan trong quan hệ quốc tế.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Hãy tóm tắt những nét chính về quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

Câu 2. Lập sơ đồ tư duy (theo ý tưởng của em) về nguyên nhân và tác động của sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử; giúp HS củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội ở bài học, đồng thời phát triển kĩ năng khái quát hoá các tri thức đã học trong một bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp. GV khuyến khích HS sử dụng kiến thức đã học để lập bảng tóm tắt, sơ đồ tư duy làm rõ nội dung yêu cầu. GV khuyến khích những HS có cách trình bày sáng tạo, hợp lí.

Yêu cầu cần đạt:

HS rèn luyện kĩ năng tổng kết, tóm tắt ý chính về quá trình hình thành, tồn tại của Trật tự I-an-ta; khái quát được nguyên nhân và tác động của sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới.

D. VẬN DỤNG

Dựa vào tư liệu sưu tầm từ sách, báo, internet và vận dụng những kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao sự tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta không phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng quốc tế.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đưa ra quan điểm của mình nhằm giải thích những mặt tiêu cực của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta. Những mặt tiêu cực chính là nguyên nhân giải thích vì sao Trật tự đó không phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng quốc tế. Từ đó, góp phần phát triển năng lực nhận thức, tư duy lịch sử và vận dụng kiến thức đã được hình thành để giải thích một vấn đề lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Đây là câu hỏi vận dụng mang tính mở, GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS thực hiện ngoài giờ học tập trên lớp. GV hướng dẫn HS kết hợp kiến thức đã được học trong mục 2 và hiểu biết của mình thông qua tìm hiểu thêm thông tin từ sách, báo, internet để trả lời.

Gợi ý: HS đưa ra ý kiến cá nhân với lập luận hợp lí để bảo vệ quan điểm của mình:

– Hai nước Xô – Mỹ đứng đầu mỗi cực chi phối hầu hết các lĩnh vực của đời sống quốc tế. Các nước phải lựa chọn con đường phát triển theo sự định hình ý thức hệ. Tình trạng đối đầu giữa hai cực trên cơ sở ý thức hệ đã cản trở sự phát triển của thế giới và không phù hợp với xu hướng phát triển thành một "thế giới phẳng" của cộng đồng quốc tế.

– Chiến tranh lạnh kết thúc (1989) đã mở ra một thời kì mới của thế giới với những xu thế phát triển chính: kinh tế là trọng tâm; toàn cầu hoá; đối thoại, hợp tác; đa cực trong quan hệ quốc tế,...

Yêu cầu cần đạt:

HS vận dụng được kiến thức đã học kết hợp hiểu biết của bản thân để đưa ra quan điểm về một vấn đề lịch sử; đồng thời biết đưa ra lập luận để bảo vệ cho quan điểm của mình.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Về thành phố I-an-ta: Thành phố I-an-ta nằm bên bờ Hắc Hải, trước năm 2014 thuộc Cộng hoà tự trị Crưm (U-crai-na), nay thuộc Cộng hoà Crưm – một chủ thể của Nga. Được người Hy Lạp thành lập từ khoảng thế kỉ I, thời trung cổ, thành phố I-an-ta thuộc lãnh thổ đế quốc Bi-dan-tin; từ năm 1475 đến năm 1774, bị đế quốc Ốt-tô-man chiếm. Năm 1778, cùng với toàn bộ bán đảo Crưm, I-an-ta sáp nhập vào đế quốc Nga. Giữa thế kỉ XIX, I-an-ta mang quy chế thành phố và trở thành một địa điểm du lịch nổi tiếng. Năm 1930, I-an-ta là thủ phủ của khu tự trị Crưm thuộc Liên Xô. Sau khi Liên Xô tan rã, I-an-ta là thành phố của U-crai-na.

(Theo Lê Trung Dũng (Chủ biên), *Từ điển địa danh lịch sử thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, tr. 223)

BÀI 3. TRẬT TỰ THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh.

– Trình bày được khái niệm đa cực.

– Nêu được xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh.

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử về trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua kiến thức đã học: vận dụng những hiểu biết về thế giới để giải thích các vấn đề thời sự trong quan hệ quốc tế hiện nay.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá những vấn đề về quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch dạy học biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, bám sát các yêu cầu cần đạt của Chương trình.

– Bản đồ bản đồ thế giới.

– Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, các tư liệu về Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh (có thể phóng to qua máy chiếu).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này tập trung đề cập đến xu thế phát triển chính của thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK, tham khảo thêm các tài liệu về quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh để tiến hành tổ chức hoạt động dạy học nhằm tổng kết và nâng cao kiến thức, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV lưu ý đến một số nội dung trong quan hệ quốc tế: Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Trật tự hai cực – biểu hiện cuộc đối đầu Đông – Tây tan rã. Song, trật tự thế giới mới vẫn còn đang trong quá trình hình thành. Dựa vào thực lực kinh tế, chính trị và quân sự của mình, Mỹ không từ bỏ mục đích bá chủ thế giới. Tuy nhiên, sự phát triển không ngừng của Nhật Bản, Tây Âu; sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc; những cuộc đấu tranh mạnh mẽ nhằm củng cố, bảo vệ độc lập, chủ quyền của nhiều nước dưới hình thức, biện pháp để

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

chống lại sự can thiệp và ảnh hưởng của các nước lớn,… đã tạo ra những tương quan lực lượng không nhỏ đối với Mỹ. Điều này cho thấy, thế giới đang hướng tới xác lập một trật tự mới với nhiều hướng khác nhau: đơn cực, đa cực, nhất siêu đa cường,...

Sự kết thúc của Chiến tranh lạnh tuy không mở ra kỉ nguyên mới hoà bình và thịnh vượng như nhân loại tiến bộ mong đợi vì những xung đột sắc tộc, mâu thuẫn tôn giáo và các cuộc chiến tranh cục bộ ở nhiều khu vực vẫn diễn ra, song đã tạo ra những điều kiện khiến cho xu thế hoà dịu, hoà hoãn trở nên chiếm ưu thế trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc trên thế giới; tạo những tiền đề cho đa cực hoá các mối quan hệ – một điều kiện quan trọng dẫn đến hình thành xu thế đa dạng hoá, đa phương hoá, hội nhập khu vực và quốc tế trong quan hệ quốc tế hiện nay.

Những điều kiện cụ thể đã thúc đẩy tiến trình phát triển đa cực hoá thế giới, từ đó mở ra xu thế đa dạng hoá trong các mối quan hệ quốc tế, đó là: *Thứ nhất*, tương quan lực lượng, trong đó bao gồm thực lực kinh tế của các nước trên thế giới. *Thứ hai*, những chiến lược, chính sách có liên quan giữa các nước trên thế giới cùng với nỗ lực và kết quả của việc thực thi chúng trên thực tế. Sau Chiến tranh lạnh, cả hai nhân tố trên đều có những thay đổi lớn và đây chính là những điều kiện cơ bản để thúc đẩy việc xác lập trật tự thế giới mới theo hướng đa cực.

– GV căn cứ vào mục tiêu của từng bài học để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp như: khai thác tư liệu, quan sát hình ảnh, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nêu ý kiến nhận xét về báo cáo của các bạn,…

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động mở đầu là tạo sự lôi cuốn HS vào bài mới, mong muốn khám phá về trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh, sau khi các em đã được học về trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh, đồng thời, giúp GV có thể giới thiệu nội dung bài giảng một cách hấp dẫn, nhẹ nhàng, thu hút sự chú ý của HS.

– GV cho HS quan sát Hình 1. *Người dân Đức trong sự kiện Bức tường Béc-lin sụp đổ* và nêu câu hỏi định hướng khai thác. Ví dụ: *Hình ảnh đề cập đến sự kiện nào? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về sự kiện đó.* Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt: Bức tường Béc-lin sụp đổ (11 – 1989) là một trong những biểu tượng cho sự kết thúc của Chiến tranh lạnh. Chiến tranh lạnh kết thúc đã mở ra những xu thế phát triển mới của thế giới. Sau đó, GV nêu tiếp một số câu hỏi: *Chiến tranh lạnh kết thúc đã mở ra những xu hướng phát triển nào? Vì sao xu hướng đa cực trở thành xu hướng chính trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh? Hãy chia sẻ những điều em biết về trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh.*

HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới.

– Lưu ý, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, nhằm tạo tâm thế, hứng thú tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,…

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Các xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh, góp phần phát triển năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nêu được các xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, vận dụng hiểu biết về các xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh để giải thích những vấn đề có liên quan đến quan hệ quốc tế hiện nay.

b) Nội dung chính

Chiến tranh lạnh kết thúc đã mở ra một thời kì mới trong sự phát triển của thế giới với những xu thế chính: xu thế phát triển lấy kinh tế là trọng tâm, xu thế toàn cầu hoá, xu thế đối thoại, hợp tác và xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế.

– *Xu thế phát triển lấy kinh tế là trọng tâm:* Sau Chiến tranh lạnh, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều tập trung vào ưu tiên phát triển kinh tế, tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc gia, đồng thời nâng cao đời sống người dân.

– *Xu thế toàn cầu hoá:* Sự kết thúc Chiến tranh lạnh và Trật tự hai cực I-an-ta, cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học – công nghệ đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình toàn cầu hoá. Toàn cầu hoá là quá trình gia tăng mạnh mẽ của những mối liên hệ, sự phụ thuộc, tác động lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc và khu vực trên phạm vi toàn cầu.

– *Xu thế đối thoại, hợp tác trong quan hệ quốc tế:* Nhu cầu ổn định để phát triển kinh tế, đặc biệt là xu thế toàn cầu hoá đã thúc đẩy xu thế đối thoại, cùng hợp tác, thay cho xu thế đối đầu giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau trong quan hệ quốc tế.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

Với mục 1. *Các xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh*, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm sẽ thảo luận và trình bày về một xu hướng phát triển. GV khuyến khích HS tìm thêm tư liệu, tranh ảnh, ví dụ minh hoạ. Sau đó, nhóm cử đại diện trình bày trước lớp, các HS khác trong nhóm bổ sung (nếu thiếu). GV cũng có thể tổ chức dạy học theo tiến trình của SGK.

– GV dẫn dắt và nêu yêu cầu: *Chiến tranh lạnh kết thúc đã mở ra những xu thế phát triển mới của thế giới. Hãy nêu những xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh.*

– Để thực hiện yêu cầu trên, GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, khai thác thông tin trong mục, mục *Em có biết* để tìm hiểu. Với xu thế phát triển lấy kinh tế làm trọng tâm, GV đưa ra câu hỏi: *Vì sao phát triển kinh tế là trọng tâm trong sự phát triển của các quốc gia sau Chiến tranh lạnh?*

+ GV gọi đại diện 2 – 3 HS trả lời trước lớp. Đây là một câu hỏi khó nên GV phân tích chi tiết hơn để HS hiểu được: Sau Chiến tranh lạnh, các quốc gia trên thế giới đều tập trung vào ưu tiên phát triển kinh tế vì kinh tế trở thành nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp

của từng quốc gia và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế. Các quốc gia ngày càng nhận thức sâu sắc rằng, sức mạnh của mỗi quốc gia là một nền sản xuất phát triển, một nền tài chính vững mạnh và một nền công nghệ có trình độ cao, đó mới là cơ sở để xây dựng sức mạnh thật sự của mình. Việc tập trung sức mạnh vào đối đầu chính trị, quân sự không còn phù hợp với lợi ích và sự phát triển. Các quốc gia từ lớn đến nhỏ đều điều chỉnh chiến lược, tập trung vào phát triển kinh tế nhằm tăng cường sức mạnh, tiềm lực quốc gia, đồng thời nâng cao đời sống người dân.

+ GV có thể hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục *Em có biết* để liên hệ với Việt Nam: Từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu công cuộc Đổi mới, tập trung xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời gắn kết phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao đời sống người dân. Lí do vì sao Việt Nam bắt đầu tiến hành công cuộc Đổi mới vào năm 1986, GV tham khảo nội dung Bài 10 (SGK) để giới thiệu sơ lược cho HS.

– Về xu thế toàn cầu hoá, GV đặt câu hỏi: *Toàn cầu hoá là gì? Vì sao toàn cầu hoá là một xu thế phát triển của thế giới?*

+ GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi tìm hiểu thông tin trong mục, sau đó trình bày trước lớp. Trên cơ sở đó, GV chốt lại một số ý chính về xu thế toàn cầu hoá (có thể cung cấp thêm ví dụ minh hoạ):

• Toàn cầu hoá là quá trình gia tăng mạnh mẽ của những mối liên hệ, sự phụ thuộc, tác động lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc và khu vực trên phạm vi toàn cầu. Về kinh tế, toàn cầu hoá là quá trình kết nối các nền kinh tế trên khắp thế giới về thương mại, đầu tư, tài chính, dịch vụ, phân công lao động,…

• Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là đòi hỏi khách quan, đồng thời cũng là nhu cầu nội tại trong tiến trình phát triển kinh tế của các quốc gia. Quá trình toàn cầu hoá bị suy giảm do tác động của Trật tự hai cực I-an-ta và cuộc Chiến tranh lạnh. Sau Chiến tranh lạnh, xu thế toàn cầu hoá phát triển mạnh mẽ từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX. Sự phụ thuộc lẫn nhau để cùng phát triển trong nền kinh tế toàn cầu đã thúc đẩy xu thế cùng hợp tác giữa các quốc gia, dân tộc trên phạm vi toàn cầu.

– Về xu thế đối thoại, hợp tác trong quan hệ quốc tế: GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Nêu xu thế đối thoại, hợp tác trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh.* GV gọi 1 – 2 HS trả lời, sau đó GV nhận xét phần trả lời của HS và chốt lại những nội dung chính:

• Xu thế toàn cầu hoá đã thúc đẩy xu thế đối thoại, cùng hợp tác, thay cho xu thế đối đầu giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau trong quan hệ quốc tế. Xu thế đối thoại, hợp tác dựa trên cơ sở hai bên cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau, cùng tồn tại trong hoà bình đang ngày càng trở thành xu thế chủ yếu trong các mối quan hệ quốc tế.

• Biểu hiện của xu thế này là quan hệ giữa các nước được điều chỉnh theo chiều hướng tăng cường đối thoại, giải quyết bất đồng bằng thương lượng hoà bình, phù hợp với lợi ích quốc gia của mỗi nước.

• Tuy nhiên, GV cũng cần lưu ý HS là: Mặc dù hoà bình thế giới được củng cố, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi rõ rệt, nhưng ở một số khu vực trên thế giới vẫn xảy ra xung

đột quân sự, nội chiến,... Đó là các mâu thuẫn về sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ,... Phần lớn những mâu thuẫn, tranh chấp này đều có căn nguyên từ lịch sử, do vậy việc giải quyết đòi hỏi phải có quá trình và sự hợp tác của các bên liên quan.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng tìm hiểu, khai thác thông tin để tìm hiểu và nêu được các xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh.

– HS vận dụng được kiến thức đã học để kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại và giải thích được những vấn đề có liên quan đến các xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu, hình ảnh lịch sử để tìm hiểu về xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nhận thức và trình bày được khái niệm đa cực trong quan hệ quốc tế, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, giải thích được ở mức độ sơ giản những vấn đề thời sự có liên quan đến xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế.

b) Nội dung chính

– *Khái niệm đa cực*: Đa cực là một thuật ngữ trong quan hệ quốc tế dùng để chỉ một trật tự thế giới có sự tham gia của các quốc gia, các trung tâm khác nhau, trong đó không một quốc gia nào có quyền lực áp đảo đối với các quốc gia khác, cũng như chi phối sự phát triển của thế giới.

– *Biểu hiện của xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế:*

+ Sự gia tăng sức mạnh, tầm ảnh hưởng và vị thế về kinh tế, chính trị, quân sự, đối ngoại,... của các nước lớn như: Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, một số nước thuộc Liên minh châu Âu (EU),...

+ Sự suy giảm sức mạnh tương đối của Mỹ trong tương quan so sánh với các cường quốc khác.

+ Vai trò ngày càng gia tăng của các trung tâm, tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế, khu vực.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* là đoạn trích từ *Văn kiện Đại hội XII* của Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định về tình hình thế giới thế giới hiện nay, trong nhận định cũng khẳng định đa cực là xu thế phát triển chính trong quan hệ quốc tế.

– *Hình 2. Thành phố Mum-bai – một trong những thành phố phát triển nhất Ấn Độ ngày nay:* Với dân số khoảng 20 triệu người, Mum-bai là trung tâm kinh tế, tài chính của Ấn Độ, là trung tâm điện ảnh lớn được mệnh danh là *Bollywood* (từ ghép giữa tên cũ của Mum-bai là

Bom-bay và *Hollywood* – trung tâm điện ảnh lớn nhất của thế giới). Hình ảnh này cho thấy sự "nổi lên" của Ấn Độ – một quốc gia ở châu Á, cùng với một số nước khác như là minh chứng của xu thế đa cực.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Khái niệm đa cực

– GV cho HS khai thác thông tin trong mục, làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Trình bày khái niệm đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh.*

+ Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS tìm ra những từ khoá quan trọng (*một trật tự thế giới; tham gia của các quốc gia, các trung tâm; không một quốc gia nào có quyền lực áp đảo, cũng như chi phối sự phát triển của thế giới*) rồi từ đó trình bày được khái niệm đa cực.

+ GV gọi 2 – 3 HS trả lời trước lớp. GV chốt lại những ý chính về khái niệm đa cực như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể mở rộng, so sánh với khái niệm đơn cực để HS nhận thức sâu hơn về khái niệm đa cực: Khác với trật tự đa cực, trật tự đơn cực là trật tự thế giới mà trong đó chỉ một quốc gia, một trung tâm quyền lực có vai trò quyết định, chi phối các mối quan hệ quốc tế cũng như các vấn đề an ninh thế giới. Trong xu thế phát triển của thế giới hiện nay, trật tự đơn cực không thể tồn tại vì không có một quốc gia nào có đủ tiềm lực chính trị, quân sự, kinh tế,… để chi phối thế giới.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết khai thác tư liệu, hình ảnh để tìm hiểu về xu thế đa cực và trình bày được khái niệm đa cực trong quan hệ quốc tế.

Mục b. Xu thế đa cực

– GV nêu yêu cầu định hướng: *Nêu những nét chính về xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh.*

– Để giúp HS tìm hiểu, nhận thức vấn đề, GV có thể chia lớp thành các nhóm và yêu cầu mỗi nhóm khai thác thông tin trong mục b (SGK, tr. 19 – 20), mục *Em có biết* để tìm hiểu xu thế đa cực thông qua những biểu hiện của nó bằng cách lập sơ đồ tư duy.

– Các nhóm dựa trên thông tin đã có cùng thảo luận và thống nhất nội dung thể hiện trong sơ đồ tư duy. GV theo dõi quá trình làm việc của các nhóm và hỗ trợ khi cần thiết GV khuyến khích các nhóm sáng tạo hình thức phù hợp theo ý tưởng riêng miễn là đảm bảo yêu cầu cần đạt.

– Sau khi yêu cầu đại diện từng nhóm lên bảng báo cáo kết quả làm việc của nhóm, các nhóm khác lắng nghe và bổ sung, GV nhận xét, chốt lại các nội dung chính theo phần b. *Nội dung chính* ở trên, đồng thời có thể phân tích, nhấn mạnh thêm về từng biểu hiện của xu thế đa cực:

+ Biểu hiện của xu thế đa cực trước hết là sự gia tăng sức mạnh, tầm ảnh hưởng và vị thế về kinh tế, chính trị, quân sự, đối ngoại,... của các nước lớn. Cụ thể: Cùng với sự phát triển

của Trung Quốc, Nga, thế giới còn chứng kiến sự nổi lên của Ấn Độ với mức tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm. Nhật Bản và một số nước thuộc Liên minh châu Âu tiếp tục khẳng định tiềm lực kinh tế và vị thế của mình.

+ Biểu hiện thứ hai là sự suy giảm sức mạnh tương đối của Mỹ trong tương quan so sánh với các cường quốc khác. Mặc dù vẫn giữ vị trí số một thế giới về kinh tế và các lĩnh vực vốn, khoa học – công nghệ,… nhưng vị thế của Mỹ đang ngày càng bị thu hẹp trước sự nổi lên của các trung tâm khác. GV có thể lấy ví dụ trong mục *Em có biết* để minh chứng cụ thể: Năm 2000, GDP của Mỹ gấp 12 lần của Trung Quốc, nhưng đến năm 2012 chỉ còn gấp khoảng 1,9 lần. Xu hướng này đang làm thay đổi tương quan lực lượng giữa các nước lớn và trật tự thế giới.

+ Biểu hiện thứ ba là vai trò ngày càng gia tăng của các trung tâm, tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế, khu vực. Sau Chiến tranh lạnh, các tổ chức kinh tế, tài chính khu vực, liên khu vực có vai trò ngày càng lớn đối với sự phát triển của thế giới, tiêu biểu là : G20, bao gồm đại diện của 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới, Nhóm các nước có nền kinh tế mới nổi hàng đầu thế giới (BRICS), gồm Bra-xin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi; Hợp tác Á – Âu (ASEM),… HS có thể tìm hiểu thêm các số liệu cụ thể về Nhóm G20 trong mục *Em có biết*.

Vai trò của các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế (WTO, WB, IMF,...) ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, hoạt động của các công ty xuyên quốc gia có ảnh hưởng ngày càng lớn trong tất cả các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế thế giới.

+ Cuối cùng, GV nhấn mạnh: Trong xu thế đa cực, Mỹ và Trung Quốc là hai cực mạnh nhất, có tầm ảnh hưởng lớn, nhưng không thể dẫn dắt hay chi phối các vấn đề quốc tế. Các nước lớn, các trung tâm kinh tế, chính trị khác có khả năng để khẳng định vai trò của mình trong quan hệ quốc tế.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu và nêu được những nét chính về biểu hiện của xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế.

– HS vận dụng được kiến thức lịch sử để giải thích những vấn đề có liên quan đến xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế, phát triển năng lực vận dụng tri thức lịch sử vào cuộc sống.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng tóm tắt những xu thế chính trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội ở bài học, đồng thời phát triển kĩ năng khái quát hoá các tri thức đã học trong một bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp. GV khuyến khích HS sử dụng kiến thức đã học để lập bảng tóm tắt các xu thế chính như: xu thế phát triển lấy kinh tế là trọng tâm, xu thế toàn cầu hoá, xu thế đối thoại, hợp tác. HS có thể xây dựng bảng tóm tắt theo các hình thức khác nhau, GV khuyến khích HS có cách trình bày sáng tạo, hợp lí.

Yêu cầu cần đạt:

HS rèn luyện kĩ năng tổng kết, tóm tắt ý chính về một vấn đề lịch sử, cụ thể là các xu thế phát triển chính của thế giới trên cơ sở các kiến thức đã lĩnh hội, phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

D. VẬN DỤNG

Bằng những kiến thức đã học và sưu tầm thêm tư liệu từ sách, báo, internet, em hãy chứng minh nhận định sau: "Hiện nay, cục diện thế giới theo xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn". Theo em, xu thế đó mang lại những cơ hội nào cho Việt Nam trong công cuộc phát triển đất nước?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để làm rõ xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra trong quan hệ quốc tế; từ đó, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cũng như năng lực vận dụng kiến thức để giải thích một vấn đề lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Đây là câu hỏi vận dụng mang tính mở, GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp. HS kết hợp kiến thức đã được học trong mục 2 và hiểu biết của bản thân thông qua tìm hiểu thêm thông tin trên sách báo, internet để thực hiện yêu cầu.

Gợi ý: Với yêu cầu chứng minh nhận định, HS nêu được những ý sau: Sự vươn lên mạnh mẽ của các nước lớn như Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Nhật Bản,...; sự phát triển của quá trình hợp tác, liên kết trong bối cảnh toàn cầu hoá đã hình thành *nhiều trung tâm, nhiều tổ chức* kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế mới có vai trò ngày càng lớn đối với sự phát triển của thế giới, tiêu biểu là: Nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới (G20); Diễn đàn Hợp tác Á – Âu (ASEM) gồm các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU), các nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc..., hiện nay ASEM có 53 nước thành viên. Đồng thời, quá trình này diễn ra ngày càng nhanh hơn dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình toàn cầu hoá.

Với yêu cầu thứ hai, HS liên hệ với thực tế Việt Nam để nêu được: Xu thế đa cực, đa trung tâm tạo ra cơ hội để Việt Nam hội nhập sâu rộng và hợp tác kinh tế với các nước, các trung tâm trên thế giới. Việt Nam đã tham gia ASEAN, WTO,... và là thành viên tích cực trong nhiều tổ chức quốc tế khác.

Yêu cầu cần đạt:

HS vận dụng được kiến thức đã học, kết hợp với sưu tầm tài liệu và hiểu biết của bản thân để chứng minh, làm rõ một vấn đề đang diễn ra trong quan hệ quốc tế, đồng thời biết vận dụng kiến thức đã học để lí giải vấn đề thực tiễn ở Việt Nam.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Xu hướng đa cực, đa trung tâm:

Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tan rã, Chiến tranh lạnh và trật tự thế giới hai cực kết thúc. Mỹ muốn thiết lập một trật tự thế giới đơn cực do Mỹ đứng đầu để lãnh đạo thế giới. Tuy nhiên, từ đó đến nay, nhất là trong 10 năm gần đây, tình hình thế giới biến đổi nhanh chóng, thế giới từng bước chuyển từ đơn cực sang đa cực, đa trung tâm do tương quan lực lượng, sức mạnh của các nước lớn có sự thay đổi nhanh chóng.

Mỹ hiện nay tuy vẫn là cường quốc số một thế giới, song Mỹ đã suy giảm sức mạnh tương đối trong tương quan so sánh với các cường quốc khác. Mỹ vẫn là nền kinh tế số một thế giới, tính chung cả về tổng GDP, lĩnh vực vốn và khoa học – công nghệ, những vị thế đó đang đứng trước những thách thức to lớn, ngày càng bị thu hẹp với các trung tâm quyền lực khác. Mỹ từ chỗ chiếm 31% năm 2000 giảm xuống còn khoảng 20% GDP toàn cầu hiện nay. Năm 2000, GDP của Mỹ gấp 12 lần của Trung Quốc, nhưng đến năm 2012 chỉ còn gấp khoảng 1,9 lần. Trong khi đó thâm hụt ngân sách của Mỹ ngày càng tăng, lên đến gần 1 100 tỉ USD năm 2012. Mỹ ngày càng phụ thuộc vào nước ngoài về kinh tế, hàng tiêu dùng hầu như phụ thuộc vào nhập khẩu, trở thành con nợ lớn nhất thế giới với tổng số nợ nước ngoài lên đến 4 500 tỉ USD (riêng nợ của Trung Quốc là 1 600 tỉ USD). Về chính trị, vị thế và uy tín của Mỹ có chiều hướng ngày càng giảm sút. Sức mạnh quân sự của Mỹ tuy còn vượt trội so với các quốc gia trên thế giới, nhưng khoảng cách so với các nước như Nga, Trung Quốc đang bị thu hẹp dần. Không phải cái gì Mỹ muốn đều có thể làm được.

Trong khi đó, *Trung Quốc* đã vươn lên mạnh mẽ, vượt Nhật Bản để trở thành nền kinh tế thứ hai thế giới sau Mỹ và sức mạnh quân sự không ngừng được nâng cao. Sau hơn 30 năm cải cách, mở cửa, Trung Quốc đạt được những thành tựu thần kì, kinh tế phát triển nhanh liên tục (tốc độ trung bình 9,7%/năm), với GDP năm 2012 lên hơn 8 200 tỉ USD. Theo Ngân hàng Thế giới, năm 1980, GDP của Trung Quốc (khoảng 189 tỉ USD) bằng 17,4% GDP của Nhật Bản (1 087 tỉ USD) và bằng 6,6% GDP của Mỹ (2 863 tỉ USD); nhưng 32 năm sau (năm 2012), với khoảng 8 227 tỉ USD, GDP của Trung Quốc đã vượt GDP của Nhật Bản và bằng 50,6% GDP của Mỹ (16 245 tỉ USD). Trung Quốc có dự trữ ngoại tệ lên đến 3 312 tỉ USD, đứng hàng đầu thế giới. Trung Quốc tăng cường đầu tư cho quốc phòng – an ninh, trở thành cường quốc toàn cầu, có vai trò quyết định các vấn đề quốc tế; ngân sách cho quốc phòng năm 2012 là 106,6 tỉ USD (đứng thứ hai sau Mỹ). Trung Quốc cũng trở thành cường quốc tầm cỡ thế giới về khoa học – công nghệ, được xếp hàng đầu thế giới về những ngành khoa học – công nghệ mũi nhọn như công nghệ thông tin, vũ trụ, gen, công nghệ xanh,...

Nước Nga đã có bước phục hồi và phát triển mạnh mẽ, trở lại là một trong những nước lớn hàng đầu về kinh tế, quân sự. Sau thời gian suy giảm kéo dài, từ năm 2000 đến năm 2014, kinh tế Nga đã có bước phát triển mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 6 – 7%/năm. GDP của Nga đạt khoảng 1 954 tỉ USD, có dự trữ ngoại tệ lên tới 527 tỉ USD (đứng thứ ba thế giới). Nga tiếp tục duy trì vị trí cường quốc quân sự hàng đầu thế giới.

Liên minh châu Âu (EU) ngày càng có ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu về kinh tế, EU với 27 nước thành viên là một thực thể kinh tế lớn, có vai trò quan trọng hàng đầu thế giới. Năm 2012, GDP của EU đạt khoảng hơn 16 210 tỉ USD, chiếm khoảng 25% tổng GDP toàn cầu. EU còn là một trong những trung tâm khoa học – công nghệ của thế giới, nhiều lĩnh vực khoa học – công nghệ đứng đầu thế giới. EU có vai trò quan trọng trong việc thiết lập phần lớn các luật lệ thương mại và tài chính quốc tế thông qua các thể chế tài chính quốc tế như: G8, IMF, WB, WTO,...

Nhật Bản tiếp tục duy trì địa vị cường quốc kinh tế, từng bước tăng cường sức mạnh về chính trị và quân sự, ngày càng có ảnh hưởng trên trường quốc tế. Năm 2012, GDP của Nhật Bản đứng thứ ba thế giới, sau Mỹ và Trung Quốc. Nhật Bản có nền khoa học – công nghệ phát triển cao, nhiều ngành khoa học – công nghệ của Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới, nhất là công nghệ cao.

Ấn Độ đang phát triển để trở thành cường quốc kinh tế, quân sự. Sau 20 năm cải cách kinh tế, Ấn Độ đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, kinh tế luôn duy trì tốc độ phát triển ở mức cao (bình quân 7%/năm), trở thành một trong mười nước có nền kinh tế hàng đầu thế giới. Năm 2012, GDP của Ấn Độ đạt khoảng 1 743 tỉ USD. Ấn Độ là nước có lực lượng lao động đông, tay nghề cao, giỏi tiếng Anh nên rất thuận lợi để phát triển kinh tế tri thức. Ấn Độ có tiềm lực quân sự mạnh, là cường quốc quân sự ở khu vực.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nhiều nước lớn và sự thay đổi tương quan so sánh lực lượng giữa các nước đó, trong những năm qua, thông qua quá trình hợp tác, liên kết, cạnh tranh, đấu tranh, đã hình thành nhiều trung tâm, nhiều tổ chức kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế mới trong một thế giới kết nối, toàn cầu hoá. Chẳng hạn: Nhóm các nước có nền kinh tế mới nổi (BRICS); Diễn đàn kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC); Hợp tác kinh tế Á – Âu (ASEM); Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột kinh tế, văn hoá – xã hội, chính trị – an ninh; Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB); Khối thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR); Liên minh các quốc gia Nam Mỹ (UNASUR); Khu vực tự do thương mại châu Mỹ (FTAA); Các tổ chức kinh tế và chính trị (không có Mỹ) ALBA ở châu Mỹ; Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP),...

(Theo *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016)

CHỦ ĐỀ 2. ASEAN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ

BÀI 4. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN.

– Trình bày được quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.

– Nêu được các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (từ năm 1967 đến nay).

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về sự ra đời và phát triển của ASEAN.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải thích về ý nghĩa của việc mở rộng ASEAN.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá, giải thích những vấn đề về lịch sử khu vực, kết nối quá khứ với hiện tại.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch dạy học biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, bám sát các yêu cầu cần đạt của Chương trình.

– Bản đồ Đông Nam Á ngày nay.

– Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, các tư liệu về sự hình thành và phát triển của ASEAN (có thể phóng to qua máy chiếu).

– Phiếu học tập cho HS: dùng để trả lời các câu hỏi thảo luận, từ đó HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu lại Phiếu học tập của cá nhân để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Chủ đề này được biên soạn nối tiếp nội dung của Chủ đề 3. *Quá trình giành độc lập của các quốc gia Đông Nam Á* trong Chương trình Lịch sử 11, giúp HS hiểu được bức tranh tổng thể, toàn diện về lịch sử khu vực Đông Nam Á. Hầu hết các nước trong khu vực đều phải trải qua quá trình đấu tranh gian khổ, lâu dài để giành độc lập dân tộc và sau đó tiến hành tái thiết và phát triển đất nước, đưa Đông Nam Á trở thành khu vực năng động như ngày nay.

Nội dung bài học tập trung vào sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á từ năm 1967 đến nay trên cơ sở xâu chuỗi các sự kiện về ASEAN mà HS đã được học ở cấp THCS (lớp 9) nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức cho HS đáp ứng yêu cầu ở cấp THPT. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK, tham khảo thêm các tài liệu về ASEAN để tiến hành tổ chức các hoạt động dạy học nhằm tổng kết và nâng cao kiến thức, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV căn cứ vào mục tiêu của chủ đề (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình môn Lịch sử) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó góp phần từng bước hình thành và nâng cao các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động mở đầu là tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS muốn khám phá về sự ra đời và phát triển của ASEAN, đồng thời, giúp GV có thể giới thiệu nội dung bài học một cách nhẹ nhàng, hấp dẫn, thu hút sự chú ý của HS.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập tìm hiểu về ASEAN thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV cho HS quan sát Hình 1. Trang bìa cuốn sách *Kì diệu ASEAN – Chất xúc tác cho hoà bình*, được NXB Đại học Quốc gia Xin-ga-po xuất bản vào dịp kỉ niệm 50 năm thành lập tổ chức ASEAN (1967 – 2017). Các tác giả của cuốn sách cho rằng thành công của ASEAN là một điều kì diệu và thế giới sẽ trở nên tốt đẹp hơn khi các khu vực đang phát triển khác noi gương sự thành công của ASEAN để tạo ra hoà bình, thịnh vượng.

– GV đặt câu hỏi để HS trả lời: *Vì sao ASEAN được đánh giá như một "điều kì diệu"? Hãy chia sẻ những điều em biết về sự hình thành và phát triển của ASEAN trong hơn 50 năm qua.*

– GV hướng dẫn HS thảo luận (có thể thảo luận theo nhóm, thảo luận cặp đôi,…) để trả lời câu hỏi. HS có thể trả lời ở các mức độ khác nhau (có thể có HS biết hoặc chưa biết nhiều về tổ chức ASEAN). GV nêu nhận xét, tổng hợp các ý kiến của HS và dẫn dắt vào nội dung bài học.

– Thông qua hoạt động này, HS có hứng thú và thực sự mong muốn tìm hiểu, khám phá về việc ASEAN đã được thành lập và phát triển như thế nào; vì sao ASEAN trở thành hình mẫu cho các tổ chức khu vực của các nước đang phát triển trên thế giới; giá trị, vai trò của ASEAN đối với khu vực và thế giới, đặc biệt là đối với lĩnh vực hoà bình, an ninh và phát triển trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động,...

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về quá trình hình thành và mục đích thành lập tổ chức ASEAN

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về sự hình thành của tổ chức ASEAN, góp phần phát triển năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS trình bày được quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Trên cơ sở những hiểu biết về quá trình hình thành ASEAN và mục đích của ASEAN, HS nhận thức được đó là nền tảng cho sự phát triển của ASEAN ngày nay, góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử để giải thích những vấn đề của thực tiễn.

b) Nội dung chính

** Quá trình hình thành tổ chức ASEAN*

– Bối cảnh: ra đời trong bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều chuyển biến quan trọng:

+ Trên thế giới: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, xu hướng khu vực hoá bắt đầu xuất hiện và ngày càng trở nên phổ biến.

+ Khu vực: Các nước có nhu cầu hợp tác với nhau để cùng phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời tạo ra sức mạnh tập thể trong việc ứng phó với sự tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn đối với khu vực trong bối cảnh Chiến tranh lạnh. Đầu những năm 60 của thế kỉ XX, một số tổ chức khu vực được thành lập nhưng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, do những bất đồng trong quan hệ song phương giữa một số nước thành viên.

– Các nước Đông Nam Á ngày càng nhận thức rõ về sự cần thiết của việc hợp tác khu vực. Ngày 8 – 8 – 1967, Ngoại trưởng năm nước: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan đã thông qua *Tuyên bố ASEAN* (còn gọi là Tuyên bố Băng Cốc), chính thức thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

** Mục đích thành lập ASEAN*

ASEAN được thành lập nhằm mục đích chính là tăng cường hợp tác kinh tế, văn hoá, xã hội, tạo điều kiện cho các nước thành viên phát triển và hội nhập với khu vực, thế giới; phấn đấu để Đông Nam Á trở thành khu vực hoà bình, tự do, thịnh vượng và ASEAN trở thành tổ chức bao gồm tất cả các quốc gia Đông Nam Á.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* được trích trong *Tuyên bố ASEAN, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN):* Đây là ba điểm quan trọng nhất trong số bảy điểm của Tuyên bố ASEAN để cập đến mục đích thành lập của tổ chức này. Đó là: (1) Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một Cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng. (2) Thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lí và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các quốc gia trong vùng và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc. (3) Thúc đẩy sự cộng tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cùng quan tâm trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học – kĩ thuật và hành chính,... Khai thác tư liệu này để giúp HS hiểu rõ: mục đích thành lập ASEAN được nêu ra một cách rõ ràng ngay từ những ngày đầu tiên thành lập. Và cho đến nay, mục đích đó vẫn được các nước thành viên tuân thủ.

– *Hình 2. Ngoại trưởng năm nước tham gia sáng lập ASEAN (1967)*: Đây là bức ảnh ghi lại sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới của các nước ở khu vực Đông Nam Á. Trong bức ảnh là đại diện ngoại giao của 5 nước sáng lập: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Quá trình hình thành tổ chức ASEAN

– Để tìm hiểu nội dung trong mục, GV nêu câu hỏi định hướng HS: *Em hãy trình bày quá trình hình thành tổ chức ASEAN.*

– Trước hết, GV có thể cung cấp tư liệu sau cho HS làm việc cá nhân, khai thác và tìm ra những từ khoá quan trọng để giải thích vì sao cần thành lập tổ chức khu vực.

> "Nhu cầu hợp lực để phát triển trở nên cấp thiết đối với các quốc gia Đông Nam Á... Động lực để các nước liên kết với nhau là nhằm củng cố vị thế chung của khu vực và bảo vệ bản thân trước sự cạnh tranh của các nước lớn. Hợp tác khu vực là nhằm duy trì lợi ích của tất cả – điều mà những nỗ lực của một nước không bao giờ có thể đạt được".
>
> (Ban Thư kí ASEAN, *Sự thành lập ASEAN*,
> theo https://asean.org/about-asean/the-founding-of-asean/)

+ Những từ khoá đó là: *nhu cầu hợp lực, cấp thiết, củng cố vị thế chung, bảo vệ trước sự cạnh tranh của các nước lớn, duy trì lợi ích, nỗ lực của một nước không bao giờ có thể đạt được.*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục, cùng với thông tin rút ra từ tư liệu, tổ chức cho HS làm việc cặp đôi tìm hiểu về bối cảnh thành lập ASEAN.

+ Sau khi HS thảo luận, GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trình bày trước lớp, những HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét phần trả lời của HS, chốt lại và có thể mở rộng thêm một số ý chính về bối cảnh thế giới và khu vực ảnh hưởng đến sự thành lập ASEAN:

• Trên thế giới, xu hướng khu vực hoá, sự xuất hiện của các tổ chức khu vực ngày càng phổ biến. Nhiều tổ chức khu vực được hình thành ở các châu lục và đã đạt được những thành công trong hợp tác khu vực như: Tổ chức các nước Trung Mỹ (OCAS, 1951), Khối thị trường chung châu Âu (EEC, 1957), Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU, 1963),... Những tổ chức đó là nguồn cổ vũ lớn đối với các nước Đông Nam Á.

• Ở Đông Nam Á, các nước có nhu cầu hợp tác với nhau để cùng phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời tạo ra sức mạnh tập thể trong việc ứng phó với sự tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn đối với khu vực trong bối cảnh Chiến tranh lạnh.

– GV tiếp tục đặt câu hỏi: *Trong bối cảnh trên, các nước Đông Nam Á đã có nỗ lực gì để liên kết với nhau?*

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời, sau đó GV chốt lại ý: Sau khi hầu hết các nước giành được độc lập đã luôn nỗ lực liên kết khu vực với sự thành lập một số tổ chức ngay từ đầu những năm 60 của thế kỉ XX như: Hiệp hội Đông Nam Á (1961, viết tắt là ASA) gồm Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin và Thái Lan; Tổ chức MAPHILINDO (1963) gồm Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a.

Yêu cầu cần đạt:

HS có kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu và trình bày được quá trình thành lập tổ chức ASEAN.

Mục b. Mục đích thành lập ASEAN

– GV cho HS khai thác thông tin và tư liệu trong mục, thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu sau: *Trình bày mục đích thành lập ASEAN.*

– GV hướng dẫn HS khai thác nội dung tư liệu, tìm các từ khoá thể hiện mục đích thành lập ASEAN: *thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá; thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lí và nguyên tắc luật pháp; thúc đẩy sự cộng tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cùng quan tâm.*

– Gọi đại diện 2 – 3 cặp đôi trả lời, sau đó GV chốt lại một số ý chính về mục đích thành lập ASEAN mà HS cần nắm được, đó là: Mục đích hợp tác hướng tới hoà bình, ổn định trong khu vực và tăng cường sự liên kết, giúp đỡ lẫn nhau trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội,... nhằm củng cố vị thế chung, duy trì lợi ích của tập thể trước sự cạnh tranh của các nước lớn.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng tìm hiểu, khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu và trình bày được mục đích thành lập ASEAN.

– HS biết kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, trân trọng giá trị của tổ chức ASEAN đối với các nước Đông Nam Á và Việt Nam.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về hành trình phát triển của ASEAN

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về sự phát triển của ASEAN, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS trình bày được quá trình phát triển, mở rộng từ ASEAN 5 đến ASEAN 10 và các giai đoạn phát triển chính của ASEAN, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Trên cơ sở nhận thức về hành trình phát triển của ASEAN, HS hiểu rõ giá trị của sự phát triển đó từ năm 1967 đến nay, góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học để lí giải những vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung chính

** Từ ASEAN 5 (1967) đến ASEAN 10 (1999):*

– Để phát triển từ 5 lên 10 thành viên, ASEAN đã phải trải qua hành trình hơn 30 năm (1967 – 1999), trong đó có các mốc quan trọng như:

+ Năm 1967: gồm 5 thành viên (Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Phi-líp-pin).

+ Năm 1984: gồm 6 thành viên, kết nạp thêm Bru-nây.

+ Năm 1995: gồm 7 thành viên, kết nạp thêm Việt Nam.

+ Năm 1997: gồm 9 thành viên, kết nạp thêm Lào và Mi-an-ma.

+ Năm 1999: gồm 10 thành viên, kết nạp thêm Cam-pu-chia.

– Quá trình mở rộng ASEAN với sự đa dạng về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá phù hợp với mong muốn, lợi ích của mỗi thành viên, cũng như đảm bảo cho nền hoà bình, ổn định của cả khu vực.

** Các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (từ năm 1967 đến nay):*

– Giai đoạn 1967 – 1976: Giai đoạn khởi đầu, xây dựng nền móng ban đầu, tạo tiền đề cho sự hợp tác ASEAN, tập trung vào hợp tác chính trị – an ninh "xây dựng lòng tin và học cách hoà giải".

– Giai đoạn 1976 – 1999: Giai đoạn xây dựng quan hệ chính trị ổn định, tạo điều kiện phát triển và hợp tác kinh tế giữa các thành viên; mở rộng ASEAN 5 thành ASEAN 10; từng bước nâng cao uy tín ASEAN trên trường quốc tế, bước đầu mở rộng quan hệ hợp tác, đối thoại với bên ngoài.

– Giai đoạn 1999 – 2015: Giai đoạn hoàn thiện cơ cấu tổ chức, tăng cường hợp tác nội khối và ngoại khối về chính trị – an ninh, kinh tế – thương mại và các lĩnh vực khác; khẳng định uy tín, vai trò của ASEAN.

– Giai đoạn từ năm 2015 đến nay: Thành lập và xây dựng Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột: chính trị – an ninh, kinh tế, văn hoá – xã hội; đẩy mạnh hợp tác bên trong và bên ngoài ASEAN với các đối tác đối thoại, nâng cao uy tín, vai trò của ASEAN ở khu vực và trên thế giới.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Sơ đồ quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10* với các mốc thời gian và sự kiện được trình bày trực quan và dễ ghi nhớ.

– *Hình 4. Lễ kết nạp Vương quốc Cam-pu-chia là thành viên thứ 10 của ASEAN tại Hà Nội (Việt Nam) năm 1999:* Đây là bức ảnh ghi lại sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu sự gia nhập của thành viên thứ 10 vào tổ chức ASEAN. Sự kiện này được tổ chức ở Hà Nội, thể hiện vai trò tích cực và trách nhiệm của Việt Nam đối với tổ chức khu vực.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Từ ASEAN 5 (1967) đến ASEAN 10 (1999)

– GV có thể kết nối với kiến thức tiết học trước, đó là sự kiện ngày 8 – 8 – 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á được thành lập với 5 thành viên ban đầu. Đây là sự kiện lịch sử quan trọng của khu vực, mở ra thời kì hợp tác, phát triển mới của các quốc gia trong khu vực.

– Sau đó, GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Trình bày quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.*

+ Trước hết, GV nhấn mạnh thêm cho HS nắm được: Để thực hiện mục tiêu mở rộng thành viên bao gồm tất cả các nước trong khu vực, ASEAN phải trải qua hành trình hơn 3 thập kỉ: Trong thời kì Chiến tranh lạnh, ASEAN kết nạp thành viên thứ sáu là Bru-nây vào năm 1984, sau khi nước này tuyên bố độc lập. Sau đó, việc mở rộng ASEAN không có bước tiến nào đáng kể do tác động của Chiến tranh lạnh đối với khu vực. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, tình hình khu vực có những diễn biến thuận lợi, quan hệ giữa ASEAN và ba nước Đông Dương dần được cải thiện, tạo điều kiện cho việc mở rộng ASEAN. Sau khi tham gia kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác (TAC) năm 1992 và trở thành quan sát viên ASEAN năm 1994, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN tháng 7 – 1995.

– Sau khi gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp, GV đặt câu hỏi: *Sự kiện Việt Nam gia nhập ASEAN có ý nghĩa như thế nào?* (*Gợi ý:* Sự kiện Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN là dấu mốc quan trọng trong sự phát triển của ASEAN. Đây không chỉ là sự tăng thêm về số lượng thành viên mà còn đẩy nhanh quá trình thực hiện mục tiêu xây dựng ASEAN trở thành "ngôi nhà chung" của các quốc gia Đông Nam Á).

– GV chốt lại những điểm chính như phần b. *Nội dung chính* ở trên và nhấn mạnh: Quá trình mở rộng ASEAN có sự tham gia của 10 quốc gia với sự đa dạng về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá phù hợp với mong muốn, lợi ích của mỗi thành viên, cũng như đảm bảo cho nền hoà bình, ổn định của cả khu vực. ASEAN 10 sẽ tạo cơ sở cho các hoạt động của ASEAN sau này, đồng thời nâng cao vị thế của Hiệp hội trên trường quốc tế.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng tìm hiểu, khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.

– HS trình bày và giải thích được sự mở rộng từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.

– HS có hiểu biết và trân trọng quá trình phát triển, mở rộng ASEAN, trong đó có đóng góp của Việt Nam; từ đó phát triển năng lực vận dụng tri thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống.

Mục b. Các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (từ năm 1967 đến nay)

– Trước khi tổ chức hoạt động dạy học, GV giải thích rõ việc phân kì thành 4 giai đoạn phát triển chính của ASEAN từ năm 1967 đến nay (như trong SGK) là dựa trên mốc chuyển biến quan trọng của ASEAN trong bối cảnh những thay đổi của tình hình thế giới và khu vực Đông Nam Á.

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính về các giai đoạn phát triển của ASEAN từ năm 1967 đến nay.*

+ GV có thể tổ chức hoạt động theo nhóm: tương ứng với 4 giai đoạn phát triển, GV chia lớp thành 4 nhóm (theo dãy bàn hoặc theo tổ,…), mỗi nhóm thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu về một giai đoạn phát triển: nội dung chính và các tuyên bố, hiệp định quan trọng đã được kí kết.

+ Sau thời gian thảo luận, GV gọi đại diện nhóm trả lời. Các thành viên trong nhóm và nhóm khác lắng nghe, nêu ý kiến nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV chốt lại những điểm cơ bản về nội dung của các giai đoạn như phần b. *Nội dung chính* ở trên; đồng thời nhấn mạnh: Các văn kiện được thông qua thể hiện rõ tiến trình "đi lên" của ASEAN, đồng thời là cơ sở pháp lí để ASEAN tiếp tục phát triển. Trải qua các giai đoạn phát triển của ASEAN, có thể thấy đây là một quá trình không chỉ mở rộng về số lượng mà còn là tiến trình nâng cao chất lượng của hợp tác, liên kết giữa các thành viên để trở thành một trong những tổ chức khu vực có uy tín, được đánh giá cao ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và trên thế giới.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết sử dụng tư liệu để nêu được nét chính của các giai đoạn phát triển của ASEAN, từ đó rút ra được các giai đoạn phát triển, không chỉ là sự mở rộng về số lượng mà còn là tiến trình nâng cao chất lượng của hợp tác, liên kết giữa các thành viên để trở thành một trong những tổ chức khu vực có uy tín; phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng niên biểu về quá trình mở rộng từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS củng cố, hệ thống hoá lại kiến thức trên cơ sở các kiến thức đã lĩnh hội ở Hoạt động 2.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp. GV khuyến khích HS sử dụng kiến thức đã học để xây dựng bảng niên biểu, thể hiện nội dung yêu cầu theo sự sáng tạo của các em.

Yêu cầu cần đạt:

HS lập bảng niên biểu thể hiện được các mốc chính trong quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10, trong bảng niên biểu có thể bổ sung thông tin như: được tổ chức ở đâu, thời gian, những quyết định quan trọng.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Có ý kiến cho rằng: Đóng góp quan trọng nhất của ASEAN trong quá trình thành lập và phát triển hơn 50 năm qua là xây dựng được môi trường hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á. Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết cách vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đưa ra quan điểm về một vấn đề lịch sử là: đóng góp quan trọng nhất của ASEAN trong hơn 50 năm thành lập và phát triển là xây dựng được môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực. Từ đó, góp phần phát triển năng lực nhận thức, tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Đây là câu hỏi vận dụng mang tính mở, GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp. GV hướng dẫn HS kết hợp kiến thức đã được học trong mục 2 và hiểu biết của bản thân để đưa ý kiến, đồng thời có lập luận, lí lẽ hợp lí để bảo vệ quan điểm của mình.

Gợi ý: Ví dụ: HS đồng ý với ý kiến trên. HS giải thích được: Nhờ tạo dựng được môi trường hoà bình, ổn định ở khu vực đã tạo cơ sở, điều kiện tiên quyết cho sự phát triển chung của ASEAN trên các lĩnh vực khác.

Yêu cầu cần đạt:

HS vận dụng được kiến thức đã học kết hợp hiểu biết của bản thân để đưa ra ý kiến, đồng thời lập luận chặt chẽ để bảo vệ cho ý kiến của mình.

Câu 2. Tìm hiểu tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết một bài giới thiệu ngắn gọn về các giai đoạn phát triển của ASEAN từ năm 1967 đến nay.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết sưu tầm tư liệu từ các nguồn để viết bài giới thiệu các giai đoạn phát triển của ASEAN từ năm 1967 đến nay. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần phát triển năng lực tự học cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng HS vận dụng những kiến thức, kĩ năng để viết bài và nộp lại. GV sẽ nhận xét, đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm, GV cần có sự phân công cụ thể cho các nhóm tìm hiểu theo nội dung định hướng trước. Ví dụ, mỗi nhóm phụ trách sưu tầm các nguồn tư liệu để tìm hiểu và viết bài giới thiệu về các giai đoạn (hoặc một giai đoạn nhỏ).

Gợi ý: Bài giới thiệu cần thể hiện được những nội dung sau:

– Đó là giai đoạn phát triển nào?

– Nội dung chính của giai đoạn.

– Những dấu mốc, sự kiện quan trọng của giai đoạn.

– Ý nghĩa của sự kiện đó đối với sự phát triển chung của tổ chức ASEAN.

– Là một học sinh, em có thể làm được gì để góp phần vào sự phát triển của ASEAN?

...

Yêu cầu cần đạt:

HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo, thuyết trình ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, tài liệu tìm được và năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Tuyên bố Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN

(Tuyên bố Băng Cốc)

(Kí tại Băng Cốc, 8 – 8 – 1967)

... Nhận thức được sự tồn tại của các mối quan tâm lẫn nhau, các vấn đề chung giữa các nước Đông Nam Á và tin tưởng vào sự cần thiết phải tăng cường hơn nữa các mối quan hệ đoàn kết và hợp tác sẵn có trong khu vực;

Mong muốn xây dựng một nền tảng vững chắc cho hành động chung nhằm thúc đẩy hợp tác khu vực ở Đông Nam Á trên tinh thần bình đẳng và hợp tác để góp phần vào hoà bình, tiến bộ và thịnh vượng ở khu vực;

Ý thức được rằng trong một thế giới ngày càng tuỳ thuộc lẫn nhau, cách tốt nhất để thực hiện các lí tưởng thiết tha về hoà bình, tự do, công bằng xã hội và phúc lợi kinh tế là tăng cường hiểu biết lẫn nhau, tăng cường quan hệ láng giềng tốt và sự hợp tác có ý nghĩa giữa các nước trong khu vực vốn đã gắn bó với nhau bởi các quan hệ lịch sử và văn hoá;

Cho rằng các nước Đông Nam Á có trách nhiệm chính trong việc tăng cường ổn định kinh tế và xã hội của khu vực và bảo đảm sự phát triển đất nước một cách hoà bình và tiến bộ; và rằng các nước này quyết tâm đảm bảo sự ổn định và an ninh của mình không có sự can thiệp từ bên ngoài dưới bất cứ hình thức hoặc biểu hiện nào nhằm gìn giữ bản sắc dân tộc của mình phù hợp với những lí tưởng và nguyện vọng của nhân dân mình;

Khẳng định rằng sự tồn tại của tất cả các căn cứ nước ngoài là tạm thời và chỉ được duy trì với sự thoả thuận công khai của các nước hữu quan và không được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để phá hoại nền độc lập dân tộc và tự do của các quốc gia trong khu vực hoặc làm phương hại đến các quá trình phát triển một cách có trật tự của các quốc gia này.

Nay tuyên bố:

Thứ nhất, thành lập một Hiệp hội hợp tác khu vực giữa các nước Đông Nam Á được gọi là Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

Thứ hai, tôn chỉ và mục đích của Hiệp hội sẽ là:

1. Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng;

2. Thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lí và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các quốc gia trong vùng và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc;

3. Thúc đẩy sự cộng tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cùng quan tâm trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học – kĩ thuật và hành chính;

4. Giúp đỡ lẫn nhau dưới các hình thức đào tạo và cung cấp các phương tiện nghiên cứu trong các lĩnh vực giáo dục, chuyên môn, kĩ thuật và hành chính;

5. Cộng tác có hiệu quả hơn để sử dụng tốt hơn nền nông nghiệp và các ngành công nghiệp của nhau, mở rộng mậu dịch kể cả việc nghiên cứu các vấn đề về buôn bán hàng hoá quốc tế, cải thiện các phương tiện giao thông, liên lạc và nâng cao mức sống của nhân dân;

6. Thúc đẩy việc nghiên cứu về Đông Nam Á;

7. Duy trì sự hợp tác chặt chẽ cùng có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực có tôn chỉ và mục đích tương tự và tìm kiếm các cách thức nhằm đạt được một sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa các tổ chức này.

Thứ ba, để thực hiện các tôn chỉ và mục đích này, sẽ thiết lập bộ máy dưới đây:

a) Hội nghị hằng năm của các Ngoại trưởng sẽ được tiến hành trên cơ sở luân phiên và được gọi là Hội nghị cấp Bộ trưởng ASEAN. Các hội nghị đặc biệt của các Ngoại trưởng có thể được triệu tập nếu có yêu cầu;

b) Một Uỷ ban thường trực với Ngoại trưởng nước chủ nhà hoặc đại diện của ông làm Chủ tịch và các thành viên của Uỷ ban là các Đại sứ của các quốc gia thành viên khác được bổ nhiệm ở đó, sẽ thực hiện các công việc của Hiệp hội trong thời gian giữa các Hội nghị Ngoại trưởng.

c) Các Uỷ ban và các uỷ ban thường trực gồm các chuyên gia và quan chức về các vấn đề cụ thể.

d) Một Ban Thư kí quốc gia ở mỗi nước thành viên để đại diện cho nước mình thực hiện các công việc của Hiệp hội và phục vụ các hội nghị thường niên hoặc đặc biệt của các Ngoại trưởng, của Uỷ ban thường trực và của các Uỷ ban khác mà có thể sau này được lập ra.

Thứ tư, Hiệp hội này mở rộng cho tất cả các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á tán thành các tôn chỉ, nguyên tắc và mục đích nói trên tham gia.

Thứ năm, Hiệp hội này đại diện cho ý chí tập thể của các quốc gia ở Đông Nam Á gắn bó với nhau bằng tình hữu nghị và hợp tác và thông qua các nỗ lực chung và cùng hi sinh để đảm bảo cho nhân dân mình và cho các thế hệ mai sau được hưởng hoà bình, tự do và phồn vinh.

...

BÀI 5. CỘNG ĐỒNG ASEAN: TỪ Ý TƯỞNG ĐẾN HIỆN THỰC

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được nét chính về ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN.

– Trình bày được nội dung ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN.

– Nêu được những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN.

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về Cộng đồng ASEAN.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua kiến thức đã học để rút ra được những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như:

+ Có ý thức sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xây dựng Cộng đồng ASEAN.

+ Khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá, giải thích những vấn đề về lịch sử khu vực, kết nối quá khứ với hiện tại.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch dạy học biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, bám sát các yêu cầu cần đạt của Chương trình.

– Bản đồ Đông Nam Á (hoặc bản đồ thế giới).

– Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, các tư liệu về Cộng đồng ASEAN (có thể phóng to qua máy chiếu).

– Phiếu học tập cho HS: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, từ đó HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu lại phiếu để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến Cộng đồng ASEAN và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Nội dung trọng tâm của bài học tập trung vào tìm hiểu nét chính về ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN, nội dung ba trụ cột của Cộng đồng, trên cơ sở tổng kết và cập nhật kiến thức mà HS đã được học ở cấp THCS, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm tổng kết và nâng cao kiến thức, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV lưu ý: Việc Cộng đồng ASEAN hình thành vào cuối năm 2015 là kết quả hợp tác ASEAN trong hơn 5 thập kỉ chứ không phải là sự kiện đột biến, phản ánh mức độ liên kết ASEAN ngày càng chặt chẽ và có vai trò quan trọng ở khu vực. Tuy nhiên, Cộng đồng ASEAN thực chất vẫn là một cộng đồng "thống nhất trong đa dạng", vì hiện vẫn còn sự khác biệt khá lớn giữa các nước thành viên, nhất là về chế độ chính trị và trình độ phát triển.

Sự hình thành Cộng đồng ASEAN và việc triển khai *Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025* tạo ra cả cơ hội và thách thức đan xen đối với Việt Nam. Nhìn chung, các cơ hội về cơ bản là những lợi ích có được trong quá trình tham gia hợp tác ASEAN trong hơn 20 năm qua nhưng sẽ lớn hơn và cụ thể hơn, các thách thức cũng sẽ nhiều hơn và trực tiếp hơn.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học để lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần hình thành các năng lực môn Lịch sử cho HS.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV cho HS quan sát Hình 1 trong SGK và giới thiệu: Hình ảnh bộ tem "Chào mừng Cộng đồng ASEAN" do các hoạ sĩ Việt Nam thiết kế, được phát hành đồng thời lần đầu tiên tại Việt Nam và các nước ASEAN vào năm thành lập Cộng đồng ASEAN (2015). Bộ tem mang thông điệp: Cộng đồng ASEAN sẽ luôn đoàn kết vì hoà bình, thịnh vượng và cùng chung "Một Tầm nhìn, một Bản sắc, một Cộng đồng".

– GV nêu câu hỏi: *Vì sao tất cả các nước thành viên đều chào mừng Cộng đồng ASEAN? Cộng đồng ASEAN được hình thành như thế nào?* GV khuyến khích HS chia sẻ những điều các em biết về Cộng đồng ASEAN (gồm những kiến thức đã học và tìm hiểu trên sách, báo, truyền thông,...).

– HS có thể trả lời ở các mức độ khác nhau. GV nhận xét và dẫn dắt vào nội dung bài học. Thông qua hoạt động khởi động, HS có hứng thú và thực sự mong muốn tìm hiểu về Cộng đồng ASEAN.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu và nêu được ý tưởng, mục tiêu, kế hoạch thành lập Cộng đồng ASEAN; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS nhận thức được sự thành lập Cộng đồng ASEAN là bước phát triển mới, nâng cấp ASEAN từ Hiệp hội trở thành một Cộng đồng với mức độ hợp tác, liên kết chặt chẽ hơn, nhằm đưa ASEAN phát triển lên một tầm cao hơn, hướng tới người dân nhiều hơn; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

* *Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN*

– Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN đã khởi nguồn từ khi ASEAN thành lập. Tuyên bố Băng Cốc (1967) đã nêu ra mục tiêu xây dựng một cộng đồng thịnh vượng và hoà bình ở Đông Nam Á.

– ASEAN chính thức khẳng định ý tưởng thành lập Cộng đồng ASEAN tại Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức được tổ chức tại Ma-lai-xi-a (1997). Các nước thành viên thông qua văn kiện *Tầm nhìn ASEAN 2020*, nêu rõ việc xây dựng Cộng đồng ASEAN, định hướng cho sự phát triển trong tương lai của ASEAN.

– Với việc xây dựng Cộng đồng ASEAN, hợp tác về kinh tế, chính trị, văn hoá – xã hội giữa các nước thành viên sẽ được phát triển lên một nấc thang mới, đáp ứng nguyện vọng của các quốc gia thành viên về một khu vực Đông Nam Á gắn kết, hữu nghị và hợp tác.

* *Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN*: Đưa ASEAN trở thành một cộng đồng với ba trụ cột có mức độ liên kết sâu rộng hơn, ràng buộc hơn trên cơ sở pháp lí là *Hiến chương ASEAN*, đồng thời mở rộng hợp tác với bên ngoài.

* *Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN*

– Để thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN, các nước thành viên đã thông qua kế hoạch triển khai cụ thể trên ba trụ cột: Chính trị – An ninh, Kinh tế, Văn hoá – Xã hội.

– Kế hoạch được nêu rõ trong văn bản "Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009 – 2015)" nhằm đưa ASEAN trở thành cộng đồng gắn kết hơn về kinh tế, chính trị – an ninh, có trách nhiệm về xã hội đối với người dân, tăng cường thực hiện các biện pháp mở rộng quan hệ hợp tác với bên ngoài, thông qua cơ chế hợp tác khu vực do ASEAN giữ vai trò chủ đạo.

– Năm 2015, ASEAN đã hoàn thành về cơ bản việc triển khai các kế hoạch xây dựng cộng đồng. Ngày 22 – 11 – 2015, các nhà lãnh đạo ASEAN đã kí *Tuyên bố Cu-a-la Lăm-pơ* chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN kể từ ngày 31 – 12 – 2015.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích trong văn kiện *Tầm nhìn ASEAN 2020* thông qua năm 1997 (sau 30 năm phát triển của ASEAN) tại Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức tổ chức tại Ma-lai-xi-a. Đây là tư liệu gốc giúp HS rút ra được định hướng cho sự phát triển của ASEAN trong tương lai.

– *Tư liệu 2* được trích trong *Tuyên bố Ba-li II* năm 2003. Tuyên bố được kí kết tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 9 tại Ba-li (In-đô-nê-xi-a) vào ngày 7 – 10 – 2003. Đây là tư liệu gốc, nêu rõ mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN sẽ gồm ba trụ cột: hợp tác chính trị và an ninh, hợp tác kinh tế, hợp tác văn hoá – xã hội được gắn kết chặt chẽ và cùng tăng cường cho mục đích đảm bảo hoà bình, ổn định lâu dài và cùng thịnh vượng trong khu vực.

– *Hình 2. Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức tại Ma-lai-xi-a (15 – 12 – 1997)*: Hội nghị có sự tham gia của nguyên thủ các quốc gia: Ma-lai-xi-a, Lào, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan và Việt Nam. Đây cũng là hội nghị cấp cao không chính thức đầu tiên sau khi Lào và Mi-an-ma tham gia với tư cách là thành viên của ASEAN.

– *Hình 3. Lễ kí Tuyên bố Cu-a-la Lăm-pơ thành lập Cộng đồng ASEAN (2015)*: Sự kiện các lãnh đạo cấp cao của các quốc gia Đông Nam Á cùng kí Tuyên bố thành lập Cộng đồng ASEAN là một điểm nhấn quan trọng trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 27 tại Cu-a-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a). Đây là cũng là sự kiện mang tính lịch sử, công bố chính thức với thế giới về sự hình thành Cộng đồng ASEAN 2015 – thành tựu to lớn của quá trình liên kết và hội nhập ASEAN trong suốt gần nửa thế kỉ qua.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a và b. Ý tưởng và mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN

– GV có thể ghép cả mục a và b để tổ chức hoạt động học tập cho HS. GV nêu yêu cầu định hướng HS hoạt động: *Khai thác các tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục, nêu những nét chính về ý tưởng và mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN.*

+ Nội dung hoạt động này có 2 yêu cầu, GV có thể tổ chức cho HS hoạt động cá nhân tìm hiểu lần lượt các nội dung theo tiến trình SGK hoặc chia lớp thành các nhóm để tìm hiểu về ý tưởng và mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN.

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục a, b, đặc biệt chú ý khai thác kĩ Tư liệu 1 (khi tìm hiểu về ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN) và Tư liệu 2 (khi tìm hiểu về mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN). Ngoài ra, GV cung cấp thêm thông tin về Hình 2 theo phần c. *Khai thác tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên để HS có thêm dữ liệu trả lời.

+ GV gọi một số HS trả lời hoặc đại diện các nhóm lên trình bày.

– Trên cơ sở tổng kết ý kiến của các cá nhân hoặc nhóm, GV nhấn mạnh một số điểm HS cần lưu ý:

+ Về ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN: Với việc xây dựng Cộng đồng ASEAN, hợp tác kinh tế, chính trị, văn hoá – xã hội giữa các nước thành viên sẽ được phát triển lên một nấc thang mới, đáp ứng nguyện vọng của các quốc gia thành viên về một khu vực Đông Nam Á gắn kết, hữu nghị và hợp tác.

+ Mục tiêu thành lập Cộng đồng ASEAN là đưa ASEAN từ Hiệp hội trở thành một Cộng đồng có mức độ liên kết sâu rộng hơn được thiết lập với ba trụ cột chính là hợp tác Chính trị – An ninh, Kinh tế và Văn hoá – Xã hội trên cơ sở pháp lí là Hiến chương ASEAN. Cộng đồng ASEAN có sự tham gia rộng rãi của người dân, đem lại lợi ích thiết thực cho người dân, đồng thời là một cộng đồng mở rộng hợp tác với bên ngoài.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết khai thác tư liệu lịch sử và thông tin trong SGK để tìm hiểu và nêu được ý tưởng, mục tiêu thành lập Cộng đồng ASEAN.

Mục c. Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

– GV dẫn dắt: Việc thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN là một quá trình, được chuẩn bị từ việc xây dựng lộ trình và các kế hoạch cụ thể trên từng lĩnh vực. Các nước thành viên đã thông qua *Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009 – 2015)* cùng các kế hoạch triển khai cụ thể trên ba trụ cột về Chính trị – An ninh, Kinh tế, Văn hoá – Xã hội.

– GV tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm để thực hiện yêu cầu: *Trình bày về những nét chính trong kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN.*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục để nhận thức được:

+ Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009 – 2015) được thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN 14 ở Thái Lan (2009), trong đó nêu rõ kế hoạch xây dựng ASEAN trở thành Cộng đồng gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế, có trách nhiệm về xã hội đối với người dân và hợp tác rộng mở với bên ngoài, thông qua cơ chế hợp tác khu vực do ASEAN giữ vai trò chủ đạo.

GV có thể mở rộng kiến thức cho HS: Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN bao gồm các Kế hoạch tổng thể để triển khai xây dựng từng trụ cột về Chính trị – An ninh, Kinh tế, Văn hoá – Xã hội với hơn 800 biện pháp, hoạt động cụ thể. Đồng thời, các nước ASEAN từng bước thực hiện các kế hoạch như: Kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN (MPAC) và Kế hoạch công tác về Sáng kiến Liên kết ASEAN (IAI) về thu hẹp khoảng cách phát triển để thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN.

+ Về quan hệ đối ngoại: ASEAN tăng cường thực hiện các biện pháp mở rộng quan hệ hợp tác với bên ngoài, nhất là với 11 đối tác đối thoại thông cơ chế hợp tác khu vực do ASEAN giữ vai trò chủ đạo (ASEAN+1, ASEAN+3, EAS, ARF và ADMM+) và được lồng ghép vào hoạt động của từng trụ cột Cộng đồng ASEAN.

– Sau khi HS trả lời, GV chốt lại một số ý chính: Sau 6 năm thực hiện, đến năm 2015 ASEAN đã hoàn thành về cơ bản việc triển khai các kế hoạch trong Lộ trình xây dựng Cộng đồng (2009 – 2015). Trên cơ sở đó, ngày 22 – 11 – 2015, các nhà lãnh đạo ASEAN đã kí Tuyên bố Cu-a-la Lăm-pơ chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN kể từ ngày 31 – 12 – 2015.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết khai thác tư liệu lịch sử và thông tin trong SGK để tìm hiểu và trình bày được kế hoạch thành lập, xây dựng Cộng đồng ASEAN.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu để tìm hiểu về ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS trình bày được nội dung chính của từng trụ cột: Chính trị – An ninh, Kinh tế, Văn hoá – Xã hội; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

** Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN (APSC)*

– Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN được xây dựng trên nền tảng những thành quả hợp tác chính trị – an ninh đã đạt được kể từ khi Hiệp hội được thành lập năm 1967.

– APSC có mục tiêu tạo dựng môi trường hoà bình và an ninh ở khu vực thông qua việc nâng hợp tác chính trị – an ninh trong ASEAN lên một nấc thang mới, cao hơn và chặt chẽ hơn trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của ASEAN.

** Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)*

– Cộng đồng Kinh tế ASEAN là sự tiếp nối các chương trình hợp tác kinh tế của ASEAN trước đây, được mở rộng hơn về phạm vi và nâng cao về mức độ hợp tác kinh tế, thương mại nhằm hướng tới một khu vực kinh tế ASEAN có khả năng cạnh tranh cao,…

– Nội dung chính của Cộng đồng Kinh tế ASEAN bao gồm: tạo ra một thị trường và cơ sở sản xuất chung, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề; xây dựng khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao, năng động, phát triển đồng đều, hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.

** Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC)*

– Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN là một khuôn khổ hợp tác chặt chẽ, với các quy định và tiêu chuẩn chung để tạo sự hài hoà, bình đẳng và công bằng xã hội, nâng cao ý thức về cộng đồng và bản sắc chung ASEAN.

– Nội dung chính Cộng đồng Văn hoá – Xã hội: tham khảo Tư liệu 4 trong phần c. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên.

– Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN là chân kiềng quan trọng, gắn kết và tạo thuận lợi cho việc xây dựng hai trụ cột: Kinh tế và Chính trị – An ninh.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 3* là tư liệu gốc được trích từ *Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN* (2009 – 2015) đăng trên trang điện tử Cổng Thông tin ASEAN – Việt Nam: Tư liệu xác định rõ APSC bao gồm ba nội dung chính: Xây dựng một cộng đồng dựa trên các giá trị và chuẩn mực chung; Tạo dựng một khu vực gắn kết, hoà bình và tự cường với trách nhiệm chung đối với an ninh toàn diện; Hướng tới một khu vực năng động và rộng mở ngày càng gắn kết với bên ngoài. HS cần nắm được ba nội dung này để nhận thức được vị trí của APSC trong Cộng đồng ASEAN.

– *Tư liệu 4* là tư liệu gốc được trích từ *Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội* ASEAN (2009), thể hiện 6 nội dung chính trong Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội của ASEAN, gồm: Phát triển con người; Phúc lợi và bảo hiểm xã hội; Bình đẳng xã hội và các quyền; Bảo đảm bền vững về môi trường; Xây dựng bản sắc ASEAN; Thu hẹp khoảng cách phát triển.

– *Hình 4. Các đại biểu tham dự Hội nghị Hội đồng Kinh tế ASEAN lần thứ 18 tại Thái Lan (2019)*: Hội nghị này nhằm chuẩn bị cho Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 35 cũng diễn ra tại Thái Lan sau đó, với sự tham dự của Bộ trưởng, Trưởng đoàn 10 nước thành viên và Tổng Thư kí ASEAN. Hội nghị có nhiều nội dung quan trọng, trong đó, các bộ trưởng đã rà soát tổng thể tình hình thực hiện Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2025, đồng thời đưa ra 10 khuyến nghị cụ thể để tiếp tục triển khai kế hoạch này.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước khi tìm hiểu nội dung chính, GV có thể kết nối kiến thức với mục trước, về sự ra đời của Cộng đồng ASEAN (2015) với ba trụ cột, và đưa ra yêu cầu định hướng: *Trình bày nội dung chính của ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN.*

– GV có thể tổ chức HS hoạt động cá nhân hoặc hoạt động nhóm. Với hình thức hoạt động nhóm, GV chia lớp thành 3 nhóm và phân công mỗi nhóm tìm hiểu về một trụ cột của Cộng đồng ASEAN. GV hướng dẫn các nhóm đọc kĩ thông tin ở mỗi mục a, b, c; đồng thời khai thác thông tin từ tư liệu, hình ảnh.

+ Với nhóm tìm hiểu trụ cột Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN (APSC), GV lưu ý nhấn mạnh để HS nhận thức được: Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN có lịch sử hình thành lâu đời nhất, được xây dựng trên nền tảng những thành quả hợp tác chính trị –

an ninh đã đạt được kể từ khi Hiệp hội được thành lập năm 1967. APSC có mục tiêu tạo dựng môi trường hoà bình và an ninh ở khu vực thông qua việc nâng hợp tác chính trị – an ninh trong ASEAN lên một nấc thang mới, cao hơn và chặt chẽ hơn trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của ASEAN.

+ Với nhóm tìm hiểu trụ cột Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), GV hướng dẫn để HS nhận thức được: Cộng đồng Kinh tế ASEAN là sự tiếp nối các chương trình hợp tác kinh tế của ASEAN trước đây, được mở rộng hơn về phạm vi và nâng cao về mức độ hợp tác kinh tế, thương mại nhằm hướng tới một khu vực kinh tế ASEAN có khả năng cạnh tranh cao, năng động, đem lại sự thịnh vượng chung cho các quốc gia thành viên.

+ Với nhóm tìm hiểu trụ cột Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC), GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục, nhấn mạnh để HS nhận thức được: Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN là một khuôn khổ hợp tác chặt chẽ, với các quy định và tiêu chuẩn chung để tạo sự hài hoà, bình đẳng và công bằng xã hội, nâng cao ý thức về cộng đồng và bản sắc chung ASEAN.

Về vị trí, Cộng đồng Văn hoá – Xã hội có nền tảng từ sự phát triển các giá trị văn hoá truyền thống lâu đời với sự đóng góp của nhiều thế hệ người dân trong lịch sử, là trụ cột quan trọng, gắn kết và tạo thuận lợi cho việc xây dựng hai trụ cột An ninh – Chính trị và Kinh tế.

Về nội dung, GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 4 để nắm được các nội dung chính của Cộng đồng Văn hoá – Xã hội bao gồm: *phát triển con người, phúc lợi và bảo hiểm xã hội, bình đẳng xã hội và các quyền, bảo đảm bền vững về môi trường, xây dựng bản sắc ASEAN, thu hẹp khoảng cách phát triển.*

– Sau khi các nhóm hoàn thành nhiệm vụ được giao, GV lần lượt gọi đại diện 3 nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm. Các thành viên còn lại của nhóm cùng các nhóm khác lắng nghe để nhận xét, bổ sung thêm ý (nếu có).

– GV chốt lại những nội dung cốt lõi HS cần nắm được như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt:

– HS phát triển được kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử, đặc biệt là tư liệu gốc để tìm hiểu về ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN.

– HS nhận thức được những nội dung cơ bản và vị trí của từng trụ cột: Chính trị – An ninh, Kinh tế, Văn hoá – Xã hội trong Cộng đồng ASEAN.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về Cộng đồng ASEAN sau năm 2015

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử, đặc biệt là các văn kiện của ASEAN để tìm hiểu về Cộng đồng ASEAN sau năm 2015, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS nhận thức được việc xây dựng Cộng đồng ASEAN sau 2015 là một quá trình lâu dài mà mốc thành lập Cộng đồng ASEAN 2015 chỉ là điểm khởi đầu, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức đúng về quá trình phát triển của Cộng đồng ASEAN sau năm 2015.

b) Nội dung chính

** Tầm nhìn ASEAN sau năm 2015*

– Sau khi thành lập Cộng đồng ASEAN, các nước ASEAN tiếp tục đưa ra định hướng cho một giai đoạn phát triển mới sau năm 2015 với nội dung định hướng là tiếp tục củng cố, làm sâu sắc hơn các lĩnh vực hợp tác.

– Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 37 tại Hà Nội (2020) đã nhất trí thông qua việc xây dựng *Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025*, hướng tới việc gắn kết chặt chẽ các nội dung hợp tác trên cả ba trụ cột (Cộng đồng Chính trị – An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá – Xã hội), đồng thời bổ sung những nội dung mới như: hợp tác về chuyển đổi số, phát triển nền kinh tế số, kinh tế xanh,...

** Những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN*

– Về thách thức: Cộng đồng ASEAN phải đối mặt với những thách thức trong nội khối và từ bên ngoài.

+ Trong nội khối: Những thách thức cơ bản về chính trị là sự đa dạng về chế độ chính trị, tình hình chính trị ở một số nước còn phức tạp, còn tồn tại một số mâu thuẫn trong quan hệ song phương,... Về kinh tế, sự chênh lệch về thu nhập, trình độ phát triển,... giữa các nước gây khó khăn trong hợp tác nội khối; sự tương đồng trong sản xuất một số ngành nghề cũng tạo ra sự cạnh tranh trong xuất khẩu,…

+ Thách thức từ bên ngoài: Sự cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn đối với khu vực, diễn biến phức tạp của tình hình Biển Đông và tình hình quốc tế; biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh,...

Để vượt qua những thách thức, các nước ASEAN đã và đang đẩy nhanh quá trình triển khai các kế hoạch đã đề ra vì lợi ích chung, lâu dài của cả cộng đồng.

– Về triển vọng:

+ ASEAN sẽ tiếp tục phát triển với mức độ liên kết, hợp tác ngày càng sâu rộng trên cả ba trụ cột, tiếp tục là một trong những khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới.

+ Về đối ngoại, ASEAN có quan hệ rộng mở với các đối tác bên ngoài, đồng thời có uy tín, vị thế ngày càng cao trong khu vực và trên thế giới.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 5. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng phát biểu chào mừng khai mạc Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 37 (2020): Lễ khai mạc Hội nghị diễn ra vào ngày 12 – 11 – 2020 tại Hà Nội. Phát biểu tại lễ khai mạc chào mừng Hội nghị, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng hoan nghênh những thành công của ASEAN trong duy trì ổn định các hoạt động, giữ vững vị thế, vai trò trung tâm; chỉ ra rằng các quốc gia, các dân tộc trên thế giới cần hoà bình, ổn định hợp tác và phát triển; người dân cần được quan tâm, bảo vệ và sẻ chia để vượt qua giai đoạn khó khăn. Trên cơ sở đó, ASEAN phải là lực lượng tiên phong, nòng cốt tại châu Á – Thái Bình Dương trong đối phó với các thách thức từ đại dịch COVID-19…

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước hết, GV cần hướng dẫn để HS nhận thức được, việc xây dựng Cộng đồng ASEAN là một quá trình liên tục, phát triển từ thấp đến cao, trong đó sự hình thành Cộng đồng ASEAN 2015 là sự kiện khởi đầu cho một giai đoạn phát triển mới, cao hơn của ASEAN. Kế tiếp Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009 – 2015), các nước thành viên ASEAN đưa ra chiến lược mới để tiếp tục phát triển Cộng đồng ASEAN sau năm 2015.

– GV đưa ra yêu cầu định hướng HS làm việc cá nhân khai thác thông tin trong mục để thực hiện: *Nêu những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN.*

– Về thách thức, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục để nhận thức được trong quá trình phát triển, Cộng đồng ASEAN phải đối mặt với những thách thức trong nội khối và từ bên ngoài.

+ Trong nội khối, GV lưu ý HS những thách thức cơ bản đối với Cộng đồng ASEAN: sự đa dạng về chế độ chính trị, sự chênh lệch trình độ phát triển kinh tế; một số nước tình hình chính trị còn phức tạp, còn tồn tại mâu thuẫn trong quan hệ song phương; những bất cập về cơ chế, cách thức hoạt động của Cộng đồng ASEAN,...

+ Về những thách thức từ bên ngoài, GV hướng dẫn HS nhận thức được những yếu tố chính có tác động đến Cộng đồng ASEAN như: sự cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn đối với khu vực, diễn biến phức tạp của tình hình Biển Đông, tình hình quốc tế; biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh,...

– GV nhấn mạnh: các thách thức nêu trên không thể giải quyết bằng nỗ lực của một quốc gia riêng lẻ mà đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ của tất cả các nước trong khu vực. Để vượt qua những thách thức đó, các nước ASEAN cần đẩy nhanh quá trình triển khai các kế hoạch đã đề ra vì lợi ích chung, lâu dài của cả Cộng đồng.

– Về triển vọng của Cộng đồng ASEAN, GV hướng dẫn HS nhận thức được, ASEAN sẽ tiếp tục phát triển với mức độ liên kết sâu rộng hơn trên cơ sở lợi ích chung, vượt qua những khác biệt. GV nhấn mạnh: sức mạnh của ASEAN là sự đoàn kết và đồng thuận, là giá trị chung và nguyên tắc nền tảng của ASEAN mà mỗi quốc gia thành viên đều có trách nhiệm giữ gìn.

– GV hướng dẫn HS tham khảo thông tin từ phần *Em có biết* để biết được: Năm 2021, Cộng đồng ASEAN là nền kinh tế thứ năm thế giới, dự báo đến năm 2030 có thể trở thành nền kinh tế lớn thứ tư thế giới. ASEAN sẽ tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác bên ngoài, có uy tín ngày càng cao trong khu vực và trên thế giới, đồng thời là ngôi nhà chung của đại gia đình các dân tộc Đông Nam Á.

– Sau khi gọi HS trả lời, GV nhận xét và chốt lại những nội dung chính như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử, đặc biệt là các văn kiện của ASEAN để tìm hiểu về Cộng đồng ASEAN sau năm 2015.

– HS nhận thức được việc xây dựng Cộng đồng ASEAN sau 2015 là một quá trình lâu dài, trải qua những giai đoạn phát triển từ thấp đến cao, quá trình này đòi hỏi sự đóng góp, tham gia tích cực của tất cả các nước thành viên.

– HS giải thích được những thách thức mà ASEAN phải vượt qua và triển vọng của Cộng đồng ASEAN đến năm 2030.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Tóm tắt nét chính về ý tưởng, mục tiêu, kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN.

Câu 2. Lập bảng thống kê theo gợi ý dưới đây về ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội ở Hoạt động 1, 2; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Đây là câu hỏi mang tính tổng hợp kiến thức, GV hướng dẫn HS nhớ lại kiến thức đã được học ở mục 1, 2 để lập bảng tóm tắt, lập sơ đồ tư duy theo yêu cầu.

Yêu cầu cần đạt:

HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bảng tóm tắt, sơ đồ tư duy theo ý tưởng của HS.

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet và vận dụng kiến thức đã học, hãy viết một bài giới thiệu ngắn về những hoạt động của em để góp phần xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, phát triển.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS biết sưu tầm, khai thác tư liệu cũng như biết vận dụng kiến thức đã học, trải nghiệm của bản thân để viết bài giới thiệu; góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học của GV.

– GV hướng dẫn HS vận dụng kiến thức đã học, kết hợp sưu tầm thêm thông tin về ASEAN để có nhận thức đúng đắn về vai trò của bản thân đối với sự phát triển của Cộng đồng ASEAN. Từ đó, HS có thể nêu ra được những việc làm cụ thể (như: tham gia tìm hiểu, tuyên truyền tầm quan trọng của việc xây dựng Cộng đồng ASEAN, nâng cao nhận thức về ASEAN,...) để góp phần xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, phát triển.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Yêu cầu cần đạt:

HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bài viết chung của nhóm hoặc của cá nhân, trong đó nêu được những hành động, việc làm cụ thể để góp phần xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, phát triển.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025

...

Hướng về phía trước

13. Để đạt được Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 của chúng ta, chúng tôi sẽ hiện thực hoá một cộng đồng với năng lực thể chế được tăng cường thông qua cải thiện quy trình hoạt động và phối hợp trong ASEAN, nâng cao hiệu quả và hiệu suất làm việc của các cơ quan trong ASEAN, bao gồm tăng cường Ban Thư kí ASEAN. Chúng tôi cũng sẽ hiện thực hoá một cộng đồng với sự hiện diện thể chế của ASEAN được gia tăng ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.

14. Theo đó, chúng tôi giao nhiệm vụ cho các Hội đồng Cộng đồng ASEAN triển khai đầy đủ và hiệu quả các cam kết trong văn kiện ASEAN 2025: Cùng Vững vàng Tiến bước và đệ trình báo cáo lên Hội nghị Cấp cao ASEAN theo quy trình thủ tục đã được thiết lập.

15. Chúng tôi cam kết với người dân về quyết tâm sẽ hiện thực hoá một ASEAN dựa trên luật lệ, hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm, một ASEAN của "Một Tầm nhìn, Một Bản sắc, Một Cộng đồng".

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ 3. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)

BÀI 6. CÁCH MẠNG THÁNG NĂM 1945

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được khái quát bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Nêu được nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Phân tích được ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Hình thành và phát triển các năng lực lịch sử:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc sưu tầm, khai thác và sử dụng tư liệu lịch sử để trình bày được bối cảnh, diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để rút ra ý nghĩa và bài học lịch sử từ Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay; giải quyết các nhiệm vụ học tập.

– Hình thành và phát triển các năng lực chung như: năng lực tự chủ và tự học thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập cá nhân, năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động của các nhóm HS,...

– Bồi dưỡng các phẩm chất chủ yếu:

+ Yêu nước: có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt Nam.

+ Chăm chỉ và trách nhiệm thông qua việc thực hiện các công việc cá nhân và nhóm trong quá trình học tập; tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương và sẵn sàng tham gia đóng góp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch dạy học biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, bám sát các yêu cầu cần đạt của Chương trình.

– Lược đồ về diễn biến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Tư liệu lịch sử về Cách mạng tháng Tám:

+ Các hình ảnh, tư liệu viết (có thể phóng to qua máy chiếu).

+ Một số đoạn video, đoạn phim tài liệu, bài hát,… như: đoạn trích của bộ phim điện ảnh *Sao tháng Tám* hoặc bộ phim tư liệu *Ngày Độc lập 2 – 9 – 1945*,...

– Phiếu học tập: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu lại phiếu để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

– Máy tính, máy chiếu,...

2. Học sinh

– SGK.

– Tư liệu liên quan đến bài học theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là một bài học thuộc Chủ đề 3, là chủ đề tiếp nối mạch nội dung Chủ đề 4. *Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và Chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)* ở Lịch sử 11, thể hiện đúng tinh thần đổi mới của Chương trình môn học. Từ đó, tạo điều kiện để HS hiểu biết về vấn đề lịch sử một cách xuyên suốt và nhận thức được lịch sử dân tộc là quá trình tiến hành đấu tranh bảo vệ Tổ quốc không ngừng nghỉ, rút ra được các bài học lịch sử để vận dụng vào cuộc sống ở hiện tại và tương lai, chứ không đơn thuần là ghi nhớ sự kiện một cách đơn lẻ và luôn áp đặt Lịch sử là một môn học thuộc lòng, khô khan,... Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Nhiều bài học trong SGK Lịch sử 12 nói chung và các bài trong Chủ đề 3 nói riêng đề cập đến những nội dung mang tính hệ thống và khái quát cao trên cơ sở những kiến thức cụ thể đã được học ở Chương trình Lịch sử và Địa lí – phần Lịch sử cấp THCS, GV cần lựa chọn, kết hợp sử dụng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học khác nhau một cách linh hoạt, phù hợp; lưu ý tận dụng khai thác các ví dụ, tư liệu trong SGK, cũng như có thể lấy thêm nhiều ví dụ khác để minh hoạ, phân tích, so sánh, đối chiếu,… giúp cho việc nhận thức lịch sử của HS được sinh động, dễ dàng hơn.

– Về thời lượng: Bài này dự kiến dạy học trong 2 tiết. Thời lượng dành cho từng nội dung trong bài học không có quy định bắt buộc, GV có thể chủ động phân bổ thời gian cho các mục nhưng cần bảo đảm yêu cầu cần đạt của Chương trình.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV cho HS quan sát hình *Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội)* trong SGK và có thể cung cấp thêm thông tin về khung cảnh ngày 2 – 9 – 1945 theo miêu tả trên báo *Cứu quốc*: "Tất cả sự chú ý của đám đông khổng lồ tới dự lễ đều dồn cả vào vị Chủ tịch của Chính phủ, lần này là lần đầu tiên mới ra mắt quốc dân, trong cái dịp long trọng này để tuyên bố chính thức về sự thành lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Một ông già giáng [dáng] gầy yếu, nhưng tinh thần hiên ngang vẫn lộ ra trong bộ điệu

ung dung, trong vầng trán cao mênh mông và đôi mắt sáng quắc. Ông vận một bộ quần áo bằng vải vàng đã bạc màu và (...) có lẽ vẫn là y phục của ông mang theo về từ những ngày lận đận bôn ba ở hải ngoại. Hình ảnh của ông đúng như cái hình ảnh mà mọi người trong nước vẫn vẽ trong trí tưởng tượng về nhà chí sĩ đầu tóc hoa râm đã bao năm rong ruổi phương xa, mưu tính sự tự do, độc lập cho Tổ quốc".

Phần quan trọng nhất của buổi lễ, giờ phút Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* được báo *Cứu quốc* tường thuật: "Đoạn, vị Chủ tịch Chính phủ lâm thời đứng lên. Bằng một giọng rành mạch, giản dị, thỉnh thoảng lại hỏi xuống: "Tôi nói thế này đồng bào nghe có rõ không?", tỏ ra mỗi lời nói của ông cất lên lúc này đều rất nghiêm trọng và ông muốn quốc dân không để lọt mất lời nào. Ông đọc lời tuyên ngôn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. (…) Rứt [Dứt] lời tuyên ngôn đanh thép có một giá trị lịch sử lớn lao, tất cả quốc dân dưới đất đều đồng thanh cất tiếng hoan hô như sấm vang, trong một sự nhiệt liệt say sưa chưa bao giờ thấy".

– Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Nền độc lập của nước nhà là thành quả của cuộc cách mạng nào? Vì sao nói cuộc cách mạng này là sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc?*

+ HS khai thác thông tin, hình ảnh trong SGK, lắng nghe thông tin mà GV cung cấp, cũng như dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

– Hoạt động mở đầu bài học là yêu cầu không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, nhưng điều đó không quá quan trọng. Nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV hoàn toàn có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học của riêng mình như lựa chọn sử dụng một hình ảnh, tư liệu khác (đoạn phim tài liệu, bài hát, bài báo,…), nhằm tạo tâm thế, kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về bối cảnh lịch sử

a) Năng lực cần hình thành

HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu bối cảnh lịch sử (quốc tế và trong nước) năm 1945 và trình bày được những nét khái quát về bối cảnh lịch sử, làm rõ những yếu tố tác động đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Thế giới: Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Đến ngày 15 – 8 – 1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Ngay sau khi Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh, quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang. Điều kiện khách quan thuận lợi cho cuộc Tổng khởi nghĩa đã đến.

– Trong nước:

+ Từ tháng 3 đến tháng 8 – 1945, cao trào kháng Nhật, cứu nước đã diễn ra trong cả nước, góp phần chuẩn bị lực lượng, tập dượt cho quần chúng đấu tranh, sẵn sàng tổng khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ đến.

+ Ngày 13 – 8 – 1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc, ban bố *Quân lệnh số 1*, chính thức phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

+ Ngày 14, 15 – 8 – 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào, thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa.

+ Ngày 16, 17 – 8 – 1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập tại Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 2. Di tích Đình Tân Trào – nơi diễn ra Đại hội Quốc dân (1945): Đại hội Quốc dân Tân Trào được khai mạc tại đình Tân Trào, nay thuộc xã Tân Trào, Tuyên Quang (đình Tân Trào trước đây có tên là Kim Long, được dựng năm 1923 với lối kiến trúc theo kiểu nhà sàn, mái lợp lá cọ, xung quanh để trống. Đình được dựng lên để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng và là nơi hội họp, sinh hoạt văn hoá của dân làng). Về dự Đại hội có hơn 60 đại biểu đại diện cho ba miền Bắc – Trung – Nam, các ngành, các giới, các đảng phái chính trị, một số kiều bào ở Thái Lan, Lào, để bàn về kế hoạch Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

Đại hội đại biểu Quốc dân đã thông qua ba quyết định lớn: nhất trí tán thành chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổng bộ Việt Minh; thông qua 10 chính sách của Việt Minh và hiệu triệu đồng bào tích cực phấn đấu thực hiện; thành lập Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Trần Huy Liệu làm Phó Chủ tịch,... Đồng thời, Đại hội cũng quy định Quốc kì là lá cờ đỏ có ngôi sao vàng 5 cánh ở giữa, Quốc ca là bài *Tiến quân ca*.

Chiều ngày 16 – 8 – 1945, trước khi Đại hội được khai mạc, lễ xuất quân của Giải phóng quân Việt Nam được tổ chức, do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến sang giải phóng thị xã Thái Nguyên và tiến về Hà Nội. Đồng chí Trần Huy Liệu thay mặt đại biểu quốc dân động viên bộ đội quyết chiến, quyết thắng.

Đại hội Quốc dân là một tiến bộ lớn trong lịch sử đấu tranh giải phóng của dân tộc ta, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng đánh giá. Đây là một Đại hội mang tầm vóc lịch sử của một Quốc hội, một cơ quan quyền lực nhà nước lâm thời của nước Việt Nam.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, liên hệ với kiến thức đã học ở cấp THCS, thực hiện yêu cầu: *Trình bày khái quát bối cảnh lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.*

– GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm/cặp đôi để thực hiện yêu cầu trên.

– Trong quá trình HS thảo luận, GV theo dõi và kịp thời hỗ trợ, có thể mở rộng kiến thức cho HS thông qua việc cung cấp một số thông tin từ nguồn tư liệu viết, hình ảnh và yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi. Ví dụ: *Tại sao khi quân Nhật đầu hàng Đồng minh*

không điều kiện chính là thời cơ cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền? (*Gợi ý:* Ngày 6 và ngày 9 – 8 – 1945, Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-xa-ki của Nhật Bản. Cũng trong ngày 8 – 8 – 1945, Hồng quân Liên Xô tấn công đạo quân Quan Đông của Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc. Đến ngày 15 – 8 – 1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Quân Nhật ở Đông Dương vì thế cũng rệu rã và có nguy cơ tan rã, Chính phủ thân Nhật ở Việt Nam hoang mang, dao động cực độ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Việt Minh, khí thế cách mạng của quần chúng dâng cao hơn bao giờ hết,...); *Theo em, sự nhạy bén, sáng suốt của Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổng bộ Việt Minh trong xác định thời cơ và quyết định phát động Tổng khởi nghĩa thể hiện qua những sự kiện nào?* (*Gợi ý:* Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã kịp thời tổ chức họp, phân tích, tình hình, dự đoán đúng thời cơ, chớp thời cơ quyết định phát lệnh Tổng khởi nghĩa, chớp đúng thời cơ để giành chính quyền,... Hội nghị toàn quốc của Đảng, Đại hội Quốc dân kịp thời được tổ chức, quyết định những vấn đề hệ trọng về Tổng khởi nghĩa, quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền,...); *Em có suy nghĩ gì về chủ trương của Đảng ?* (*Gợi ý*: chủ trương sáng suốt, kịp thời).

– GV gọi đại diện nhóm/cặp đôi trình bày kết quả thảo luận trước lớp. GV nhận xét, bổ sung và chốt lại kiến thức như phần b. *Nội dung chính* ở trên. GV chú ý nhấn mạnh thêm "thời cơ ngàn năm có một" đã xuất hiện. Thời cơ xuất hiện khi có sự kết hợp các điều kiện khách quan và chủ quan, trong đó điều kiện chủ quan (sự chuẩn bị của toàn Đảng, toàn dân) là nhân tố quyết định thắng lợi.

Yêu cầu cần đạt:

HS tích cực, chủ động tham gia hoạt động học tập, trình bày được nét chính bối cảnh lịch sử (quốc tế và trong nước) của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Từ đó, HS nhận thức được vai trò của Đảng trong lãnh đạo Tổng khởi nghĩa.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử: HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu, nêu được diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

b) Nội dung chính

– Đến giữa tháng 8 – 1945, khí thế cách mạng đã sục sôi trong cả nước. Từ ngày 14 – 8, một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương đã phát động nhân dân khởi nghĩa.

– Ngày 18 – 8 – 1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh và Quảng Nam đã giành chính quyền ở tỉnh lị sớm nhất trong cả nước.

– Khởi nghĩa giành chính quyền ở các đô thị lớn: Hà Nội (19 – 8), Huế (23 – 8), Sài Gòn (25 – 8).

– Từ ngày 25 đến ngày 28 – 8 – 1945, các địa phương khác trong cả nước từ rừng núi, nông thôn, thành thị nối tiếp nhau khởi nghĩa... Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là hai địa phương giành thắng lợi cuối cùng.

– Ngày 30 – 8 – 1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị, chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ.

– Ngày 2 – 9 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên bố với nhân dân và thế giới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích từ báo *Cứu quốc*, số 36, ra ngày 5 – 9 – 1945, ghi lại khung cảnh ngày Độc lập – ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nội dung chính của đoạn tư liệu thể hiện niềm vui của tất cả người dân (không phân biệt đẳng cấp, tín ngưỡng, nam nữ, thế hệ,...) khi khát vọng về quyền được hưởng tự do và độc lập của nước Việt Nam trở thành hiện thực.

– *Hình 3. Nhân dân Hà Nội chiếm Phủ Khâm sai (19 – 8 – 1945)*: Sáng 19 – 8, nhân dân từ khắp các cửa ô kéo về Hồ Gươm rồi tập trung ở Quảng trường Nhà hát Lớn. Sau cuộc mít tinh, hàng vạn quần chúng đánh chiếm Phủ Khâm sai, Sở Cảnh sát Trung ương, Sở Bưu điện,...

– *Hình 4. Nhân dân Sài Gòn mít tinh mừng khởi nghĩa giành thắng lợi (25 – 8 – 1945)*: Sáng ngày 25 – 8 – 1945, hàng triệu quần chúng nhân dân ở nội, ngoại thành và các tỉnh lân cận đổ về trung tâm thành phố dự mít tinh chào mừng Uỷ ban Hành chính lâm thời Nam Bộ với các băng rôn, khẩu hiệu, biểu ngữ: "Việt Nam hoàn toàn độc lập", "Tất cả về tay Việt Minh", "Mặt trận Việt Minh muôn năm",... Cờ đỏ sao vàng ngập tràn trên đường phố, bay hiên ngang trên các công sở đánh dấu sự thắng lợi của khởi nghĩa ở Sài Gòn.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Với mục này, GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK và cho HS xem trích đoạn phim tư liệu, phim điện ảnh (được giới thiệu ở mục II.1 ở trên), làm việc cá nhân hoặc nhóm, thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày những diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945.*

Căn cứ vào yêu cầu trên, GV có thể tổ chức cho HS lần lượt tìm hiểu từng nội dung:

– Khai thác Tư liệu 1 để tìm hiểu khung cảnh, không khí tại Quảng trường Ba Đình khi nhân dân đón nhận bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

Với yêu cầu khai thác Tư liệu 1, GV cho HS làm việc cá nhân, tìm ra những từ, cụm từ thể hiện không khí phấn khởi và tự hào trong ngày 2 – 9 – 1945: *cuồn cuộn những dòng người; đủ mặt các giới, các đoàn thể; tất cả đều không còn giữ sự phân biệt của mọi ngày thường về đẳng cấp, về tín ngưỡng, về nam nữ, về thế hệ,... Đến đây, ai cũng chỉ còn là một người dân Việt Nam giữa những người dân Việt Nam khác đi đón nhận lời tuyên bố chính thức về nền độc lập của nước nhà.* Từ khai thác tư liệu, HS rút ra được: Thành quả lớn nhất mà nhân dân được hưởng đó là: từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình.

– Về diễn biến chính, sau khi đọc SGK, xem phim, HS hoàn thiện Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu về diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945

Thời gian	Diễn biến chính
Ngày 16 – 8 – 1945	Đơn vị Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về giải phóng tỉnh lị Thái Nguyên, mở đường tiến về Hà Nội.
?	?

+ GV có thể tổ chức cho HS trình bày diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám trên lược đồ treo tường (hoặc bản đồ trình chiếu).

+ Sau đó, GV có thể mở rộng yêu cầu HS rút ra nhận xét về lực lượng tham gia, diễn biến. Sau khi HS phát biểu, GV phân tích, bổ sung và kết luận: Tổng khởi nghĩa tháng Tám thắng lợi nhanh chóng (chỉ trong 15 ngày), trong đó khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi trong cả nước. Lực lượng tham gia: toàn dân xuống đường, bao gồm cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, trong đó lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu.

– GV chốt lại kiến thức về diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 như phần b. *Nội dung chính* ở trên, chú ý làm nổi bật khí thế cách mạng, sự nối tiếp khởi nghĩa liên tục ở các địa phương.

– GV cũng cần nhấn mạnh về vai trò của đấu tranh ngoại giao trong Cách mạng tháng Tám năm 1945: Trong Tổng khởi nghĩa, lực lượng cách mạng đã khéo léo, linh hoạt sử dụng hình thức đấu tranh ngoại giao (tạo ra áp lực, khôn khéo vận động để quân Nhật ở Hà Nội và một số địa phương phải án binh bất động, không can thiệp vào tiến trình khởi nghĩa), nhờ đó, khởi nghĩa diễn ra và giành thắng lợi nhanh chóng, ít đổ máu.

Yêu cầu cần đạt:

HS tích cực, chủ động tham gia hoạt động hoàn thành sản phẩm học tập (Phiếu học tập, sơ đồ,...) về diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Từ đó, HS nhận thức được sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong Cách mạng tháng Tám.

Hoạt động 3. Tìm hiểu nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: HS nêu được nguyên nhân thắng lợi, phân tích được ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học; năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo: HS rút ra được bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

b) Nội dung chính

– Nguyên nhân thắng lợi:

+ Chủ quan: đường lối lãnh đạo cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng; truyền thống yêu nước, đoàn kết của nhân dân; quá trình chuẩn bị lâu dài, chu đáo.

+ Khách quan: thắng lợi của lực lượng Đồng minh và Hồng quân Liên Xô trong cuộc chiến tranh chống phát xít, đặc biệt là chiến thắng trước quân phiệt Nhật Bản.

– Ý nghĩa lịch sử:

+ Trong nước: Đây là sự kiện lịch sử vĩ đại, đã lật đổ ách cai trị của thực dân Pháp, quân phiệt Nhật Bản, chấm dứt thời kì quân chủ hơn 1000 năm; lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Cách mạng tháng Tám đã đánh dấu một bước tiến nhảy vọt trong lịch sử dân tộc: mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do và phát triển dưới chế độ dân chủ cộng hoà.

Cuộc cách mạng đã chứng tỏ năng lực lãnh đạo của Đảng Cộng sản, sự sáng tạo và tinh thần yêu nước của nhân dân; chuẩn bị điều kiện cho những thắng lợi tiếp theo của cách mạng Việt Nam.

+ Quốc tế: Cách mạng tháng Tám đã góp phần vào thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ, tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống phát xít, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân và cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới.

– Bài học lịch sử:

+ Bài học về sự lãnh đạo của Đảng.

+ Bài học về xây dựng và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc.

+ Bài học về nắm bắt thời cơ.

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu 2 được trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, là đánh giá của Chủ tịch Hồ Chí Minh về ý nghĩa của Cách mạng tháng Tám năm 1945: là sự kiện lịch sử vĩ đại, không chỉ là niềm tự hào của nhân dân Việt Nam mà còn của giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Tư liệu cũng khẳng định vai trò to lớn của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với sự thành công của Cách mạng tháng Tám.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV chia lớp thành 3 nhóm, các nhóm đọc thông tin trong SGK và thảo luận theo 3 nội dung:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám.

– GV theo dõi hoạt động của từng nhóm để có thể gợi mở và kết hợp giải thích, phân tích thêm. Sau đó, gọi lần lượt đại diện từng nhóm trình bày, những HS khác trong nhóm bổ sung để cho phần trình bày được đầy đủ.

– GV nhận xét và chốt lại kiến thức cho HS như phần b. *Nội dung chính* ở trên. GV có thể phân tích thêm về từng nguyên nhân dẫn đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, ý nghĩa lịch sử thông qua các ví dụ, dẫn chứng cụ thể; về bài học lịch sử và vận dụng từng bài học đó trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay.

Yêu cầu cần đạt:

HS rút ra được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Từ đó, HS nhận thức được vai trò lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập trục thời gian (theo ý tưởng của em) về diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS củng cố lại kiến thức đã học, từ đó HS có kĩ năng xâu chuỗi các sự kiện chính trong diễn biến của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, làm việc trên lớp hoặc về nhà. Các sự kiện chính gồm: các địa phương giành chính quyền đầu tiên, thắng lợi ở các đô thị lớn, các địa phương giành chính quyền cuối cùng và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Yêu cầu cần đạt:

HS báo cáo kết quả bằng trục thời gian thể hiện được các mốc chính trong diễn biến của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 2. Cách mạng tháng Tám năm 1945 có ý nghĩa bước ngoặt và để lại nhiều bài học đối với lịch sử dân tộc Việt Nam. Hãy dựa vào kiến thức trong bài học để làm rõ nhận định trên.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, từ đó rèn luyện được kĩ năng phân tích để chứng minh một luận điểm, vấn đề lịch sử.

b) Gợi ý thực hiện

GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, làm việc trên lớp hoặc ở nhà.

Đây là câu hỏi đòi hỏi HS cần dựa vào kiến thức đã học, sử dụng năng lực tư duy để chứng minh một nhận định lịch sử.

Với luận điểm *Cách mạng tháng Tám năm 1945 có ý nghĩa bước ngoặt,* cần làm rõ được: Cuộc cách mạng đã xoá bỏ hoặc lật đổ cái cũ gì? Đã thiết lập cái mới gì? (Đã lật đổ ách cai trị của thực dân Pháp trong hơn 80 năm, của quân phiệt Nhật Bản gần 5 năm, chấm dứt thời kì quân chủ hơn 1 000 năm, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân,...; lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do và phát triển dưới chế độ dân chủ cộng hoà).

Với luận điểm *Cách mạng tháng Tám năm 1945 để lại nhiều bài học đối với lịch sử dân tộc*, cần làm rõ được: Bài học về sự lãnh đạo của Đảng (Đảng là nhân tố quyết định đối với thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Do đó, Đảng phải có đường lối đúng đắn trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam; chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong lãnh đạo cách mạng); Bài học về xây dựng và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc (Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 gắn liền với vai trò quan trọng của Mặt trận Việt Minh trong tập hợp, tổ chức và đoàn kết toàn dân. Thực tiễn đó cho thấy, cần có các hình thức phong phú, sáng tạo để tập hợp, tổ chức quần chúng, đẩy mạnh các phong trào thi đua để khơi dậy tinh thần yêu nước và sức mạnh đoàn kết dân tộc); Bài học về nắm bắt thời cơ (Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám cho thấy cần xác định đúng thời cơ, chủ động và mau lẹ chớp thời cơ hành động nhằm đưa cách mạng đến thành công).

Yêu cầu cần đạt:

HS tích cực tương tác, trao đổi trong nhóm hoặc tự làm việc cá nhân, tìm ra những dẫn chứng để chứng minh được: Cách mạng tháng Tám năm 1945 là sự kiện có ý nghĩa bước ngoặt và để lại những bài học kinh nghiệm quý báu.

D. VẬN DỤNG

Vận dụng kiến thức đã học, hãy cho biết những bài học kinh nghiệm nào từ thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 có thể được vận dụng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

a) Năng lực cần hình thành

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao, bồi dưỡng năng lực vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ.

Gợi ý: Bài học về sự lãnh đạo của Đảng (Đảng đề ra đường lối đúng đắn trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam; chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong lãnh đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay); Bài học về xây dựng và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tập hợp, tổ chức và đoàn kết toàn dân, đẩy mạnh các phong trào thi đua để khơi dậy tinh thần yêu nước và sức mạnh đoàn kết dân tộc với phương châm: *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công*),...

Yêu cầu cần đạt:

HS phân tích được những bài học từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 được vận dụng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Khởi nghĩa ở Nam Bộ:

Sau khi được tin quân phiệt Nhật Bản đầu hàng, Thường vụ Xứ uỷ Tiền Phong triệu tập hội nghị vào ngày 15 – 8 – 1945, nhận định tình hình, xác định nhiệm vụ cần kíp: Thời cơ khởi nghĩa đã tới. Phải tận dụng thời cơ lúc Đồng minh chưa vào giải giáp quân Nhật, trung lập hoá chúng và bằng mọi cách lấy được vũ khí, đạn dược từ trong tay chúng. Thường vụ Xứ uỷ cũng lập ra ngay Uỷ ban khởi nghĩa, dự tính sẽ khởi nghĩa vào ngày 17, trễ lắm là ngày 18 – 8 – 1945.

Khí thế tiền khởi nghĩa xuất hiện ở Nam Bộ từ sau 9 – 3 – 1945 và nhanh chóng dâng cao với phong trào Thanh niên Tiền Phong ra đời ngày 1 – 6 – 1945 do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch chỉ huy, được Xứ uỷ Tiền Phong đồng ý. Thành lập Thanh niên Tiền Phong theo Xứ uỷ là "tương kế tựu kế", xây dựng đội quân chính trị cho Đảng trong các tầng lớp thanh niên, lấy đó làm lực lượng nòng cốt cho khởi nghĩa giành chính quyền.

Phong trào Thanh niên Tiền Phong thu hút không chỉ thanh niên mà cả phụ nữ, phụ lão, thiếu nhi, công nhân, viên chức. Các công, tư sở, xí nghiệp, nhà máy điện, nước, bốt cảnh sát, cơ lính thủ hộ,... đều có cơ sở Thanh niên Tiền Phong. Sau ba tháng tổ chức và hoạt động, Thanh niên Tiền Phong huy động được 1,2 triệu đoàn viên trong 21 tỉnh Nam Bộ. Riêng Sài Gòn có 200 nghìn đoàn viên (dân số thành phố lúc đó là 800 nghìn).

Thực hiện ý định chuẩn bị khởi nghĩa, đêm 16 rạng 17 – 8 – 1945, Xứ uỷ tổ chức Hội nghị mở rộng ở Chợ Đệm, với đông đủ xứ uỷ viên, một số đồng chí chủ chốt của các tỉnh trọng yếu, có đại diện Tỉnh uỷ giải phóng tỉnh Gia Định, mời thêm ba đồng chí kì cựu là Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Nguyễn, Bùi Công Trừng. Trong cuộc họp bàn về khởi nghĩa, một số đồng chí e ngại: một là chưa có chỉ thị của Trung ương (đã cử người đi liên lạc nhưng chưa về), hai là Sài Gòn khởi nghĩa mà miền Bắc, miền Trung không khởi nghĩa sẽ đơn độc và thất bại như Nam Kì khởi nghĩa năm 1940.

Tranh luận sôi nổi, cuối cùng hội nghị kết luận:

– Chưa quyết định ngày khởi nghĩa nhưng sẽ sẵn sàng, nhanh chóng phát triển Mặt trận Việt Minh, hoàn chỉnh sự chuẩn bị.

– Theo dõi từng giờ tình hình miền Bắc. Hễ được tin Hà Nội khởi nghĩa thì Sài Gòn và Nam Bộ khởi nghĩa ngay.

– Việt Minh và Đảng Cộng sản ra công khai hoạt động. Thanh niên Tiền Phong và Tân Dân chủ đoàn chính thức tuyên bố là thành viên Mặt trận Việt Minh.

Thực hiện tinh thần đó, sáng 18 –8 – 1945, Thanh niên Tiền Phong tổ chức mít tinh có 50 nghìn đoàn viên dự, tuyên thệ tại vườn Ong Thượng:

– Chúng ta thề trung thành với Tổ quốc!

– Chúng ta thề trung thành với nhân dân!

– Chúng ta thề giữ gìn phẩm chất cao đẹp!

Sau khi bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đọc ba lời thề, ba lần hai tiếng "xin thề" được vang lên như sấm với những nắm tay vung lên mạnh mẽ.

Tối 18 – 8 – 1945, Mặt trận Việt Minh và Xứ uỷ Cộng sản Nam Kì tổ chức mít tinh, tại rạp Nguyễn Văn Hảo để ra công khai, động viên quần chúng tham gia Mặt trận Việt Minh cứu nước.

Ngày 18 – 8 –1945, trước khí thế của quần chúng, lực lượng thân Nhật cũng biểu tình cả vạn người đồng ý hợp tác với Việt Minh dưới ba khẩu hiệu:

– Việt Nam hoàn toàn độc lập!

– Xây dựng chính thể cộng hoà dân chủ!

– Chính quyền về tay Việt Minh!

... Sáng sớm 20 – 8 – 1945, Sài Gòn được tin Hà Nội khởi nghĩa thành công. Ngày 20 – 8 – 1945, cuộc mít tinh kỉ niệm ngày Nguyễn An Ninh hi sinh tại Côn Đảo được xem như một cuộc động viên ra quân của Thanh niên Tiền Phong và nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn.

Sáng 21 – 8 –1945, xe hoa có trương cờ đỏ sao vàng chạy khắp thành phố Sài Gòn, kêu gọi đồng bào chuẩn bị tổng khởi nghĩa...

Rạng sáng 25 – 8 – 1945, cả Sài Gòn là biển người, là rừng cờ, băng rôn, khẩu hiệu. Cuộc biểu tình hơn một triệu người đủ các lứa tuổi, nam nữ, tầng lớp, giai cấp, tôn giáo, nhân sĩ trí thức, người Việt, người Hoa, cả người Pháp đã rầm rộ diễu hành từ tổng hành dinh Uỷ ban khởi nghĩa. Đoàn biểu tình đi từng khối. Các khối quần chúng ăn mặc khác nhau, có giày dép hoặc đi chân không, có vũ trang hay tay không, đi xen nhau, đồng bào ở thành phố xen với đồng bào các tỉnh, đại diện cho nghiệp đoàn xen cùng tổ chức đảng phái, tôn giáo, nhưng rất trật tự, thống nhất nhau ở khí thế hào hùng, tinh thần yêu nước và lòng tự hào của người dân mới giành được độc lập.

Công nhân, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ,... đều rầm rập chân bước, miệng hát vang các bài hát cách mạng, hô các khẩu hiệu liên tục đến khản cả cổ "Việt Nam độc lập muôn năm", "Việt Minh muôn năm", "Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm", "Tự do, cơm áo, hoà bình", "Ruộng đất cho dân cày",...

Đến 11 giờ 30 phút trưa 25 – 8 – 1945, đoàn biểu tình đã tập hợp trước Dinh Toàn quyền và tràn ngập các đường từ trung tâm thành phố đến cảng Sài Gòn, chợ Bến Thành, nhà thờ Đức Bà, Sở thú.

Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch thay mặt Kì bộ Việt Minh thông báo cho đồng bào biết chính quyền đã về tay nhân dân, và đọc ba lần danh sách Uỷ ban Hành chính lâm thời Nam Bộ gồm 9 người, do Kì bộ Việt Minh cử ra.

... Sau mỗi lần đọc, quần chúng hò reo, vỗ tay hoan nghênh nhiệt liệt. Khi đọc xong danh sách, Chủ tịch Uỷ ban Hành chính lâm thời Trần Văn Giàu phát biểu, đại ý nói: "... Uỷ ban lâm thời Hành chính nhân dân tuyên bố chế độ cộng hoà dân chủ thành lập tại Nam Bộ Việt Nam, chúng tôi tuyên bố không thừa nhận chính phủ Nam Triều và cương quyết chống lại chế độ thực dân bất cứ từ đâu đến. Không một ngoại bang nào có thể viện một lí do gì mà bác bỏ điều quyết định long trọng mà đồng bào ta hoài bão lâu nay: Nước Việt Nam hoàn toàn độc lập...".

... Các bài phát biểu được hoan nghênh nhiệt liệt trong tiếng hô khẩu hiệu vang dội: *Việt Nam độc lập muôn năm, Mặt trận Việt Minh muôn năm*. Cuộc mít tinh kết thúc, cả Sài Gòn vẫn tiếp tục rộn ràng nhịp chân bước, miệng hát vang, dù khản cổ vẫn hô to khẩu hiệu kéo dài đến tối.

Bài 7. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 – 1954)

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

– Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

– Phân tích được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

– Hình thành và phát triển các năng lực lịch sử:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc sưu tầm, khai thác và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam (1945 – 1954).

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc giải thích được nguyên nhân thắng lợi của kháng chiến chống thực dân Pháp.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để rút ra ý nghĩa lịch sử của kháng chiến chống thực dân Pháp.

– Hình thành và phát triển các năng lực chung như: năng lực tự chủ và tự học thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập cá nhân, năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động của các nhóm HS,...

– Bồi dưỡng các phẩm chất chủ yếu: ý thức trân trọng, tự hào về cuộc kháng chiến chống Pháp; tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương và sẵn sàng tham gia đóng góp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch dạy học biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, bám sát các yêu cầu cần đạt của Chương trình.

– Các lược đồ: chiến dịch Việt Bắc năm 1947, chiến dịch Biên giới năm 1950, chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 (treo tường hoặc phóng to bằng máy chiếu).

– Tư liệu lịch sử:

+ Các hình ảnh, tư liệu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam (1945 –1954).

+ Một số đoạn video, đoạn phim tài liệu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam (1945 – 1954) như: *Cuộc chiến giữa hổ và voi, Việt Nam – trên đường thắng lợi,...* Các bộ phim điện ảnh như: *Hà Nội mùa đông 1946, Hoa ban đỏ, Kí ức Điện Biên, Đường lên Điện Biên,...*

– Phiếu học tập cho HS: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu lại phiếu để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

– Máy tính, máy chiếu,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Học sinh

– SGK.

– Tư liệu liên quan đến bài học theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã được học khá chi tiết ở Chương trình cấp THCS, do đó trong bài học này, GV tập trung đến những nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính, nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam (1945 – 1954).

– GV có thể chủ động và linh hoạt trong việc sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học (theo nhóm, cá nhân,…) sao cho phù hợp với từng mục để đạt hiệu quả dạy học cao nhất.

– Các câu hỏi yêu cầu HS làm việc với tư liệu, GV hướng dẫn giúp các em chủ động khai thác nội dung có trong tư liệu, từ đó có thể tự rút ra kiến thức cho bản thân.

– Về thời lượng: Bài học này dự kiến dạy trong 2 tiết, GV có thể chủ động quyết định thời gian cho các mục nhưng cần bảo đảm các yêu cầu cần đạt của chương trình.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV cho HS quan sát Hình 1 trong SGK và giới thiệu: Tượng đài "Quyết tử để Tổ quốc quyết sinh" nằm bên Hồ Gươm, cạnh đền Bà Kiệu và cổng đền Ngọc Sơn, thành phố Hà Nội, với ba hình tượng nhân vật: ở giữa là người chiến sĩ Vệ quốc đoàn cầm bom ba càng, một bên là cô gái mặc áo dài cầm gươm và một bên là anh công nhân ngồi cầm súng. Tên tượng đài được sử dụng từ lời biểu dương của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho các chiến sĩ Thủ đô trong bức thư viết ngày 27 – 1 – 1947.

– GV đặt câu hỏi: *Em có nhận xét gì hình tượng các nhân vật của tượng đài "Quyết tử để Tổ quốc quyết sinh"?* (*Gợi ý:* Ba hình tượng đều được thể hiện với tính chiến đấu cao, là đại diện cho ba lực lượng tham gia cuộc toàn quốc kháng chiến ở Hà Nội vào cuối năm 1946 – đầu năm 1947. Tượng đài là minh chứng cho tinh thần bất khuất, ý chí dũng cảm của quân dân Thủ đô trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp).

– Từ đó, GV nêu câu hỏi gợi mở về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp: *Tại sao cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lại nổ ra? Có những sự kiện lớn nào trong 9 năm kháng chiến chống Pháp? Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp là gì?*

– Lưu ý: Nguồn tư liệu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp rất phong phú, GV có thể lựa chọn hình ảnh, tư liệu khác (đoạn phim tài liệu, bài hát, bài báo,…) để mở đầu bài học, miễn sao tạo được hứng thú cho HS.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

a) Năng lực cần hình thành

HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu và trình bày khái quát được bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam (1945 – 1954), góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Thế giới:

+ Hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành.

+ Phong trào giải phóng dân tộc dâng cao ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển ở các nước tư bản.

+ Sự hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta và tình trạng chiến tranh lạnh cũng tác động to lớn đến tình hình Việt Nam.

– Trong nước:

+ Nhân dân đã giành quyền làm chủ, bước đầu được hưởng những quyền lợi do chế độ mới mang lại nên đồng lòng ủng hộ cách mạng.

+ Tuy nhiên, cách mạng Việt Nam cũng đứng trước những thử thách to lớn như: Quân đội các nước đế quốc dưới danh nghĩa Đồng minh kéo vào Việt Nam, các thế lực phản động trong nước ra sức chống phá cách mạng, trên đất nước vẫn còn khoảng 6 vạn quân Nhật chờ giải giáp,... Trong khi đó, chính quyền và lực lượng vũ trang cách mạng còn non trẻ. Nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá, những tàn dư của chế độ cũ còn hết sức nặng nề.

– Trong bối cảnh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc", Chính phủ Pháp quyết định thành lập một đạo quân viễn chinh, đồng thời cử Đác-giăng-li-ơ làm Cao uỷ ở Đông Dương nhằm thực hiện dã tâm xâm lược Việt Nam một lần nữa.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK, thảo luận để thực hiện yêu cầu: *Trình bày khái quát về bối cảnh lịch sử (thuận lợi, khó khăn) của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).*

+ Gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời. Sau đó, GV chốt lại kiến thức như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng, cho HS làm việc cá nhân: *Tại sao tình hình Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám được ví như "ngàn cân treo sợi tóc"?* (*Gợi ý:* Sau Cách mạng tháng Tám, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đứng trước nhiều khó khăn to lớn về mọi mặt: tình trạng thù trong, giặc ngoài, kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, những tàn dư của chế độ cũ hết sức nặng nề,…).

– Sau khi HS trả lời, GV cho HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). GV có thể phân tích thêm tình hình "ngàn cân treo sợi tóc":

+ Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập, đã mở ra một kỉ nguyên độc lập trong lịch sử dân tộc. Tuy nhiên, nền độc lập của Việt Nam chưa được quốc gia nào công nhận.

+ Không những thế, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động liên kết với nhau bao vây, chống phá từ nhiều phía. Với danh nghĩa giải giáp

vũ khí quân đội Nhật Bản, quân Trung Hoa Dân quốc kéo vào và đóng quân ở hầu hết các thành phố, thị xã từ biên giới Việt – Trung đến vĩ tuyến 16. Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, hơn 1 vạn quân Anh kéo vào, dọn đường cho thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta. Tình hình còn nghiêm trọng hơn ở miền Bắc vì ý đồ trở lại xâm chiếm Việt Nam của thực dân Pháp ngày càng lộ rõ. Ngoài ra, trên cả nước còn hơn 6 vạn quân Nhật đang chờ giải giáp. Theo chân quân đội nước ngoài là các tổ chức phản động.

+ Chính quyền cách mạng mới ra đời còn non trẻ. Nạn đói vẫn chưa được khắc phục. Hàng hoá khan hiếm, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Di sản văn hoá lạc hậu của chế độ cũ rất nặng nề, tệ nạn xã hội còn phổ biến. Ngân sách Nhà nước hầu như trống rỗng.

Yêu cầu cần đạt:

HS trình bày được khái quát về bối cảnh lịch sử và rút ra được bối cảnh thuận lợi và khó khăn tác động đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta (1945 – 1954).

Hoạt động 2. Tìm hiểu về diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

a) Năng lực cần hình thành

HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu và trình bày được diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

* *Kháng chiến của nhân dân Nam Bộ chống thực dân Pháp trở lại xâm lược (1945)*

– Ngày 2 – 9 – 1945, trong khi nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng "Ngày Độc lập", quân Pháp đã bất ngờ xả súng vào đồng bào ta. Đêm 22, rạng sáng 23 – 9 – 1945, thực dân Pháp đánh úp trụ sở Uỷ ban hành chính Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

– Trước tình hình đó, ngày 23 – 9 – 1945, Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ được thành lập. Quân dân Nam Bộ ra sức củng cố, xây dựng lực lượng vũ trang và tổ chức chiến đấu nhằm kìm chân quân Pháp trong các thành phố, thị xã ở phía Nam vĩ tuyến 16. Đảng và Chính phủ đã huy động cả nước chi viện cho Nam Bộ. Các đơn vị "Nam tiến" được thành lập và khẩn trương lên đường vào Nam chiến đấu.

– Cuộc chiến đấu ở Nam Bộ bước đầu làm thất bại âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp, tạo điều kiện để nhân dân Nam Bộ và cả nước chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến trường kì chống thực dân Pháp.

* *Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)*

– Mặc dù Chính phủ Việt Nam luôn tỏ rõ thiện chí hoà bình nhưng thực dân Pháp luôn tìm cách phá hoại những điều đã kí kết, đẩy mạnh xâm lược cả nước ta. Ngày 18 – 12 – 1946, thực dân Pháp gửi tối hậu thư cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đòi giải tán lực lượng chiến đấu và để quân Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự ở Hà Nội. Trước tình hình đó, ngày 19 – 12 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.*

– Với đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế, quân dân Việt Nam đã từng bước giành được những thắng lợi quân sự tiêu biểu:

+ Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16: diễn ra từ ngày 19 – 12 – 1946 đến ngày 17 – 2 – 1947 ở các đô thị như: Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), Vinh (nay thuộc tỉnh Nghệ An),… đặc biệt là ở Hà Nội. Kết quả là đã giam chân quân Pháp ở Hà Nội và các thành phố, thị xã; lực lượng quân chủ lực của ta đã chủ động rút lui an toàn ra căn cứ kháng chiến. Cuộc chiến đấu đã làm thất bại một bước kế hoạch "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp, củng cố niềm tin của quân dân cả nước vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

+ Chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947: diễn ra từ tháng 10 đến tháng 12 – 1947 khi thực dân Pháp mở cuộc tấn công lên Việt Bắc. Kết quả là sau hai tháng, đại bộ phận quân Pháp phải rút chạy khỏi Việt Bắc; cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến được bảo vệ an toàn; bộ đội ta thu được nhiều vũ khí và ngày càng trưởng thành. Đây là chiến dịch phản công lớn đầu tiên, đã làm thất bại hoàn toàn chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp, mở ra giai đoạn mới của cuộc kháng chiến.

+ Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950: diễn ra từ tháng 9 đến tháng 10 – 1950 ở khu vực biên giới Việt – Trung. Kết quả là sau gần một tháng, quân ta đã giải phóng được khu vực biên giới rộng lớn, mở đường liên lạc quốc tế, bảo vệ được căn cứ địa Việt Bắc, chọc thủng Hành lang Đông – Tây, làm phá sản Kế hoạch Rơ-ve của Pháp. Đây là chiến dịch tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực Việt Nam. Từ đây, quân đội Việt Nam đã giành được thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ), mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

* *Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến chống chống thực dân Pháp (1951 – 1953)*

– Tháng 2 – 1951, Đại hội đại biểu lần thứ II đã quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở mỗi nước một Đảng Mác – Lê-nin riêng. Ở Việt Nam, Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên mới là Đảng Lao động Việt Nam và khẳng định, bổ sung, hoàn chỉnh đường lối kháng chiến.

– Ngày 3 – 3 – 1951, Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt) ra đời trên cơ sở hợp nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt.

– Năm 1952, cuộc vận động sản xuất và tiết kiệm được phát động, đã trở thành một phong trào quần chúng sôi nổi, lôi cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia. Các ngành kinh tế cơ bản đáp ứng được yêu cầu của cuộc kháng chiến và đời sống nhân dân. Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế được chú trọng phát triển.

– Tháng 12 – 1953, Quốc hội thông qua Luật Cải cách ruộng đất và quyết định tiến hành cải cách ruộng đất ở vùng tự do.

– Quân đội Việt Nam liên tiếp mở những chiến dịch tiến công, tiếp tục giữ vững quyền chủ động trên chiến trường như: ba chiến dịch là Trần Hưng Đạo (Trung du), Hoàng Hoa Thám (Đường số 18), Quang Trung (Hà – Nam – Ninh) (từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951); sau đó là chiến dịch Hoà Bình (đông – xuân 1951 – 1952), chiến dịch Tây Bắc (thu – đông năm 1952), chiến dịch Thượng Lào (xuân – hè năm 1953).

* *Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi (1953 – 1954)*

– Được sự thoả thuận của Mỹ, tháng 7 – 1953, thực dân Pháp đề ra Kế hoạch Na-va với hi vọng trong vòng 18 tháng giành một thắng lợi quân sự quyết định để kết thúc chiến tranh trong danh dự.

– Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 của quân dân Việt Nam đã làm phá sản bước đầu Kế hoạch Na-va, đồng thời chuẩn bị về vật chất và tinh thần để mở chiến dịch Điện Biên Phủ.

– Đầu tháng 12 – 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng thông qua quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Chiến dịch Điện Biên Phủ trải qua 56 ngày đêm (từ ngày 13 – 3 – 1954 đến ngày 7 – 5 – 1954) với ba đợt.

+ Đợt 1: từ ngày 13 – 3 đến ngày 17 – 3 – 1954, quân ta tiến công cụm cứ điểm Him Lam và đồi Độc Lập, bức hàng cứ điểm Bản Kéo.

+ Đợt 2: từ ngày 30 – 3 đến ngày 26 – 4 – 1954, quân ta tiến công các cứ điểm phía đông phân khu Trung tâm; tiến công và kiểm soát sân bay Mường Thanh, hạn chế việc tiếp viện của quân Pháp.

+ Đợt 3: từ ngày 1 – 5 đến ngày 7 – 5 – 1954, quân ta đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm và phân khu Nam. Đến 17 giờ 30 ngày 7 – 5, tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Bộ Tham mưu của Pháp phải đầu hàng.

– Thắng lợi ở Điện Biên Phủ đã tạo cơ sở cho việc đàm phán và kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương (21 – 7 – 1954). Pháp buộc phải rút quân về nước, Mỹ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng chiến tranh xâm lược Đông Dương. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, chuyển sang thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* trích trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Cuối năm 1946, trong những ngày cả nước khẩn trương chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến trường kì chống thực dân Pháp xâm lược, từ ngày 3 đến 19 – 12 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng một số đồng chí khác đã đến ở và làm việc tại nhà ông Nguyễn Văn Dương (làng Vạn Phúc, phường Hà Đông, Hà Nội) – một gia đình buôn bán tơ lụa nổi tiếng trong làng. Chính tại căn nhà này, ngày 18 và 19 – 12 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở rộng, quyết định phát động cuộc kháng chiến trên phạm vi cả nước, vạch ra đường lối cơ bản của cuộc kháng chiến và ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.*

Nội dung đoạn tư liệu là lời kêu gọi toàn dân đứng lên kháng chiến, ai cũng có thể ra sức đóng góp vào cuộc chiến đấu để bảo vệ nền độc lập, tự do của dân tộc.

– *Tư liệu 2* trích trong *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ II* của Đảng Cộng sản Đông Dương (2 – 1951): Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng diễn ra từ ngày 11 đến ngày 19 – 2 – 1951 tại xã Vinh Quang (nay là xã Kim Bình), tỉnh Tuyên Quang. Nhiệm vụ chính của Đại hội là để ra đường lối, đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi hoàn toàn. Đại hội xác định nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội. Ba nhiệm vụ đó khăng khít với nhau song nhiệm vụ chính trước mắt là đánh đuổi đế quốc xâm lược, làm cho Việt Nam hoàn toàn thống nhất và độc lập (nhiệm vụ phản đế).

– *Hình 2. Nhân dân Nam Bộ biểu thị quyết tâm kháng chiến (1945)*: Mặc dù trong tay chủ yếu là vũ khí thô sơ, song quân và dân Nam Bộ với tinh thần "Độc lập hay là chết" đã anh dũng chiến đấu, tích cực tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, hoàn thành tốt nhiệm vụ kìm giữ chúng ở thành phố và các thị xã trong một thời gian dài, tạo điều kiện cho quân và dân cả nước có thêm thời gian để củng cố thực lực, bước vào cuộc kháng chiến lâu dài.

– *Hình 3. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương ở xã Vinh Quang (nay là xã Kim Bình), tỉnh Tuyên Quang:* Tại Đại hội, đồng chí Hồ Chí Minh được bầu giữ chức Chủ tịch Đảng, đồng chí Trường Chinh được bầu lại làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng là một sự kiện lịch sử trọng đại, đánh dấu bước trưởng thành mới về tư tưởng, đường lối chính trị của Đảng. Đảng từ hoạt động bí mật trở lại hoạt động công khai với tên gọi Đảng Lao động Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển cách mạng.

– *Hình 4. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định chủ trương tác chiến Đông – Xuân 1953 – 1954:* Tháng 9 – 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh, khẳng định phương hướng chiến lược đúng đắn do Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II) đề ra từ đầu năm 1953. Bộ Chính trị đã phê chuẩn phương án tác chiến do Tổng Quân uỷ trình bày với hướng tiến công chiến lược: Tây Bắc Việt Nam, Tây Nguyên và vùng Trung – Hạ Lào là những nơi địch yếu nhưng chúng không thể bỏ. Ta đưa bộ đội chủ lực lên hướng đó, tuy có nhiều khó khăn về tiếp tế, vận tải nhưng buộc địch phải phân tán lực lượng để đối phó, tranh thủ tiêu diệt nhiều sinh lực địch, đẩy mạnh hoạt động ở vùng sau lưng địch, tạo điều kiện giải phóng đồng bằng Bắc Bộ mà không phải đưa lực lượng đánh vào đồng bằng.

Bộ Chính trị đề ra phương châm hoạt động cho bộ đội ta là *tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt*, sẵn sàng đánh địch trong mọi tình huống. Nguyên tắc chỉ đạo tác chiến là *đánh chắc thắng, đánh tiêu diệt*, chọn nơi địch sơ hở mà đánh, chọn nơi địch tương đối yếu mà đánh. Giữ vững chủ động, kiên quyết buộc địch phải phân tán lực lượng.

Ngày 6 – 12 – 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch chiến lược Điện Biên Phủ. Bộ chỉ huy mặt trận Điện Biên Phủ được thành lập do Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Chỉ huy trưởng, kiêm Bí thư Đảng uỷ mặt trận.

– *Hình 5 và hình 6. Lược đồ và sơ đồ diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ:* Chiến dịch được chia thành ba đợt:

+ Đợt 1: Từ ngày 13 đến ngày 17 – 3 – 1954, quân ta đã tiêu diệt cứ điểm Him Lam và đồi Độc Lập, cứ điểm Bản Kéo đầu hàng, phá vỡ cửa ngõ phía bắc của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

+ Đợt 2: Từ ngày 30 – 3 đến ngày 26 – 4 – 1954, quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía đông phân khu Trung tâm; thắt chặt vòng vây, chia cắt và tấn công kiểm soát được sân bay Mường Thanh nhằm cắt nguồn tiếp viện của địch cho tập đoàn cứ điểm. Giai đoạn này là giai đoạn cam go và quyết liệt nhất của chiến dịch. Tuy nhiên, sau đợt tấn công thứ hai, phân khu Trung tâm đã nằm trong tầm bắn của các loại súng của quân ta, khiến quân địch rơi vào tình trạng bị động mất tinh thần.

+ Đợt 3: Từ ngày 1 – 5 đến ngày 7 – 5 – 1954, quân ta bắt đầu tiến công các cứ điểm phía đông, mở đợt tổng công kích, tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Tới ngày

6 – 5 – 1954, quân ta chiếm Đồi A1; 17 giờ 30 phút ngày 7 – 5 – 1954, quân ta đã đánh chiếm sở chỉ huy của quân Pháp, tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Bộ Tham mưu và binh lính tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đầu hàng.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nội dung diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã được tìm hiểu kĩ ở cấp THCS, do đó, ở tiết học trước, GV có thể chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm sẽ tìm hiểu trước nội dung trong SGK và chuẩn bị nội dung để trình bày về diễn biến một giai đoạn của cuộc kháng chiến (từ mục 2a đến 2d trong SGK). HS có thể trình bày trên giấy A0 hoặc trình chiếu Powerpoint.

– Ở tiết học này, GV gọi lần lượt từng nhóm trình bày, đặt thêm các câu hỏi thảo luận về nội dung trình bày của nhóm. Sau đó, GV chốt lại kiến thức sau phần báo cáo của từng nhóm trước khi chuyển sang phần trình bày của nhóm khác.

– Với nhóm 1 trình bày về *Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ chống thực dân Pháp trở lại xâm lược*, GV cần định hướng để HS nhận thức được tinh thần chiến đấu quật cường của nhân dân Nam Bộ. GV có thể mở rộng và giới thiệu thêm: Tháng 2 – 1946, trong đợt tôn vinh chiến công của nhân dân trong kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ tặng đồng bào Nam Bộ danh hiệu vẻ vang: "Thành đồng Tổ quốc".

+ GV đặt câu hỏi: *Nhân dân cả nước đã ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ như thế nào?* (*Gợi ý:* Cuộc kháng chiến của đồng bào Nam Bộ nhận được sự quan tâm và giúp đỡ rất lớn của Trung ương Đảng, Chính phủ và nhân dân cả nước. Đảng, Chính phủ đã huy động nhân dân cả nước "hướng về" miền Nam ruột thịt. Phong trào cả nước ủng hộ cuộc kháng chiến của đồng bào Nam Bộ trở thành một cuộc vận động chính trị rộng lớn và hết sức sôi nổi. Nhiều đơn vị "Nam tiến" được thành lập và lên đường vào Nam chiến đấu. Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn theo dõi và cổ vũ cuộc chiến đấu của nhân dân Nam Bộ).

– Với nhóm 2 trình bày về *Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)*, GV hướng dẫn HS đọc và khai thác Tư liệu 1 để trả lời câu hỏi: *Những từ, cụm từ nào trong Tư liệu 1 thể hiện tinh thần quyết tâm kháng chiến trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến? Lời kêu gọi đó có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta?* (*Gợi ý:* Những từ, cụm từ thể hiện tinh thần quyết tâm kháng chiến: *phải đứng lên, bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc; cứu Tổ quốc; ai có súng dùng súng; ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc,...* Lời kêu gọi có tác dụng như là lời hiệu triệu tất cả nhân dân phát huy cao nhất lòng yêu nước, dù khó khăn đến đâu cũng phải đứng dậy, cùng nhau kháng chiến chống Pháp xâm lược).

+ GV nhấn mạnh ý nghĩa của các thắng lợi quân sự tiêu biểu trong giai đoạn này: Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16, chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947 và chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950 thông qua việc đặt câu hỏi: *Tại sao nói: Thắng lợi của chiến dịch Biên giới đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp?* GV cho HS thảo luận, gợi ý HS vận dụng các kiến thức cụ thể đã học ở bậc THCS cũng như các kiến thức của lịch sử thế giới để trả lời.

(*Gợi ý:* Năm 1949, cách mạng Trung Quốc thành công và nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời. Không gian địa lí của chủ nghĩa xã hội mở rộng từ châu Âu sang châu Á. Lo ngại ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản, Mỹ can thiệp vào chiến tranh xâm lược

của Pháp ở Đông Dương. Đầu năm 1950, Trung Quốc, Liên Xô và sau đó là các nước xã hội chủ nghĩa công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Từ đây cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chịu tác động của cục diện hai cực, hai phe.

Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950 đã mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến: khai thông được biên giới Việt – Trung, mở đường liên lạc quốc tế, chọc thủng Hành lang Đông – Tây của Pháp. Với chiến thắng Biên giới thu – đông 1950, quân dân Việt Nam đã kết thúc thời kì "chiến đấu trong vòng vây". Đây là chiến dịch tiến công quy mô lớn đầu tiên của quân đội Việt Nam. Từ đây, quân đội Việt Nam giành được quyền chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.

– Với nhóm 3 trình bày về *Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953)*, GV nhấn mạnh đây là giai đoạn cuộc kháng chiến có bước phát triển toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá và quân sự. Sự kiện nổi bật của giai đoạn này là Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương (2 – 1951). GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 2, từ đó xác định nhiệm vụ của cuộc kháng chiến được Đảng đề ra tại Đại hội: đánh đuổi thực dân Pháp, xóa bỏ tàn tích phong kiến và gây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

+ GV đặt câu hỏi: *Theo em, trong ba nhiệm vụ được Đảng xác định tại Đại hội đại biểu lần thứ II, nhiệm vụ nào là nhiệm vụ chủ yếu trước mắt?* (*Gợi ý:* Ba nhiệm vụ đều có quan hệ mật thiết với nhau nhưng nhiệm vụ chủ yếu trước mắt là đánh đuổi đế quốc xâm lược, làm cho Việt Nam hoàn toàn thống nhất và độc lập (nhiệm vụ phản đế)).

+ GV cung cấp thêm thông tin trong mục *Em có biết* để HS hiểu thêm về phong trào thi đua trong kháng chiến chống thực dân Pháp: Phong trào thi đua yêu nước do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động từ năm 1948. Ngày 1 – 5 – 1952, tại chiến khu Việt Bắc, Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất khai mạc. Tại Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ nội dung thi đua là tăng gia sản xuất và tiết kiệm, diệt giặc lập công; thi đua là đoàn kết, là yêu nước, là góp sức gìn giữ hoà bình và dân chủ thế giới, là cải tạo con người. Phong trào thi đua là một hình thức động viên nhân dân ra sức phấn đấu cho thắng lợi của cuộc kháng chiến. Đại hội đã bầu được 3 Anh hùng Lao động là Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh; 4 Anh hùng Quân đội là Cù Chính Lan (truy tặng), La Văn Cầu, Nguyễn Thị Chiên, Nguyễn Quốc Trị. Đó là 7 anh hùng đầu tiên tiêu biểu cho phong trào thi đua yêu nước của nhân dân Việt Nam.

– Với nhóm 4 trình bày về *Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi (1953 –1954)*, GV nhấn mạnh những nội dung chính của giai đoạn này là: Kế hoạch Na-va của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ; cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 của quân dân Việt Nam và đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơ-ne-vơ về kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương (21 – 7 – 1954).

+ GV đặt câu hỏi mở rộng để phát triển tư duy cho HS: *Tại sao nói chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi quân sự lớn nhất trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)?*

(*Gợi ý:* + Đây là thắng lợi quân sự đạt kết quả cao nhất: Đập tan tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của Pháp trên chiến trường Đông Dương, tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch; giải phóng nhiều vùng rộng lớn có tính chất quan trọng về chiến lược.

+ Thắng lợi quân sự chứng tỏ bước phát triển về thế và lực của quân đội Việt Nam: chiến dịch đánh vào tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của quân Pháp. Trước đó, quân đội Việt Nam chỉ mở các cuộc tiến công vào các hướng quan trọng về chiến lược mà đối phương tương đối sơ hở chứ chưa tiến công vào tập đoàn cứ điểm mạnh có lực lượng tinh nhuệ của Pháp.

+ Thắng lợi quân sự có ý nghĩa lớn nhất: Làm phá sản Kế hoạch Na-va, đập tan dã tâm của Pháp và can thiệp Mỹ, dẫn đến việc kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương, Pháp buộc phải rút quân về nước, Mỹ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng chiến tranh xâm lược Đông Dương. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, chuyển sang thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa).

+ GV mở rộng nội dung kết nối với văn học: Chiến dịch Điện Biên Phủ là nguồn cảm hứng cho nhiều tác phẩm văn học, bài hát, bộ phim,… trong đó bài thơ *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên* của Tố Hữu đã để lại ấn tượng sâu sắc đối với nhiều thế hệ người Việt Nam. Bài thơ được đăng trên báo *Nhân dân*, số ra ngày 11 – 5 – 1954. Đoạn thơ trích trong SGK mô tả một cách trực diện cuộc chiến đấu gian khổ nhưng vô cùng oanh liệt của quân dân ta để giành thắng lợi cuối cùng.

– Kết thúc phần báo cáo làm việc của các nhóm, GV cần khái quát lại kiến thức cơ bản của cả mục: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của ta phát triển liên tục qua các giai đoạn, thể hiện sự đúng đắn trong đường lối kháng chiến của Đảng ta và tinh thần quyết tâm kháng chiến thắng lợi của nhân dân ta.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết khai thác tư liệu và thông tin trong mục để trình bày được diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) với những bước phát triển qua 4 giai đoạn.

Hoạt động 3. Tìm hiểu nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

a) Năng lực cần hình thành

– HS nhận thức và trình bày được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS biết vận dụng kiến thức đã học để phân tích được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954):

+ Nguyên nhân chủ quan:

• Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là do có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

• Toàn dân, toàn quân đã phát huy được tinh thần yêu nước, đoàn kết, sáng tạo trong chiến đấu và sản xuất. Hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân, mặt trận dân tộc thống nhất không ngừng được củng cố và mở rộng; lực lượng vũ trang được xây dựng không ngừng lớn mạnh; hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

+ Nguyên nhân khách quan:

• Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam được tiến hành với sự ủng hộ, đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung của nhân dân Lào và Cam-pu-chia trong Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào.

• Cuộc kháng chiến nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân, của nhân dân Pháp và các lực lượng yêu chuộng hoà bình trên thế giới.

– Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954):

+ Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam.

+ Với thắng lợi này, nhân dân Việt Nam đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng tháng Tám, đưa cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kì mới: Miền Bắc được giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiếp tục nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

+ Thắng lợi của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Cùng với nhân dân Lào và Cam-pu-chia, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã đập tan ách thống trị của thực dân Pháp trên toàn bán đảo Đông Dương, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

+ Thắng lợi này đã cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh, góp phần tăng cường sức mạnh của các lực lượng cách mạng trên thế giới.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 3* trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*: là đánh giá của Chủ tịch Hồ Chí Minh về ý nghĩa lịch sử (trong nước và quốc tế) của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

– *Hình 7. Dân công dùng xe đạp thồ phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ:* Hình ảnh là một minh chứng tiêu biểu cho ý chí, tinh thần yêu nước, khả năng lao động sáng tạo của nhân dân ta đã đóng góp to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Xe đạp thồ là phương tiện vận chuyển chính, cơ động, năng suất trong chi viện cho chiến dịch Điện Biên Phủ, được gọi với tên là "binh chủng xe đạp thồ", được ví như "vua vận tải" chiến trường, "binh đoàn nửa cơ giới". Loại phương tiện này linh hoạt, nhỏ gọn, cơ động hơn phương tiện có động cơ nên có thể di chuyển trên mọi địa hình đồi núi, sông suối, dù là khó khăn nhất, cũng có thể vận chuyển được các vật tư cồng kềnh, chất lỏng (xăng, dầu), lại không cần nhiên liệu, dễ sửa chữa, dễ nguỵ trang và có thể đi lẻ hoặc thành đoàn trong mọi điều kiện thời tiết. Không những vậy, xe đạp còn có lợi thế là không gây tiếng ồn. Trong quá trình hoạt động, những người vận chuyển có thể kịp thời nghe thấy tiếng máy bay từ xa và kịp thời ẩn nấp.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Nguyên nhân thắng lợi

– GV sử dụng kĩ thuật "chia sẻ nhóm đôi", cho HS thảo luận và hoàn thành nội dung theo Phiếu học tập mà GV đã chuẩn bị sẵn.

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu về nguyên nhân thắng lợi
của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

Nguyên nhân thắng lợi	Nội dung
Chủ quan	
Khách quan	

– GV gọi 2 – 3 đại diện cặp đôi trình bày và bổ sung thêm câu trả lời. GV nhận xét và chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt:

HS trình bày được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

Mục b. Ý nghĩa lịch sử

– GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác Tư liệu 3 và đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Phân tích ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).*

– Sau khi HS trả lời, GV có thể gọi từ 1 đến 2 HS khác bổ sung. GV sơ kết, chốt lại ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954):

+ Ý nghĩa trong nước: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam. Với thắng lợi của cuộc kháng chiến, nhân dân ta đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng tháng Tám, đưa cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kì mới: miền Bắc được giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, tạo cơ sở để nhân dân Việt Nam tiếp tục thực hiện nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

+ Ý nghĩa quốc tế: Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Việt Nam đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Cùng với nhân dân Lào và Cam-pu-chia, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn cõi Đông Dương, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân thế giới, tăng cường ảnh hưởng của phong trào giải phóng dân tộc, chủ nghĩa xã hội và các phong trào tiến bộ.

Yêu cầu cần đạt:

HS phân tích được ý nghĩa lịch sử (quốc tế và trong nước) của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954) trải qua những giai đoạn nào? Hãy lập bảng thống kê (theo gợi ý dưới đây vào vở) về diễn biến chính của mỗi giai đoạn.

STT	Giai đoạn	Diễn biến chính

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS củng cố lại kiến thức và có kĩ năng xâu chuỗi các sự kiện để nhận thức các mốc chính trong diễn biến của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp. GV khuyến khích HS sử dụng kiến thức đã học để lập bảng thống kê làm rõ nội dung yêu cầu. GV khuyến khích HS có cách trình bày sáng tạo, hợp lí.

Yêu cầu cần đạt:

HS báo cáo kết quả bằng bảng thống kê thể hiện được các mốc chính trong diễn biến của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp theo các giai đoạn: 1945 – 1946, 1946 – 1950, 1951 – 1953 và 1953 – 1954.

Câu 2. Theo em, vì sao thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lại cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh?

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS giải thích được ý nghĩa quốc tế của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, làm việc trên lớp hoặc ở nhà.

Gợi ý: Bài làm cần làm rõ hai ý: (1) Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam đã làm suy yếu hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc; (2) Thắng lợi của Việt Nam trước thực dân Pháp – một dân tộc thuộc địa nhỏ đánh thắng một đế quốc lớn đã tạo niềm tin cho các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc khác ở châu Á, Phi, Mỹ La-tinh quyết tâm đấu tranh giành độc lập như: vào những năm 60 của thế kỉ XX, châu Phi được ví như "lục địa mới trỗi dậy", khu vực Mỹ La-tinh được ví như "lục địa bùng cháy",…

Yêu cầu cần đạt:

HS nhận thức và giải thích được vì sao thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam tác động mạnh mẽ đến phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm từ tư liệu, sách báo và giới thiệu về một di tích, một thắng lợi quân sự hoặc một danh nhân ở địa phương em liên quan đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS biết sưu tầm tư liệu để xây dựng một bài giới thiệu ở mức độ đơn giản, góp phần phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân; làm việc trên lớp hoặc ở nhà.

Gợi ý: HS trình bày bài giới thiệu theo dàn ý sau:

– Tên thắng lợi quân sự hoặc danh nhân ở địa phương em liên quan đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

– Diễn biến của thắng lợi quân sự/đóng góp, vai trò của danh nhân.

– Cảm nghĩ của em.

…

Yêu cầu cần đạt:

HS tạo ra được một sản phẩm (bài báo cáo, thuyết trình ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, tài liệu tìm được và năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Gửi đồng bào Nam Bộ

(Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đăng trên báo *Cứu quốc*, số 54, ngày 29 – 9 – 1945)

Hỡi đồng bào Nam Bộ!

Nước ta vừa tranh quyền độc lập, thì đã gặp nạn ngoại xâm. Khi còn chiến tranh với Nhật, thì bọn thực dân Pháp hoặc đầu hàng hoặc chạy trốn. Nay vừa hết chiến tranh thì bọn thực dân Pháp hoặc bí mật hoặc công khai mò lại. Trong 4 năm, họ đã bán nước ta hai lần. Nay họ lại muốn thống trị dân ta lần nữa.

Tôi chắc và đồng bào cả nước đều chắc vào lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam Bộ. Chúng ta nên nhớ lời nói oanh liệt của nhà đại cách mạng Pháp: "Thà chết tự do còn hơn sống nô lệ."

Tôi chắc và đồng bào Nam Bộ cũng chắc rằng Chính phủ và toàn quốc đồng bào sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hi sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà.

Tôi chắc và tất cả đồng bào đều chắc rằng những người và những dân tộc yêu chuộng bình đẳng tự do trên thế giới đều đồng tình với chúng ta.

Chúng ta nhất định thắng lợi vì chúng ta có lực lượng đoàn kết của cả quốc dân.

Chúng ta nhất định thắng lợi vì cuộc chiến đấu của chúng ta chính đáng.

Tôi chỉ muốn dặn đồng bào Nam Bộ một lời: "Đối với những người Pháp bị bắt trong lúc chiến tranh, ta phải canh phòng cẩn thận, nhưng phải đối đãi với họ cho khoan hồng. Phải làm cho thế giới, trước hết là làm cho dân Pháp biết rằng: Chúng ta là quang minh chính đại. Chúng ta chỉ đòi quyền độc lập tự do, chứ chúng ta không vì tư thù tư oán, làm cho cả thế giới biết rằng chúng ta là một dân tộc văn minh, văn minh hơn bọn đi giết người cướp nước."

Nước Việt Nam độc lập muôn năm.

Đồng bào Nam Bộ muôn năm.

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 1945

2. Nhật lệnh dịp chiến thắng Điện Biên Phủ

(Đại tướng Võ Nguyên Giáp đọc trong Lễ duyệt binh ngày 13 – 5 – 1954 tại Điện Biên Phủ)

…

Hôm nay, nhân dịp lễ giải phóng Điện Biên Phủ, tôi trân trọng gửi lời chào mừng đại thắng tới toàn thể cán bộ và chiến sĩ mặt trận Điện Biên Phủ, tới toàn thể cán bộ và chiến sĩ khắp các chiến trường toàn quốc.

…

Tôi kính cẩn nghiêng mình trước anh linh các liệt sĩ Điện Biên Phủ đã hi sinh oanh liệt cho thắng lợi lịch sử này.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là một chiến thắng vĩ đại trong lịch sử kháng chiến của quân ta.

…

Trải qua chiến dịch Điện Biên Phủ, quân đội ta đã trưởng thành vượt bậc, từ chỗ đánh công kiên quy mô nhỏ tiêu diệt từng tiểu đoàn của địch, tiến lên chỗ đánh công kiên có tính chất trận địa, quy mô tương đối lớn, tiêu diệt hơn 21 tiểu đoàn của địch. Sự trưởng thành đó là một cơ sở vững chắc để quân ta tiến tới thắng địch hơn nữa, để đưa cuộc kháng chiến của ta giành được những thắng lợi to lớn hơn nữa.

Quân ta đã đại thắng ở Điện Biên Phủ, đó là nhờ ở tinh thần chiến đấu dũng cảm, gan dạ, bền bỉ, ở tinh thần chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn của toàn thể cán bộ và chiến sĩ Điện Biên Phủ. Tinh thần đó cần được củng cố và phát huy hơn nữa.

Quân ta đã đại thắng ở Điện Biên Phủ, đó là nhờ tinh thần tích cực phục vụ tiền tuyến của anh chị em dân công và thanh niên xung phong, của đồng bào Tây Bắc và đồng bào hậu phương. Thay mặt bộ đội, tôi xin tỏ lòng biết ơn toàn thể anh chị em dân công, biết ơn toàn thể đồng bào.

Quân ta đã đại thắng ở Điện Biên Phủ, đó là nhờ sự phối hợp rất đắc lực của các đơn vị bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích trên chiến trường toàn quốc,…

Quân ta đã đại thắng ở Điện Biên Phủ, đó là nhờ sự phối hợp chặt chẽ của quân đội giải phóng hai nước anh em Khơ-me, Pa-thét Lào. Thay mặt Quân đội Nhân dân Việt Nam, tôi nhiệt liệt hoan nghênh tinh thần đoàn kết chiến đấu của quân đội giải phóng Khơ-me, của quân giải phóng Pa-thét Lào.

Bài 8. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

– Nêu được nguyên nhân thắng lợi của kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

– Phân tích được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc sưu tầm, khai thác và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc giải thích được nguyên nhân thắng lợi của kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để rút ra ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

– Hình thành và phát triển các năng lực chung như: năng lực tự chủ và tự học thông qua việc thực hiện các hoạt động học tập cá nhân, năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động của các nhóm HS,...

– Bồi dưỡng các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, trách nhiệm, có ý thức trân trọng, tự hào về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương và sẵn sàng tham gia đóng góp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch bài dạy biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, đảm bảo yêu cầu cần đạt của Chương trình.

– Tư liệu lịch sử:

+ Các hình ảnh, các tư liệu về kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở trong SGK hoặc sưu tầm thêm (có thể phóng to qua máy chiếu).

+ Một số đoạn video, đoạn phim tài liệu, bài hát,… về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. GV có thể tham khảo một số bộ phim tài liệu như: *Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh – Biên niên sử truyền hình, Việt Nam cuộc chiến 10 000 ngày, Việt Nam thiên lịch sử truyền hình, Việt Nam 1972*, chương trình *Góc chuyện xưa* của Truyền hình Nhân dân,…

– Phiếu học tập cho HS: dùng để trả lời các câu hỏi giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu lại phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tư liệu liên quan đến bài học theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này tiếp nối mạch nội dung chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam, đã thể hiện đúng tinh thần đổi mới của Chương trình môn học. Thông qua đó, HS nhận thức được quá trình đấu tranh bảo vệ Tổ quốc là một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, đồng thời rút ra được những bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai.

– Bài học đề cập đến những nội dung mang tính hệ thống và khái quát cao trên cơ sở những kiến thức cụ thể đã được học trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí – phần Lịch sử cấp THCS, GV cần tránh đi sâu vào những chi tiết mà tập trung khai thác các tư liệu, kênh chữ, kênh hình và lấy thêm các ví dụ khác để minh hoạ, phân tích,… giúp HS nhận thức các nội dung khái quát một cách dễ dàng, trực quan hơn.

– GV có thể chủ động và linh hoạt trong việc sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học (theo nhóm, cá nhân,…) sao cho phù hợp với từng mục để đạt hiệu quả dạy học cao nhất.

– Với các câu hỏi yêu cầu HS làm việc với tư liệu, GV hướng dẫn giúp các em chủ động khai thác nội dung tư liệu, từ đó có thể tự rút ra kiến thức.

– Về thời lượng: Bài học này dự kiến dạy trong 3 tiết. Thời lượng dành cho từng nội dung trong bài học không có quy định bắt buộc, GV có thể chủ động quyết định thời gian cho các mục nhưng cần bảo đảm các yêu cầu cần đạt.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV giới thiệu cho HS về Hình 1. *Nụ cười chiến thắng bên Thành cổ Quảng Trị* và đặt câu hỏi: Bức ảnh được Nghệ sĩ nhiếp ảnh Đoàn Công Tính, phóng viên chiến trường của báo *Quân đội Nhân dân* chụp vào tháng 8 – 1972, khi cuộc chiến tại Thành cổ Quảng Trị vẫn đang diễn ra ác liệt. *Quan sát Hình 1, em có suy nghĩ gì?*

– GV giới thiệu thêm: Trong 81 ngày đêm (từ ngày 28 – 6 – 1972 đến ngày 16 – 9 – 1972), Thành cổ Quảng Trị đã phải hứng chịu hàng trăm nghìn tấn bom đạn và nhiều chiến sĩ đã hi sinh anh dũng. Cuộc chiến đấu 81 ngày đêm bảo vệ Thành cổ là một trong những biểu hiện sinh động nhất cho khát vọng độc lập, tự do, thống nhất đất nước của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại. Nụ cười của các chiến sĩ bên Thành cổ thể hiện tinh thần lạc quan, tin tưởng vào sự thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; là minh chứng tiêu biểu cho đóng góp của cả một thế hệ thanh niên: *Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước/Mà lòng phơi phới dậy tương lai.*

– GV đặt câu hỏi định hướng: *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã diễn ra trong bối cảnh nào, trải qua mấy giai đoạn? Vì sao nhân dân ta giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh với một đế quốc hùng mạnh như Mỹ? Cuộc kháng chiến có ý nghĩa như thế nào đối với dân tộc và thời đại?*

– HS quan sát hình ảnh trong SGK, lắng nghe thông tin mà GV chia sẻ và dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

– Hoạt động mở đầu bài học là yêu cầu không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, nhưng điều đó không quá quan trọng. GV căn cứ vào đó để dẫn dắt vào bài học mới. Nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học của riêng mình, nhằm tạo tâm thế, kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)

a) Năng lực cần hình thành

HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu và trình bày khái quát được bối cảnh lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam (1954 – 1975), góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Ngay sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, Mỹ thay chân Pháp, dựng lên chính quyền tay sai ở miền Nam Việt Nam. Âm mưu của Mỹ là chia cắt Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ ở Đông Nam Á, ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao ở khu vực này.

– Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền: miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội; miền Nam phải tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà.

– Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng mở rộng, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa tích cực ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Tuy nhiên, sự đối đầu giữa hai phe: tư bản chủ nghĩa do Mỹ đứng đầu và phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô làm trụ cột mà đỉnh cao là Chiến tranh lạnh đã tác động rất lớn đến cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể cho HS xem một đoạn phim tư liệu trong bộ phim *Việt Nam trên đường thắng lợi* để cập đến bối cảnh Việt Nam sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, sau đó đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Trình bày khái quát về bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).*

– Để HS thực hiện được yêu cầu trên, GV có thể đặt những câu hỏi nhỏ: *Em có nhận xét gì về tình hình miền Bắc sau Hiệp định Giơ-ne-vơ?* (*Gợi ý:* Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội); *Theo em, tại sao sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ, Mỹ lại thay chân Pháp vào miền Nam Việt Nam?* (*Gợi ý:* Mỹ thay thế quân Pháp dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, thực hiện âm mưu chia cắt Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ ở Đông Nam Á, ngăn chặn

chủ nghĩa cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao ở khu vực này); *Tình hình thế giới đã tác động như thế nào đến cách mạng Việt Nam?* (*Gợi ý:* Hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng mở rộng, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa tích cực ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc nói chung và Việt Nam nói riêng. Sự đối đầu giữa hai phe: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, đỉnh cao là tình trạng chiến tranh lạnh đã tác động rất lớn đến cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam).

– Sau đó, GV gọi 1 – 2 HS trả lời. GV nhận xét, chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử và thông tin trong SGK để tìm hiểu và trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

Hoạt động 2: Tìm hiểu về các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)

a) Năng lực cần hình thành

HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu và trình bày được diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975), góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

Giai đoạn phát triển chính	Miền Bắc	Miền Nam
1954 – 1960	Nhân dân miền Bắc hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh và cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế – xã hội; tạo tiền đề để miền Bắc phát triển trong giai đoạn tiếp theo cũng như thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến miền Nam.	– Quân dân miền Nam đấu tranh chống Mỹ – chính quyền Ngô Đình Diệm, đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, bảo vệ hoà bình, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, tiến tới Đồng khởi. – Tháng 1 – 1959, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 15 của Đảng Lao động Việt Nam khẳng định: ngoài con đường sử dụng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không còn con đường nào khác. Nghị quyết đã thổi bùng lên phong trào Đồng khởi (1959 – 1960). Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mỹ, làm lung lay chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng thời đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

1961 – 1965	– Nhân dân miền Bắc tiến hành kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) với trọng tâm là xây dựng chủ nghĩa xã hội. – Nhiệm vụ cơ bản là ra sức phát triển công nghiệp, nông nghiệp, củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, cải thiện đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân,… → Những thành tựu đạt được làm thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc. Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn chi viện cho tiền tuyến miền Nam.	Nhân dân miền Nam đẩy mạnh chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) do Mỹ và chính quyền Sài Gòn triển khai. – Trên mặt trận chính trị, phong trào diễn ra sôi nổi, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, tiêu biểu là cuộc đấu tranh của các tín đồ Phật giáo. – Trên mặt trận chống bình định, nhân dân miền Nam đã làm phá sản "quốc sách" lập "ấp chiến lược" của Mỹ – chính quyền Ngô Đình Diệm. – Trên mặt trận quân sự, chiến thắng Ấp Bắc (1963) đã mở ra khả năng đánh bại chiến thuật "trực thăng vận, thiết xa vận", chứng minh khả năng quân dân Việt Nam có thể đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ. Sau chiến thắng Ấp Bắc, một phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" dấy lên khắp miền Nam. Trong những năm 1964 – 1965, những thắng lợi về quân sự đã làm phá sản hoàn toàn chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.
1965 – 1968	– Sau khi dựng lên sự kiện "Vịnh Bắc Bộ" (8 – 1964), Mỹ chính thức mở rộng chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ nhất (2 – 1965). – Quân dân miền Bắc kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa tiếp tục phát triển kinh tế – xã hội và thực hiện nhiệm vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến miền Nam.	Quân dân miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ. – Trên mặt trận chính trị, với sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, quần chúng đã phá vỡ thêm nhiều "ấp chiến lược". Ở các thành thị, phong trào phản đối chiến tranh của quần chúng diễn ra rất sôi nổi. – Với ý chí "Quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược", quân dân miền Nam đã anh dũng chiến đấu và giành thắng lợi ở Vạn Tường (18 – 8 – 1965), mở ra khả năng đánh thắng Mỹ trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ" về quân sự. – Quân dân miền Nam tiếp tục đập tan cuộc phản công của quân Mỹ và đồng minh trong hai mùa khô 1965 – 1966 và 1966 – 1967. – Xuân Mậu Thân năm 1968, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là ở các đô thị đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: làm lung lay ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải "phi Mỹ hoá" chiến tranh xâm lược, chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận đàm phán ở Pa-ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.

1969 – 1973	– Quân dân miền Bắc tiến hành khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, tiếp tục làm nghĩa vụ hậu phương và đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ. – Quân dân miền Bắc đã chủ động, kịp thời đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố trong 12 ngày đêm (từ ngày 18 đến ngày 29 – 12 – 1972). Thắng lợi này được coi như trận "Điện Biên Phủ trên không", buộc Mỹ phải kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (1973).	– Quân dân miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ. – Ngày 6 – 6 – 1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời. Đây là chính phủ hợp pháp của nhân dân miền Nam. – Trong những năm 1970 – 1972, nhân dân ba nước Đông Dương đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược về quân sự và chính trị. – Từ tháng 3 – 1972, quân đội Việt Nam mở cuộc Tiến công chiến lược vào Quảng Trị rồi phát triển rộng khắp chiến trường miền Nam, chọc thủng ba phòng tuyến của địch ở Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 đã buộc Mỹ phải thừa nhận thất bại của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh".
1973 – 1975	Sau khi Hiệp định Pa-ri năm 1973, Mỹ phải rút hết quân về nước. Nhân dân miền Bắc bắt tay khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, ra sức chi viện cho miền Nam.	– Mỹ vẫn giữ lại hơn 2 vạn "cố vấn" quân sự, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn. Chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pa-ri. – Tháng 7 – 1973, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 nhấn mạnh: Trong bất cứ tình hình nào cũng phải tiếp tục con đường bạo lực cách mạng, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao. – Từ tháng 3 – 1975, quân dân miền Nam mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, trải qua ba chiến dịch lớn: chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế – Đà Nẵng và chiến dịch giải phóng Sài Gòn – Gia Định (Chiến dịch Hồ Chí Minh). – 11 giờ 30 phút ngày 30 – 4, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập, báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích trong hồi kí *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng* của Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Hồi kí đã tái hiện những sự kiện lịch sử lớn trong những năm cuối cùng của cuộc trường chinh 30 năm giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng, cũng là nơi Đại tướng Võ Nguyên Giáp gửi gắm, giãi bày những suy ngẫm, tâm huyết, đúc kết cuộc đời cầm quân đầy vinh quang của mình qua những năm tháng khốc liệt nhưng hào hùng của cuộc chiến tranh cách mạng. Đoạn tư liệu thể hiện phương châm Tổng tiến công năm 1975 (thần tốc, thần tốc hơn nữa; táo bạo, táo bạo hơn nữa) và tinh thần quyết chiến, quyết thắng của quân dân ta.

– *Hình 2. Nhân dân Bến Tre biểu tình trong phong trào Đồng khởi (1960)*: Ngày 17 – 1 – 1960, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ Bến Tre, nhân dân các xã Định Thuỷ, Phước Hiệp, Bình Khánh thuộc huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long) đã nổi dậy đánh đổn bốt, diệt ác ôn, giải tán chính quyền địch, giành lấy quyền làm chủ thôn xã. Đây cũng là lần đầu tiên xuất hiện "Đội quân tóc dài" trong phong trào Đồng khởi. Đồng khởi Bến Tre đã đi vào lịch sử như ngọn cờ đầu của phong trào Đồng khởi.

– *Hình 3. Quân dân miền Nam phá "ấp chiến lược", khiêng nhà về nơi ở cũ*: Trong giai đoạn 1961 – 1965, chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" được Mỹ triển khai với trọng tâm là thực hiện quốc sách "ấp chiến lược" với mục tiêu dồn dân, lập ấp chiến lược, cô lập nhân dân với phong trào cách mạng. Ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, việc dồn dân, lập ấp chiến lược được tiến hành trên quy mô lớn với nhiều phương thức và thủ đoạn khác nhau. Cuộc đấu tranh phá ấp chiến lược diễn ra khó khăn và quyết liệt. Hình ảnh khiêng nhà về nơi ở cũ tiêu biểu cho phong trào phá "ấp chiến lược" của nhân dân miền Nam trong giai đoạn đấu tranh chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

– *Hình 4. Quân Giải phóng làm chủ đường Lê Lợi (Sài Gòn, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968*: Thành phố Sài Gòn – Gia Định là sào huyệt, cơ quan đầu não của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, trọng điểm của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968.

– *Hình 5. Đại đội 4 pháo cao xạ bảo vệ bầu trời Hà Nội trong trận "Điện Biên Phủ trên không" năm 1972*: Cuộc chiến đấu trong 12 ngày đêm chống lại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, thị xã miền Bắc Việt Nam (từ ngày 18 – 12 – 1972 đến ngày 30 – 12 – 1972) thường được gọi là trận "Điện Biên Phủ trên không". Bộ đội pháo cao xạ được giao nhiệm vụ chủ yếu là đánh máy bay chiến thuật để trực tiếp bảo vệ các mục tiêu và các trận địa tên lửa, sân bay, góp phần vào thắng lợi chung của quân dân miền Bắc.

– *Hình 6. Bộ Chính trị họp Hội nghị mở rộng, quyết định kế hoạch giải phóng miền Nam (1 – 1975)*: Từ ngày 18 – 12 – 1974 đến ngày 8 – 1 – 1975, Bộ Chính trị họp Hội nghị mở rộng, có cả các đồng chí lãnh đạo, chỉ huy từ chiến trường ra tham dự. Sự kiện này cũng đánh dấu một thời khắc lịch sử đặc biệt quan trọng trong quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến của Đảng ta. Đúng lúc Hội nghị đang diễn ra thì tin chiến thắng Đường 14 – Phước Long báo về. Bộ Chính trị đã nhanh chóng thông qua quyết tâm chiến lược giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 – 1976, đồng thời dự kiến: "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam vào năm 1975".

– *Hình 7. Nhân dân Sài Gòn chào mừng Quân Giải phóng tiến vào thành phố (30 – 4 – 1975):* Bức ảnh thể hiện niềm vui chiến thắng tràn ngập trên những con đường của thành phố Sài Gòn trong ngày 30 – 4 lịch sử.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nội dung mục 2 khá dài và nhiều nội dung, sự kiện. Ở tiết học trước, GV chia lớp thành 5 nhóm, giao cho mỗi nhóm tìm hiểu, chuẩn bị nội dung thuyết trình về một giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước theo những gợi ý trong Phiếu học tập sau.

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu những nét chính về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn .....

	Những nét chính	**Ý nghĩa**
Miền Bắc		
Miền Nam		

– Đại diện từng nhóm lên bảng trình bày nội dung thuyết trình của nhóm mình, những HS khác trong nhóm có thể bổ sung để cho phần trình bày được đầy đủ.

– GV yêu cầu 4 nhóm đặt câu hỏi cho nhóm thuyết trình để cùng khắc sâu và ghi nhớ kiến thức, đồng thời rèn luyện kĩ năng tư duy và phản biện cho HS.

– Với mỗi phần trình bày của từng nhóm, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi, kết hợp với việc giảng bài cho HS:

+ Với nhóm thuyết trình về giai đoạn 1954 – 1960, GV nhấn mạnh ý nghĩa của phong trào Đồng khởi và cung cấp thêm thông tin về "Đội quân tóc dài": ra đời trong phong trào Đồng khởi Bến Tre năm 1960 và sau đó đã phát triển rộng khắp trong toàn miền Nam. Trong phong trào Đồng khởi, bà Nguyễn Thị Định đã chỉ đạo lực lượng vũ trang vừa đánh địch chống càn, vừa huy động lực lượng quần chúng đấu tranh địch vận, đấu tranh chính trị và lập nên "Đội quân tóc dài". Các má, các cô, các chị trong đội quân đó ngày ấy tuy là những người phụ nữ chân quê, lam lũ với ruộng đồng, nhưng lại là những con người trung kiên, ưu tú, dũng cảm và mưu trí. "Đội quân tóc dài" trở thành tên gọi chung cho các phong trào đấu tranh chống Mỹ của phụ nữ Nam Bộ và các đơn vị nữ binh trong Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Để giúp HS hiểu rõ ý nghĩa của phong trào Đồng khởi, GV định hướng HS so sánh nhiệm vụ và phương pháp đấu tranh của quân dân miền Nam trước và trong phong trào Đồng khởi (*Gợi ý:* Trước phong trào Đồng khởi, quân dân miền Nam đấu tranh đòi Mỹ – chính quyền Sài Gòn thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, bảo vệ hoà bình, giữ gìn lực lượng cách mạng,… Trong phong trào Đồng khởi, quân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng nổi dậy chống chính quyền Ngô Đình Diệm,…). Từ đó, HS nhận thức được ý nghĩa bước ngoặt của phong trào Đồng khởi ở miền Nam.

+ Với nhóm thuyết trình về giai đoạn 1961 – 1965, GV nhấn mạnh đến sự kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9 – 1960) và ý nghĩa của Đại hội: xác định đường lối chung của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và vai trò, vị trí của cách mạng mỗi miền. GV cung cấp thêm cho HS thông tin về sự ra đời của Quân Giải phóng

miền Nam Việt Nam (2 – 1961): được thành lập trên cơ sở thống nhất các lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam. Đây là lực lượng vũ trang cách mạng, trực tiếp hoạt động trên chiến trường miền Nam; đặt dưới sự lãnh đạo về mọi mặt của Trung ương Đảng. Lực lượng này có nhiệm vụ chủ yếu là làm nòng cốt cho toàn dân đấu tranh vũ trang, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

GV có thể đặt câu hỏi cho nhóm HS: *Em hiểu như thế nào về chiến lược "Chiến tranh đặc biệt"?* (*Gợi ý:* "Chiến tranh đặc biệt" là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mỹ, dựa vào vũ khí, trang thiết bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta, âm mưu cơ bản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" là "dùng người Việt đánh người Việt". Tiến hành dồn dân lập "ấp chiến lược" được Mỹ và chính quyền Sài Gòn coi như "xương sống" của "Chiến tranh đặc biệt". Chiến thuật phổ biến trong "Chiến tranh đặc biệt" là "trực thăng vận" và "thiết xa vận"); *Chiến thắng Ấp Bắc (1 – 1963) có ý nghĩa như thế nào?* (*Gợi ý:* Thắng lợi trong trận Ấp Bắc không chỉ có ý nghĩa về chiến thuật mà còn có ý nghĩa quan trọng về chiến lược. Lần đầu tiên trên chiến trường miền Nam, quân dân ta đánh bại các chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" của quân đội Sài Gòn, đánh dấu sự phát triển về chất của cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam; chứng minh quân dân ta hoàn toàn có khả năng đánh bại các chiến thuật chiến tranh hiện đại của Mỹ và chính quyền, quân đội Sài Gòn. Đặc biệt, chiến thắng Ấp Bắc đã cổ vũ mạnh mẽ lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam. Ngày 25 – 3 – 1963, Trung ương Cục miền Nam quyết định phát động phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" trong toàn quân và toàn dân ta ở miền Nam, đẩy mạnh tiến công địch giành thắng lợi to lớn hơn nữa, tiến lên đánh bại toàn bộ chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ).

+ Với nhóm thuyết trình về giai đoạn 1965 – 1968, GV nhấn mạnh đến ý nghĩa của Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968. GV có thể đặt câu hỏi: *Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" có điểm mới gì so với chiến lược "Chiến tranh đặc biệt"?* (*Gợi ý:* Điểm mới là Mỹ đưa quân đội viễn chinh và quân đội của 5 nước đồng minh của Mỹ (Nam Triều Tiên, Thái Lan, Phi-líp-pin, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân) vào tham chiến; mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Triển khai chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mỹ thực chất đã "leo thang" chiến tranh ở Việt Nam).

+ Với nhóm thuyết trình về giai đoạn 1969 – 1973, GV nhấn mạnh đến ý nghĩa của sự ra đời Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, đến liên minh chiến đấu giữa ba nước Đông Dương, trận "Điện Biên Phủ trên không", sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam thông qua giới thiệu các con đường chi viện chiến lược từ miền Bắc cho chiến trường miền Nam thời kì chống Mỹ, cứu nước (mục *Em có biết).*

GV đặt câu hỏi: *Chiến thắng "Điện Biên Phủ trên không" có ý nghĩa như thế nào? (Gợi ý:* Chiến thắng "Điện Biên Phủ trên không" đã góp phần tạo ra bước ngoặt lịch sử, làm thay đổi căn bản cục diện của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, buộc Chính phủ Mỹ phải kí Hiệp định Pa-ri, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam, tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước).

+ Với nhóm thuyết trình về giai đoạn 1973 – 1975, GV đặt câu hỏi: *Đảng Lao động Việt Nam đã tạo ra và chớp thời cơ trong chiến thắng 30 – 4 – 1975 như thế nào? (Gợi ý:* Thời cơ của chiến thắng 30 – 4 – 1975 là sự cộng hưởng của nhiều yếu tố. Về khách quan, Mỹ phải rút ra khỏi cuộc chiến tranh phi nghĩa ở Việt Nam, chính quyền Sài Gòn hoang mang rệu rã đến cực điểm và gần như không còn khả năng kháng cự. Về chủ quan, Đảng Lao động Việt Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đã tổ chức những đòn đánh chiến lược mang tính bước ngoặt của cuộc kháng chiến. Sự thắng lợi của các chiến dịch quân sự đã tạo nên thời cơ kết thúc chiến tranh. Trong bối cảnh đó, Đảng Lao động Việt Nam đã rất nhạy bén, sáng suốt trong phân tích tình hình, kịp thời đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 – 1976 và nhấn mạnh nếu thời cơ đến thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975,…). *Khai thác tư liệu 1 em rút ra thông tin gì? (Gợi ý:* Thể hiện phương châm tác chiến đúng đắn và tinh thần quyết chiến, quyết thắng của toàn quân, toàn dân ta). GV nhấn mạnh đến những chiến dịch tiêu biểu giành thắng lợi trong năm 1975 mà đỉnh cao là sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

– HS trình bày được nét khái quát về các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

a) Năng lực cần hình thành

– HS trình bày được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS biết vận dụng kiến thức đã có để phân tích được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Nguyên nhân thắng lợi:

+ Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo. Đó là đường lối đồng thời tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, phát triển không ngừng nghệ thuật chiến tranh nhân dân, kết hợp đấu tranh quân sự – chính trị – ngoại giao, kết hợp một cách đúng đắn sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

+ Nhân dân Việt Nam giàu lòng yêu nước, đoàn kết, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm tạo nên sức mạnh để chiến thắng.

+ Hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

+ Sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau chống kẻ thù chung của nhân dân ba nước Đông Dương; sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các lực lượng hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa; phong trào phản đối chiến tranh của nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới,...

– Ý nghĩa lịch sử:

+ Đối với Việt Nam:

• Đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, 30 năm chiến tranh cách mạng; chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước Việt Nam.

• Đã kết thúc thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước; mở ra kỉ nguyên cả nước hoà bình, độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Đối với quốc tế: Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã góp phần làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân mới, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc và cuộc đấu tranh vì hoà bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội của nhân dân thế giới.

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu 2 được trích trong *Văn kiện Đảng toàn tập*, đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Thông qua tư liệu, HS có thể tự rút ra ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV nêu yêu cầu định hướng:

+ Khai thác thông tin trong mục, nêu nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

+ Khai thác Tư liệu 2 và thông tin trong mục, phân tích ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

– Với những yêu cầu này, GV cho HS thảo luận cặp đôi, tìm ra những từ, cụm từ trong Tư liệu 2 cũng như thông tin trong mục thể hiện nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, sau đó gọi đại diện cặp đôi lên trình bày kết quả thảo luận.

– GV nhận xét, chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt:

HS rút ra được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Từ đó, HS nhận thức được vai trò lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập sơ đồ tư duy thể hiện các giai đoạn phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS củng cố lại kiến thức và có kĩ năng xâu chuỗi các sự kiện để nhận thức các mốc chính trong các giai đoạn phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, làm việc trên lớp hoặc ở nhà.

Sơ đồ tư duy phải thể hiện được các giai đoạn của cuộc kháng chiến là 1954 – 1960, 1961 – 1965; 1965 – 1968; 1969 – 1973 và 1973 – 1975. Với mỗi giai đoạn, HS nên chia thành hai nhánh: miền Bắc và miền Nam. GV khuyến khích HS vẽ sơ đồ tư duy sáng tạo, hình thức đẹp và đảm bảo nội dung yêu cầu.

Yêu cầu cần đạt:

HS báo cáo kết quả bằng sơ đồ tư duy thể hiện được các mốc chính trong diễn biến các giai đoạn phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

Câu 2. Hãy nêu một số sự kiện tiêu biểu thể hiện bước phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975) của nhân dân Việt Nam.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS xác định được một số sự kiện tiêu biểu thể hiện bước phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 –1975), góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, làm việc trên lớp hoặc ở nhà.

Gợi ý: HS cần xác định một số sự kiện tiêu biểu và ý nghĩa của các sự kiện như: phong trào Đồng khởi (1959 – 1960); cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân (1968), chiến thắng "Điện Biên Phủ trên không" (1972) dẫn đến Hiệp định Pa-ri được kí kết (1973); Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975. Với mỗi sự kiện, HS cần lí giải được vì sao sự kiện đó được đánh giá là mốc đánh dấu một bước ngoặt phát triển đi lên của cuộc kháng chiến.

Yêu cầu cần đạt:

HS nêu được một số sự kiện tiêu biểu và ý nghĩa quan trọng của các sự kiện đó đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975) của nhân dân Việt Nam.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Hãy sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet xây dựng bài giới thiệu (theo ý tưởng của em) về một trong hai chủ đề sau:

1. Về một sự kiện hoặc nhân vật lịch sử tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

2. Về một phong trào phản chiến, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược trên thế giới.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết một bài tập nhận thức mới.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS thực hiện theo nhóm hoặc cá nhân ở nhà.

Gợi ý:

– Với yêu cầu giới thiệu về sự kiện hoặc nhân vật lịch sử tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng, HS trình bày theo dàn ý sau:

+ Tên sự kiện hoặc nhân vật lịch sử tiêu biểu.

+ Nội dung của sự kiện hoặc đóng góp, vai trò của nhân vật lịch sử.

+ Vì sao em lại chọn sự kiện, nhân vật lịch sử đó?

…

– Với yêu cầu giới thiệu một phong trào phản chiến, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược trên thế giới, HS trình bày theo dàn ý sau:

+ Tên phong trào.

+ Phong trào diễn ra ở đâu? Thời gian nào?

+ Ai/Tổ chức nào lãnh đạo?

+ Mục đích của phong trào.

+ Kết quả, ý nghĩa của phong trào?

+ Vì sao em lại chọn phong trào đó?

...

Yêu cầu cần đạt:

HS xây dựng được một sản phẩm (bài giới thiệu, thuyết trình ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin và hình ảnh tìm được.

Câu 2. Nêu những việc em có thể làm để thể hiện lòng biết ơn đối với các thương binh, liệt sĩ và những người có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn cuộc sống; nhận thức được nghĩa vụ, trách nhiệm của bản thân đối với các gia đình thương binh, liệt sĩ và những người có công.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân; thực hiện trên lớp hoặc ở nhà.

Gợi ý: Xây dựng kế hoạch và thực hiện vệ sinh ở nghĩa trang liệt sĩ; giúp đỡ, quan tâm đến các gia đình thương binh, liệt sĩ và người có công; tìm kiếm thông tin về liệt sĩ chưa biết tên,...

Yêu cầu cần đạt:

HS nêu được những hành động cụ thể thể hiện lòng biết ơn đối với các thương binh, liệt sĩ và những người có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

IV TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Không khí chiến thắng ngày 30 – 4 – 1975 trên một số tờ báo:

Báo *Nhân dân*, số 7667, ra ngày 1 – 5 – 1975, có hàng loạt tin bài, ghi chép và phản ánh về sự kiện lịch sử này. Ngay trên trang nhất là bài viết nổi bật: "HOAN HÔ SÀI GÒN GIẢI PHÓNG – CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH TOÀN THẮNG", với nhiều



nội dung sôi động, phản ánh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh thắng lợi hoàn toàn. Số báo còn đăng bài xã luận: "Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta", nhấn mạnh "Cuộc tổng công kích của quân đội ta và cuộc tổng khởi nghĩa của đồng bào ta ở thành phố Sài Gòn và tỉnh Gia Định được đặt tên Chiến dịch Hồ Chí Minh đã giành được thắng lợi oanh liệt… Từ nay, nước Việt Nam ta hoàn toàn độc lập, tự do… Lịch sử dân tộc ta và cách mạng Việt Nam đang viết sang trang mới…".

Báo *Quân đội Nhân dân*, số 5027, ra ngày 1 – 5 – 1975, đăng ngay trên trang nhất bức ảnh Bác Hồ với các anh hùng dũng sĩ miền Nam, bên cạnh đó là các tiêu đề, thông tin nổi bật: "Chiến dịch lịch sử mang tên Bác Hồ vĩ đại đã toàn thắng", "Thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn toàn giải phóng" kèm theo in hình bản đồ chỉ 5 hướng tấn công của Quân Giải phóng vào Sài Gòn – Chợ Lớn. Cũng trên trang nhất có bài xã luận: "Đỉnh cao thắng lợi huy hoàng – khẳng định thắng lợi hoàn toàn của chiến dịch giải phóng Sài Gòn là đỉnh cao thắng lợi huy hoàng của cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân ta".

Trên báo *Hà Nội mới*, số 2245, ra ngày 1 – 5 – 1975, trang nhất in đậm bài viết: "Thành phố Sài Gòn hoàn toàn giải phóng" tường thuật "Sau khi đập tan tập đoàn phòng ngự phía đông, tuyến phòng ngự phía nam, tuyến phòng ngự phía bắc và tây bắc của địch, hình thành thế bao vây, cô lập hoàn toàn quân địch trong thành phố. Đêm 29, rạng ngày 30 – 4, các binh đoàn chủ lực Quân Giải phóng và các lực lượng vũ trang tại chỗ từ nhiều hướng đánh thẳng vào nội thành Sài Gòn, phối hợp với nhân dân nổi dậy, giành quyền làm chủ thành phố. Đến 9 giờ 25 phút, Tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, 11 giờ 30 phút cờ cách mạng tung bay trên nóc phủ tổng thống nguỵ quyền và ở khắp thành phố. Đồng bào Sài Gòn nô nức đổ ra đường chào đón Quân Giải phóng…".

2. Về nguyên nhân Mỹ thua trong chiến tranh ở Việt Nam:

Rô-bớt Mác Na-ma-ra – cựu Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ phân tích một số nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân sau:

"1. Chúng ta đánh giá sai các ý định địa – chính trị của đối phương… và chúng ta đã thổi phồng những nguy cơ đối với nước Mỹ trước những hành động của họ.

2. Chúng ta đã đánh giá nhân dân và các nhà lãnh đạo Nam Việt Nam theo kinh nghiệm của chính chúng ta. Chúng ta đã nhìn thấy ở họ niềm khát khao và quyết tâm chiến đấu giành tự do và dân chủ. Chúng ta đã đánh giá hoàn toàn sai các lực lượng chính trị trong nước.

3. Chúng ta đánh giá thấp sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc thúc đẩy một dân tộc… đấu tranh và hi sinh cho lí tưởng và các giá trị của nó, và cho đến nay chúng ta vẫn tiếp tục đánh giá thấp chủ nghĩa dân tộc ở nhiều nơi trên thế giới…".

(Rô-bớt Mác Na-ma-ra, *Nhìn lại quá khứ: tấn thảm kịch và những bài học kinh nghiệm*, NXB Chính trị quốc gia, 1995, tr. 316)

Bài 9. CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TỪ SAU THÁNG 4 – 1975 ĐẾN NAY. MỘT SỐ BÀI HỌC LỊCH SỬ CỦA CÁC CUỘC KHÁNG CHIẾN BẢO VỆ TỔ QUỐC TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được những nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc (từ sau tháng 4 – 1975 đến những năm 80 của thế kỉ XX); cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia ở Biển Đông từ sau tháng 4 – 1975 đến nay.

– Nêu được ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay.

– Nêu được những bài học cơ bản của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.

– Phân tích được giá trị thực tiễn của những bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc sưu tầm, khai thác và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc rút ra được ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay, những bài học cơ bản của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để phân tích được giá trị thực tiễn của những bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.

+ Hình thành và phát triển các năng lực chung như: năng lực tự chủ và tự học thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập cá nhân, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động của các nhóm HS,...

– Bồi dưỡng các phẩm chất chủ yếu:

+ Tự hào về truyền thống bất khuất của cha ông ta trong đấu tranh bảo vệ Tổ quốc.

+ Trân trọng những bài học kinh nghiệm trong lịch sử, có ý thức trách nhiệm, sẵn sàng góp phần tham gia bảo vệ Tổ quốc khi Tổ quốc cần.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Tư liệu lịch sử:

+ Các hình ảnh, tư liệu về các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay.

+ Một số đoạn video, đoạn phim tài liệu về cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay. GV có thể tham khảo các bộ phim tài liệu: *Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh – Biên niên sử truyền hình* (tập năm 1978, 1979, 1988); *Cuộc chiến bảo vệ biên giới phía Bắc: tự hào một dải biên cương* (của Đài Truyền hình kĩ thuật số VTC); *Kỉ niệm 45 năm ngày chiến thắng chiến tranh bảo vệ biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc* (của Kênh VTV4 – Đài Truyền hình Việt Nam),…

– Phiếu học tập cho HS: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, từ đó HS có thể tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu lại Phiếu học tập của HS để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

– Máy tính, máy chiếu,… (khuyến khích sử dụng).

2. Học sinh

– SGK

– Tư liệu liên quan đến bài học theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này là bài học cuối trong nội dung về chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam được tìm hiểu một cách xuyên suốt ở cả Chương trình Lịch sử 11 và 12. Với nhiều nội dung về vấn đề chủ quyền quốc gia, dân tộc, GV cần dựa trên quan điểm khách quan, chính thống của Đảng Cộng sản Việt Nam, bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để cung cấp và tổ chức hoạt động học tập cho HS.

– Để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, nhất là về những bài học cơ bản và giá trị thực tiễn của những bài học đó, trong quá trình hướng dẫn tìm hiểu nội dung bài học, GV cần đưa ra những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ cụ thể, gần gũi với HS.

– Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của bài học (được xây dựng bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến,... Ở bất kì hoạt động nào (dù với hình thức làm việc cá nhân, nhóm, cả lớp) thì cần lưu ý lôi cuốn tất cả HS tham gia hoạt động, tránh tình trạng chỉ tập trung vào một số HS khá, giỏi trong lớp, một số nhóm trưởng, tổ trưởng.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV cho HS quan sát Hình 1 trong SGK và giới thiệu: Hình ảnh khắc hoạ một chiến sĩ với tư thế sẵn sàng chiến đấu bên cột mốc biên giới số 0 Lạng Sơn trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc năm 1979 ở biên giới phía Bắc. Sau gần 40 năm, danh tính của người chiến sĩ đó mới được tìm thấy. Đó là ông Trần Duy Cung (tên thường gọi là Trần Huy Cung) quê ở xã Tây Giang, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên). Ông Cung cũng như rất nhiều người lính khác đã thầm lặng đóng góp vào cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

– GV đặt câu hỏi: *Hình ảnh đó gợi cho em suy nghĩ gì?* (*Gợi ý:* Hình ảnh người lính như một lời tuyên bố mạnh mẽ rằng chúng ta sẵn sàng đáp trả bất cứ đội quân nào xâm phạm đến lãnh thổ, biên giới và sự toàn vẹn của nước ta).

– Sau khi HS suy nghĩ, trả lời theo ý hiểu của mình, GV nêu yêu cầu định hướng nội dung bài học: *Hãy chia sẻ hiểu biết của em về các cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay.*

– HS có thể chỉ trả lời được ở mức độ sơ lược dựa trên những kiến thức đã học ở cấp THCS. GV khuyến khích và trên cơ sở tổng hợp ý kiến của HS để dẫn dắt vào bài học. Thông qua hoạt động mở đầu, HS có hứng thú và mong muốn tìm hiểu, khám phá về nội dung bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về bối cảnh lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về bối cảnh lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ tháng 4 – 1975 đến nay, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS trình bày được những nét khái quát về bối cảnh lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ tháng 4 – 1975 đến nay, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, Việt Nam chuyển sang giai đoạn độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

– Tuy nhiên, hậu quả của chiến tranh trên cả nước còn rất nặng nề; đất nước lại bị Mỹ bao vây, cấm vận; mối quan hệ giữa Việt Nam – Trung Quốc – Cam-pu-chia đã xuất hiện một số vấn đề phức tạp.

– Tình hình thế giới có nhiều chuyển biến, xu thế hoà hoãn Đông – Tây xuất hiện từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX, nhưng tình trạng bất ổn, xung đột vẫn diễn ra nhiều nơi trên thế giới.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 2. Kì họp lần thứ nhất Quốc hội khoá VI (1976): Kì họp này diễn ra từ ngày 24 – 6 đến ngày 3 – 7 – 1976 tại Thủ đô Hà Nội, đã quyết định những vấn đề quan trọng hàng đầu của đất nước, quyết định về đường lối, chính sách của Nhà nước Việt Nam thống nhất, thông qua Nghị quyết về tên nước, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca và tổ chức Nhà nước sau thống nhất.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận cặp đôi về bối cảnh lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ tháng 4 – 1975 đến nay và hoàn thành Phiếu học tập (theo gợi ý sau).

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu về bối cảnh lịch sử
của các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 –1975

Bối cảnh	Thuận lợi	Khó khăn
Trong nước	?	?
Quốc tế	?	?

– Sau đó, GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trình bày ý kiến theo nội dung đã chuẩn bị trong Phiếu học tập và các nhóm khác nhận xét, góp ý để rèn luyện năng lực phản biện của HS.

– GV nhận xét, chốt lại một số ý chính về bối cảnh lịch sử như phần b. *Nội dung chính* ở trên và có thể phân tích sâu hơn về bối cảnh thế giới tác động đến Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử và trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về diễn biến chính của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ tháng 4 – 1975 đến nay, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS trình bày được diễn biến chính của các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

* *Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam:* Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam diễn ra qua hai giai đoạn:

– Giai đoạn 1 (từ ngày 30 – 4 – 1977 đến ngày 5 – 1 – 1978):

+ Quân Pôn Pốt tấn công dọc tuyến biên giới, tàn sát dân thường,…

+ Cùng với việc tổ chức lực lượng vũ trang đánh lui quân địch, Đảng và Nhà nước Việt Nam nỗ lực hoạt động ngoại giao nhằm tìm kiếm giải pháp hoà bình.

– Giai đoạn 2 (từ ngày 6 – 1 – 1978 đến ngày 7 – 1 –1979):

+ Quân Pôn Pốt tiến hành xâm lược trên toàn tuyến biên giới Tây Nam. Ngày 22 – 12 – 1978, quân Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng tấn công quy mô lớn vào Tây Ninh.

+ Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, quân dân Việt Nam mở cuộc tổng phản công, làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực đối phương.

+ Theo yêu cầu của Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam cùng quân dân Cam-pu-chia đánh đổ chính quyền Pôn Pốt. Ngày 7 – 1 – 1979, Thủ đô Phôm Pênh (Cam-pu-chia) được hoàn toàn giải phóng.

* *Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới phía Bắc:*

– Từ giữa năm 1975, tình hình quan hệ Việt Nam – Trung Quốc dần trở nên căng thẳng. Trung Quốc đơn phương chấm dứt các viện trợ kinh tế, kĩ thuật và khiêu khích, xâm phạm ở khu vực biên giới phía Bắc của Việt Nam.

– Sáng ngày 17 – 2 – 1979, hàng chục vạn quân Trung Quốc tấn công dọc tuyến biên giới phía Bắc dài hơn 1 000 km của Việt Nam, từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu).

– Để bảo vệ Tổ quốc, quân dân Việt Nam, trực tiếp là quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc đã đứng lên chiến đấu. Nhiều trận chiến diễn ra quyết liệt ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai,… đã làm thất bại mục tiêu "đánh nhanh, thắng nhanh" của quân đội Trung Quốc.

– Trước cuộc chiến đấu ngoan cường của quân dân Việt Nam và sự phản đối mạnh mẽ của dư luận, Trung Quốc phải tuyên bố rút quân từ ngày 5 – 3 – 1979. Tuy nhiên, tình hình trên tuyến biên giới phía Bắc tiếp tục căng thẳng kéo dài cho tới cuối năm 1989, đặc biệt là ở mặt trận Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang).

** Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông:*

– Sau Đại thắng Xuân 1975, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lí toàn bộ lãnh thổ đất nước, trong đó bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– Ngày 12 – 5 – 1977, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra *Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam*. Năm 1994, Việt Nam là quốc gia thứ 63 phê chuẩn *Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển* (UNCLOS) năm 1982, trước khi Công ước chính thức có hiệu lực vào tháng 12 – 1994.

– Về quản lí hành chính, năm 1982, Chính phủ Việt Nam thành lập huyện đảo Hoàng Sa (trực thuộc tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng, nay là đặc khu Hoàng Sa trực thuộc thành phố Đà Nẵng) và huyện đảo Trường Sa (trực thuộc tỉnh Đồng Nai, nay là đặc khu Trường Sa trực thuộc tỉnh Khánh Hoà). Năm 2007, Chính phủ quyết định thành lập thị trấn Trường Sa cùng hai xã đảo: Song Tử Tây, Sinh Tồn trực thuộc huyện đảo Trường Sa.

– Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, như: tổ chức triển lãm các hiện vật lịch sử, nghiên cứu, khảo sát điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, xây bia chủ quyền, thiết lập các ngọn đèn biển và đưa dân ra sinh sống trên các đảo,...

– Trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền biển đảo, Việt Nam luôn kiên quyết và kiên trì đấu tranh bằng các biện pháp phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, lấy bảo vệ vững chắc chủ quyền, lợi ích quốc gia, dân tộc và giữ vững hoà bình, ổn định để đất nước phát triển làm mục tiêu cao nhất.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Khu di tích Nhà mồ Ba Chúc (An Giang)*: Ngày 18 – 4 – 1978, Pôn Pốt tràn vào Ba Chúc (xã Ba Chúc, An Giang), địa điểm cách biên giới Việt Nam – Cam-pu-chia khoảng 7 km, thẳng tay tàn sát những dân thường vô tội. Trong 12 ngày đêm, bọn chúng đã giết hại hơn 3 000 dân thường dưới nhiều hình thức dã man. Nhà mồ Ba Chúc được dựng lên để lưu giữ hài cốt thường dân đã bị sát hại. Công trình Nhà mồ Ba Chúc hiện tại được thiết kế hình hoa sen úp ngược với 8 cánh hoa sen được sơn màu trắng, nhằm giảm bớt sự đau thương.

– *Hình 4. Một phần nghĩa trang liệt sĩ Vị Xuyên (Tuyên Quang)*: Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Vị Xuyên là nơi an nghỉ của các liệt sĩ đã hi sinh trên chiến trường Vị Xuyên. Trong số đó có một ngôi mộ tập thể và hàng trăm ngôi mộ chưa xác định được thông tin. Ngôi mộ tập thể duy nhất là của các liệt sĩ đã hi sinh tại hang Sập, thôn Giang Nam, xã Thanh Thuỷ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang (nay là xã Thanh Thuỷ, tỉnh Tuyên Quang).

– *Hình 5. Những người lính hải quân nắm tay nhau tại Khu tưởng niệm Gạc Ma (xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà)*: Khu tưởng niệm Gạc Ma là công trình lịch sử tâm linh, kết tinh của lòng yêu nước và tinh thần dân tộc, được xây dựng để tưởng nhớ sự hi sinh anh dũng của 64 chiến sĩ ngày 14 – 3 – 1988 tại đá Gạc Ma, quần đảo Trường Sa, để bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Trong khu tưởng niệm lưu giữ những hiện vật lịch sử về quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và các chiến sĩ Gạc Ma trong sự kiện đó.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Ở tiết học trước, GV chia lớp thành 3 nhóm và giao cho mỗi nhóm chuẩn bị về một nội dung thuyết trình về diễn biến của một cuộc chiến đấu: Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam; Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới phía Bắc; Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông.

– Nhóm HS dựa vào thông tin, mục *Em có biết* và hình ảnh trong SGK, kết hợp sưu tầm thêm thông tin đáng tin cậy trên sách, báo, internet để tạo ra sản phẩm của nhóm mình.

– GV dành chủ yếu thời gian để lần lượt từng nhóm lên trưng bày và thuyết trình về sản phẩm học tập đã chuẩn bị. Các nhóm khác lắng nghe và lần lượt đặt các câu hỏi cho nhóm bạn. Trong quá trình mỗi nhóm thuyết trình, GV có thể cung cấp thêm thông tin về Hình 3, 4, 5 trong SGK như nội dung phần c. *Giới thiệu kênh hình cần khai thác* ở trên và đặt ra một số câu hỏi để rèn luyện kĩ năng trình bày, phản biện và tư duy lịch sử cho HS.

+ *Vì sao quân dân Việt Nam phải đứng lên chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam?* (*Gợi ý*: Từ tháng 4 – 1975, sau khi lên nắm quyền, tập đoàn Pôn Pốt đã phản bội lại sự nghiệp cách mạng của nhân dân Cam-pu-chia và phá hoại truyền thống đoàn kết, hữu nghị của nhân dân hai nước, thực hiện chính sách diệt chủng ở Cam-pu-chia và tiến hành xâm lược biên giới Tây Nam của Việt Nam. Từ tháng 5 – 1975, quân Pôn Pốt gây ra nhiều vụ hành quân khiêu khích, xâm phạm lãnh thổ Việt Nam như đánh chiếm đảo Phú Quốc (3 – 5 – 1975), đảo Thổ Chu (10 – 5 – 1975), xâm nhập nhiều vùng biên giới trên đất liền của Việt Nam. Nhiều đoàn đại biểu của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã tiến hành đàm phán nhưng tất cả đề nghị và yêu cầu muốn thương lượng, giải quyết việc xung đột bằng hoà bình của Việt Nam đều bị chính quyền Pôn Pốt từ chối. Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam phải thực hiện quyền tự vệ chính đáng, sử dụng vũ lực để đánh đuổi quân xâm lược, bảo vệ nhân dân và chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc).

+ *Em có nhận xét gì các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975?* (*Gợi ý*: Dù là một dân tộc yêu chuộng hoà bình, nhưng trước sự xâm phạm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, Đảng và nhân dân ta đã thực hiện quyền tự vệ chính đáng, sử dụng vũ lực để đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Các cuộc chiến đấu diễn ra rất ác liệt, rất nhiều chiến sĩ đã anh dũng hi sinh với quyết tâm không gì thay đổi được: đó là sự toàn vẹn chủ quyền, lãnh thổ của Việt Nam…).

– GV đánh giá phần thuyết trình và sản phẩm học tập của từng nhóm. Sau đó chuẩn lại kiến thức cho HS như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu diễn biến chính cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ tháng 4 – 1975 đến nay.

– HS trình bày được diễn biến chính của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ tháng 4 – 1975 đến nay.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay

a) Năng lực cần hình thành

HS nêu được ý nghĩa lịch sử của các cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc từ sau năm 1975 đến nay, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay có ý nghĩa lịch sử quan trọng:

– Bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ cuộc sống của nhân dân.

– Khẳng định ý chí độc lập, tự chủ và tinh thần đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế trong sáng của nhân dân Việt Nam.

– Tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng đất nước.

– Để lại những bài học kinh nghiệm quý giá cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tương lai.

– Góp phần bảo vệ hoà bình, ổn định ở khu vực châu Á và trên thế giới.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK, thảo luận về ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay.

– GV theo dõi hoạt động của từng cặp đôi để có thể gợi mở và kết hợp giải thích thêm. Sau đó, gọi lần lượt đại diện 2 – 3 cặp đôi trình bày, khuyến khích HS so sánh với ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

– GV nhận xét và chốt lại kiến thức cho HS như phần b. *Nội dung chính* ở trên. GV có thể phân tích thêm về ý nghĩa lịch sử thông qua các ví dụ, dẫn chứng cụ thể.

Yêu cầu cần đạt:

HS rút ra được ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay. Từ đó, HS nhận thức được vai trò lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hoạt động 4. Tìm hiểu một số bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay

a) Năng lực cần hình thành

– HS nêu được các bài học lịch sử từ các cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay, góp phần phát triển năng nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS rút ra được bài học đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung chính

Các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay đã để lại nhiều bài học quý báu. Đó là:

– Không ngừng phát huy tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân.

– Củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân.

– Kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

– Phát triển sáng tạo nghệ thuật chiến tranh nhân dân, xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 7, là tổng kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tinh thần yêu nước. Tinh thần yêu nước là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, là sợi dây bền chặt gắn bó, cố kết con người Việt Nam, tạo thành sức mạnh trong công cuộc chống giặc ngoại xâm và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, lòng yêu nước cũng cần phải nuôi dưỡng và bồi đắp, cần có chính sách để khơi gợi, phát huy, biến nó thành sức mạnh để xây dựng và phát triển đất nước.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV dẫn dắt: Cũng như các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử dân tộc, các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay để lại những bài học lịch sử sâu sắc và giữ nguyên giá trị trong hiện tại và tương lai.

– GV nêu yêu cầu định hướng: *Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, nêu những bài học cơ bản của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.*

– Với yêu cầu trên, GV cho HS thảo luận cặp đôi, kết hợp nêu bài học lịch sử và tìm dẫn chứng từ tư liệu, thông tin chữ nhỏ trong SGK, sau đó gọi đại diện lên trình bày kết quả thảo luận.

– GV nhận xét, chốt lại ý:

+ Thứ nhất là bài học không ngừng phát huy tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân (Dẫn chứng và giá trị thực tiễn: Tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam đã tạo thành sức mạnh tổng hợp của dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do và bảo vệ Tổ quốc. Ngày nay, đất nước đang tiến hành đổi mới và hội nhập sâu rộng trong bối cảnh toàn cầu hoá. Vì vậy, cần đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống để mỗi người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ nhận thức rõ vai trò của tinh thần và phát huy tinh thần đó trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam).

+ Thứ hai là củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân (Dẫn chứng và giá trị thực tiễn: Thực tiễn cách mạng từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã chứng minh: Một dân tộc nhỏ, nghèo nàn, lạc hậu như Việt Nam nhưng lại có thể chiến thắng những kẻ thù hùng mạnh,... là nhờ sự đoàn kết một lòng của cả dân tộc. Các tổ chức mặt trận đã giữ vai trò to lớn trong xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Ngày nay, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần phát huy vai trò trong việc củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân).

+ Thứ ba là kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Dẫn chứng và giá trị thực tiễn: Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một trong những bài học lớn, xuyên suốt trong quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ và xây dựng đất nước, trong đó, sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định. Trong bối cảnh hiện nay, việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, tạo ra thế và lực để đất nước ổn định và phát triển. Các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc cũng cho

thấy cần kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng đất nước vững mạnh, đời sống của các tầng lớp nhân dân ngày càng nâng cao,… là tạo điều kiện vững chắc cho bảo vệ Tổ quốc. Ngược lại, tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia sẽ tạo sức mạnh cần thiết cho công cuộc xây dựng đất nước).

+ Thứ tư là phát triển sáng tạo nghệ thuật chiến tranh nhân dân, xây dựng nền quốc phòng toàn dân (Dẫn chứng và giá trị thực tiễn: Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp tục xây dựng và phát triển sáng tạo nghệ thuật quân sự Việt Nam. Đó là nghệ thuật toàn dân đánh giặc, nghệ thuật tiến công chủ động, kiên quyết, mưu trí, sáng tạo,... Trong bối cảnh sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện nay, nghệ thuật quân sự Việt Nam cần tiếp tục phát triển ở trình độ khoa học cao, đồng thời xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và có chiến lược bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa).

Yêu cầu cần đạt:

HS rút ra được những bài học lịch sử từ các cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay, từ đó nhận thức được giá trị thực tiễn của những bài học đó đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Hoàn thành bảng thống kê (theo gợi ý dưới đây vào vở) về các nét chính của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay.

Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc	Diễn biến chính	Ý nghĩa
Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam	?	?
Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới phía Bắc	?	?
Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông	?	?

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS có kĩ năng xâu chuỗi các sự kiện để nhận thức ý nghĩa của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS làm việc cá nhân vào vở.

Gợi ý:

– Thời gian:

+ Với cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới phía Bắc: thời gian sự kiện bắt đầu diễn ra và kết thúc.

+ Với cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông: Cuộc đấu tranh bằng biện pháp hoà bình vẫn luôn diễn ra, HS cần nắm được các sự kiện chính như: Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam (1977); thành

lập huyện đảo Trường Sa và huyện đảo Hoàng Sa (1982), sự kiện Gạc Ma (1988); Luật Biển Việt Nam (2012),…

– Diễn biến chính, kết quả.

– Ý nghĩa.

Yêu cầu cần đạt:

HS báo cáo kết quả bằng bảng thống kê thể hiện được diễn biến, ý nghĩa của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay.

Câu 2. Lập sơ đồ tư duy về những bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. Theo em, bài học nào là quan trọng nhất? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS có kĩ năng tổng kết, hệ thống hoá các bài học kinh nghiệm từ cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Với yêu cầu 1, GV có thể sử dụng bài tập này ngay trong Hoạt động 4, khi tổ chức tìm hiểu về một số bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.

Với yêu cầu 2, GV có thể cho HS thực hiện trên lớp. GV định hướng để HS lựa chọn và đưa ra lí do thuyết phục khi lựa chọn bài học đó. HS có thể lựa chọn bất cứ bài học nào, miễn là lí giải được một cách hợp lí.

Gợi ý: Ví dụ HS lựa chọn bài học: Củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân. Lí do: Trong các cuộc kháng chiến, chính sự đoàn kết một lòng của toàn dân tộc đã giúp chúng ta đánh thắng những kẻ thù hùng mạnh nhất với trang bị vũ khí hiện đại nhất.

Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, những bài học lịch sử về củng cố, tăng cường khối đoàn kết toàn dân,… vẫn giữ nguyên giá trị. Cốt lõi và chiều sâu của bài học lịch sử này là sự kiên định, sáng tạo trong thực hiện độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, bởi đây chính là nhu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ bao trùm, xuyên suốt, nhất quán có tính "sống còn" của dân tộc Việt Nam. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cần kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, trong đó sức mạnh dân tộc – sức mạnh nội lực vẫn phải là chủ yếu.

Yêu cầu cần đạt:

HS hoàn thiện sơ đồ tư duy thể hiện được những bài học lịch sử chính, chỉ ra được bài học mà HS cho là quan trọng nhất và giải thích được lí do vì sao.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết bài giới thiệu ngắn gọn về một cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS vận dụng kiến thức đã học, kĩ năng sưu tầm và xử lí tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau để thiết kế một bài viết theo cách riêng của mình.

Gợi ý: HS cần làm rõ những nét chính về bối cảnh, nội dung, kết quả và ý nghĩa của sự kiện. HS có thể giới thiệu cuộc đấu tranh trên quy mô lớn hoặc cuộc đấu tranh ở một địa phương.

Ví dụ: HS có thể sưu tầm tư liệu, trình bày về cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía Bắc tại mặt trận Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng,... hoặc cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc vùng biên giới phía Nam trên địa bàn tỉnh An Giang,...

Yêu cầu cần đạt:

HS báo cáo kết quả thực hiện có thể theo một hình thức tuỳ chọn: bài báo cáo, thuyết trình, clip,…

Câu 2. Vận dụng kiến thức đã học, hãy phân tích giá trị thực tiễn của những bài học lịch sử từ các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS vận dụng kiến thức và kĩ năng đã được hình thành để phân tích giá trị thực tiễn của bài học lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV cho HS thực hiện ở nhà, có thể làm cá nhân hoặc theo nhóm.

Gợi ý: Nội dung phải thể hiện được việc vận dụng bài học kinh nghiệm từ cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ năm 1975 trong giai đoạn hiện nay. HS chỉ cần chọn phân tích một trong các bài học và thể hiện rõ: *Bài học đó là gì? Ngày nay, có thể vận dụng bài học đó trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc ra sao? Cần làm gì để phát huy bài học đó một cách hiệu quả?...*

Yêu cầu cần đạt:

HS phân tích được giá trị thực tiễn của bài học lịch sử từ các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. Từ đó, HS biết trân trọng những bài học kinh nghiệm trong lịch sử và sẵn sàng góp phần tham gia bảo vệ Tổ quốc khi Tổ quốc cần.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Tư liệu về cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía Bắc

Tôi ở với bộ đội đặc công của Quân khu 2 trong một hang đá ở Vị Xuyên. Lúc đầu, các chiến sĩ còn hái được ít rau dớn (giống như cây dương xỉ) luộc ăn thay rau. Khi không còn loại rau rừng nào nữa, anh em bắn hạ mấy buồng quả cọ xuống luộc chấm muối ăn cho đỡ xót ruột. Vì mật độ đóng quân dày đặc, chiến đấu liên tục lại ở hầm và núi đá ẩm ướt, ít được tắm giặt nên bộ đội bị ghẻ lở khá nhiều. Quần áo thời đó may bằng loại vải chất lượng kém nên cũng chóng rách hai đầu gối. Có chiến sĩ quay quần mặc phía rách ra đằng sau và nói vui là "ưu tiên phía trước". Cứ một tuần anh em mới được thay nhau ra suối Thanh Thuỷ tắm một lần…

Sau cuộc tấn công của quân Trung Quốc, cuộc sống đồng bào các dân tộc thiểu số ở biên giới bị đảo lộn thời gian dài nên gặp nhiều khó khăn. Nhiều gia đình mất hết nhà cửa, tài

sản, phải sơ tán về phía sau... Tuy nhiên, bà con rất sẵn lòng ủng hộ, tạo điều kiện cho bộ đội chiến đấu. Nhiều gia đình đón bộ đội về ở tạm khi chưa làm kịp lán trại; nhường cả ruộng nương, vườn tược cho bộ đội làm trận địa. Các Hội mẹ chiến sĩ, các đoàn thể thường xuyên đến thăm hỏi, động viên bộ đội sau mỗi trận chiến đấu. Hội Phụ nữ tỉnh Hà Giang tiêu biểu nhất trong phong trào này. Tình đoàn kết quân dân ấy đã giúp cho các đơn vị củng cố vững chắc thế trận để chống trả quân xâm lược.

(Theo Bùi Đức Toàn, nguyên phóng viên báo *Quân đội Nhân dân*)

2. Đánh giá về sự giúp đỡ của Quân tình nguyện và chuyên gia quân sự Việt Nam trong công cuộc hồi sinh đất nước Cam-pu-chia

"Quân dân Cam-pu-chia nếu không có sự giúp đỡ của Quân tình nguyện Việt Nam thì không thể giải phóng nhanh đến thế. Không có sự giúp đỡ của Việt Nam, chúng tôi sẽ chết. Sự giúp đỡ bằng xương máu của Quân tình nguyện Việt Nam là sự giúp đỡ nhân đạo và đúng đắn nhất. Sự hỗ trợ này lẽ ra phải là nghĩa vụ chính yếu của cộng đồng quốc tế trong việc cứu giúp một dân tộc đang trong hoạn nạn bởi chính sách diệt chủng có tổ chức chính quy từ trên xuống dưới của chế độ Pôn Pốt".

(Phát biểu của Thủ tướng Cam-pu-chia Hun Sen, trích theo Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *40 năm Ngày chiến thắng chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam của Tổ quốc và cùng quân dân Cam-pu-chia đánh đổ chế độ diệt chủng (7 – 1 – 1979 – 7 – 1 – 2019)*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2018, tr. 50)

"Trong khi nhân dân Cam-pu-chia đang phải hứng chịu bao đau khổ thì có nhiều nước trên thế giới tự cho mình là người bảo vệ công lí, tôn trọng nhân quyền và quyền tự do bày tỏ chính kiến nhưng họ đã không đoái hoài,... chỉ có đất nước Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tự nguyện đưa con cháu và những người thân yêu của mình đến giúp giải phóng và cứu tính mạng của người dân Cam-pu-chia trong lúc vô cùng nguy nan,...".

(Phát biểu của Chủ tịch Quốc hội Vương quốc Cam-pu-chia tại *Lễ kỉ niệm 35 năm Ngày chiến thắng chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và cùng quân dân Cam-pu-chia chiến thắng chế độ diệt chủng*, ngày 5 – 1 – 2014)

CHỦ ĐỀ 4. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

BÀI 10. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được những nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay.

– Góp phần hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: hiểu rõ về nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học để giải thích được một số vấn đề về nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ 1986 đến nay.

– Bồi dưỡng các phẩm chất: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch bài dạy biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Tư liệu lịch sử: hình ảnh, tư liệu trích từ *Văn kiện Đảng toàn tập*,...

– Phiếu học tập cho HS: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở Phiếu học tập, HS có thể hoạt động cá nhân hoặc theo nhóm, sau đó trình bày trước lớp. GV có thể thu lại phiếu để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– *Chủ đề 4. Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay* gồm hai bài học: Bài 10 tập trung vào nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới (nội dung đường lối đổi mới) từ năm 1986 đến nay được thể hiện thông qua các đại hội Đảng. Bài 11 tập trung làm rõ một số thành tựu mà Việt Nam đạt được khi thực hiện đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn của SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm tổng kết và nâng cao kiến thức cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Khi tổ chức dạy học, mặc dù yêu cầu cần đạt không đề cập nhưng GV lưu ý đến bối cảnh đất nước trước khi tiến hành công cuộc Đổi mới ở Việt Nam: Đất nước lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng về kinh tế – xã hội, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trên thế giới, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu cũng lâm vào khủng hoảng và Liên Xô thực hiện công cuộc cải tổ, song vẫn không cứu vãn được tình hình. Trung Quốc thực hiện công cuộc cải cách, mở cửa. Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ,… Bối cảnh đó đặt ra yêu cầu cấp bách là phải tiến hành công cuộc Đổi mới nhằm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, tiếp tục tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– GV căn cứ vào mục tiêu bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, phản biện,… thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động mở đầu bài học là tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS muốn tìm hiểu, khám phá về nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay; đồng thời giúp GV có thể dẫn dắt giới thiệu bài học một cách sinh động, hấp dẫn.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã học (trong Chương trình THCS) đến việc khám phá những điều chưa biết liên quan đến nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV có thể sử dụng phần Mở đầu trong SGK, đặt một số câu hỏi nêu vấn đề để định hướng HS suy nghĩ, trả lời: *Hình 1 gợi cho em suy nghĩ gì về công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay? Công cuộc Đổi mới đất nước của Việt Nam trải qua mấy giai đoạn? Nội dung chính của mỗi giai đoạn là gì?*

–HS dựa vào gợi ý của GV và hiểu biết của mình, có thể thảo luận theo nhóm, cặp đôi,... để trả lời các câu hỏi ở các mức độ khác nhau. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến, phát biểu của HS, GV dẫn dắt vào bài học: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12 – 1986) đã đánh dấu một bước ngoặt rất cơ bản và có ý nghĩa quyết định trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Từ đây, Việt Nam bước vào thời kì Đổi mới toàn diện đất nước.

– Thông qua hoạt động mở đầu, HS có hứng thú và mong muốn tìm hiểu, khám phá về các giai đoạn của công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu nội dung của giai đoạn khởi đầu công cuộc Đổi mới (1986 – 1995)

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về nội dung chính của giai đoạn khởi đầu công cuộc Đổi mới, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nhận thức được những nội dung chính của khởi đầu công cuộc Đổi mới đất nước, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Nội dung đường lối đổi mới toàn diện và đồng bộ đất nước được đề ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), tiếp tục được bổ sung tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991) của Đảng.

– Nội dung cơ bản của đường lối đổi mới giai đoạn 1986 – 1995:

+ Trọng tâm là đổi mới kinh tế.

+ Đổi mới toàn diện và đồng bộ.

c) Giới thiệu tư liệu cần khai thác

Tư liệu 1 được trích trong *Văn kiện Đảng toàn tập,* Tập 49 của Đảng Cộng sản Việt Nam: Ngay từ khi khởi xướng công cuộc Đổi mới, Đảng ta đã xác định dứt khoát và nhất quán: Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa (XHCN) mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp. Đồng thời, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI đã thành lập Tiểu ban Nghiên cứu, xây dựng "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội", mà cốt lõi chính là xác định rõ mô hình chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong điều kiện mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở các nước Đông Âu và Liên Xô rơi vào khủng hoảng, rồi sụp đổ; công cuộc Đổi mới ở nước ta mới bắt đầu khởi động, môi trường chiến lược toàn cầu thay đổi nhanh chóng. Thông qua tư liệu, HS hiểu rõ hơn định hướng phát triển đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam,...

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV nhắc lại bối cảnh đất nước trước khi tiến hành công cuộc Đổi mới, sau đó cho HS khai thác thông tin trong SGK, thảo luận theo nhóm để thực hiện yêu cầu: *Khai thác Tư liệu 1 và thông tin trong mục, nêu nội dung cơ bản của công cuộc Đổi mới giai đoạn 1986 – 1995.*

+ GV hướng dẫn các nhóm tìm ra những từ khoá quan trọng thể hiện đường lối đổi mới của Đảng trong Tư liệu 1: *Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa, những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp,...* Tư liệu là "kim chỉ nam" cho đường lối đổi mới về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội,... của Đảng.

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung cơ bản của giai đoạn đầu công cuộc Đổi mới thông qua khai thác nội dung bảng trong SGK. Đây là nội dung tương đối trừu tượng, có tính lí luận cao, do đó, GV cần hỗ trợ, gợi ý HS liên hệ với thực tiễn để lí giải, giúp vấn đề trở nên dễ hiểu hơn. Ví dụ: *Thế nào là cơ chế quản lí kinh tế tập trung quan liêu bao cấp? Cơ chế đó được thực hiện trong giai đoạn nào? Thế nào là cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước?,...*

+ Các nhóm có thể trình bày theo sơ đồ tư duy hoặc bảng hệ thống về nội dung yêu cầu, sau đó cử đại diện báo cáo trước lớp.

+ GV nhận xét và chốt lại các ý chính về nội dung đường lối đổi mới như nội dung Bảng 1 (SGK).

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng để HS phát triển tư duy: *Việc đề ra đường lối đổi mới của Đảng đã khẳng định điều gì?* (*Gợi ý:* khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng); *Giai*

đoạn khởi đầu công cuộc Đổi mới đã có ý nghĩa như thế nào đối với giai đoạn tiếp theo? (*Gợi ý:* giai đoạn này đã tạo cơ sở để đất nước bước vào giai đoạn tiếp theo của sự nghiệp đổi mới toàn diện hơn).

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về nội dung chính của giai đoạn khởi đầu công cuộc Đổi mới.

– HS nêu được những nội dung chính của công cuộc Đổi mới đất nước trong giai đoạn khởi đầu và nhận thức được tính đúng đắn của đường lối đó.

Hoạt động 2. Tìm hiểu nội dung của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế (1996 – 2006)

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về nội dung chính của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nhận thức được những nội dung chính của công cuộc Đổi mới đất nước trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế (1996 – 2006), góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1996) đã xác định Việt Nam chuyển sang thời kì mới: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

– Các đại hội tiếp theo trong giai đoạn 1996 – 2006 tiếp tục đề ra đường lối đổi mới trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá – xã hội, an ninh – quốc phòng và đối ngoại nhằm phù hợp với tình hình đất nước.

+ Về kinh tế: Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tiếp tục phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục tăng cường đầu tư xây dựng nhiều công trình lớn về kết cấu hạ tầng, tăng cường tiềm lực về cơ sở – vật chất, công nghệ cho nền kinh tế. Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới.

+ Về chính trị – văn hoá – xã hội, an ninh – quốc phòng: Đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế. Nhấn mạnh phát triển giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ là quốc sách hàng đầu. Xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Mở rộng giải quyết các vấn đề xã hội như tạo thêm việc làm, xoá đói, giảm nghèo,… Xây dựng và tăng cường an ninh – quốc phòng.

+ Về đối ngoại: Đặt trọng tâm chủ trương "hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực", nhằm mục tiêu phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2* được trích trong *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, khẳng định mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất – kĩ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lí, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Tư liệu này

thể hiện cụ thể mục tiêu phát triển trong đường lối của Đảng ta, từ đó HS có thể tự tìm hiểu để nhận thức được nội dung của mục.

– *Hình 2. Lễ khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam:* Đại hội diễn ra từ ngày 28 – 6 đến ngày 1 – 7 – 1996 tại Thủ đô Hà Nội với 1198 đại biểu tham dự. Đại hội đã thảo luận và thông qua các văn kiện quan trọng: *Báo cáo chính trị; Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 1996 – 2000; Điều lệ Đảng* (bổ sung, sửa đổi) và *Nghị quyết Đại hội.*

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV dẫn dắt: Sau 10 năm tiến hành công cuộc Đổi mới và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, đất nước đã vượt qua giai đoạn thử thách gay go. Công cuộc Đổi mới đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Nhiệm vụ do Đại hội VII đề ra đã hoàn thành về cơ bản. Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, nhưng một số mặt chưa vững chắc. Nhiệm vụ để ra cho chặng đường đầu của thời kì quá độ là chuẩn bị tiền để cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành, những nhiệm vụ mới tiếp tục được đặt ra đó là: *đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

– GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 2, tìm ra những cụm từ thể hiện mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước: *thành một nước công nghiệp, có cơ sở vật chất – kĩ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lí, quan hệ sản xuất tiến bộ, đời sống vật chất tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh,...*

– GV tổ chức cho HS khai thác thông tin trong mục, thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Nêu nội dung chính của công cuộc Đổi mới giai đoạn 1996 – 2006.*

+ Trong quá trình hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu trên, GV có thể đặt các câu hỏi nhỏ để HS thực hiện: *Tại sao giai đoạn 1996 – 2006, Đảng ta chủ trương thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước?* (*Gợi ý:* Những thành tựu đạt được trong giai đoạn 1986 – 1995 đã đưa đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng trầm trọng về kinh tế, xã hội… Tuy nhiên để tiếp tục đưa đất nước phát triển, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội thì tất yếu phải thực hiện chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới); *Nêu nhận xét về nội dung đường lối đổi mới giai đoạn 1996 – 2006* (*Gợi ý:* Là sự tiếp tục kế thừa và phát triển đường lối đổi mới giai đoạn 1986 – 1995. Trong đó, ***kế thừa***: tiếp tục phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lí của Nhà nước,…; ***phát triển***: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá (coi đó là nhiệm vụ trọng tâm),…).

– GV gọi đại diện 2 – 3 cặp đôi trả lời trước lớp. GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý về nội dung chính của công cuộc Đổi mới giai đoạn 1996 – 2006 như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Công cuộc Đổi mới giai đoạn 1996 – 2006 có ý nghĩa như thế nào đối với giai đoạn tiếp theo?* (*Gợi ý:* Giai đoạn này đã tạo nền tảng cho Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hoá – hiện đại hoá và hội nhập quốc tế sâu rộng trong giai đoạn tiếp theo).

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử và nội dung trong SGK để tìm hiểu về nội dung chính của công cuộc Đổi mới giai đoạn 1996 – 2006.

– HS nêu được những nội dung chính của công cuộc Đổi mới đất nước trong giai đoạn 1996 – 2006 và nhận thức được tính đúng đắn của đường lối đó.

Hoạt động 3. Tìm hiểu nội dung của giai đoạn tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế sâu rộng (2006 – nay)

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về nội dung chính của giai đoạn tiếp tục công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế sâu rộng (2006 – nay), góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nhận thức được những nội dung chính của công cuộc Đổi mới đất nước trong giai đoạn 2006 – nay, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam (2006) đã chủ trương: đẩy mạnh toàn diện công cuộc Đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Từ năm 2006 đến nay, Việt Nam thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế sâu rộng.

– Nội dung cơ bản của đường lối đổi mới giai đoạn 2006 đến nay:

+ Về kinh tế: Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phấn đấu đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có nền công nghiệp theo hướng hiện đại.

+ Về chính trị – văn hoá – xã hội, an ninh – quốc phòng: Tăng cường xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định.

+ Về đối ngoại: Chuyển từ "hội nhập kinh tế quốc tế" sang "chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng", mở rộng phạm vi, lĩnh vực và tính chất của hội nhập. Thực hiện chiến lược hội nhập quốc tế toàn diện trên các lĩnh vực, trong đó hội nhập kinh tế là trọng tâm.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Nêu nội dung cơ bản của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 2006 đến nay.*

– Gọi 2 – 3 HS trả lời trước lớp, GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

– Cuối bài học, GV có thể nêu nhiệm vụ học tập cho HS so sánh nội dung chính về đường lối lãnh đạo công cuộc Đổi mới của Đảng qua các giai đoạn, từ đó, giúp HS nhận thức được tính nhất quán và sự phát triển trong đường lối đổi mới đất nước của Đảng. Điều đó khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về nội dung chính của công cuộc Đổi mới giai đoạn 2006 – nay.

– HS nêu được những nội dung chính của công cuộc Đổi mới đất nước trong giai đoạn 2006 – nay và nhận thức được tính đúng đắn của đường lối đó.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng hệ thống tóm tắt (theo gợi ý dưới đây vào vở) về nội dung chính của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

Giai đoạn	1986 – 1995	1996 – 2006	2006 – nay
Nội dung chính	?	?	?

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS củng cố, hệ thống hoá lại kiến thức trên cơ sở các kiến thức đã lĩnh hội trong bài học.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này trong giờ học trên lớp hoặc giao bài tập về nhà.

– GV có thể hướng dẫn và yêu cầu HS tìm thêm thông tin, tài liệu, hình ảnh minh hoạ,…

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt:

HS hệ thống hoá được kiến thức bằng một bảng hệ thống trên giấy hoặc trên Powerpoint; trong đó nêu đầy đủ, chính xác nội dung chính của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay; thuyết trình kết quả trước lớp hoặc nộp bài báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Viết một bài giới thiệu ngắn về công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 2006 đến nay và nêu cảm nghĩ của em.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao, thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử cũng như nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và sau đó trao đổi, chia sẻ trước lớp vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học của GV.

– GV cần định hướng để HS lựa chọn nội dung giới thiệu phù hợp với cá nhân hoặc nhóm HS. Từ đó HS trình bày được cảm nghĩ của mình về nội dung đó.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Gợi ý: HS sử dụng nội dung trong SGK, có thể lựa chọn giới thiệu nội dung đường lối đổi mới trên một lĩnh vực: kinh tế, đối ngoại, an ninh – quốc phòng,... Trong mỗi lĩnh vực, cần nhấn mạnh được sự phát triển ở giai đoạn sau so với giai đoạn trước cho phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế nhưng vẫn đảm bảo không thay đổi về mục tiêu so với ban đầu.

Yêu cầu cần đạt:

HS tạo ra một sản phẩm (bài giới thiệu ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, tài liệu tìm được và khả năng xử lí thông tin, tài liệu, phát triển năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng họp tại Hà Nội từ ngày 15 đến 18 – 12 –1986. Dự Đại hội có 1 129 đại biểu thay mặt cho gần 1,9 triệu đảng viên trong toàn Đảng. Đến dự Đại hội có 32 đoàn đại biểu quốc tế.

... Đại hội khẳng định quyết tâm đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng theo tinh thần cách mạng và khoa học. Đại hội nhận định: Năm năm qua là một đoạn đường đầy thử thách đối với Đảng và nhân dân ta. Cách mạng nước ta diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có những thuận lợi cơ bản, nhưng cũng có nhiều khó khăn phức tạp. Thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu do Đại hội thứ V đề ra, nhân dân ta đã anh dũng phấn đấu đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, giành những thắng lợi to lớn trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế. Đại hội cũng nhận rõ: Tình hình kinh tế – xã hội đang có những khó khăn gay gắt; sản xuất tăng chậm; hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp; phân phối lưu thông có nhiều rối ren; mất cân đối lớn trong nền kinh tế chậm được thu hẹp; quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố; đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn… Nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện được mục tiêu tổng quát do Đại hội lần thứ V đề ra là về cơ bản ổn định tình hình kinh tế – xã hội, ổn định đời sống nhân dân.

Về nguyên nhân dẫn đến tình hình trên, Đại hội nhấn mạnh trong những năm qua việc nhìn nhận, đánh giá tình hình cụ thể về các mặt kinh tế, xã hội của đất nước đã có nhiều thiếu sót. Do vậy đã dẫn đến nhiều sai lầm "trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lí kinh tế". Đại hội thẳng thắn cho rằng: "Những sai lầm nói trên là những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện", đặc biệt là bệnh chủ quan duy ý chí, lạc hậu về nhận thức lí luận.

Từ thực tiễn, Đại hội nêu lên những bài học quan trọng. Một là, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Hai là, Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật khách quan là điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng. Ba là, phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới. Bốn là, phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một Đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình đất nước, tự phê bình về những sai lầm khuyết điểm, đổi mới tư duy lí luận trải qua nhiều tìm tòi, khảo nghiệm từ thực tiễn, Đại hội đề ra đường lối đổi mới.

– Trước hết là đổi mới cơ cấu kinh tế (cơ cấu công – nông nghiệp; cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp; ngành công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng; cơ cấu kinh tế huyện).

– Thực hiện Ba chương trình kinh tế: Lương thực, thực phẩm; Hàng tiêu dùng; Hàng xuất khẩu.

– Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế.

Đại hội VI đã đưa ra quan điểm mới về cải tạo xã hội chủ nghĩa dựa trên ba nguyên tắc: Nhất thiết phải theo quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất để xác định bước đi và hình thức thích hợp. Phải xuất phát từ thực tế của nước ta và là sự vận dụng quan điểm của Lê-nin coi nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kì quá độ. Trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa phải xây dựng quan hệ sản xuất mới trên cả ba mặt: xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, chế độ quản lí và chế độ phân phối xã hội chủ nghĩa.

BÀI 11. THÀNH TỰU VÀ BÀI HỌC CỦA CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Trình bày được thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và hội nhập quốc tế.

– Nêu được một số bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam và một số bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: hiểu rõ về thành tựu cơ bản và một số bài học của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng các bài học của công cuộc Đổi mới để áp dụng vào thực tiễn cuộc sống.

– Bồi dưỡng các phẩm chất: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử; có trách nhiệm trong xây dựng, phát triển đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch bài dạy biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Tư liệu về các thành tựu tiêu biểu trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và hội nhập quốc tế.

– Phiếu học tập cho HS: dùng để trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu lại phiếu để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay là giai đoạn lịch sử quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước ta. Đất nước ta ngày càng phát triển, đạt được nhiều thành tựu to lớn trên tất cả lĩnh vực. Khi tổ chức dạy học, ngoài những thành tựu để cập trong SGK, GV có thể tăng cường cho HS tìm hiểu thêm những thành tựu khác từ sách, báo, internet để nhận thức một cách toàn diện về công cuộc Đổi mới: Đổi mới mang tầm vóc và ý nghĩa cách mạng, là quá trình cải biến sâu sắc, toàn diện, triệt để, là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

– Từ thực tiễn công cuộc Đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rút ra các bài học kinh nghiệm, tuy nhiên tuỳ vào bối cảnh đất nước cụ thể, cần có sự vận dụng linh hoạt để đạt được hiệu quả cao nhất.

– GV căn cứ vào mục tiêu bài học để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,… thông qua đó, góp phần từng bước hình thành, phát triển các năng lực lịch sử cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động mở đầu là tạo sự hứng thú và kích thích HS muốn khám phá về thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay. Đồng thời giúp GV có thể dẫn dắt vào bài học một cách nhẹ nhàng, hấp dẫn.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã học (trong Chương trình THCS) đến việc khám phá những điều chưa biết liên quan đến những thành tựu cơ bản và một số bài học của công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với thực tiễn, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV có thể cung cấp và cho HS quan sát hình ảnh về Thủ đô Hà Nội vào đầu những năm 80 của thế kỉ XX (trước Đổi mới) và Hình 1. *Một góc Thủ đô Hà Nội ngày nay* trong SGK, sau đó cho HS trả lời câu hỏi: *Em có nhận xét gì về Thủ đô Hà Nội qua hai hình ảnh đó?*

– Sau khi HS thảo luận để trả lời, GV đặt một số câu hỏi nêu vấn đề định hướng HS suy nghĩ và trả lời: *Hãy chia sẻ về những thành tựu khác của công cuộc Đổi mới về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội,… mà em biết. Theo em, từ thực tiễn công cuộc Đổi mới có thể rút ra được những bài học gì?*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về thành tựu cơ bản trong công cuộc Đổi mới ở Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu và trình bày được thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và hội nhập quốc tế, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

Công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước (từ năm 1986 đến nay) đã đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng như hội nhập quốc tế mạnh mẽ, sâu rộng.

– Kinh tế: có sự chuyển đổi từ mô hình quản lí kinh tế theo cơ chế tập trung, bao cấp sang mô hình kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

– Chính trị, an ninh – quốc phòng: xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vững mạnh; tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu quả; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố, tăng cường.

– Văn hoá – xã hội: Công cuộc xoá đói, giảm nghèo đã được thực hiện thành công, đất nước đã bước ra khỏi tình trạng kém phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và không ngừng nâng cao.

– Hội nhập quốc tế: Quá trình hội nhập quốc tế đạt được nhiều thành tựu quan trọng về hội nhập chính trị, kinh tế, an ninh – quốc phòng.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam (1986 – 2022)*: Biểu đồ được xây dựng dựa vào số liệu thống kê của Niên giám thống kê. Sau 36 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, đến năm 2022, quy mô GDP Việt Nam đạt khoảng 409 tỉ USD, tăng khoảng 50 lần với với năm 1986; tốc độ tăng trưởng của Việt Nam khá cao và tương đối bền vững, trung bình là 6%/năm. Đặc biệt, Việt Nam lọt top 5 nước có quy mô kinh tế tăng nhiều nhất thế giới trong giai đoạn 1986 – 2022.

– *Tư liệu 2. Biểu đồ thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam (1995 – 2022):* Biểu đồ được xây dựng trên cơ sở số liệu thống kê của *Thông tấn xã Việt Nam*. Sau 36 năm tiến hành đổi mới, đến năm 2022, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam là 4 109 USD, tăng khoảng 16 lần so với năm 1995.

Thông qua hai tư liệu, HS sử dụng số liệu để đưa ra được nhận xét và đánh giá về thành tựu kinh tế của Việt Nam khi thực hiện công cuộc Đổi mới.

– *Hình 2. Nút giao thuộc Hà Nội của tuyến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, tuyến cao tốc đầu tiên của Việt Nam xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế:* Tuyến cao tốc này còn được gọi là đường cao tốc 5B được khánh thành vào năm 2015, kéo dài từ Hà Nội qua Hưng Yên, tới thành phố Hải Phòng. Ngoài ra, đường cao tốc 5B còn nối với cao tốc Quảng Ninh – Vân Đồn, nên rất thuận lợi cho việc giao thương giữa các tỉnh, rút ngắn được thời gian, thúc đẩy kinh tế phát triển.

– *Hình 3: Công trình đường dây điện 500 kV, một đoạn qua tỉnh Khánh Hoà:* Công trình này đã được cố Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt phát lệnh khởi công vào năm 1992, nhằm

truyền tải lượng điện năng dư thừa (từ Nhà máy Thuỷ điện Hoà Bình và một số nhà máy nhiệt điện than) ở miền Bắc để cung cấp cho miền Trung, miền Nam lúc đó đang thiếu điện nghiêm trọng. Sau 2 năm thi công, năm 1994, toàn bộ công trình với gần 1 500 km đường dây 500 kV và 5 trạm biến áp, trạm cắt đã chính thức đóng điện, vận hành, đưa hệ thống điện hợp nhất trên toàn quốc.

– *Hình 4. Sơ đồ tóm tắt những thành tựu chính về chính trị, an ninh – quốc phòng:* xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vững mạnh; tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu quả; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố, tăng cường.

– *Hình 5. Một khu vực nông thôn được xây dựng theo tiêu chí Nông thôn mới ở tỉnh Hưng Yên:* Đây là một thành tựu tiêu biểu chứng tỏ công cuộc xoá đói, giảm nghèo đã được thực hiện thành công, Việt Nam đã bước ra khỏi tình trạng nước kém phát triển.

– *Hình 6. Sơ đồ tóm tắt một số thành tựu hội nhập chính trị quốc tế của Việt Nam thời kì Đổi mới (tính đến năm 2021):* Từ một quốc gia bị bao vây, cấm vận, đến nay Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới; xây dựng các quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với nhiều quốc gia; thiết lập quan hệ với 247 chính đảng ở 111 quốc gia; có quan hệ với Quốc hội và Nghị viện của hơn 140 nước.

– *Hình 7. Biểu diễn dân ca Quan họ của các nghệ sĩ Việt Nam tại Cộng hoà Séc (2019):* Không chỉ hội nhập sâu rộng về kinh tế, chính trị, Việt Nam đã tích cực triển khai giao lưu, hợp tác về văn hoá với nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Hình 7 là một minh chứng chứng tỏ các loại hình nghệ thuật đặc sắc của dân tộc đã được giới thiệu với bạn bè quốc tế, góp phần đẩy mạnh giao lưu văn hoá, nâng cao hiểu biết và quảng bá văn hoá Việt Nam với thế giới.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Với nội dung mục 1. *Thành tựu cơ bản trong công cuộc Đổi mới ở Việt Nam*, GV có thể tổ chức hoạt động cho HS thông qua hoạt động thảo luận nhóm để tìm hiểu về các thành tựu trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, an ninh – quốc phòng, văn hoá – xã hội và hội nhập quốc tế.

+ Mỗi nhóm được giao nhiệm vụ tìm hiểu về một thành tựu theo yêu cầu của Phiếu học tập (GV chuẩn bị trước theo mẫu) để thảo luận, thống nhất phương án trả lời.

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu về thành tựu tiêu biểu trong công cuộc Đổi mới ở Việt Nam

Thành tựu	Biểu hiện
Kinh tế	
Chính trị, an ninh – quốc phòng	
Văn hoá – xã hội	
Hội nhập quốc tế	

+ Sau đó, GV lần lượt gọi đại diện các nhóm lên bảng trình bày (nói, viết bảng hoặc trình chiếu và giới thiệu sản phẩm) kết quả thảo luận của nhóm. Các nhóm khác lắng nghe và có thể bổ sung ý kiến.

+ Trên cơ sở tổng hợp ý kiến các nhóm, GV chốt lại một số nội dung kiến thức trọng tâm cần nắm vững. GV cũng có thể hướng dẫn HS lần lượt tìm hiểu về các thành tựu của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam theo tiến trình SGK.

Mục a. Kinh tế

– GV nêu yêu cầu: *Khai thác thông tin trong mục và Tư liệu 1, nêu thành tựu cơ bản của Việt Nam trong công cuộc Đổi mới (từ năm 1986 đến nay) trên lĩnh vực kinh tế (thể hiện qua tốc độ tăng trưởng, cơ cấu theo ngành và theo thành phần, cơ sở hạ tầng và hội nhập kinh tế quốc tế).*

– GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi khai thác Tư liệu 1 để rút ra những con số "biết nói" khẳng định tốc độ tăng trưởng của Việt Nam khá cao và bền vững: Từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng GDP trên 6%/năm (*Gợi ý:* Năm 2020 do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, mức tăng GDP chỉ đạt 2,91%, nhưng vẫn là mức tăng trưởng dương và Việt Nam vẫn thuộc nhóm nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực và trên thế giới); năm 2022, mức tăng GDP là 8,02%. Quy mô nền kinh tế được mở rộng đáng kể: Năm 2022, GDP của Việt Nam là 409 tỉ USD, tăng khoảng 50 lần so với năm 1986 (8 tỉ USD).

GV cung cấp thêm thông tin: Năm 1986, GDP Việt Nam xếp thứ 9/10 trong khối ASEAN, chỉ xếp trên Mi-an-ma. Đến năm 2022, thứ hạng GDP của Việt Nam trong khối ASEAN đã có sự thay đổi rõ rệt.

– GV cho HS khai thác thông tin trong SGK để chứng minh: Cơ cấu kinh tế theo ngành *chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá* (các ngành công nghiệp, dịch vụ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong cơ cấu GDP; tỉ trọng ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ trong cơ cấu GDP năm 1986 lần lượt là 28,88% và 33,06%; đến năm 2022 đã tăng lên 38,26% và 41,33%; tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản từ 38,06% năm 1986 giảm xuống còn 11,88% năm 2022); cơ cấu kinh tế theo thành phần có sự thay đổi theo hướng đa dạng hoá (các thành phần kinh tế đóng vai trò tích cực vào phát triển đất nước: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).

GV phân tích thêm: Trước năm 1986, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế có hai hình thức sở hữu, hai loại hình kinh tế chủ yếu là *xí nghiệp quốc doanh* và *tập thể*, chỉ có một ít là loại hình kinh tế cá thể, chưa có kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Nhờ Đổi mới, mở cửa hội nhập, cơ cấu thành phần kinh tế đã có sự chuyển dịch khá rõ. Trước hết là trong cơ cấu GDP, tỉ trọng khu vực Nhà nước đã giảm xuống còn dưới 1/3, của khu vực tập thể còn rất thấp (5,05%), của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã chiếm gần 20%, còn khu vực kinh tế tư nhân chiếm trên dưới 11%,…

– HS đọc thông tin, quan sát Hình 2, 3 và đưa ra được nhận xét về hệ thống cơ sở hạ tầng của Việt Nam: Hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng được xây dựng một cách đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị lớn.

GV có thể cung cấp thêm tư liệu, hình ảnh về một số công trình khác và phân tích thêm: Hệ thống hạ tầng giao thông chứng kiến sự bùng nổ và "lột xác" để phát triển theo cấp số nhân. Các tuyến quốc lộ được làm mới, hoặc mở rộng lên gấp nhiều lần so với trước. Từ lúc không có tuyến đường cao tốc, đến nay cả nước đã có hàng nghìn km đường cao tốc.

– HS đọc thông tin và rút ra những thành tựu về *hội nhập kinh tế quốc tế*: Kinh tế đối ngoại phát triển đã đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Thị trường xuất, nhập khẩu mở rộng, nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tăng nhanh chóng.

GV có thể cung cấp thêm số liệu thể hiện sự mở rộng về xuất, nhập khẩu, vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam trong những năm gần đây.

– GV chốt lại kiến thức: Trong suốt quá trình chuyển đổi từ mô hình quản lí kinh tế theo cơ chế tập trung, bao cấp sang mô hình kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới với nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về quy mô mà chất lượng tăng trưởng cũng được cải thiện, quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng như hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ, sâu rộng.

Mục b. Chính trị, an ninh – quốc phòng

– GV cho HS khai thác nội dung Hình 4 và thông tin trong mục để thực hiện các yêu cầu: *Hãy trình bày thành tựu của Việt Nam trong công cuộc Đổi mới trên lĩnh vực chính trị, an ninh – quốc phòng. Những thành tựu đó có ý nghĩa như thế nào?*

– Tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó cử đại diện trình bày trước lớp thành tựu về chính trị, an ninh – quốc phòng.

– GV nhận xét, chốt lại kiến thức: Những thành tựu về chính trị, an ninh – quốc phòng bao gồm: xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng được củng cố, tăng cường. Những thành tựu đó đã góp phần giữ vững sự ổn định chính trị và môi trường hoà bình cho công cuộc xây dựng, công cuộc Đổi mới của Việt Nam.

Mục c. Văn hoá – xã hội

– GV cho HS làm việc cặp đôi, khai thác Tư liệu 2 và thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày thành tựu cơ bản của Việt Nam trong công cuộc Đổi mới trên lĩnh vực văn hoá – xã hội.*

– GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 2 và rút ra số liệu thể hiện sự tăng trưởng nhanh của thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam trong giai đoạn 1995 – 2022: Trong 15 năm (1995 – 2010), GDP đầu người tăng 1 110 USD, trong 12 năm tiếp theo (2010 – 2022), GDP tăng 2 749 USD, tính chung cả giai đoạn, GDP đầu người Việt Nam tăng 16 lần. Số liệu này chứng tỏ tỉ lệ hộ dân có thu nhập trung bình và thu nhập cao ngày càng tăng, tỉ lệ hộ nghèo giảm nhanh.

– GV gọi đại diện cặp đôi trình bày những thành tựu trên lĩnh vực văn hoá – xã hội: *đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, y tế, giáo dục, khoa học – công nghệ và văn hoá.* Sau đó, GV nhận xét và chốt lại ý: Công cuộc xoá đói, giảm nghèo đã được thực hiện thành công, đất nước đã bước ra khỏi tình trạng kém phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và không ngừng nâng cao.

Mục d. Hội nhập quốc tế

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin để thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày thành tựu về hội nhập quốc tế trong công cuộc Đổi mới ở Việt Nam.*

– GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm thảo luận và trình bày một biểu hiện của thành tựu về hội nhập quốc tế trong công cuộc Đổi mới ở Việt Nam.

– GV chốt lại kiến thức và có thể phân tích thêm cho HS hiểu rõ:

+ Hội nhập về chính trị, an ninh – quốc phòng: Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị, an ninh – quốc phòng có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần củng cố và phát triển nền tảng vững chắc cho hội nhập trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học, công nghệ, y tế, giáo dục.

• Việt Nam tăng cường tin cậy chính trị và đan xen lợi ích giữa Việt Nam với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện. Các đối tác đều coi trọng, tín nhiệm và mong muốn tăng cường quan hệ với Việt Nam.

• Việt Nam đã chủ động đảm đương và tích cực đóng góp cho hoà bình, ổn định, phát triển ở khu vực và toàn cầu. Điểm rất mới trong thời gian qua là những đóng góp của Việt Nam cho Lực lượng Gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc. Từ đó, Việt Nam đã khẳng định được vai trò rất quan trọng của đối ngoại quốc phòng, an ninh của Việt Nam và nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế, đóng góp tích cực vào việc duy trì hoà bình, ổn định, an ninh khu vực và quốc tế, đồng thời góp phần tranh thủ các nguồn lực bên ngoài cho việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

+ Hội nhập về kinh tế: Hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra sâu rộng, trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Việt Nam đã và đang trở thành một trong những nền kinh tế hội nhập toàn diện nhất thế giới qua các cấp độ (song phương, đa phương, khu vực) và theo các hình thức, khuôn khổ khác nhau, đối tác chiến lược, hiệp định (thương mại, đầu tư, môi trường), diễn đàn (APEC, ASEM,...), tổ chức quốc tế (Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế,...), trong đó, việc trở thành thành viên WTO là sự kiện quan trọng nhất đánh dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, mở ra một giai đoạn mới: nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu và toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới.

+ Hội nhập về văn hoá và các lĩnh vực khác:

• Thành tựu nổi bật của hợp tác quốc tế về văn hoá là đã triển khai toàn diện các lĩnh vực hợp tác, giao lưu văn hoá, thông tin đối ngoại, mở rộng quan hệ ở nhiều địa bàn, từng bước phát triển sang tất cả các châu lục. Vị thế Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao, con người và cuộc sống Việt Nam được bạn bè thế giới hiểu biết rõ hơn.

• Trong giáo dục, Việt Nam đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong giáo dục với các quốc gia trên thế giới và vùng lãnh thổ, đồng thời là thành viên tích cực của các tổ chức giáo dục quốc tế.

Trong lĩnh vực khoa học – công nghệ, việc hợp tác nghiên cứu diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Tính đến năm 2020, Việt Nam là thành viên của gần 100 tổ chức quốc tế về khoa học – công nghệ; có quan hệ về hợp tác khoa học – công nghệ với hơn 90 quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế; hơn 80 điều ước, thỏa thuận quốc tế về hợp tác khoa học – công nghệ cấp Chính phủ, cấp Bộ đã được kí kết và thực hiện.

Hợp tác trong y tế, trong lĩnh vực bảo vệ môi trường,… cũng ngày càng rộng mở và đạt nhiều thành tựu.

Yêu cầu cần đạt:

HS khai thác được tư liệu lịch sử để tìm hiểu và trình bày được thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và hội nhập quốc tế.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu và nêu được những bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS biết vận dụng bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới vào thực tiễn, góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

b) Nội dung chính

Từ thực tiễn của công cuộc Đổi mới (từ năm 1986 đến nay), có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất: Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ hai: Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp

Thứ ba: Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân.

Thứ tư: Kết hợp sức mạnh nội lực và sức mạnh ngoại lực, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK, liên hệ với những thành tựu đã đạt được của Việt Nam để trả lời câu hỏi: *Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay đã để lại những bài học kinh nghiệm nào?*

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời trước lớp, HS khác bổ sung.

– GV chốt lại các bài học kinh nghiệm và phân tích thêm để HS hiểu rõ:

+ Thứ nhất: Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh (*Phân tích:* Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là mục tiêu xuyên suốt và chủ đạo của cách mạng Việt Nam. Mục tiêu này gắn liền với mọi thắng lợi vẻ vang trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc và mãi là sợi chỉ đỏ dẫn đường cho sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước hiện nay).

+ Thứ hai: Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp (*Phân tích:* Luôn tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, bám sát và coi trọng tổng kết thực tiễn; tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề thực tiễn đặt ra).

+ Thứ ba: Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân (*Phân tích:* Trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc quan điểm "dân là gốc"; tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiên trì thực hiện nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng").

Thứ tư: Kết hợp sức mạnh nội lực và sức mạnh ngoại lực, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững (*Phân tích:* Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là nguyên nhân quan trọng giúp Việt Nam đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc Đổi mới. Những thành tựu đó đã trở thành sức mạnh của dân tộc hiện nay. Do đó, cần tiếp tục kết hợp với các yếu tố thuận lợi của thời đại như xu thế toàn cầu hoá, cuộc cách mạng khoa học – công nghệ,… để phát triển đất nước).

Những bài học kinh nghiệm này không chỉ có giá trị trước mắt mà còn có giá trị lâu dài trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Hiện nay, nước ta là nước đang phát triển, có công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; phấn đấu đến năm 2030, kỉ niệm 100 năm thành lập Đảng: là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, kỉ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam): trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Yêu cầu cần đạt:

HS nêu và vận dụng được (ở mức độ đơn giản) những bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập và hoàn thành nội dung bảng hệ thống (theo gợi ý sau vào vở).

Lĩnh vực	Thành tựu nổi bật
Kinh tế	?
Chính trị, An ninh – quốc phòng	?
Văn hoá – xã hội	?
Hội nhập quốc tế	?

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã được lĩnh hội ở bài học bằng bảng thống kê, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể kết hợp cho HS thực hiện nhiệm vụ trong khi tổ chức dạy học mục 1. *Thành tựu cơ bản trong công cuộc Đổi mới ở Việt Nam.*

Yêu cầu cần đạt:

HS báo cáo kết quả học tập bằng bảng thống kê về các thành tựu chủ yếu.

Câu 2. Lựa chọn một bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới (từ năm 1986 đến nay) mà em tâm đắc và giải thích vì sao.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp hoặc ở nhà.

Gợi ý: Từ nhận thức của bản thân về công cuộc Đổi mới, HS có thể lựa chọn một bài học kinh nghiệm bất kì. Điều quan trọng nhất là HS lí giải được: *Bài học đó có ý nghĩa như thế nào đối với công cuộc Đổi mới? (Bài học đó đã mang lại những thành tựu gì? Giá trị của bài học đó đối với thực tiễn? Bài học đó có ích với em ở phương diện nào?,...)*. Các câu trả lời đó cũng chính là lí do để giải thích vì sao HS tâm đắc.

Yêu cầu cần đạt:

HS vận dụng được kiến thức đã học kết hợp hiểu biết của bản thân để đưa ra quan điểm và lập luận hợp lí để bảo vệ cho quan điểm của mình.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh từ sách, báo và internet về thành tựu nổi bật của thời kì Đổi mới ở Việt Nam và xây dựng infographic giới thiệu về thành tựu đó.

Câu 2. Tìm hiểu và giới thiệu một số thành tựu nổi bật kinh tế – xã hội ở địa phương em sinh sống (tỉnh, thành phố) trong công cuộc Đổi mới (từ năm 1986 đến nay).

a) Năng lực cần hình thành

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao là sưu tầm tư liệu từ các nguồn để xây dựng infographic giới thiệu thành tựu nổi bật của thời kì Đổi mới ở Việt Nam hoặc địa phương em. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức vào việc giải quyết một nhiệm vụ trong thực tiễn cuộc sống.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng HS vận dụng những kiến thức, kĩ năng để xây dựng infographic/bài viết và nộp lại. GV sẽ nhận xét, đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm, GV cần có sự phân công cụ thể cho các nhóm tìm hiểu theo nội dung định hướng trước. Ví dụ, mỗi nhóm phụ trách sưu tầm các nguồn tư liệu để tìm hiểu, xây dựng infographic, viết bài giới thiệu về thành tựu của một giai đoạn hay thành tựu trên một lĩnh vực cụ thể.

Gợi ý: Bài giới thiệu về thành tựu của địa phương hay của cả nước thì đều cần thể hiện được những nội dung sau:

– Những thành tựu nổi bật về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội,....

– Ý nghĩa của thành tựu đó.

– Là một học sinh, em có thể làm được gì để góp phần vào sự phát triển đất nước/địa phương?

...

Yêu cầu cần đạt:

HS tạo ra một sản phẩm (theo ý tưởng của mình), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, tài liệu tìm được và khả năng xử lí thông tin, tài liệu, từ đó phát triển năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

CHỦ ĐỀ 5. LỊCH SỬ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM THỜI CẬN – HIỆN ĐẠI

BÀI 12. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TRONG ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC (ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945)

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của các cá nhân, các tổ chức cách mạng (từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945).

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...), biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu hoạt động đối ngoại của các cá nhân, các tổ chức cách mạng (đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945).

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích được các đặc điểm, sự khác biệt trong hoạt động đối ngoại của các cá nhân, các tổ chức cách mạng (đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945).

+ Năng lực vận dụng kiến thức đã học để phân tích, lí giải về yêu cầu, cơ sở, nội dung hoạt động quốc tế của các cá nhân, các tổ chức cách mạng (đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945).

– Bồi dưỡng các phẩm chất như:

+ Trung thực học tập, cầu thị, cầu tiến bộ, có mong muốn học tập, khám phá lịch sử.

+ Lòng yêu nước và lòng tự hào về các bậc tiền bối đã có những đóng góp cho phong trào giải phóng dân tộc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch bài dạy biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS.
– Bản đồ thế giới (có thể sử dụng quả địa cầu).
– Tư liệu lịch sử (hình ảnh, văn bản) về hoạt động đối ngoại của các cá nhân, các tổ chức cách mạng từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.
– Phiếu học tập (trong đó có thể nêu các câu hỏi hoặc các gợi ý thuộc về hoặc liên quan đến hoạt động quốc tế của các cá nhân, các tổ chức cách mạng từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945).
– Máy tính, máy chiếu,…

2. Học sinh

– SGK.

– Một số tranh ảnh, tư liệu,… liên quan đến nội dung bài học, được sưu tầm theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là bài học mở đầu trong Chủ đề 5. *Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận – hiện đại*, một chủ đề mang tính chuyên sâu lần đầu tiên được đưa vào giảng dạy ở trường phổ thông, đề cập đến hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến nay với ba giai đoạn: từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ (1945 – 1975) và từ năm 1975 đến nay. Nếu như trong Chương trình GDPT 2006, các hoạt động đối ngoại được trình bày trong mạch kiến thức thông sử ở từng giai đoạn, thì đến Chương trình GDPT 2018, lịch sử đối ngoại được trình bày xuyên suốt, tiếp nối, nhằm cung cấp cho HS những kiến thức cơ bản, tổng thể, HS sẽ cảm thấy lịch sử gần gũi với cuộc sống, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hoá và Việt Nam rất chú trọng đến việc mở rộng quan hệ và hội nhập quốc tế. Là chủ đề hoàn toàn mới nên GV cần bám sát các yêu cầu cần đạt trong Chương trình và nội dung của SGK để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp nhằm hình thành ở HS các kiến thức cơ bản, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho các em.

– Căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng trên những các yêu cầu cần đạt được của Chương trình), GV linh hoạt trong lựa chọn, kết hợp các hình thức, phương pháp dạy học khác nhau trên tinh thần "lấy người học làm trung tâm" như: khai thác tư liệu lịch sử, hoạt động của cá nhân, làm việc nhóm, thảo luận, tranh luận, thuyết trình, báo cáo, phản biện, … nhằm hình thành cho HS các kiến thức, kĩ năng môn học.

– Khi tổ chức dạy học, GV có thể tìm kiếm và sử dụng thêm nhiều loại tư liệu để làm cho nội dung bài học được truyền đạt một cách sinh động, hấp dẫn.

+ Bản đồ: Bản đồ Việt Nam vào đầu thế kỉ XX, đánh dấu ba kì của Việt Nam (Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì), chỉ ra các chế độ cai trị của Pháp đối với từng vùng. Điều này có thể giúp HS hiểu rõ bối cảnh địa – chính trị cuộc đấu tranh giành độc lập của Việt Nam.

+ Tranh, ảnh: giới thiệu ảnh của các cá nhân, các tổ chức yêu nước hoặc tổ chức cách mạng liên quan đến bài học (ảnh Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc,... – những người thực hiện các hoạt động quốc tế, đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh giành độc lập của Việt Nam). Điều này giúp HS kết nối với những người liên quan mật thiết đến các sự kiện lịch sử và hiểu được yếu tố con người/cá nhân trong các hoạt động quốc tế.

+ Tài liệu gốc: cung cấp cho HS các đoạn trích từ các tài liệu gốc, chẳng hạn như bài phát biểu hoặc thư của các cá nhân, tổ chức cách mạng. Điều này giúp HS phát triển các kĩ năng đọc và phân tích tư liệu lịch sử; đồng thời hiểu sâu hơn về các quan điểm, sách lược đối ngoại của các cá nhân và tổ chức cách mạng .

+ Đoạn phim lịch sử: chiếu các đoạn phim lịch sử hoặc clip từ phim tài liệu mô tả các sự kiện hoặc hoạt động quốc tế quan trọng của các cá nhân và tổ chức cách mạng ở Việt Nam đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945. Điều này có thể giúp HS hình dung đầy đủ hơn về các sự kiện lịch sử và phát triển năng lực phân tích, đánh giá, móc nối, liên kết các vấn đề lịch sử.

– Về thời lượng: Bài học dự kiến được dạy trong 2 tiết. GV hoàn toàn chủ động phân bố thời lượng dạy học các nội dung của bài học đảm bảo tính cân đối, hợp lí.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể sử dụng đoạn thông tin và Hình 1 trong phần Mở đầu (SGK), gợi mở nhiệm vụ cơ bản để HS suy nghĩ: Đầu thế kỉ XX, trong bối cảnh đất nước mất độc lập tự do, ở Việt Nam đã dấy lên làn sóng Duy tân và phong trào Đông du là biểu hiện tiêu biểu của làn sóng này. Thông qua việc gửi người sang Nhật Bản để hấp thụ những tư tưởng mới, cách làm mới,... phong trào Đông du là một trong những hoạt động đối ngoại tiêu biểu của các nhân sĩ yêu nước trong giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945. *Hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về những hoạt động đối ngoại của Việt Nam giai đoạn này.*

– HS khai thác thông tin, hình ảnh trong SGK, lắng nghe thông tin mà GV cung cấp, cũng như dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

– Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, nhưng điều đó không quá quan trọng. Nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, GV hoàn toàn có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học của riêng mình như lựa chọn sử dụng một hình ảnh, tư liệu khác (đoạn phim tài liệu, bài hát, bài báo,…), nhằm tạo tâm thế, kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

***Hoạt động 1.** Tìm hiểu về hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh*

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu sâu hơn về bối cảnh, động cơ và tác động của các hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đối với phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỉ XX; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và nhận thức lịch sử.

– HS nêu được hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đầu thế kỉ XX, biết phân tích các sự kiện lịch sử trong hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh (ở mức độ đơn giản); góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu chủ yếu diễn ra ở Nhật Bản, Trung Quốc với mục đích tìm kiếm sự giúp đỡ từ bên ngoài để chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc.

+ Đầu năm 1905, Phan Bội Châu sang Nhật Bản nhờ giúp đỡ cho công cuộc cứu nước; ông đưa 200 thanh niên Việt Nam sang học tập ở các trường tư thục khác nhau. Năm 1908, Phan Bội Châu tham gia thành lập các tổ chức có mục tiêu đoàn kết quốc tế để hợp sức chống đế quốc.

+ Năm 1911, Phan Bội Châu quyết định về hoạt động ở Trung Quốc và đầu năm 1912, Phan Bội Châu tham gia thành lập một số tổ chức, nhằm đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập. Phan Bội Châu cử người liên lạc với một số tổ chức, đại diện nước ngoài như Công sứ Đức, Đại sứ quán Nga,… để tìm kiếm sự giúp đỡ cho phong trào đấu tranh chống Pháp ở Việt Nam.

– Hoạt động đối ngoại của Phan Châu Trinh diễn ra chủ yếu ở Pháp (ông sang Pháp từ năm 1911) với mục đích vận động cải cách cho Việt Nam.

+ Tiếp xúc với một số nhóm Việt kiều, tổ chức, đảng phái tiến bộ.

+ Nhiều lần gửi kiến nghị đến Hội Nhân quyền Pháp, đến các thành viên của Chính phủ Pháp…, phê phán chính quyền thực dân, thức tỉnh dư luận Pháp về tình hình Việt Nam.

+ Đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập và hoạt động của một số tổ chức yêu nước Việt Nam tại Pháp, tham gia nhóm soạn thảo bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* gửi tới Hội nghị Véc-xai.

c) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Phan Bội Châu (1867 – 1940)*: Phan Bội Châu (tên khai sinh là Phan Văn San, vì chữ San trùng với tên húy của vua Duy Tân – Vĩnh San nên phải đổi thành Phan Bội Châu); hiệu Hải Thụ, sau lấy hiệu là Sào Nam (và một số bút danh khác). Ông sinh ngày 26 – 12 – 1867, quê ở làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn (nay là xã Vạn An, tỉnh Nghệ An). Bức chân dung được chụp vào năm 1940, khi ông đang bị thực dân Pháp bắt đi "an trí" tại Huế. Trong quá trình hoạt động, những năm 1905 – 1908, Phan Bội Châu lãnh đạo phong trào Đông du, tổ chức cho gần 200 thanh niên yêu nước sang Nhật Bản học tập, đồng thời, cũng liên lạc với các hội yêu nước của học sinh và chính khách các nước có mặt ở Nhật Bản nhằm trao đổi kinh nghiệm vận động cứu nước.

– *Hình 3. Phan Châu Trinh (1872 – 1926)*: Phan Châu Trinh (hiệu là Tây Hồ), sinh ngày 9 – 9 – 1872 tại làng Tây Lộc, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng). Năm 1900, Phan Châu Trinh thi đỗ Cử nhân, một năm sau đỗ Phó bảng nhưng phải trở về quê lo đám tang anh ruột và ở lại quê nhà dạy học.

Năm 1903, Phan Châu Trinh được bổ nhiệm Thừa biện Bộ lễ, đến năm 1904, ông đã từ quan trở về quê. Phan Châu Trinh là một nhân vật nổi bật trong phong trào Duy tân đầu thế kỉ XX, là một nhà nho yêu nước có nhiều quan điểm tiến bộ. Có thể xem ông là một trong những người có tư tưởng dân chủ sớm nhất trong số các nhà nho yêu nước đầu thế kỉ XX.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Khi tổ chức hoạt động dạy học mục này, GV có thể chia lớp thành 4 nhóm: 2 nhóm thảo luận về hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu, 2 nhóm thảo luận về hoạt động đối ngoại của Phan Châu Trinh, hoàn thành vào Phiếu học tập (theo gợi ý sau).

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu những hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh

NHÂN VẬT LỊCH SỬ	HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CHỦ YẾU
Phan Bội Châu	?
Phan Châu Trinh	?

– Dựa vào Phiếu học tập, đại diện nhóm trình bày trước lớp, GV nhận xét và chốt lại ý. Hoặc GV tổ chức cho HS lần lượt tìm hiểu hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh như tiến trình SGK.

– Với hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu, để định hướng HS vào nội dung kiến thức cần tìm hiểu, GV nêu yêu cầu: *Hãy trình bày những hoạt động đối ngoại quan trọng của Phan Bội Châu những năm đầu thế kỉ XX.*

+ GV chia lớp thành các nhóm, hướng dẫn các nhóm đọc và khai thác thông tin của mục 1, thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu được giao. Sau đó, GV gọi đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

+ Để HS hiểu và khắc sâu những hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu, từ đó có thái độ trân trọng, có ý thức và hành động thiết thực để thể hiện lòng yêu nước, GV có thể nêu câu hỏi mở rộng: *Nêu nhận xét của em về hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu trong những năm đầu thế kỉ XX* (*Gợi ý:* Trong thời kì này, phong trào đấu tranh chống Pháp dưới sự lãnh đạo của nhiều nhà yêu nước bị thất bại liên tiếp. Phan Bội Châu đã chọn cho mình con đường đi riêng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc đó là tìm kiếm sự giúp đỡ từ bên ngoài để chống thực dân Pháp. Những hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu diễn ra một cách liên tục ở Nhật Bản, Trung Quốc. Ông không chỉ đưa thanh niên sang học tập để đào tạo nhân lực, nhờ giúp đỡ về khí giới mà còn tham gia thành lập các tổ chức có cùng mục tiêu, liên lạc, tranh thủ sự giúp đỡ của những đại diện nước ngoài,... Những hoạt động đó đóng vai trò quan trọng trong phong trào đấu tranh giành độc lập của đất nước đầu thế kỉ XX, đồng thời thể hiện lòng yêu nước sâu sắc và chí khí của Phan Bội Châu).

+ GV chốt lại ý chính như phần b. *Nội dung chính* ở trên và nhấn mạnh thêm: Phan Bội Châu là một nhà lãnh đạo và nhà cách mạng nổi tiếng của Việt Nam đầu thế kỉ XX. Các hoạt động đối ngoại, các mối quan hệ quốc tế của ông đã cổ vũ cho cuộc đấu tranh giành độc lập của Việt Nam và thu hút sự chú ý của dư luận quốc tế đối với những bất công mà người dân Việt Nam phải đối mặt dưới chế độ thực dân.

– Với hoạt động đối ngoại của Phan Châu Trinh, GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, khai thác thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Phan Châu Trinh trong những năm đầu thế kỉ XX.*

+ GV có thể cung cấp, giới thiệu thêm thông tin về tiểu sử và những hoạt động của Phan Châu Trinh, về sự tham gia của ông trong phong trào độc lập của Việt Nam, những ý tưởng, con đường và mong muốn của ông về sự thay đổi chính trị – xã hội của đất nước:

• Phân tích sự phân hoá thành hai xu hướng bạo động và cải cách trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX; trong sự phân hoá đó, Phan Châu Trinh chủ trương cải cách, chỉ ra yêu cầu bức thiết cũng như mục tiêu cuối cùng của con đường cải cách.

• Ông cùng Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng nhất trí là trước mắt cần phát động một cuộc Duy tân rộng khắp trên cả nước, đẩy mạnh công cuộc khai hoá đồng bào, mong đạt kết quả về lâu dài, không thể nôn nóng đi theo con đường bạo động.

• Ông chủ trương trước hết dựa vào Pháp để tiến hành những cải cách cần thiết, nâng cao dân trí, đánh đổ chế độ quân chủ; tuy nhiên, ông không hoàn toàn cự tuyệt hình thức đấu tranh bạo động, mà cho rằng có thể sử dụng hình thức này khi điều kiện đã chín muồi, tuyệt đối không bạo động non.

+ GV đặt câu hỏi mở rộng: *Hoạt động đối ngoại của Phan Châu Trinh trong những năm đầu thế kỉ XX có vai trò như thế nào?* (*Gợi ý:* Hoạt động đối ngoại của ông đã thúc đẩy phong trào yêu nước đầu thế kỉ XX phát triển, góp phần khuếch trương thanh thế phong trào yêu nước Việt Nam ra ngoài biên giới quốc gia).

+ GV chốt lại ý và cung cấp thêm:

• Với chủ trương "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh", Phan Châu Trinh đã đi nhiều nơi với mục đích xem xét tình hình nhân dân, sĩ khí và tìm bạn đồng chí hướng.

• Ở Nhật, ông tiếp xúc với nhiều nhà chính trị, sau đó sang Pháp, tiếp tục đấu tranh, lên tiếng tố cáo chế độ thuộc địa.

• Ông nhiều lần gửi kiến nghị Hội Nhân quyền và Dân quyền Pháp, gửi kiến nghị cho An-be Xa-rô lúc đó sắp sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương,....

+ Phan Châu Trinh tìm cách liên hệ với những người trong Liên minh Nhân quyền và Đảng Xã hội Pháp, tiếp xúc với các nhóm Việt kiều và các đảng phái tiến bộ, tổ chức nhiều buổi diễn thuyết phê phán sự bất công của chính quyền thực dân, đánh động dư luận Pháp về tình hình ở Việt Nam.

+ Ông đã đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập và hoạt động của một số tổ chức yêu nước Việt Nam tại Pháp, tham gia nhóm soạn thảo *Bản yêu sách của nhân dân An Nam* gửi tới Hội nghị Véc–xai.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách sưu tầm tư liệu và nêu được các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đầu thế kỉ XX, bao gồm các hoạt động của họ ở Nhật Bản, Trung Quốc, Pháp và một số nước khác trong khu vực, nhằm tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ quốc tế cho phong trào đấu tranh giành độc lập của Việt Nam.

– HS sử dụng các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được các di sản về đối ngoại của các nhân sĩ yêu nước Việt Nam (Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh) đầu thế kỉ XX đối với lịch sử Việt Nam nói chung và phong trào giải phóng dân tộc nói riêng.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về hoạt động đối ngoại của Nguyễn Ái Quốc và Đảng Cộng sản Đông Dương

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu, thu thập các nguồn tài liệu để hiểu sâu hơn về bối cảnh, nguyên nhân, tác động của các hoạt động quốc tế của Nguyễn Ái Quốc và Đảng Cộng sản Đông Dương từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 đối với phong trào cách mạng Việt Nam; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và nhận thức lịch sử.

– HS nêu được các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nguyễn Ái Quốc và Đảng Cộng sản Đông Dương từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945; giải thích, phân tích được ý nghĩa của một số hoạt động đối ngoại chủ yếu (ở mức độ đơn giản), góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

** Hoạt động đối ngoại của Nguyễn Ái Quốc*

– Trong những năm 1911 – 1922, Nguyễn Ái Quốc đã đi qua nhiều quốc gia khác nhau và có những hoạt động đối ngoại nổi bật tại Pháp:

+ Gặp gỡ, tiếp xúc với nhiều nhà hoạt động chính trị, văn hoá của Pháp và nhiều nước châu Âu.

+ Năm 1920, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

+ Năm 1921, tham gia thành lập Hội Liên hiệp thuộc địa. Trên cương vị Trưởng ban Nghiên cứu về Đông Dương thuộc Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc tích cực xây dựng mối quan hệ gắn bó giữa những người cộng sản với nhân dân lao động Pháp và nhân dân các nước thuộc địa.

– Trong những năm 1923 – 1930, hoạt động đối ngoại của Nguyễn Ái Quốc diễn ra chủ yếu ở Liên Xô và Trung Quốc:

+ Tháng 6 – 1923, Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô, tích cực tham gia các hội nghị, đại hội của Quốc tế Cộng sản. Tại những diễn đàn này, Nguyễn Ái Quốc trình bày quan điểm về vai trò của cách mạng thuộc địa, về lực lượng cách mạng ở thuộc địa, về quan hệ giữa cách mạng ở chính quốc với thuộc địa,...

=> Bằng những hoạt động này, Nguyễn Ái Quốc chính thức xác lập mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với Quốc tế Cộng sản và cách mạng thế giới.

– Từ cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc), liên lạc với lực lượng cách mạng ở Đông Nam Á và Trung Quốc, mở các lớp huấn luyện chính trị cho thanh niên yêu nước Việt Nam. Trong các bài giảng, Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh sự cần thiết phải đoàn kết và tập hợp lực lượng quốc tế.

** Hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương*

– Trong những năm 1930 – 1945, hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương chủ yếu phục vụ cho cuộc đấu tranh chống thực dân, phát xít, tiến tới giành độc lập, tự do, góp phần bảo vệ hoà bình:

+ Là một phân bộ của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, tổ chức nhiều hoạt động ủng hộ Liên Xô; phối hợp với các tổ chức của người Pháp, người Hoa ở Đông Dương tiến hành quyên góp giúp đỡ các nạn nhân chiến tranh ở Trung Quốc.

+ Đảng Cộng sản Đông Dương tích cực củng cố quan hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc, thành lập Tiểu ban vận động Hoa Kiều, giúp đỡ người Hoa tổ chức hội cứu quốc.

+ Nhằm mở rộng quan hệ với lực lượng chống quân phiệt Nhật Bản ở Đông Nam Á, Đảng Cộng sản Đông Dương liên lạc với phong trào dân tộc chống quân phiệt Nhật Bản ở một số nước như: Miến Điện, Mã Lai, Phi-líp-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a,...

+ Thông qua Mặt trận Việt Minh, hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương thể hiện rõ chủ trương đứng về phía lực lượng Đồng minh trong cuộc chiến chống quân phiệt Nhật Bản, đồng thời, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế cho cách mạng Việt Nam.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* được trích từ *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7: Nội dung tư liệu cho thấy Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi cần hành động mạnh mẽ và tăng cường đoàn kết nhằm hỗ trợ cuộc chiến tranh vệ quốc chống phát xít Đức của Liên Xô; nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kỉ niệm Cách mạng tháng Mười Nga – một sự kiện lịch sử dẫn đến sự ra đời của đất nước Xô viết. Đảng Cộng sản Đông Dương khẳng định ủng hộ Liên Xô là biện pháp hữu hiệu chống chính sách bóc lột và ăn cướp của phát xít Pháp – Nhật, là ủng hộ lẽ phải, là chống bất công, đòi các quyền dân sinh, là ủng hộ chính mình.

– *Hình 4. Lãnh tụ Hồ Chí Minh và đồng chí Võ Nguyên Giáp cùng "Biệt đội con Nai" của OSS tại Tân Trào (Tuyên Quang, 1945)*: Bức ảnh được chụp vào năm 1945 và được lưu giữ tại Cơ quan Lưu trữ và Quản lí Hồ sơ Quốc gia của Mỹ.

"Biệt đội con Nai" được Cơ quan Tình báo chiến lược Mỹ (tiền thân của CIA sau này) thành lập vào ngày 16 – 5 – 1945 do Thiếu tá A-li-sơn Thô-mát chỉ huy (người đứng giữa lãnh tụ Hồ Chí Minh và đồng chí Võ Nguyên Giáp). Biệt đội này có nhiệm vụ tấn công và quấy rối cung đường sắt từ Hà Nội đến Lạng Sơn, nhằm ngăn chặn quân đội Nhật Bản chuyển quân sang Trung Quốc; đồng thời, phát hiện các căn cứ quân sự và kho bãi, cung cấp mọi thông tin tình báo phục vụ các hoạt động của Lực lượng Không quân Mỹ.

Ngày 16 – 7 – 1945, 6 thành viên của "Biệt đội con Nai" đã nhảy dù xuống làng Kim Lũng (Tân Trào) từ một chiếc máy bay, mang theo một số vũ khí, đạn dược cùng, thuốc men, khí tài thông tin liên lạc,... ủng hộ cho Việt Minh. "Biệt đội con Nai" được đón tiếp với một biểu ngữ bằng tiếng Anh có nội dung: *Chào mừng các bạn Mỹ của chúng tôi.* Trong thời gian ở Tân Trào, "Biệt đội Con Nai" đã huấn luyện cho các thành viên của đại đội Việt – Mỹ (lực lượng này do Việt Minh thành lập dưới sự chỉ huy của Đại đội trưởng Đàm Quang Trung) sử dụng vũ khí và chiến thuật du kích.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Hoạt động đối ngoại của Nguyễn Ái Quốc

– GV nêu yêu cầu định hướng: *Nêu tóm tắt những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến năm 1930.*

– Với yêu cầu này, tổ chức cho HS khai thác thông tin, mục *Em có biết* trong mục 2a, làm việc cá nhân sau đó trả lời trước lớp.

– GV nhận xét, chốt lại kiến thức và có thể mở rộng thêm một số nội dung như:

+ Năm 1911, Nguyễn Tất Thành rời đất nước đi sang phương Tây, đầu tiên là đến Mác-xây (Pháp), sau đó sang Mỹ, sang Anh và quay trở lại Pháp. Những hoạt động đối ngoại của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian ở đây đã thể hiện:

• Nguyễn Ái Quốc ủng hộ quyền của các dân tộc thuộc địa, thể hiện quan điểm về tình đoàn kết quốc tế, về xây dựng liên minh với phong trào chống thực dân trên toàn thế giới.

• Đã đưa những yêu cầu chính trị của một nước thuộc địa ra trước thế giới thông qua một hội nghị quốc tế – hoạt động này của Nguyễn Ái Quốc được coi là hoạt động ngoại giao đầu tiên của cách mạng Việt Nam.

• Nguyễn Ái Quốc cùng với một số nhà yêu nước đến từ các nước thuộc địa của Pháp thành lập Hội liên hiệp thuộc địa – một hình thức liên minh của các dân tộc bị áp bức lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc.

+ Nguyễn Ái Quốc luôn nhấn mạnh sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế, tập hợp lực lượng quốc tế, chỉ ra mối quan hệ của cách mạng Việt Nam với cách mạng vô sản thế giới.

– GV đặt ra câu hỏi mở rộng cho HS: *Em có suy nghĩ như thế nào về các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nguyễn Ái Quốc?* HS có thể trả lời chưa đúng hoặc không đầy đủ, GV khuyến khích và chốt lại kiến thức:

+ Các hoạt động quốc tế của Nguyễn Ái Quốc góp phần nâng cao vị thế của cách mạng Việt Nam trong cộng đồng quốc tế, chống lại những tuyên truyền tiêu cực của chính quyền thực dân Pháp.

+ Nguyễn Ái Quốc đã viết và xuất bản nhiều bài báo, bài phát biểu và sách bằng nhiều thứ tiếng khác nhau, giải thích mục tiêu và chiến lược của cách mạng Việt Nam và kêu gọi đoàn kết quốc tế.

+ Hoạt động đối ngoại của Nguyễn Ái Quốc đã góp phần đoàn kết các dân tộc bị áp bức trên thế giới; đặt nền móng cho tình đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới, gắn cách mạng Việt Nam với cách mạng vô sản thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam phát triển.

– *Lưu ý:*

+ Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV đính chính sai sót (nếu có), hệ thống hoá kiến thức; đồng thời, khuyến khích HS tranh luận, phản biện để đi tới kết luận (luôn lưu ý tính mở trong các kết luận).

+ Trong quá trình dạy học, GV có thể lập một timeline – trục thời gian về các hoạt động đối ngoại chủ yếu nhất của Nguyễn Ái Quốc; phân tích vai trò, ý nghĩa của hoạt động đó đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

+ Để thu hút HS tham gia và làm cho nội dung bài học dễ tiếp cận hơn, GV định hướng HS có thể kết hợp với các nguồn đa phương tiện, chẳng hạn như video và các hoạt động tương tác. Ví dụ, GV có thể cung cấp, yêu cầu HS phân tích và thảo luận về các tranh ảnh liên quan đến các hoạt động đối ngoại của Nguyễn Ái Quốc, hoặc HS có thể tự tạo các dự án (tư liệu, tranh ảnh) về một số hoạt động đối ngoại cụ thể của Nguyễn Ái Quốc.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách sưu tầm tư liệu và nêu được các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nguyễn Ái Quốc từ khi Người bắt đầu hành trình tìm đường cứu nước (1911) đến năm 1930.

– HS sử dụng các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá các di sản về đối ngoại của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1911 – 1930 đối với lịch sử Việt Nam nói chung và phong trào giải phóng dân tộc nói riêng.

Mục b. Hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương

– GV dẫn dắt: Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập (đến tháng 10 – 1930 đổi tên là Đảng Cộng sản Đông Dương) là một bước ngoặt lịch sử đối với cách mạng cũng như lịch sử đối ngoại của Việt Nam.

– GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, khai thác thông tin, hình ảnh và tư liệu trong mục, thảo luận để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1930 đến năm 1945.*

– Với hoạt động này, cặp đôi có thể lập sơ đồ tư duy hoặc hệ thống hoá thành bảng thống kê. GV khuyến khích HS thể hiện ý tưởng sáng tạo của mình miễn là thể hiện được yêu cầu.

– Với hoạt động đối ngoại, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo, tổ chức nhiều hoạt động ủng hộ Liên Xô, GV cho HS khai thác tư liệu để thực hiện các yêu cầu sau: *Tìm những từ, cụm từ thể hiện sự ủng hộ Liên Xô của Đảng Cộng sản Đông Dương. Sự ủng hộ đó thể hiện điều gì?*

+ HS làm việc cá nhân tìm ra những từ, cụm từ: *có bổn phận ủng hộ Liên Xô, đoàn kết để tranh đấu kỉ niệm Cách mệnh tháng Mười.* Sự ủng hộ đó thể hiện tinh thần đoàn kết vô sản, xem Liên Xô là đồng minh trực tiếp của cách mạng Việt Nam, thể hiện sự gắn bó giữa cách mạng trong nước với quốc tế, đấu tranh vì bạn cũng chính là đấu tranh giải phóng cho chính mình.

– Với hoạt động đối ngoại *chủ trương đứng về lực lượng Đồng minh trong cuộc chiến chống quân phiệt Nhật Bản,* GV cho HS nêu nhận xét về Hình 4 (SGK), sau đó GV cung cấp thêm thông tin liên quan đến Hình 4 như phần c. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên.

– GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời, sau đó GV chốt lại: Trong những năm 1930 – 1945, hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương chủ yếu phục vụ cho cuộc đấu tranh chống thực dân, phát xít, tiến tới giành độc lập, tự do, góp phần bảo vệ hoà bình. GV đi vào phân tích từng hoạt động đối ngoại như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể mở rộng yêu cầu HS đánh giá về tác động, ảnh hưởng các hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương:

+ Hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương đã hình thành nên một mối quan hệ quốc tế mới, từng bước đưa cách mạng Việt Nam hội nhập với trào lưu hoà bình dân chủ ở khu vực và trên thế giới.

+ Hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đi tới thắng lợi.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách sưu tầm tư liệu và nêu được các hoạt động đối ngoại chủ yếu, các hướng đối ngoại chính của Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1930 – 1945.

– HS sử dụng các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá các di sản về đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với lịch sử Việt Nam nói chung và phong trào giải phóng dân tộc nói riêng, đánh giá được các bước phát triển của hoạt động đối ngoại qua các giai đoạn lịch sử.

C. LUYỆN TẬP

Hãy hoàn thành bảng hệ thống (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những hoạt động đối ngoại chủ yếu của cá nhân, tổ chức cách mạng từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS củng cố, hệ thống hoá lại những kiến thức, nội dung đã được tìm hiểu trong bài học.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp hoặc giao bài tập về nhà, hướng dẫn và yêu cầu HS tìm thêm thông tin, tài liệu, hình ảnh minh hoạ,….

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt:

HS hệ thống hoá lại kiến thức bằng một bảng hệ thống ngắn gọn trên giấy hoặc trên Powerpoint; trong đó nêu đầy đủ, chính xác các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc, Đảng Cộng sản Đông Dương từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945; thuyết trình sản phẩm học tập trước lớp hoặc nộp bài cho GV đánh giá.

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết bài giới thiệu về một số hoạt động đối ngoại chủ yếu mà Nguyễn Ái Quốc đã thực hiện từ năm 1911 đến năm 1945 và ý nghĩa của những hoạt động đó.

a) Năng lực cần hình thành

– Phát triển kĩ năng thu thập các nguồn tư liệu đáng tin cậy từ sách, báo và internet, đảm bảo rằng các nguồn đang sử dụng là từ các nhà xuất bản, tác giả có uy tín và liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu.

– Phát triển kĩ năng tư duy phản biện qua việc xây dựng các lập luận mạch lạc, sử dụng bằng chứng một cách hiệu quả cho các phân tích của mình.

– Hình thành khả năng viết bài có cấu trúc rõ ràng, mạch lạc, hợp lí với mở bài, thân bài, kết luận.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao nhiệm vụ này cho cá nhân hoặc các nhóm học tập làm việc ở nhà. Lưu ý là cần có những gợi ý cụ thể và yêu cầu rõ ràng về dung lượng và chất lượng của sản phẩm.

Gợi ý:

– Giới thiệu vài nét về Nguyễn Ái Quốc và hành trình hoạt động cách mạng từ năm 1911 đến năm 1930.

– Kể một số hoạt động đối ngoại tiêu biểu: Diễn ra tại đâu? Mục đích?

– Ý nghĩa của những hoạt động đối ngoại đó.

– Em rút ra được điều gì?

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Yêu cầu cần đạt:

HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, tài liệu tìm được và khả năng xử lí thông tin, tài liệu, phát triển năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Chủ trương tranh thủ sự ủng hộ quốc tế của Đảng Cộng sản Đông Dương

** Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám (5 – 1941):*

Hội nghị Trung ương lần thứ tám chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh. Chương trình Việt Minh được xác định tại hội nghị này, dự kiến "thành lập một Chính phủ nhân dân của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà". Về ngoại giao, Chính phủ đó sẽ: "1) Huỷ bỏ tất cả các hiệp ước mà Pháp đã kí bất kì với nước nào. 2) Tuyên bố các dân tộc bình đẳng và hết sức giữ hoà bình. 3) Kiên quyết chống tất cả các lực lượng xâm phạm đến quyền lợi của nước Việt Nam. 4) Mật thiết liên lạc vối các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản trên thế giới". Các quyết định quan trọng tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám là phương hướng hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh trong giai đoạn chuẩn bị khởi nghĩa và tổng khởi nghĩa, là cơ sở của cuộc đấu tranh ngoại giao phục vụ công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền cách mạng trong giai đoạn đầu sau Cách mạng Tháng Tám 1945.

(Nguyễn Đình Bin (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, NXB Chính trị quốc gia, 2015, tr. 38)

** Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (họp từ ngày 25 đến ngày 28 – 2 – 1943):*

Công việc ủng hộ Liên Xô phải linh động và xác thực:

Muốn cho việc ủng hộ Liên Xô có hiệu quả, Hội nghị Thường vụ Trung ương quyết định mấy phương pháp vắn tắt và cụ thể dưới đây:

1) Lợi dụng mọi cơ hội và dùng đủ cách giải thích rõ tại sao Liên Xô kháng chiến tức là đánh đổ kẻ thù chung của các dân tộc bị áp bức, của cả nhân dân Đông Dương, làm cho nhân dân Đông Dương nhận rõ việc ủng hộ Liên Xô là một nhiệm vụ không thể thiếu.

2) Hết sức phổ biến những thắng lợi của Hồng quân để phấn khởi tinh thần cách mạng của quần chúng và giải thích những thất bại tạm thời của Liên Xô, làm cho quần chúng tin tưởng vào bước thắng lợi cuối cùng của Liên Xô. Nhưng đồng thời phải chống xu hướng quá lạc quan đối với cuộc kháng chiến của Liên Xô rồi sinh ra bị động, ỷ lại vào Liên Xô. Bởi vậy phải:

– Ra sách báo cho thật đều và cho kịp thời để thuật rõ cuộc kháng chiến của Liên Xô.

– Phát truyền đơn, dán biểu ngữ trong dịp Hồng quân chiến thắng vang dội (có khi nhân dịp Hồng quân lấy lại một vài thành phố quan trọng).

– Gây những cuộc nói chuyện, du lịch hay đọc những báo công khai và bí mật rồi nhân đó giải thích về Liên Xô kháng chiến và nhiệm vụ của nhân dân Đông Dương đối với Liên Xô.

– Tuỳ theo hoàn cảnh họp quần chúng làm mít tinh ủng hộ Liên Xô chống phát xít xâm lược.

3) Gắn các cuộc tranh đấu ủng hộ Liên Xô với các cuộc tranh đấu bênh vực quyền lợi hằng ngày cho quần chúng: nhân những cuộc quần chúng tranh đấu đòi tăng lương, chống cướp thóc, cướp đất, tăng thuế,... mà giải thích khẩu hiệu "Phản đối chiến tranh phát xít xâm lược, ủng hộ Liên Xô", làm cho quần chúng nhận rõ sự quan hệ giữa cuộc kháng chiến của Hồng quân với cuộc tranh đấu giành quyền sống của họ.

4) Thành lập những tổ chức trong dân chúng, nhất là trong các giới trí thức và thợ thuyền để ủng hộ Liên Xô, nghiên cứu về Liên Xô, gây dư luận tốt đối với Liên Xô,... Những tổ chức này có thể lấy tên là "Nhóm ủng hộ Liên Xô", "Hội bạn Liên Xô",...

5) Phải noi gương quân du kích Bắc Sơn, Đình Cả ủng hộ Liên Xô bằng cách võ trang tranh đấu đánh vào dinh luỹ phát xít ở Đông Dương. Bởi vậy phải ra sức chuẩn bị để nhân lúc phe Trục suy yếu nổi dậy giành chính quyền, ủng hộ Liên Xô một cách thiết thực và triệt để.

6) Nếu một mai, phát xít Nhật – Pháp đem lính Đông Dương đi đánh Liên Xô, thì phải vận động binh lính chạy sang phía Hồng quân đánh lại phát xít và ngay bây giờ phải phổ biến khẩu hiệu "Đổi chiến tranh phát xít xâm lược ra cách mạng dân tộc giải phóng" trong các tầng lớp nhân dân, nhất là trong quân đội.

** Vấn đề ngoại giao với Trung Quốc:*

1) Cách mạng Đông Dương và cách mạng Trung Quốc có chung một mục đích là đánh đổ ách đế quốc Nhật nên Đảng ta (bộ phận Việt Nam của Đảng) lấy danh nghĩa là một phần tử trong Việt Minh, đã đề nghị với Việt Minh ngoại giao với Trung Quốc. Song phần vì cách vận động ngoại giao với Trung Quốc của Việt Minh có chỗ không khôn khéo, phần vì bọn phát xít Pháp tay sai của Nhật dùng ngoại giao với Trùng Khánh dèm pha, phá hoại, phần vì Chính phủ Trùng Khánh không quả quyết liên minh với cách mạng Việt Nam, nên vấn đề liên minh với Trung Quốc gặp nhiều sự trở ngại đáng tiếc. Vậy Đảng ta phải đề nghị với Việt Minh dùng mọi phương pháp ngoại giao cần thiết làm cho Chính phủ Trùng Khánh nhận rõ mấy điều sau đây:

a) Cuộc liên minh giữa các đảng phái cách mạng Việt Nam và Trung Quốc phải căn cứ vào nguyên tắc bình đẳng và tương trợ. Vậy ta và Trung Quốc cần giúp đỡ lẫn nhau đặng đánh đổ kẻ thù chung là đế quốc chủ nghĩa Nhật và tay sai của chúng (Pháp gian, Việt gian, Hán gian) để mang lại tự do độc lập cho hai dân tộc.

b) Việt Minh là hình thức liên minh giữa các đảng phái cách mạng Việt Nam, cố nhiên nó phải bao gồm tất cả các phần tử và đoàn thể cách mạng Việt Nam kể cả những người cộng sản Việt Nam nữa. Việc những người cộng sản Việt Nam có chân trong Việt Minh không những không cản trở cuộc liên minh giữa Việt Minh với Trung Quốc mà còn thêm sức mạnh rất nhiều cho mặt trận Hoa – Việt thống nhất kháng Nhật.

2) Hội nghị Thường vụ Trung ương nhận thấy sự không được hoàn toàn thống nhất giữa các phái đảng cách mạng Việt Nam ở Trung Quốc có hại chung cho cách mạng Việt Nam và đặc biệt cho việc ngoại giao với Trung Quốc. Vậy những đồng chí ở hải ngoại phải kíp tẩy trừ cô độc chủ nghĩa, phải vận động những nhà cách mạng Việt Nam ở Trung Quốc, mau đúc thành một khối biệt lập hẳn với một vài phần tử cơ hội, chúng luôn luôn phá hoại công việc thực hiện Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật – Pháp ở ngoài.

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 4,*
NXB Chính trị quốc gia, 2000, tr. 7, tr. 303 – 304, 312 – 313)

BÀI 13. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945–1954) VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 – 1975)

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954).

– Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: hiểu rõ về các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975), vai trò của các hoạt động đối ngoại đó trong quá trình đưa hai cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi.

+ Năng lực vận dụng kĩ năng, kiến thức đã học để lí giải một số vấn đề thuộc về hoặc liên quan đến các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).

– Bồi dưỡng các phẩm chất như:

+ Trung thực học tập, cầu thị, cầu tiến bộ, có mong muốn học tập, khám phá lịch sử.

+ Lòng yêu nước và lòng tự hào về các bậc tiền bối đã có những đóng góp cho hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch bài dạy biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Tư liệu lịch sử (hình ảnh, văn bản) về các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).

– Phiếu học tập, trong đó có thể nêu các câu hỏi hoặc các gợi ý thuộc về hoặc liên quan đến các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).

– Máy tính, máy chiếu,…

2. Học sinh

– SGK.

– Một số tranh ảnh, tư liệu,… liên quan đến nội dung bài học, được sưu tầm theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV bám sát các yêu cầu cần đạt được trong Chương trình, dựa vào nội dung của SGK để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp nhằm hình thành ở HS các kiến thức cơ bản, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV lưu ý: Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nền ngoại giao cách mạng Việt Nam đã trở thành "một mặt trận quan trọng, có ý nghĩa chiến lược", bộ phận cấu thành quan trọng trong đường lối cách mạng, sát cánh cùng mặt trận quân sự để đưa kháng chiến đi đến thắng lợi. Ngoại giao đã đi tiên phong trong việc tạo ra một mặt trận quốc tế ủng hộ sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Ngoại giao đã giương cao ngọn cờ hoà bình, độc lập dân tộc, kiên trì kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh pháp lí, tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, mở rộng quan hệ với các nước dân tộc chủ nghĩa, hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân ta. Nhờ đó và cùng với thắng lợi trên chiến trường, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã buộc phải ngồi vào bàn đàm phán để chấm dứt chiến tranh. Chiến thắng của ngoại giao trên bàn đàm phán ở Giơ-ne-vơ năm 1954 và ở Pa-ri năm 1973 là những dấu mốc quan trọng trên chặng được giành lại độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng trên những yêu cầu cần đạt), GV xác định, lựa chọn, kết hợp các hình thức, phương pháp dạy học phù hợp.

– Khi tổ chức dạy học, GV có thể tìm kiếm và sử dụng thêm nhiều loại tư liệu để làm cho nội dung bài học được truyền đạt một cách sinh động, hấp dẫn:

+ Tranh, ảnh: Hình ảnh của một số nhà lãnh đạo Việt Nam đã tham gia vào các hoạt động đối ngoại tiêu biểu trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 –1975) như: Phạm Văn Đồng, Xuân Thuỷ, Lê Đức Thọ,…; hình ảnh của một số hội nghị ngoại giao quan trọng mà Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tham gia như Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954, Hội nghị Pa-ri,... Từ đó giúp HS dễ dàng kết nối hơn với những sự kiện lịch sử thuộc về hoạt động đối ngoại của Việt Nam thời kì này hoặc với những người tham gia trực tiếp vào các hoạt động đối ngoại đó.

+ Tài liệu gốc: cung cấp cho HS các đoạn trích từ các tài liệu gốc, chẳng hạn như một đoạn trong nội dung Hiệp định Pa-ri, nghị quyết quan trọng của Đảng về ngoại giao,… giúp HS phát triển các kĩ năng đọc và phân tích tư liệu lịch sử; đồng thời hiểu sâu hơn, đầy đủ hơn về các hoạt động đối ngoại của Việt Nam đặt trong mục tiêu hoàn thành thắng lợi hai cuộc kháng chiến của dân tộc.

+ Đoạn phim lịch sử: chiếu các đoạn phim lịch sử hoặc clip từ phim tài liệu mô tả các sự kiện hoặc hoạt động đối ngoại quan trọng của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 –1975). Từ đó giúp HS hình dung dễ dàng hơn, sống động hơn về các hoạt động đối ngoại của Việt Nam thời kì này.

– GV linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu lịch sử, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,...; qua đó, từng bước hình thành các năng lực học tập, tìm hiểu lịch sử cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể sử dụng đoạn thông tin và Hình 1 trong phần Mở đầu (SGK), gợi mở một số nội dung, nhiệm vụ cơ bản để HS suy nghĩ: Sau khi Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa mới ra đời đã vấp phải muôn vàn khó khăn, ở vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc". Trong tình thế đó, để giữ vững chính quyền cách mạng, giữ vững nền độc lập quý báu vừa mới giành được, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thực hiện các hoạt động đối ngoại theo nguyên tắc "bình đẳng và tương trợ" và "làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết". Đó là những quan điểm định hướng cho hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và được kế thừa, phát triển trong kháng chiến chống Mỹ. *Vậy những hoạt động đối ngoại của Việt Nam giai đoạn này đã diễn ra như thế nào? Hãy chia sẻ những điều em biết về hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 –1975).*

– HS khai thác thông tin, hình ảnh trong SGK, lắng nghe thông tin mà GV cung cấp và dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

– Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, nhưng điều đó không quá quan trọng. Nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV hoàn toàn có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học của riêng mình như lựa chọn sử dụng một hình ảnh, tư liệu khác (đoạn phim tài liệu, bài hát, bài báo,…), nhằm dẫn dắt HS đi tới nội dung bài học; giúp HS huy động những kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân để tiếp thu bài học, kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

a) Năng lực cần hình thành

– HS phân tích được các sự kiện lịch sử, thu thập, phân tích các nguồn tài liệu để hiểu sâu hơn về bối cảnh lịch sử, mục đích và tác động của các hoạt động đối ngoại mà Việt Nam tiến hành trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954); qua đó, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nêu được những hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), phân tích được những hoạt động đối ngoại quan trọng trong toàn bộ tiến trình đó.

– Sử dụng kiến thức lịch sử học được để giải thích về nội dung, đặc điểm các hoạt động đối ngoại chủ yếu trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954); qua đó, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Chính phủ Việt Nam đã gửi thư, công hàm đề nghị Đại hội đồng Liên hợp quốc và các nước lớn công nhận Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– Với Trung Hoa Dân quốc, với Pháp, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thực hiện sách lược hoà hoãn để tranh thủ thời gian củng cố chính quyền cách mạng; đồng thời, luôn thể hiện thiện chí hoà bình với Chính phủ Pháp và nhân dân Pháp.

– Việt Nam nỗ lực mở các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thông tin ở một số nước trên thế giới.

– Năm 1950, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

– Năm 1951, Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào được thành lập trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và tôn trọng chủ quyền của nhau.

– Nhằm tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gặp gỡ đại diện nhiều tổ chức quốc tế, thành lập các hội hữu nghị và Uỷ ban Bảo vệ hoà bình thế giới.

– Năm 1954, tham gia Hội nghị quốc tế về Đông Dương được tổ chức ở Giơ-ne-vơ, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã kiên trì đấu tranh bảo vệ các lợi ích chính đáng của ba nước Đông Dương.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Bi-đôn (Pháp) năm 1946*: Sau lễ kí Hiệp định Sơ bộ 6 – 3, Chính phủ Pháp đã mời Hồ Chí Minh sang thăm chính thức với tư cách thượng khách. Đây là chuyến đi gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp, song "theo mệnh lệnh của Chính phủ và ý chí của quốc dân", Hồ Chí Minh đã cùng đoàn đại biểu sang Pháp để tiến hành các cuộc đàm phán chính thức; đồng thời, nỗ lực tìm kiếm và tranh thủ sự ủng hộ của lực lượng tiến bộ Pháp và quốc tế cho cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Trong chuyến thăm, ngoài cuộc hội đàm chính thức với Thủ tướng Bi-đôn để thảo luận về mối quan hệ tương lai giữa Pháp và Đông Dương, Hồ Chí Minh còn gặp gỡ, trao đổi với Thủ tướng Bi-đôn, bày tỏ mong muốn và sự tin tưởng ở thành công của Hội nghị Phông-ten-nơ-blô – một hội nghị đặt nền móng cho sự giao thiệp giữa nước Pháp và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– *Hình 2. Phiên khai mạc Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương (1954):* Hội nghị Giơ-ne-vơ là hội nghị quốc tế lớn đầu tiên mà Việt Nam tham dự. Hội nghị Giơ-ne-vơ khai mạc ngày 26 – 4 – 1954 nhằm mục đích ban đầu là để bàn về vấn đề khôi phục hoà bình tại Triều Tiên và Đông Dương. Do vấn đề Triều Tiên không đạt được kết quả nên từ ngày 8 – 5 – 1954, vấn đề Đông Dương được đưa ra thảo luận. Tham gia Hội nghị có 9 đoàn đại biểu, trong đó có 5 cường quốc. Hội nghị đã diễn ra từ ngày 8 – 5 – 1954 đến ngày 21 – 7 – 1954, trải qua 8 phiên toàn thể và 23 phiên họp cấp Trưởng đoàn. Hội nghị đã ra tuyên bố chung và ba hiệp định đình chỉ chiến sự ở ba nước Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia, chính thức chấm dứt sự hiện diện của quân đội Pháp trên bán đảo Đông Dương và chế độ thực dân Pháp tại Đông Dương.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Để định hướng HS vào nội dung kiến thức cần tìm hiểu, GV nêu yêu cầu: *Hãy nêu những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và cho biết ý nghĩa của những hoạt động đó.*

– Để thực hiện yêu cầu trên, GV có thể chia lớp thành 4 nhóm, các nhóm thảo luận về hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong kháng chiến chống Pháp và ý nghĩa của các hoạt động đó, hoàn thành vào Phiếu học tập (theo gợi ý sau).

PHIẾU HỌC TẬP

Hoạt động đối ngoại	Ý nghĩa
?	?
?	?
?	?

– Dựa vào Phiếu học tập, đại diện nhóm trình bày trước lớp, GV nhận xét và chốt lại ý. Hoặc GV tổ chức cho HS lần lượt tìm hiểu hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong kháng chiến chống Pháp như tiến trình SGK.

– Để HS hiểu và khắc sâu những hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp, từ đó có thái độ trân trọng, có ý thức và hành động thiết thực để thể hiện lòng yêu nước, GV có thể nêu câu hỏi mở rộng về một số nội dung như:

+ *Em hãy phân tích những khó khăn, thách thức cũng như yêu cầu đặt ra đối với các hoạt động đối ngoại của Việt Nam sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công* (*Gợi ý:* Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa mới ra đời đã phải đối diện với rất nhiều thách thức, khó khăn; trong bối cảnh đó, mục tiêu hoạt động đối ngoại của Việt Nam là nhằm bảo vệ vững chắc chính quyền cách mạng, không ngừng củng cố thực lực đất nước).

+ *Em hãy nêu nhận xét về đặc điểm các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp* (*Gợi ý:* Các hoạt động đối ngoại này nhằm đề cao tính hợp pháp của chính quyền cách mạng, tranh thủ thời gian, củng cố thực lực đất nước, nỗ lực "vãn hồi" hoà bình, tích cực phá thế bị bao vây, tìm kiếm sự ủng hộ quốc tế). GV hướng dẫn HS quan sát Hình 4 và cung cấp thông tin về hình ảnh để HS nhận thức được rằng Việt Nam luôn nỗ lực vãn hồi hoà bình. Để kết nối lịch sử với cuộc sống, GV hướng dẫn HS liên hệ đến quan hệ Việt – Pháp ngày nay và giá trị của hoà bình trong hiện tại.

+ *Tại sao từ năm 1950, các hoạt động đối ngoại của Việt Nam được triển khai trên nhiều hướng khác nhau? Đó là những hoạt động nổi bật nào?* (*Gợi ý:* Chiến dịch Biên giới thắng lợi, khai thông con đường kết nối Việt Nam với phe dân chủ trên thế giới, tạo điều kiện cho Việt Nam triển khai các hoạt động đối ngoại trên nhiều hướng khác nhau, phục vụ mục tiêu đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi). GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong phần chữ nhỏ để nêu được các hoạt động đối ngoại quan trọng (thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, cử các đoàn đại biểu thăm các nước xã hội chủ nghĩa hoặc tham gia các hội nghị do các nước xã hội chủ nghĩa tổ chức; thành lập "Mặt trận Đoàn kết Liên minh Việt – Miên – Lào"; phối hợp với quân đội Pa-thét Lào, bộ đội Khơ-me tiến hành các chiến dịch quân sự; gặp gỡ đại diện Đảng Cộng sản Pháp và nhiều tổ chức quốc tế, thành lập các hội hữu nghị và Uỷ ban Bảo vệ hoà bình thế giới; tham gia

Hội nghị quốc tế về Đông Dương). GV hướng dẫn HS quan sát Hình 3 và cung cấp thông tin về hình ảnh, có thể yêu cầu HS đưa ra nhận xét về những khó khăn, phức tạp trong các hoạt động đối ngoại tại Hội nghị Giơ-ne-vơ.

– GV chốt lại ý chính như phần b. *Nội dung chính* ở trên và nhấn mạnh thêm: Trong điều kiện khó khăn của cuộc kháng chiến chống Pháp, hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được triển khai với nhiều đối tác khác nhau, với kẻ thù, với bạn bè trên thế giới (đối ngoại ngay trên đất nước mình với quân Tưởng và Pháp; với nhân dân các nước Đông Dương; với các nước xã hội chủ nghĩa; với các nước đế quốc,…). GV có thể nhấn mạnh thêm về vai trò của Hồ Chí Minh trong các hoạt động đối ngoại của Việt Nam giai đoạn này (lãnh đạo điều hướng các thách thức ngoại giao trong điều kiện cuộc kháng chiến vô cùng khó khăn, gian khổ; về chuyến đi Pháp năm 1946,…).

– GV đặt câu hỏi mở rộng: *Em hãy giải thích tại sao các hoạt động đối ngoại của Việt Nam lại có vai trò quan trọng đối với việc đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đi đến thắng lợi cuối cùng?* (*Gợi ý:* Hoạt động đối ngoại của Việt Nam nhằm thêm bạn, bớt thù, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế cho cuộc kháng chiến; góp phần cô lập kẻ thù của nhân dân Việt Nam; nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế, tuyên truyền về tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến…).

– GV chốt lại ý và cung cấp thêm thông tin: Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà luôn gắn hoạt động đối ngoại với các mục tiêu cụ thể của cách mạng Việt Nam, của cuộc kháng chiến chống Pháp ở từng thời điểm khác nhau, các hoạt động đối ngoại nhằm vào các mục tiêu cụ thể là củng cố chính quyền cách mạng, nỗ lực "vãn hồi" hoà bình; tích cực phá vây, mở rộng quan hệ đối ngoại, thiết lập quan hệ và thành lập liên minh; tham gia Hội nghị quốc tế để kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến trên bàn đàm phán. GV có thể phân tích sâu thêm về các di sản, các kinh nghiệm đối ngoại của giai đoạn này để lại (về các nguyên tắc đối ngoại: "dĩ bất biến, ứng vạn biến"; về phân hoá, cô lập kẻ thù; về nghệ thuật hoà hoãn,…).

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách sưu tầm tư liệu và nêu được các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), bao gồm các hoạt động đối ngoại đa dạng, trên nhiều hướng khác nhau, song đều tập trung vào mục tiêu củng cố thực lực, "thêm bạn bớt thù", tranh thủ tối đa sự ủng hộ quốc tế để kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp trên bàn đàm phán khi có điều kiện.

– HS sử dụng các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được ý nghĩa các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954); đánh giá được tác động (ở mức độ đơn giản) của các hoạt động đối ngoại giai đoạn này đối với việc nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)

a) Năng lực cần hình thành

– HS phân tích các sự kiện lịch sử, thu thập, phân tích các nguồn tài liệu để tìm hiểu sâu hơn về bối cảnh lịch sử, các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).

– HS nêu được các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).

– Sử dụng kiến thức lịch sử học được để giải thích về nội dung, đặc điểm, ý nghĩa các hoạt động đối ngoại cơ bản của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975), góp phần phát triển năng lực nhận thức, giải thích một số vấn đề lịch sử.

b) Nội dung chính

– Hoạt động đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tập trung đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ thông qua việc phối hợp với các tổ chức quốc tế.

– Việt Nam Dân chủ Cộng hoà củng cố, tăng cường quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là với Liên Xô, Trung Quốc, vận động các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

– Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thiết lập quan hệ ngoại giao với Lào, xây dựng quan hệ láng giềng hữu nghị với Cam-pu-chia; đồng thời, phát triển mối quan hệ liên minh chiến đấu với các lực lượng yêu nước, kháng chiến của Lào, Cam-pu-chia.

– Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ủng hộ cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ La-tinh.

– Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tích cực lên án cuộc chiến tranh phi nghĩa mà Mỹ tiến hành ở miền Nam Việt Nam, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới đối với cuộc kháng chiến.

– Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thực hiện sách lược "vừa đánh, vừa đàm", nỗ lực thúc đẩy Hội nghị Pa-ri. Ngày 27 – 1 – 1973, Hiệp định Pa-ri được kí kết và Mỹ cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp đoàn nhà báo của Đảng Cộng sản I-ta-li-a (5 – 1959)*: Đoàn nhà báo của báo *L'U-ni-tà* thăm Việt Nam được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp đãi thân mật. Báo L'U-ni-tà là cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản I-ta-li-a, ra đời vào năm 1924 với tư cách là tờ báo của giai cấp công nhân và nông dân. Trong kháng chiến chống Mỹ, Đảng Cộng sản I-ta-li-a luôn ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, vận động tổ chức các phong trào chống chiến tranh. Một số đoàn của báo đã trực tiếp sang Việt Nam để viết bài phản ánh chân thực về cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân, qua đó, lên tiếng ủng hộ Việt Nam, lên án các tội ác của Mỹ gây ra ở Việt Nam.

– *Hình 4. Quang cảnh lễ kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam:* Tháng 5 – 1968, Hội nghị Pa-ri chính thức diễn ra, là cuộc đọ sức trên mặt trận ngoại giao, tạo cục diện "vừa đánh, vừa đàm". Cuộc đàm phán ở Hội nghị Pa-ri đã diễn ra đầy cam go, phức tạp, kéo dài gần 5 năm, với 202 phiên họp công khai, 36 phiên họp riêng. Cuối cùng, đúng 12 giờ 30 phút (giờ Pa-ri) ngày 22 – 1 – 1973, Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam đã được Cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ và Cố vấn Hen-ri Kít-sinh-gơ kí tắt. Ngày 27 – 1 – 1973, Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí chính thức. Đây là văn kiện pháp lí quốc tế khẳng định thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Với Hiệp định Pa-ri, Việt Nam đã khẳng định với thế giới là một quốc gia hoàn toàn độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV nêu yêu cầu định hướng: *Hãy nêu những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).*

– Với yêu cầu này, GV tổ chức cho HS khai thác thông tin trong SGK, làm việc cá nhân sau đó trả lời trước lớp về những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975). Có thể gọi 3 – 4 HS trả lời câu hỏi, sau đó yêu cầu HS khác nhận xét về phần trả lời của các bạn, bổ sung các nội dung còn thiếu.

– Để mở rộng và nâng cao kiến thức cho HS, GV phân tích các sáng kiến đối ngoại do Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thực hiện nhằm thu hút sự ủng hộ của quốc tế cho mục tiêu kháng chiến chống Mỹ; nhấn mạnh ý nghĩa các hoạt động đối ngoại của Việt Nam được thực hiện trên nhiều hướng, nhiều diễn đàn, nhiều mặt trận khác nhau nhằm tăng cường sức mạnh toàn diện cho cuộc kháng chiến.

– GV hướng dẫn HS quan sát Hình 4, 5 và cung cấp thông tin về hình ảnh nhằm giúp HS nhận thức được: các nỗ lực đối ngoại tranh thủ sự ủng hộ quốc tế của Việt Nam; cuộc đấu tranh đầy cam go trên bàn Hội nghị Pa-ri.

– GV có thể đưa ra các câu hỏi mở rộng:

+ *Em hãy trình bày và phân tích các hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam trên bàn đàm phán tại Hội nghị Pa-ri và sau khi Hiệp định Pa-ri được kí kết* (*Gợi ý:* Với chủ trương linh hoạt trong sách lược, Nhà nước Việt Nam lần lượt đưa các phương án từ cao tới thấp để tập trung giải quyết những vấn đề mấu chốt. Ngày 27 – 1 – 1973, Hiệp định Pa-ri được kí kết và Việt Nam đã đạt được các mục tiêu quan trọng nhất. Trong quá trình thực hiện Hiệp định, Nhà nước Việt Nam phê phán các hành động phá hoại Hiệp định của chính quyền Sài Gòn, đòi Hoa Kì chấm dứt viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng hoà, từng bước chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975).

+ *Hãy so sánh về kết quả của Hội nghị Giơ-ne-vơ với Hội nghị Pa-ri* (*Gợi ý:* Hội nghị Giơ-ne-vơ và Hội nghị Pa-ri đều có mục tiêu giải quyết các xung đột ở Đông Dương và Việt Nam. Với Hội nghị Giơ-ne-vơ, Chính phủ Pháp đã thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, thừa nhận quân đội Pháp sẽ rút khỏi Việt Nam,... Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam mặc dù chưa kết thúc nhưng miền Bắc được giải phóng làm hậu phương vững chắc cho sự nghiệp giải phóng miền Nam sau này. Với Hội nghị Pa-ri, Mỹ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Mỹ rút hết quân khỏi miền Nam Việt Nam, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam. Việc Mỹ rút hết quân đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho công cuộc thống nhất đất nước của Việt Nam. Như vậy, kết quả Hội nghị Pa-ri đạt được triệt để hơn).

+ *Nguyên nhân chính dẫn đến sự thành công của các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ là gì?* (*Gợi ý:* luôn gắn với tính chính nghĩa cuộc kháng chiến, gắn với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và quyền tự quyết, có phương pháp tiến hành đúng đắn,…).

+ *Em hãy phân tích một số đặc điểm trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam thời kì này* (*Gợi ý:* Hoạt động đối ngoại được kết hợp chặt chẽ với mặt trận chính trị, quân sự; giương cao ngọn cờ độc lập tự chủ trong hoạt động đối ngoại; phối hợp chặt chẽ các mũi hoạt động đối ngoại khác nhau…).

– GV phân tích sâu hơn về các di sản đối ngoại thời kì này, đúc rút các kinh nghiệm về đàm phán, về tiến hành hoạt động đối ngoại.

– GV khuyến khích HS nêu câu hỏi, tranh luận, trả lời,...; trên cơ sở câu trả lời của HS, đính chính sai sót (nếu có), hệ thống hoá lại kiến thức: Các hoạt động đối ngoại của Việt Nam nhằm tập trung đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, mở rộng quan hệ ngoại giao, thực hiện đánh – đàm và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế cho cuộc kháng chiến đang trên đà phát triển.

+ Để thu hút và tạo sự hứng thú cho HS, GV có thể yêu cầu HS phân tích và thảo luận về các tranh ảnh, các đoạn video liên quan đến các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, hoặc tạo các dự án đa phương tiện của riêng HS thể hiện sự hiểu biết của HS về một số hoạt động đối ngoại quan trọng trong giai đoạn này.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách sưu tầm tư liệu và nêu được các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975); ý nghĩa của các hoạt động đối ngoại đó đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến.

– HS sử dụng các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá các hoạt động đối ngoại, rút ra một số bài học kinh nghiệm về đối ngoại có thể vận dụng cho thực tiễn hiện nay.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê (theo gợi ý dưới đây vào vở) về một số hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và chống Mỹ (1945 – 1975).

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS củng cố, khái quát hoá kiến thức được lĩnh hội ở bài học trong một bảng hệ thống.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp. GV khuyến khích HS sử dụng kiến thức đã học để lập bảng tóm tắt, sơ đồ tư duy làm rõ nội dung yêu cầu. GV khuyến khích HS có cách trình bày sáng tạo, hợp lí.

Yêu cầu cần đạt:

HS hoàn thiện bảng thống kê theo yêu cầu, rèn luyện kĩ năng tổng kết, tóm tắt ý chính về các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1945 – 1975).

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet về những bài học rút ra từ hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945 – 1975). Theo em, bài học nào có thể vận dụng vào hoạt động đối ngoại của Việt Nam hiện nay?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để làm rõ những bài học rút ra từ hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945 – 1975); từ đó, góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học để giải thích một vấn đề lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Đây là câu hỏi vận dụng mang tính mở, GV có thể giao nhiệm vụ này cho cá nhân làm việc ở nhà. GV lưu ý là cần có những gợi ý cụ thể và yêu cầu rõ ràng về dung lượng và chất lượng của bài viết.

Gợi ý:

– Nêu một số hoạt động đối ngoại tiêu biểu (nội dung chính, mục đích, ý nghĩa).

– Khái quát được một số bài học kinh nghiệm như:

+ Nhận thức, đánh giá đúng về tình hình thế giới và về quan hệ quốc tế để triển khai các hoạt động đối ngoại phù hợp.

+ Làm cho mình có nhiều bạn bè và ít kẻ thù hơn bao giờ hết.

+ Kết hợp nhuần nhuyễn giữa nhiều hướng đối ngoại khác nhau, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp.

+ Cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược.

+ Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

+ Đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên hàng đầu.

– Các bài học kinh nghiệm nêu trên đều có thể vận dụng vào hoạt động đối ngoại ở thời kì hiện tại, song bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên hàng đầu là hai bài học tổng quát nhất, bao trùm nhất, có ý nghĩa nhất khi vận dụng vào hoạt động đối ngoại ngày nay.

Yêu cầu cần đạt:

HS vận dụng được kiến thức đã học, kết hợp với sưu tầm tài liệu và hiểu biết của bản thân để làm rõ những bài học rút ra từ hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945 – 1975), rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Về hoạt động ngoại giao của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà sau khi Cách mạng tháng Tám thành công

Từ ngày 19 – 8 – 1945 đến ngày 19 – 12 – 1946 là giai đoạn đặc biệt của lịch sử cách mạng Việt Nam, khi nền ngoại giao Việt Nam hiện đại khai sinh cùng với việc thành lập Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hoạt động đối ngoại của chính quyền cách mạng trong giai đoạn này đã để lại một trang sáng chói trong lịch sử ngoại giao Việt Nam.

Trong điều kiện chính quyền cách mạng mới được thành lập, lực lượng vũ trang nhân dân còn non trẻ, vận mệnh dân tộc như "ngàn cân treo sợi tóc", Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng thành công ngoại giao như một vũ khí sắc bén góp phần giữ vững thành quả cách mạng, bảo toàn chính quyền nhân dân, đồng thời phục vụ kháng chiến, kiến quốc.

Dấu ấn đậm nét nhất của thắng lợi ngoại giao thời kì này là đối sách và ứng xử tài tình cùng một lúc với năm nước lớn, đối phó với bốn đạo quân nước ngoài trên 30 vạn binh lính có mặt ở Việt Nam, mặc dù quan hệ giữa các nước lớn này với nhau và giữa họ với Việt Nam thể hiện đặc trưng cổ điển của nền chính trị nước lớn: giữa họ luôn có xung đột và mâu thuẫn về lợi ích, nhưng khi cần họ sẵn sàng thoả hiệp mua bán với nhau bất chấp quyền lợi của nhân dân Việt Nam, tìm cách áp đặt giải pháp đối với Việt Nam và Đông Dương. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khéo léo lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước này với nhau và có sách lược phù hợp với từng đối tượng: giữ Mỹ đứng trung lập, kiên nhẫn tránh mọi xung đột với lực lượng của Tưởng, kiên quyết kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở miền Nam, đồng thời tìm giải pháp hoà bình khi Tưởng và Pháp thoả hiệp cho phép quân đội Pháp ra miền Bắc.

Tư duy sắc bén và bản lĩnh ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh và lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương còn thể hiện đặc biệt nổi bật trong việc áp dụng các sách lược ngoại giao khôn khéo, linh hoạt, trên cơ sở nguyên tắc "dĩ bất biến, ứng vạn biến".

(Nguyễn Đình Bin (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, NXB Chính trị quốc gia, 2015, tr. 91 – 93)

2. Chủ trương của Đảng về đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Chủ trương của Đảng ta là trên cơ sở nắm vững phương châm đánh lâu dài, cần phải động viên và tập trung lực lượng của cả nước, cố gắng cao độ, đập tan âm mưu của địch, giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn; đồng thời tích cực chuẩn bị sẵn sàng đánh thắng địch trong trường hợp chiến tranh kéo dài hoặc mở rộng ra cả nước. Để thực hiện quyết tâm chiến lược của ta, trên cơ sở tiếp tục phát huy những thắng lợi đã giành được, chúng ta phải ra sức đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam. Đi đôi với đấu tranh quân sự và chính trị ở miền Nam, ta cần tiến công địch về mặt ngoại giao, phối hợp với hai mặt đấu tranh đó để giành thắng lợi to lớn hơn nữa. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta hiện nay, đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường, mà trong tình hình quốc tế hiện nay với tính chất cuộc chiến tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động. Chúng ta tiến công địch về ngoại giao bây giờ là đúng lúc, vì ta đã và đang thắng địch, thế của ta là thế mạnh. Trong đấu tranh ngoại giao, chúng ta cần nắm vững mấy phương châm dưới đây:

– Phát huy thế mạnh, thế thắng của ta;

– Chủ động tiến công địch;

– Giữ vững tính độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

(Theo *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 28, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.173 – 174)

BÀI 14. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985.

– Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay.

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: biết sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu và nêu được các hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích được đặc điểm, nội dung, ý nghĩa các hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay.

+ Năng lực vận dụng kiến thức đã học để lí giải về yêu cầu, cơ sở, sự phát triển của các hoạt động đối ngoại mà Việt Nam tiến hành từ năm 1975 đến nay; từ đó có những việc làm góp phần vào việc xây dựng hình ảnh đẹp, thân thiện của đất nước Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

– Bồi dưỡng một số phẩm chất như:

+ Trung thực học tập, cầu thị, cầu tiến bộ.

+ Có khát khao tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử, nhất là lịch sử các hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay.

+ Tự hào về truyền thống ngoại giao của cha ông trong lịch sử, từ đó hình thành ý thức quảng bá hình ảnh đất nước ra khu vực, thế giới.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch bài dạy biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS.

– Bản đồ thế giới (có thể sử dụng quả địa cầu).

– Tư liệu lịch sử (hình ảnh, văn bản) về các hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay.

– Phiếu học tập trong đó có thể nêu các câu hỏi hoặc các gợi ý thuộc về hoặc liên quan đến các hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay.

– Máy tính, máy chiếu…

2. Học sinh

– SGK.

– Một số tranh ảnh, tư liệu,… liên quan đến nội dung bài học, được sưu tầm theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV bám sát các yêu cầu cần đạt được trong Chương trình, dựa vào nội dung của SGK để tổ chức các hoạt động dạy và học phù hợp nhằm hình thành ở HS các kiến thức cơ bản, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Đây là một bài học khó, nhiều nội dung mới, do vậy, ngoài việc căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên những yêu cầu cần đạt được của Chương trình), GV xác định, lựa chọn, kết hợp các hình thức, phương pháp dạy học phù hợp. Hết sức lưu ý các phương pháp như phân tích, khái quát, diễn dịch, quy nạp,…

– Khi tổ chức dạy học, GV có thể tìm kiếm và sử dụng thêm nhiều loại tư liệu để làm cho nội dung bài học được truyền đạt một cách sinh động, hấp dẫn:

+ Bản đồ: Bản đồ thế giới – học qua bản đồ có thể giúp HS hiểu rõ bối cảnh địa – chính trị tác động, chi phối đến các hoạt động, các hướng đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay.

+ Tranh, ảnh: giới thiệu ảnh của các cá nhân (cả Việt Nam và nước ngoài) liên quan đến đến bài học (ảnh các đoàn ngoại giao Việt Nam, ảnh nguyên thủ quốc gia các đối tác quan trọng của Việt Nam, ảnh các nhân vật nổi tiếng trong các tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia,…). Từ đó, giúp HS kết nối với những người liên quan mật thiết đến các sự kiện lịch sử về ngoại giao và hiểu được yếu tố con người/cá nhân trong các hoạt động đối ngoại.

+ Tài liệu gốc: cung cấp cho HS các đoạn trích từ các tài liệu gốc, chẳng hạn như một đoạn trích trong đơn xin gia nhập Liên hợp quốc của Việt Nam; một đoạn trích trong Hiến chương ASEAN,… Từ đó có thể giúp HS phát triển các kĩ năng đọc và phân tích tư liệu lịch sử; đồng thời hiểu sâu hơn về các hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay cũng như các định chế quốc tế có liên quan đến Việt Nam.

+ Đoạn phim lịch sử: chiếu các đoạn phim lịch sử hoặc clip từ phim tài liệu mô tả các sự kiện hoặc hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay, từ đó có thể giúp HS hình dung đầy đủ hơn về các sự kiện lịch sử và phát triển năng lực phân tích, đánh giá, liên kết các vấn đề lịch sử.

– GV linh hoạt trong lựa chọn, kết hợp các hình thức, phương pháp dạy học khác nhau trên tinh thần lấy người học làm trung tâm như: khai thác tư liệu lịch sử, hoạt động của cá nhân có liên quan đến nội dung bài học, làm việc nhóm, thảo luận, tranh luận, thuyết trình, báo cáo,… nhằm hình thành cho HS các kiến thức, kĩ năng môn học.

– Về thời lượng: Bài học dự kiến được dạy trong 3 tiết. GV hoàn toàn chủ động trong phân bố thời lượng dạy học các nội dung của bài, song lưu ý tính cân đối, hợp lí trong việc phân bổ thời lượng.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể sử dụng đoạn thông tin và Hình 1 trong phần Mở đầu (SGK) để dẫn dắt HS vào bài mới và gợi mở một số nội dung, nhiệm vụ cơ bản mà HS cần thực hiện khi học bài này: Sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam đứng trước rất nhiều thời cơ và thách thức khác nhau. Để xây dựng đất nước sau chiến tranh, nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế,

thúc đẩy mối quan hệ với các quốc gia khác, tham gia thảo luận và đàm phán về các vấn đề toàn cầu, Việt Nam tiếp tục kiên trì mục tiêu gia nhập Liên hợp quốc. Cuối cùng, ngày 20 – 9 – 1977, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Liên hợp quốc. Sự kiện này là một hoạt động đối ngoại quan trọng, tác động, ảnh hưởng đến hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn mới. *Hãy chia sẻ hiểu biết của em về một số hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam từ năm 1975 đến nay.*

– HS khai thác thông tin, hình ảnh trong SGK, lắng nghe thông tin mà GV cung cấp và dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

– Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, nhưng điều đó không thật sự quan trọng. Nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV hoàn toàn có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học của riêng mình như lựa chọn sử dụng một hình ảnh, tư liệu khác (đoạn phim tài liệu, bài hát, bài báo,…), nhằm dẫn dắt, liên hệ các sự kiện lịch sử để mở đầu bài học, miễn sao cách thức đó kích thích tính tò mò, sự hứng thú, tạo được tâm thế thoải mái cho HS vào đầu giờ học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985

a) Năng lực cần hình thành

– HS phân tích được các sự kiện lịch sử, thu thập, phân tích các nguồn tài liệu để hiểu sâu hơn về bối cảnh lịch sử, yêu cầu và nội dung của các hoạt động đối ngoại mà Việt Nam tiến hành trong giai đoạn 1975 – 1985; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nêu được những hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985, phân tích được ý nghĩa của những hoạt động đối ngoại đó.

– HS sử dụng kiến thức lịch sử để giải thích về đặc điểm, nội dung, mục tiêu các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là trên lĩnh vực kinh tế; coi trọng quan hệ hợp tác chặt chẽ với Liên Xô; đàm phán với Trung Quốc để giải quyết các xung đột về biên giới, lãnh thổ, lãnh hải.

– Thúc đẩy quan hệ với các nước Đông Nam Á, sẵn sàng thiết lập quan hệ hợp tác, cùng tồn tại hoà bình và phát triển với các nước thành viên ASEAN; phát triển quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết chiến đấu và hợp tác với Lào, Cam-pu-chia.

– Việt Nam tích cực thiết lập quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế, với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực:

+ Việt Nam tích cực đấu tranh chống chính sách cấm vận của Mỹ, hợp tác giải quyết các vấn đề nhân đạo...; góp phần đẩy mạnh quan hệ với các nước tư bản, gia nhập các tổ chức quốc tế,...

+ Tham gia các hoạt động góp phần phát huy vai trò tích cực của Phong trào Không liên kết trong cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Go-rơ-bát-cô (Liên Xô) và Phạm Tuân (Việt Nam) cùng bay vào vũ trụ (1980):* Ngày 23 – 7 – 1980, con tàu "Liên hợp 37" đã được phóng lên vũ trụ cùng với đội bay quốc tế, gồm nhà du hành vũ trụ Liên Xô Vích-to Go-rơ-bát-cô và nhà du hành vũ trụ Việt Nam Phạm Tuân. Đây là chuyến bay đầu tiên của người Việt Nam và châu Á vào vũ trụ... Sự kiện này là một dấu mốc quan trọng trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Liên Xô, là biểu tượng về quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện Việt Nam – Liên Xô. Trong 8 ngày bay vào vũ trụ, hai nhà du hành vũ trụ Phạm Tuân và Go-rơ-bát-cô đã thực hiện tổng cộng 142 vòng quanh quỹ đạo Trái Đất; tiến hành 30 cuộc thí nghiệm viễn thám hàng không; đo và xây dựng bản đồ độ ẩm đất vùng sông Hồng, chuẩn bị cho việc xây dựng Trạm mặt đất Hoa Sen phục vụ thông tin liên lạc. Hai nhà du hành vũ trụ cũng đã tiến hành các thí nghiệm về hoà tan các mẫu khoáng chất, các thí nghiệm trên bèo hoa dâu,... Nhà du hành vũ trụ Phạm Tuân còn tiến hành chụp ảnh Việt Nam từ quỹ đạo Trái Đất. Sau khi hoàn thành các nhiệm vụ được giao trên tổ hợp quỹ đạo Chào mừng 6 – Liên hợp 36 – Liên hợp 37, hai nhà du hành vũ trụ Phạm Tuân và Go-rơ-bát-cô chuyển sang tàu Liên hợp 36 để trở về Trái Đất an toàn.

– *Hình 3. Thủ tướng Phạm Văn Đồng phát biểu tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 6 Phong trào Không liên kết tại La Ha-ba-na (Cu-ba) năm 1979:* Phong trào Không liên kết ra đời vào năm 1961 tại Hội nghị cấp cao lần thứ nhất của các nhà lãnh đạo 25 nước (11 nước châu Á, 11 nước châu Phi, cùng với Nam Tư, Síp và Cu-ba) tại Thủ đô Bê-ô-grát (Liên bang Nam Tư cũ). Tháng 9 – 1979, Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 6 của Phong trào Không liên kết diễn tại Thủ đô La Ha-ba-na của Cu-ba với sự tham gia của 93 quốc gia, trong đó có Việt Nam (đại diện là Thủ tướng Phạm Văn Đồng). Tuyên bố La Ha-ba-na năm 1979 đã nêu rõ tôn chỉ, mục đích của phong trào là đảm bảo sự độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của các quốc gia không liên kết trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa thực dân kiểu mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và tất cả những hình thức xâm lược ra nước ngoài, chiếm đóng, chi phối, can thiệp hoặc bá quyền, cũng như chống lại các đại cường quốc và chính sách của các khối. Phong trào Không liên kết không ngừng phát triển, đến nay có 120 nước thành viên, 17 nước quan sát viên và trở thành tổ chức có số lượng thành viên lớn thứ hai thế giới sau Liên hợp quốc.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Để định hướng HS vào nội dung kiến thức cần tìm hiểu, GV nêu yêu cầu: *Hãy nêu những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985.*

– Khi tổ chức hoạt động dạy học mục này, GV có thể chia lớp thành các nhóm, hướng dẫn các nhóm đọc và khai thác thông tin của mục 1 trong SGK, thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu được giao (theo các nội dung kiến thức như tiến trình SGK). GV có thể gọi đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV cũng có thể tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, khai thác thông tin, hình ảnh và tư liệu trong mục, thảo luận để thực hiện yêu cầu và hoàn thành vào Phiếu học tập (theo gợi ý sau).

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu về hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985

Các hoạt động đối ngoại chủ yếu	Nội dung chính
?	?
?	?

– Sau khi HS hoàn thành Phiếu học tập, GV gọi đại diện 1– 2 HS cặp đôi trình bày trước lớp, GV nhận xét và chốt lại các ý chính như phần b. *Nội dung chính* ở trên. Trong quá trình phân tích và chốt lại các ý chính, GV có thể giới thiệu thêm về hoàn cảnh lịch sử, phân tích những khó khăn, thách thức cũng như yêu cầu đặt ra đối với các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985. Ví dụ: giới thiệu về tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam; về mối quan hệ giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa xuất hiện một số vấn đề bất lợi. Sau năm 1975, công cuộc tái thiết đất nước tiến hành chưa được bao lâu thì Việt Nam đứng trước những thử thách mới nghiêm trọng trong quan hệ quốc tế, nhất là quan hệ với các nước láng giềng có chung biên giới; Việt Nam tiếp tục bị bao vây cấm vận. Trong bối cảnh đó, Việt Nam tích cực thiết lập, mở rộng quan hệ và hợp tác với nhiều nước trên thế giới.

– GV có thể nhấn mạnh thêm về các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam nhằm hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa. GV hướng dẫn HS quan sát Hình 2 để có thêm nhận thức về hoạt động đối ngoại với Liên Xô (Việt Nam coi quan hệ hợp tác chặt chẽ với Liên Xô "là nguyên tắc, là chiến lược" trong hoạt động đối ngoại, tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của Liên Xô trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc).

– GV có thể nêu câu hỏi mở rộng: *Tại sao hoạt động đối ngoại với các nước xã hội chủ nghĩa lại được Việt Nam coi trọng?*, HS có thể trả lời chưa đúng hoặc không đầy đủ, GV khuyến khích và giải thích:

+ Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh và vấn đề ý thức hệ vẫn còn có vai trò trong các quan hệ quốc tế, hoạt động đối ngoại với các nước xã hội chủ nghĩa luôn được Việt Nam đặt lên hàng đầu.

+ Ngoài ra, các nước xã hội chủ nghĩa luôn ủng hộ, giúp đỡ Việt Nam trên nhiều phương diện và trong điều kiện Việt Nam bị bao vây, cấm vận, thì sự ủng hộ, giúp đỡ này càng cần thiết.

– Liên quan đến những hoạt động đối ngoại khác trong thời kì này, GV lưu ý những hoạt động sau đây:

+ Hướng dẫn HS quan sát Hình 3 để hiểu thêm sự đóng góp của Việt Nam cho Phong trào Không liên kết.

+ Hướng dẫn HS đọc nội dung mục *Em có biết* để hiểu rõ thêm về ý nghĩa của các hoạt động đối ngoại khi tham gia hoặc thiết lập quan hệ với các tổ chức quốc tế.

– GV có thể đưa ra câu hỏi mở rộng: *Phân tích ý nghĩa các hoạt động đối ngoại mà Việt Nam tiến hành trong giai đoạn 1975 – 1985 đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.*

+ Câu trả lời của HS có thể chưa chuẩn xác hoặc chưa đầy đủ, GV tổng kết phần trả lời của HS, chỉ ra các nội dung đúng hoặc chưa đúng, đính chính sai sót, bổ sung các nội dung còn thiếu. Đồng thời, GV khích lệ HS tiếp tục mạnh dạn nêu ý kiến phản biện, tranh luận.

Sau đó, GV chốt lại ý: Các hoạt động đối ngoại này làm giảm căng thẳng, thúc đẩy hợp tác và mở ra cơ hội cho Việt Nam tham gia các hoạt động kinh tế và chính trị trong khu vực; tạo điều kiện để Việt Nam xây dựng mối quan hệ tích cực với các nước láng giềng và các tổ chức khu vực; góp phần cho sự ổn định và phát triển của Việt Nam và của khu vực,…

– GV có thể hướng dẫn HS rút ra một số kinh nghiệm từ việc thực hiện các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985, nhằm phát triển tư duy lô gíc (*Gợi ý:* kinh nghiệm về đánh giá và dự báo đúng tình hình trong nước và quốc tế, kinh nghiệm về giải quyết những điểm nghẽn trong quan hệ quốc tế của Việt Nam, kinh nghiệm đánh giá đúng thực lực đất nước để xác định mục tiêu đối ngoại,…). GV có thể nêu thêm câu hỏi để HS bày tỏ quan điểm cá nhân: *Theo em, kinh nghiệm nào là quan trọng nhất? Tại sao? Kinh nghiệm nào có giá trị nhất cho hiện tại?...*

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách sưu tầm tư liệu và nêu được các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985.

– HS sử dụng các kiến thức đã học để phân tích được ý nghĩa các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985, đánh giá được tác động của các hoạt động đó đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong thời kì Đổi mới (từ năm 1986 đến nay)

a) Năng lực cần hình thành

– HS thu thập, phân tích các nguồn tài liệu để hiểu sâu hơn về bối cảnh lịch sử, về yêu cầu đặt ra đối với các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong thời kì Đổi mới (từ năm 1986 đến nay) cũng như các hoạt động đối ngoại cụ thể.

– HS nêu được các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong thời kì Đổi mới (từ năm 1986 đến nay).

– HS sử dụng kiến thức lịch sử đã học để giải thích về đặc điểm, ý nghĩa các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong thời kì Đổi mới (từ năm 1986 đến nay), góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Việt Nam nỗ lực phá thế bao vây cấm vận, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng; trong đó trọng tâm là giải quyết vấn đề Cam-pu-chia, sau đó bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, với Mỹ và gia nhập ASEAN.

– Củng cố quan hệ với các đối tác truyền thống, mở rộng quan hệ đối ngoại với các đối tác khác; theo đó, quan hệ với phần lớn các nước trên thế giới đã từng bước được cải thiện và mở rộng; đồng thời, nâng tầm lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với một số nước.

– Việt Nam tích cực, chủ động hội nhập khu vực và thế giới, trở thành thành viên có trách nhiệm của nhiều tổ chức quốc tế; triển khai hoạt động đối ngoại tại các tổ chức, diễn đàn, hội nghị đa phương với đối tác trọng tâm có tầm ảnh hưởng.

– Triển khai các hoạt động đối ngoại bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải, biển đảo của Tổ quốc thông qua việc tham gia đàm phán và kí kết các thoả thuận, các hiệp định về phân định biên giới trên bộ, trên biển.

– Việt Nam tích cực hợp tác nhằm bảo vệ môi trường, giao lưu văn hoá và hỗ trợ nhân đạo, cam kết tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu, thúc đẩy gắn kết với các nước trong khu vực và trên thế giới thông qua giao lưu văn hoá.

→ Các hoạt động đối ngoại của Việt Nam được triển khai nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế và nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* được trích từ *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51: Nội dung đoạn trích là từ văn kiện Đại hội lần thứ VII (1991) của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam họp tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 24 đến ngày 27 – 6 – 1991; Đại hội thông qua nhiều văn kiện quan trọng, trong đó có *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Về đối ngoại, Đại hội VII đề ra đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ đối ngoại với phương châm "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển", trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị – xã hội khác nhau trên cơ sở nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.

– *Hình 4. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam – Mỹ kí Nghị định thư chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước (5 – 8 – 1995):* Sau năm 1975, Mỹ tiếp tục chính sách cấm vận đối với Việt Nam. Quan hệ Việt – Mỹ tiếp tục căng thẳng và hai nước tuy có đàm phán về bình thường hoá quan hệ nhưng không thành công (1977 – 1978). Sau đó, quan hệ Việt – Mỹ có một số tín hiệu tích cực: năm 1992, Mỹ cho phép các công ty của Mỹ có thể mở văn phòng đại diện tại Việt Nam và kí các hợp đồng sau khi lệnh cấm vận thương mại được bãi bỏ; năm 1993, Mỹ tuyên bố không ngăn cản các nước khác cho Việt Nam vay tiền trả nợ cho các tổ chức tài chính quốc tế; năm 1994, Mỹ thông báo quyết định bãi bỏ lệnh cấm vận thương mại đối với Việt Nam. Sau rất nhiều nỗ lực đàm phán, quan hệ ngoại giao giữa hai nước được bình thường hoá vào ngày 11 – 7 – 1995, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quan hệ Việt – Mỹ. Ngày 5 – 8 – 1995, tại Hà Nội, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Gua-ren Crít-tốp-phơ và Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm kí *Nghị định thư*, chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Mỹ.

– *Hình 5. Chuyến thăm của Tổng thống Mỹ đến Việt Nam đánh dấu quan hệ hợp tác giữa hai nước lên tầm đối tác chiến lược toàn diện (2023)*: Quan hệ Việt – Mỹ được bình thường hoá vào tháng 7 – 1995 và nâng cấp lên Đối tác toàn diện tháng 7 – 2013. Ngày 10 – 9 – 2023, trong chuyến thăm cấp nhà nước của Tổng thống Mỹ Giô Bai-đờn tới Việt Nam, lãnh đạo hai nước đã nhất trí nâng cấp quan hệ Việt – Mỹ lên Đối tác chiến lược toàn diện, nhằm thúc đẩy an ninh và thịnh vượng tại một trong những khu vực quan trọng nhất trên thế giới. Như vậy, quan hệ hai nước đã được nâng cấp từ "Đối tác toàn diện" – bỏ qua cấp độ "Đối tác chiến lược" – lên thẳng cấp độ "Đối tác chiến lược toàn diện" (Mỹ là quốc gia thứ 5 nâng cấp quan hệ với Việt Nam lên Đối tác chiến lược toàn diện, sau Trung Quốc, Nga, Ấn Độ và Hàn Quốc). Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện là cấp cao nhất trong hệ thống thứ bậc đối tác ngoại giao của Việt Nam. Theo đó, các bên trong mối quan hệ này xác định gắn bó lợi ích lâu dài, hỗ trợ lẫn nhau và thúc đẩy sự hợp tác sâu rộng, toàn diện trên mọi lĩnh vực mà các bên cùng có lợi, từ thương mại, đầu tư cho tới công nghệ, năng lượng,...; đồng thời, các bên xây dựng sự tin tưởng lẫn nhau ở cấp chiến lược.

– *Hình 6. Lễ chào cột mốc và chứng kiến tuần tra chung ba nước Việt Nam – Lào – Cam-pu-chia (2018):* Đây là hình ảnh về Lễ chào cột mốc và chứng kiến tuần tra chung nằm trong chuỗi hoạt động Giao lưu hữu nghị biên giới Việt Nam – Lào – Cam-pu-chia lần thứ nhất diễn ra vào năm 2018. Đây là một sáng kiến mới của lực lượng bảo vệ biên giới ba nước, biểu thị sự đoàn kết, nhất trí cao của các bên liên quan vì một đường biên giới hoà bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Hoạt động này là cơ hội gặp gỡ, giao lưu giữa lực lượng tuần tra ba nước để thêm sự tin cậy, hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau và cùng nhận thức đúng đắn về đường biên giới cũng như hệ thống mốc quốc giới.

– *Hình 7. Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng – sự kiện thường niên được tổ chức với sự tham gia của nhiều quốc gia (2019):* Cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế được Đà Nẵng tổ chức lần đầu tiên vào năm 2008 với chủ đề "Vũ điệu Tiên Sa" và cũng là cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế đầu tiên được tổ chức tại Việt Nam. Ngày nay, Lễ hội pháo hoa Đà Nẵng đã được nâng tầm, trở thành nơi hội tụ đa sắc màu văn hoá, một sự kiện văn hoá du lịch mang tầm quốc tế thu hút du khách, thúc đẩy du lịch. Lễ hội này đã dần trở thành thương hiệu của Đà Nẵng nói riêng và Việt Nam nói chung. Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng năm 2019 có chủ đề "Những dòng sông kể chuyện" đã đem đến cho người dân và du khách những màn trình diễn pháo hoa đặc sắc và hấp dẫn cùng hàng loạt sự kiện đồng hành sôi động, ý nghĩa khác, làm nên một Đà Nẵng rực rỡ sắc màu, sôi động, trẻ trung và ấm áp.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu trong SGK được trích từ *Văn kiện Đảng toàn tập* để có cái nhìn tổng thể, bao quát về những định hướng lớn của đối ngoại Việt Nam thời kì Đổi mới. Sau khi HS khai thác tư liệu, GV nêu yêu cầu: *Tìm những từ, cụm từ thể hiện định hướng chung cho hoạt động đối ngoại trong những năm Đổi mới. Nêu bản chất hoạt động đối ngoại thời kì này.*

+ HS làm việc cá nhân tìm ra những từ, cụm từ như: *hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi, không phân biệt chế độ chính trị – xã hội, cùng tồn tại hoà bình.* Trên cơ sở đó, GV nhấn mạnh: Bản chất hoạt động đối ngoại thời kì Đổi mới là thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại, mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhằm bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa,...

– GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, khai thác thông tin, hình ảnh và tư liệu trong mục, thảo luận để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam từ năm 1986 đến nay.*

+ GV khuyến khích HS lựa chọn một trong hai hình thức: lập sơ đồ tư duy hoặc hệ thống hoá thành bảng thống kê, miễn là cách làm của HS đáp ứng được yêu cầu cần đạt.

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trình bày, sau đó chốt lại: Các hoạt động đối ngoại của Việt Nam thời kì Đổi mới được triển khai nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế và nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế. GV đi vào phân tích từng hoạt động đối ngoại như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

+ Trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ học tập, GV hướng dẫn HS quan sát Hình 4, 5 và cung cấp những thông tin liên quan đến các hình ảnh như ở phần c. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên về một số hoạt động quan trọng nhằm mở rộng, phát triển quan hệ đối ngoại của Việt Nam trong thời kì Đổi mới.

+ Đối với các hoạt động đối ngoại của Việt Nam nhằm củng cố quan hệ với các đối tác truyền thống, mở rộng quan hệ đối ngoại với các đối tác khác, GV có thể mở rộng, yêu cầu HS đánh giá về các kết quả quan trọng của những hoạt động đối ngoại này:

• Với phương châm đổi mới toàn diện quan hệ hợp tác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, quan hệ giữa Việt Nam với phần lớn các quốc gia ở nhiều châu lục khác nhau đã từng bước cải thiện và mở rộng; nâng cấp quan hệ với hàng loạt quốc gia, nhất là những quốc gia có vai trò quan trọng trong khu vực và trên thế giới.

• Đối ngoại thời kì Đổi mới đã mang lại sự công nhận ngày càng tăng của thế giới đối với Việt Nam, tạo điều kiện để Việt Nam hội nhập vào cộng đồng quốc tế, giúp Việt Nam khẳng định vai trò quan trọng trên các diễn đàn khu vực và toàn cầu.

• Việt Nam đã đa dạng hoá quan hệ đối ngoại, gắn kết với nhiều quốc gia ngoài các đồng minh truyền thống của mình. Sự đa dạng hoá này đã giúp giảm sự phụ thuộc vào bất kì đối tác nào và mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội hợp tác hơn.

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin ở các mục *Em có biết* là các minh chứng sinh động về việc Việt Nam tham gia tích cực và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

+ Khi phân tích các hoạt động đối ngoại nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, GV hướng dẫn HS quan sát Hình 6 và cung cấp thông tin liên quan đến hình ảnh như phần c. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên để giúp HS có những hiểu biết về các hoạt động đối ngoại nhằm bảo vệ biên giới, lãnh thổ; đồng thời, góp phần bồi đắp lòng tự hào, tình yêu đối với đất nước và ý thức bảo vệ Tổ quốc.

– Cuối mục, GV có thể đưa ra câu hỏi mở rộng: *Theo em, nguyên nhân dẫn đến sự thành công trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam thời kì Đổi mới là gì?* (*Gợi ý:* Đổi mới tư duy đối ngoại, đưa ra chủ trương, chính sách đối ngoại phù hợp với những diễn biến của tình hình quốc tế; xác định đúng các yêu cầu đặt ra đối với sự nghiệp xây dựng đất nước; từ đó, có những điều chỉnh, bổ sung kịp thời đường lối đối ngoại; không ngừng nâng cao thực lực đất nước; linh hoạt trong tổ chức thực hiện các hoạt động đối ngoại).

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết cách sưu tầm tư liệu và nêu được các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam thời kì Đổi mới; từ đó rút ra được ý nghĩa của các hoạt động đối ngoại ấy đối với sự phát triển của công cuộc Đổi mới.

– HS sử dụng các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá các hoạt động đối ngoại thời kì Đổi mới, rút ra một số bài học kinh nghiệm về đối ngoại có thể vận dụng cho hiện tại.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng hệ thống về một số hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1985.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS củng cố, khái quát hoá kiến thức đã lĩnh hội ở bài học trong một bảng hệ thống.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể giao nhiệm vụ này cho từng cá nhân hoặc các nhóm làm việc trên lớp. GV hướng dẫn và khuyến khích HS tìm thêm thông tin, tài liệu, hình ảnh minh hoạ,….

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện nhiệm vụ để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt:

HS rèn luyện kĩ năng tổng kết, tóm tắt ý chính về các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1985 (với các nước xã hội chủ nghĩa, với các nước Đông Nam Á, với các tổ chức quốc tế và các nước khác), góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

Câu 2. Tìm những dẫn chứng về hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay để làm rõ nhận định: Hoạt động đối ngoại đã và đang góp phần quan trọng nâng cao vị thế, uy tín của đất nước trong khu vực cũng như trên thế giới.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tư duy khi phân tích, tổng hợp kiến thức lịch sử, từ đó, có khả năng lựa chọn, đưa ra các dẫn chứng phù hợp với nhận định.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao nhiệm vụ này cho từng cá nhân hoặc các nhóm làm việc trên lớp hoặc ở nhà.

Gợi ý:

– Việt Nam tham gia nhiều tổ chức kinh tế khu vực, quốc tế và với tư cách thành viên của ASEAN (từ năm 1995) và WTO (từ năm 2007) đã tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế và nâng cao vị thế của đất nước.

– Sự tham gia của Việt Nam vào nhiều tổ chức toàn cầu khác nhau thể hiện cam kết của Việt Nam đối với các chuẩn mực quốc tế, nỗ lực gìn giữ hoà bình và quản trị toàn cầu (dẫn chứng); từ đó, không ngừng nâng cao vị thế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

– Việt Nam đã phát triển quan hệ song phương mạnh mẽ với nhiều quốc gia trên thế giới (dẫn chứng).

– Việt Nam đóng vai trò tích cực tại các diễn đàn, sáng kiến khu vực, thể hiện vai trò lãnh đạo trong ASEAN. Việt Nam đã tham gia giải quyết các thách thức khu vực, thúc đẩy hợp tác kinh tế và góp phần duy trì hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á (dẫn chứng).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Việt Nam đã tích cực thực hiện ngoại giao văn hoá, tổ chức các sự kiện quốc tế và tham gia giao lưu văn hoá quốc tế (dẫn chứng). Điều này đã góp phần tạo dựng hình ảnh tích cực của Việt Nam trên trường quốc tế và nâng cao quyền lực "mềm" của đất nước.

– Việt Nam đã tham gia cung cấp hỗ trợ nhân đạo cho các quốc gia khác, đặc biệt là khắc phục hậu quả của thiên tai (dẫn chứng), tham gia các sứ mệnh gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc, thể hiện thiện chí, trách nhiệm của Việt Nam trong việc đóng góp cho hoà bình và an ninh quốc tế.

– Việt Nam còn tham gia vào các dự án hợp tác phát triển ở nhiều nước, góp phần tạo dựng hình ảnh tích cực của mình trên toàn cầu. Phản ứng hiệu quả của Việt Nam trước các thách thức toàn cầu, như đại dịch COVID – 19, đã nhận được sự công nhận của quốc tế. Cách tiếp cận chủ động và linh hoạt của Việt Nam trong xử lí khủng hoảng đã nâng cao vị thế của đất nước trong khu vực và toàn cầu.

Yêu cầu cần đạt:

HS sử dụng được kiến thức đã học, kết hợp với tài liệu sưu tầm và hiểu biết của bản thân để nêu được các dẫn chứng chính xác, điển hình, phù hợp, minh chứng cho nhận định, từ đó rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết bài giới thiệu về một hoạt động đối ngoại của Việt Nam mà em ấn tượng nhất.

a) Năng lực cần hình thành

– HS phát triển kĩ năng thu thập các nguồn tư liệu đáng tin cậy từ sách, báo và internet về nội dung liên quan trực tiếp đến bài học.

– HS phát triển năng lực tư duy lô gíc qua việc xây dựng các lập luận mạch lạc, sử dụng bằng chứng một cách hiệu quả cho các phân tích của mình.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV giao nhiệm vụ này cho cá nhân hoặc các nhóm học tập làm việc ở nhà. Lưu ý: GV cần có những gợi ý cụ thể và yêu cầu rõ ràng về dung lượng và cấu trúc của bài giới thiệu.

Gợi ý: HS có thể lựa chọn và tìm hiểu, giới thiệu về một hoạt động đối ngoại tiêu biểu như: bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, bình thường hoá quan hệ với Mỹ, giải quyết vấn đề Cam-pu-chia, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, gia nhập ASEAN, gia nhập APEC,... Ví dụ:

– Việt Nam bình thường hoá quan hệ với Mỹ:

+ Cột mốc lịch sử này đạt được vào năm 1995, đánh dấu sự kết thúc hàng thập kỉ "băng giá" giữa hai quốc gia, mở ra một kỉ nguyên mới của sự gắn kết và hợp tác.

+ Quá trình bình thường hoá là minh chứng cho sự khéo léo trong ngoại giao và cam kết của Việt Nam đối với hội nhập khu vực và toàn cầu.

+ Nêu những sự kiện quan trọng, các cuộc đàm phán ngoại giao trong quá trình bình thường hoá quan hệ với Mỹ.

+ Ý nghĩa: Đây được coi là một trong những nền tảng quan trọng cho việc mở rộng quan hệ đối ngoại của Việt Nam thời kì Đổi mới.

– Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO):

+ Hành trình đưa Việt Nam gia nhập WTO được đánh dấu bằng những cải cách kinh tế toàn diện, tự do hoá thương mại và nỗ lực phối hợp để phù hợp với các tiêu chuẩn thương mại quốc tế. Những cải cách đó nhằm tạo ra một nền kinh tế thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài và tạo thuận lợi cho quan hệ thương mại với các quốc gia trên thế giới.

+ Việc gia nhập WTO mang lại nhiều tác động tích cực đối với hoạt động đối ngoại của Việt Nam. Nó giúp đất nước tăng khả năng tiếp cận thị trường, nâng cao khả năng dự đoán kinh tế và tạo một nền tảng để tham gia vào các hoạt động thương mại công bằng và minh bạch.

+ Cam kết của Việt Nam đối với các nguyên tắc WTO thể hiện sự sẵn sàng tuân thủ các chuẩn mực quốc tế.

+ Việc gia nhập WTO giúp Việt Nam đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, thúc đẩy đổi mới và nâng cao khả năng cạnh tranh tổng thể của các ngành công nghiệp. Đất nước chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và chuyển giao công nghệ, góp phần đáng kể vào tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong giai đoạn này.

+ Việc Việt Nam gia nhập WTO minh chứng cho chiến lược đối ngoại chủ động và thành công của đất nước trong thời kì Đổi mới, đánh dấu một bước quyết định trong thúc đẩy mở cửa kinh tế và định vị là một quốc gia tham gia công bằng vào sân chơi toàn cầu.

Yêu cầu cần đạt:

HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo, thuyết trình ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, tài liệu tìm được và năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

Câu 2. Chia sẻ một số hoạt động của trường em (hoặc địa phương em) nhằm góp phần xây dựng hình ảnh đất nước tươi đẹp, thân thiện trong mắt bạn bè quốc tế.

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS có kĩ năng phân tích và tổng hợp để nhận xét, đánh giá về một số hoạt động cụ thể ở trường hoặc địa phương; góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học và thực tiễn.

– Giúp HS phát triển tư duy lô gíc thông qua việc xây dựng các lập luận mạch lạc, sử dụng bằng chứng một cách hiệu quả cho các minh chứng của mình.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV giao nhiệm vụ này cho cá nhân làm việc ở nhà. Lưu ý: GV cần có những gợi ý cụ thể và yêu cầu rõ ràng về dung lượng và chất lượng của sản phẩm.

Gợi ý: Một số hoạt động của trường em (hoặc địa phương em) nhằm góp phần xây dựng hình ảnh đất nước tươi đẹp, thân thiện trong mắt bạn bè quốc tế: giới thiệu, quảng bá các di sản văn hoá, ẩm thực, danh lam thắng cảnh của đất nước; tham gia các cuộc thi tuyên truyền về di sản văn hoá; có những hành động thiết thực để góp phần xây dựng làng văn hoá, xây dựng nông thôn mới, xây dựng khu phố văn hoá,…

Yêu cầu cần đạt:

HS vận dụng được kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Về chủ trương đối ngoại của Đảng nhằm bình thường hoá quan hệ với Mỹ

Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu rõ: "Chính phủ ta tiếp tục bàn bạc với Mỹ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ vì lợi ích của hoà bình, ổn định Đông Nam Á". Từ sau Đại hội VI, Việt Nam thực hiện bình thường hoá với Mỹ trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết mọi tranh chấp, bất đồng và những vấn đề tồn tại thông qua thương lượng hoà bình.

Báo cáo chính trị của Đại hội lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ việc thúc đẩy quá trình bình thường hoá quan hệ với Hoa Kì là một trong những chủ trương quan trọng về đối ngoại, không những phù hợp với nguyện vọng chính đáng của nhân dân hai nước mà còn có lợi cho hoà bình, ổn định và phát triển ở khu vực.

(Theo Nguyễn Đình Bin (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, Sđd, tr. 352)

2. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế

Gắn kết chặt chẽ đối ngoại với quốc phòng, an ninh và phục vụ phát triển kinh tế – xã hội; kiên trì, kiên định đường lối độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá; đẩy mạnh đưa quan hệ với các đối tác, đặc biệt là đối tác quan trọng, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, tăng cường đan xen lợi ích; xử lí linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả mối quan hệ với các nước lớn. Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương, thực hiện tốt các trọng trách quốc tế, nhất là trong ASEAN, Liên hợp quốc và các khuôn khổ hợp tác ở châu Á – Thái Bình Dương. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả công tác đối ngoại của Đảng với ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân. Duy trì hoà bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 2, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, tr.153 – 154)

CHỦ ĐỀ 6. HỒ CHÍ MINH TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Bài 15. KHÁI QUÁT CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA HỒ CHÍ MINH

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh.

– Tóm tắt được những nét cơ bản trong tiểu sử của Hồ Chí Minh.

– Nêu được tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh.

– Góp phần hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: biết cách khai thác, sưu tầm, sử dụng tư liệu để tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: nhận thức được những nét lớn trong cuộc đời và sự nghiệp Hồ Chí Minh; nhận thức được các mốc quan trọng trong tiến trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua vận dụng kiến thức về lịch sử Việt Nam để giải thích những tác động của hoàn cảnh lịch sử đối với cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Bồi dưỡng lòng biết ơn, ý thức trân trọng những công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với lịch sử dân tộc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch bài dạy biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS.

– Tư liệu lịch sử:

+ Các hình ảnh, các tư liệu về Hồ Chí Minh (đã có trong nội dung chủ đề, có thể phóng to qua máy chiếu).

+ Một số đoạn video, đoạn phim tài liệu, bài hát,… về quê hương, gia đình và về cuộc đời, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh như bộ phim tư liệu: *Hồ Chí Minh – Chân dung một con người,...*

– Phiếu học tập cho HS: dùng để trả lời các câu hỏi thảo luận giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu lại phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

– Máy tính, máy chiếu,…

2. Học sinh

– SGK.

– Tư liệu liên quan đến bài học theo yêu cầu của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– *Chủ đề 6. Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam* là một chủ đề hoàn toàn mới trong Chương trình Lịch sử ở trường phổ thông. Nếu như trong Chương trình 2006, cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh được học xen kẽ trong các bài lịch sử Việt Nam bắt đầu từ đầu thế kỉ XX thì đến Chương trình 2018, HS được tìm hiểu theo một mạch xuyên suốt với các vấn đề: Khái quát cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc và Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam. Từ đó, HS sẽ hiểu được công lao vĩ đại của Người đối với dân tộc và tầm ảnh hưởng của Người đối với thế giới.

– Cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một bản anh hùng ca cách mạng, một tấm gương sáng ngời về chủ nghĩa yêu nước, về phẩm chất của người cộng sản chân chính, về trí tuệ uyên bác, đạo đức cách mạng trong sáng và là sự cổ vũ lớn lao đối với các thế hệ người Việt Nam,… Với dung lượng biên soạn trong SGK chắc chắn là chưa đủ khi học tập về Người, do đó khi tổ chức dạy học, GV tìm hiểu, lựa chọn và cung cấp thêm cho HS những thông tin, câu chuyện về hoạt động, đóng góp, cũng như những dấu ấn của Người trong lòng nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế.

– GV có thể chủ động và linh hoạt trong việc sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học (theo nhóm, cá nhân,…) sao cho phù hợp với từng mục để đạt hiệu quả dạy học cao nhất. Các câu hỏi yêu cầu HS làm việc với tư liệu, GV hướng dẫn HS chủ động khai thác nội dung có trong tư liệu, từ đó có thể tự rút ra kiến thức cho bản thân.

– Về thời lượng: Bài học này dự kiến dạy trong 2 tiết. Thời lượng dành cho từng nội dung trong bài học không có quy định bắt buộc, GV có thể chủ động quyết định thời gian cho các mục nhưng cần bảo đảm các yêu cầu cần đạt.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV cho HS quan sát *Hình 1. Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 – 1969)* trong SGK và giới thiệu: Đây là ảnh chụp khi Bác đang ngồi làm việc tại Nhà Sàn (nay thuộc Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch). Trong không gian đơn sơ, giản dị, Chủ tịch Hồ Chí Minh miệt mài làm việc (đánh máy chữ). Từ chiếc máy đánh chữ của Người đã ra đời nhiều văn kiện liên quan đến vận mệnh đất nước. Trong bài diễn văn tại Lễ kỉ niệm 130 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng phát biểu: "Cuộc đời 79 mùa Xuân của Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng cao đẹp nhất của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam. Người là kết tinh rạng ngời của đạo đức, trí tuệ, khí phách, lương tri của dân tộc và thời đại."

– Sau đó, cho HS thảo luận để trả lời câu hỏi nêu vấn đề (như gợi ý trong SGK): *Theo em, những yếu tố nào đã góp phần tạo nên "đạo đức, trí tuệ, nhân cách" và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Hãy chia sẻ những điều em biết về tiến trình hoạt động cách mạng của Người.*

– Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới, nêu một số yêu cầu cần đạt chủ yếu của bài học để định hướng nhận thức cho HS.

– *Lưu ý:* Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, nhưng hoạt động này không nhằm mục đích đánh giá HS mà chỉ nhằm định hướng nhận thức của các em về các vấn đề, nhiệm vụ cơ bản của bài học, từ đó định hướng HS vào bài học mới. Những nội dung ở trên chỉ mang tính gợi ý, GV có thể sáng tạo nội dung hoạt động mở đầu bài học theo cách của mình, phù hợp với đối tượng HS, nhằm mục đích cuối cùng là tạo tâm thế, hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học và định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu hoàn cảnh Việt Nam cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX; truyền thống gia đình, quê hương Hồ Chí Minh; góp phần phát triển năng lực quan sát, nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nhận thức và trình bày được những đặc điểm về hoàn cảnh đất nước, quê hương và gia đình tác động đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh; góp phần phát triển năng lực tích hợp kiến thức địa lí – văn hoá, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Hoàn cảnh đất nước:

+ Việt Nam là đất nước có nền văn hiến lâu đời. Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân Việt Nam đã hun đúc nên truyền thống quý báu: yêu nước, đoàn kết, nhân nghĩa,...

+ Từ giữa thế kỉ XIX, thực dân Pháp xâm lược và từng bước áp đặt ách cai trị ở Việt Nam. Dưới chế độ thực dân, nền độc lập dân tộc và quyền tự do của đại bộ phận nhân dân bị tước đoạt.

+ Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, các phong trào yêu nước chống Pháp đều thất bại. Đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân là nhiệm vụ cấp bách của dân tộc và cũng là khát vọng của cả cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Hoàn cảnh quê hương:

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh quê ở xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An. Xã Kim Liên từng là một phần của huyện Nam Đàn (cũ) – vùng đất "sơn thuỷ hữu tình", có truyền thống lịch sử, văn hoá lâu đời, nơi khởi nguồn của nhiều phong trào yêu nước.

+ Vùng đất này đã sản sinh ra nhiều anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá và nhà khoa bảng nổi tiếng trong lịch sử.

+ Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và thực tiễn dựng nước, giữ nước đã hun đúc nên những phẩm chất của người xứ Nghệ như: cần cù trong lao động, ý chí trong học tập và đoàn kết trong đấu tranh.

+ Thời cận đại, Nghệ An có trung tâm công nghiệp Vinh – Bến Thuỷ lớn nhất khu vực Bắc miền Trung, do đó, sớm có điều kiện tiếp thu nhiều tư tưởng mới của thời đại.

– Hoàn cảnh gia đình:

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình yêu nước, cha là Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc – một nhà nho mẫu mực, mẹ là bà Hoàng Thị Loan – một người phụ nữ đảm đang, chăm chỉ và rất am hiểu các loại hình văn hoá dân gian.

+ Sự nền nếp, truyền thống hiếu học, giàu tình yêu thương của gia đình đã giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm hình thành nhân cách tốt đẹp và có sự đồng cảm với nhân dân lao động.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 1, đề cập đến chính sách bóc lột và áp bức tàn bạo của thực dân Pháp ở Đông Dương trong đó có Việt Nam như: đầu độc bằng thuốc phiện và rượu, thi hành chính sách ngu dân, đẩy nhân dân Đông Dương vào các cuộc chiến tranh phi nghĩa mà Pháp tham gia,…

– *Tư liệu 2* trích trong *Lịch triều hiến chương loại chí,* Tập I của Phan Huy Chú. Phan Huy Chú (1782 – 1840) là danh nhân văn hoá, nhà khoa học, nhà bách khoa thư nổi tiếng của Việt Nam với tác phẩm lớn *Lịch triều hiến chương loại chí.* Trong tác phẩm đó, Phan Huy Chú đã sưu tầm tư liệu, khảo cứu sách vở, đối chiếu sắp xếp, trình bày cô đọng, mạch lạc sinh động, có tầm khái quát cao, chia theo từng loại hiến chương gọi là *chí.* Nội dung đoạn tư liệu miêu tả đặc điểm của Nghệ An – vùng đất danh tiếng với nhiều danh lam thắng cảnh và nhiều nét văn hoá đặc sắc. Con người hiền hoà, chăm học với nhiều bậc danh hiền... Đây thực sự là vùng đất trọng yếu của cả nước và là "then khoá của các triều đại".

– *Hình 2. Cảng Bến Thuỷ (Nghệ An) những năm đầu thế kỉ XX:* Bức ảnh là tư liệu gốc miêu tả chân thực về vùng đất Nghệ An lúc đó: có cảng Bến Thuỷ là một trung tâm công nghiệp, vận chuyển hàng hoá ở Trung Kì thời Pháp thuộc, vì vậy, đây là nơi có nhiều điều kiện để tiếp thu những tư tưởng mới, tạo điều kiện cho phong trào cách mạng ở đây phát triển mạnh mẽ.

– *Hình 3 và 4. Chân dung Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc – thân phụ Chủ tịch Hồ Chí Minh và cụ Hoàng Thị Loan – thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

Những đức tính tốt đẹp của thân phụ và thân mẫu đã tác động sâu sắc đến sự hình thành nhân cách, tình yêu quê hương đất nước, tình cảm thương dân sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– *Hình 5. Nhà cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An:* Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại quê hương, nay thuộc địa bàn xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An, nơi đến nay còn lưu giữ được không gian văn hoá, lịch sử và nhiều tài liệu, hiện vật gắn liền với tuổi thơ của Người, bao gồm 2 cụm di tích chính: Cụm di tích tại quê nội – làng Sen, xã Kim Liên và Cụm di tích tại quê ngoại – làng Hoàng Trù, xã Kim Liên. Nhà cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc thuộc Cụm di tích tại quê nội, do nhân dân làng Sen xuất quỹ công để xây dựng, làm quà mừng dịp cụ đỗ Phó bảng khoa thi Hội năm 1901, gồm các hạng mục: nhà chính, nhà ngang, cổng, sân, vườn.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước hết, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu một số yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.* Để thực hiện yêu cầu đó, GV tổ chức cho HS trả lời các câu hỏi nhỏ:

– Khai thác Tư liệu 1, em có nhận xét gì về hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ? Hoàn cảnh đất nước đã ảnh hưởng như thế nào đến cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

+ GV cho HS thảo luận cặp đôi về những câu hỏi trên. GV hướng dẫn HS tìm trong Tư liệu 1 những cụm từ thể hiện hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ (*bị chủ nghĩa tư bản Pháp bóc lột để làm giàu cho một số cá mập* (chủ tư bản Pháp), *đưa người Đông Dương vào chỗ chết trong cuộc chém giết của bọn tư bản, đầu độc họ bằng rượu cồn và thuốc phiện, kìm họ trong ngu dốt,...)*, sau đó đưa ra nhận xét và trình bày được bối cảnh đất nước đã ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ GV nhận xét phần trả lời của HS và phân tích thêm: Tư liệu đã khắc hoạ một cách rõ nét về hoàn cảnh Việt Nam: Sau khi bị thực dân Pháp hoàn thành xâm lược, chúng đã thi hành chính sách bóc lột và áp bức tàn bạo như: đầu độc bằng thuốc phiện và rượu, thi hành chính sách ngu dân, đẩy nhân dân Đông Dương vào các cuộc chiến tranh phi nghĩa mà Pháp tham gia,… khiến cho đời sống nhân dân vô cùng khổ cực. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến ngày càng sâu sắc.

Nguyễn Tất Thành sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đất nước lầm than như vậy, lại tận mắt chứng kiến các phong trào yêu nước của ông cha và nhận thấy những hạn chế của họ: cách làm của Phan Bội Châu chẳng khác gì "đuổi hổ của trước, rước beo cửa sau", cách làm của Phan Châu Trinh chẳng khác nào "xin giặc rủ lòng thương",.... cách làm của Hoàng Hoa Thám tuy có phần thực tế hơn nhưng vẫn mang nặng cốt cách phong kiến. Vì thế mặc dù rất khâm phục tinh thần yêu nước của các bậc tiền bối nhưng Nguyễn Tất Thành không tán thành con đường cứu nước của họ mà quyết tâm ra đi tìm con đường cứu nước mới. Đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân là nhiệm vụ cấp bách của dân tộc và cũng là khát vọng của cả cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Khai thác Tư liệu 2, em có nhận xét gì về quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh? Hoàn cảnh quê hương và gia đình đã ảnh hưởng như thế nào đến cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

+ GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác tư liệu kết hợp thông tin trong mục để trả lời những câu hỏi trên. Thông qua những từ, cụm từ: *núi cao, sông sâu, phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, đất có danh tiếng, người thì thuần hoà, chăm học, sản vật thì nhiều thức quý của lạ, được khí tốt của sông núi, sinh ra nhiều bậc danh hiền, then khoá của các triều đại,* HS nêu được nhận xét về quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh và nêu được tác động của quê hương và gia đình đến cuộc đời và sự nghiệp của Người.

+ GV có thể đặt thêm các câu hỏi: *Kể một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu diễn ra ở vùng đất Nghệ An mà em biết* (*Gợi ý:* khởi nghĩa Mai Thúc Loan chống lại sự đô hộ của nhà Đường thời Bắc thuộc; khởi nghĩa Trần Tấn, Đặng Như Mai chống thực dân Pháp cuối thế kỉ XIX;...); *Kể tên một số anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá và nhà khoa bảng nổi tiếng của vùng đất này mà em biết* (*Gợi ý:* Mai Hắc Đế, Lý Nhật Quang, Bạch Liêu, Nguyễn Xí, Hồ Xuân Hương, Phan Bội Châu,...)

+ GV có thể sưu tầm thêm tư liệu về thân phụ, thân mẫu của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cung cấp cho HS. GV gợi ý HS đọc thêm cuốn *Búp sen xanh* của nhà văn Sơn Tùng để tìm hiểu thêm về hoàn cảnh gia đình, quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ GV nhận xét, chốt lại ý:

• Hoàn cảnh quê hương: Nghệ An là vùng đất "sơn thuỷ hữu tình", có truyền thống lịch sử, văn hoá lâu đời, nơi khởi nguồn của nhiều phong trào yêu nước. Vùng đất này đã sản sinh ra nhiều anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá và nhà khoa bảng nổi tiếng trong lịch sử. Con người nơi đây luôn cần cù trong lao động, ý chí trong học tập và đoàn kết trong đấu tranh. Thời Pháp thuộc, Nghệ An là một trung tâm công nghiệp ở Trung Kì. Vì vậy, nhân dân có nhiều cơ hội được tiếp xúc văn minh phương Tây và đón nhận tư tưởng mới.

• Hoàn cảnh gia đình: Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình yêu nước, cha là Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc – một nhà nho mẫu mực, mẹ là Hoàng Thị Loan – một người phụ nữ đảm đang, chăm chỉ và rất am hiểu các loại hình văn hoá dân gian. Dù phải trải qua tuổi thơ vất vả nhưng sự nền nếp, truyền thống hiếu học, giàu tình yêu thương của gia đình đã giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm hình thành nhân cách tốt đẹp và có sự đồng cảm với nhân dân lao động.

Yêu cầu cần đạt:

HS nhận thức và trình bày được những đặc điểm về hoàn cảnh đất nước, quê hương và gia đình tác động đến cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh; từ đó phát triển năng lực tích hợp kiến thức địa lí – văn hoá, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về tiểu sử và tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu về tiểu sử và những nét khái quát trong tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS nhận thức và trình bày được những nét cơ bản về tiểu sử và nêu được tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Thời niên thiếu và những hoạt động đầu tiên (1890 – 1911):

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh (thuở nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung) sinh ngày 19 – 5 – 1890, quê cha ở Làng Sen, quê mẹ ở làng Hoàng Trù, xã Kim Liên (Nghệ An).

+ Năm 1895, Nguyễn Sinh Cung theo cha mẹ vào sinh sống ở Huế. Sau khi mẹ qua đời (1901), Nguyễn Sinh Cung theo cha về quê, lấy tên mới là Nguyễn Tất Thành, được theo học những thầy giáo giỏi ở địa phương.

+ Năm 1906, Nguyễn Tất Thành theo cha vào Huế, học tại Trường Tiểu học Pháp – Việt Đông Ba và Trường Quốc học Huế. Năm 1909, Nguyễn Tất Thành theo cha đến Bình Định và tiếp tục hoàn thành bậc Tiểu học tại Trường Pháp – Việt Quy Nhơn (phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai).

+ Sớm có tinh thần yêu nước, năm 1908, Nguyễn Tất Thành tham gia phong trào chống thuế ở Huế. Cuối tháng 8 – 1910, Nguyễn Tất Thành đến Phan Thiết, dạy học tại Trường Dục Thanh (phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng). Tại đây, Nguyễn Tất Thành truyền thụ cho học sinh lòng yêu nước và những trăn trở về vận mệnh của đất nước.

– Những năm tháng hoạt động ở nước ngoài (1911 – 1941):

+ Từ năm 1911 đến năm 1920:

• Từ năm 1911 đến năm 1917, Nguyễn Tất Thành đến nhiều nước châu Á, châu Âu, châu Phi, tích cực tìm hiểu cuộc sống của nhân dân lao động. Năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại hoạt động ở Pháp. Năm 1919, Nguyễn Tất Thành thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi tới Hội nghị Véc-xai bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, trong đó kí tên là Nguyễn Ái Quốc. Tháng 7 – 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V. Lê-nin. Tháng 12 – 1920, Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản đầu tiên của Việt Nam.

+ Từ năm 1921 đến năm 1930:

Từ năm 1921 đến tháng 6 – 1923, Nguyễn Ái Quốc hoạt động ở Pháp, tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa, làm Chủ nhiệm kiêm chủ bút báo *Người cùng khổ*,... Tháng 6 – 1923, Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô, tích cực hoạt động trong phong trào cộng sản quốc tế,… Từ tháng 11 – 1924 đến giữa năm 1927, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc), thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ra báo *Thanh niên* (1925),… Từ giữa năm 1927 đến cuối năm 1929, Nguyễn Ái Quốc hoạt động cách mạng ở Pháp, Bỉ, Đức, Xiêm,... Đầu năm 1930, Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở Hương Cảng (Trung Quốc), soạn thảo *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* được coi là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

+ Từ năm 1930 đến năm 1941:

Năm 1933, Nguyễn Ái Quốc hoạt động tại Liên Xô. Năm 1938, Nguyễn Ái Quốc trở lại Trung Quốc và hoạt động cách mạng ở đây. Ngày 28 – 1 – 1941, sau hơn 30 năm xa Tổ quốc, Nguyễn Ái Quốc trở về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

– Trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam (1941 – 1969):

+ Từ năm 1941 đến năm 1945:

Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5 – 1941). Nguyễn Ái Quốc tham gia thành lập Việt Nam Độc lập đồng minh (Việt Minh), tổ chức chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng. Tháng 8 – 1942, Nguyễn Ái Quốc lấy tên là Hồ Chí Minh, sang Trung Quốc tìm sự liên minh quốc tế. Tháng 9 – 1944, Hồ Chí Minh trở về nước tiếp tục lãnh đạo cách mạng. Tháng 8 – 1945, Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng, Mặt trận Việt Minh lãnh đạo nhân dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi, và được cử làm Chủ tịch của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ngày 2 – 9 – 1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

+ Từ năm 1945 đến năm 1969:

Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 –1954). Tháng 1 – 1946, Hồ Chí Minh được Quốc hội khoá I bầu làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tại Đại hội lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương (2 – 1951), Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tháng 10 – 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh là Chủ tịch Đảng, kiêm Tổng Bí thư Đảng Lao động Việt Nam. Tại Đại hội lần thứ III của Đảng (9 – 1960), Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục được bầu làm Chủ tịch Đảng Lao động Việt Nam. Ngày 2 – 9 – 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời tại Hà Nội.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 6. Di tích Trường Dục Thanh – nơi Nguyễn Tất Thành từng dạy học trước khi ra đi tìm đường cứu nước: Năm 1906, hưởng ứng lời kêu gọi duy tân của Phan Châu Trinh, một số chí sĩ yêu nước ở Phan Thiết thành lập Công ty nước mắm Liên Thành. Một phần lợi nhuận của công ty này dùng để mở Trường Dục Thanh. Tên gọi Dục Thanh đã nói lên mục đích và ý nghĩa của trường, là nơi giáo dục, bồi dưỡng thế hệ trẻ.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Mở đầu mục, nếu điều kiện thời gian và kĩ thuật cho phép, GV có thể cho HS xem một trích đoạn trong bộ phim *Hẹn gặp lại Sài Gòn* (kịch bản: nhà văn Sơn Tùng, đạo diễn: Long Vân) được ra mắt khán giả cả nước vào đúng dịp kỉ niệm 100 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Khi viết kịch bản bộ phim này, nhà văn Sơn Tùng chia sẻ: "Tôi viết kịch bản này bằng cả trái tim yêu Bác. Người Việt Nam ai cũng yêu Bác, nhưng chẳng ai dám tự cho mình là người yêu Bác hơn ai… Tôi yêu Bác mà đã nhớ được, ghi chép được dăm ba mẩu chuyện nho nhỏ về cuộc đời vĩ đại của Người. Tôi viết lại những mẩu nho nhỏ ấy với lòng thành: góp phần kể về đời hoạt động của Người".

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cặp đôi hoặc nhóm để thực hiện yêu cầu: *Tóm tắt nét cơ bản trong tiểu sử và tiến trình hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.*

– Căn cứ vào yêu cầu như trên, GV có thể cho cặp đôi/nhóm hoàn thiện Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây):

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu nét cơ bản trong tiểu sử và tiến trình hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh

CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH	NHỮNG NÉT CƠ BẢN
TIỂU SỬ	?
TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG	
Những năm tháng hoạt động ở nước ngoài (1911 – 1941)	?
Trực tiếp lãnh đạo cách mạng việt Nam (1941 – 1969)	?

+ Sau khi HS hoàn thiện, GV gọi đại diện một số cặp đôi/nhóm lên trình bày kết quả làm việc. GV gọi bất kì 1 – 2 HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV có thể đặt thêm câu hỏi mở rộng: *Theo em, những sự kiện nào mang tính chất "bước ngoặt" trong cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh?* (*Gợi ý:* Đó là những sự kiện: Ngày 5 – 6 – 1911, Nguyễn Tất Thành (với tên gọi mới là Văn Ba) đã rời Bến Nhà Rồng

bắt đầu hành trình tìm đường cứu nước; Tháng 12 – 1920, Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản đầu tiên của Việt Nam; Đầu năm 1930, Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở Hương Cảng (Trung Quốc), soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Ngày 2 – 9 – 1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; Tháng 1 – 1946, Hồ Chí Minh được Quốc hội khoá I bầu làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà;...).

– GV phân tích, nhấn mạnh thêm về các sự kiện chính trong tiến trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chốt lại kiến thức như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt:

HS nhận thức và trình bày được những nét cơ bản về tiểu sử và nêu được tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh.

C. LUYỆN TẬP

Lập trục thời gian (theo ý tưởng của em) thể hiện những nét chính về tiến trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS có kĩ năng xâu chuỗi, hệ thống các sự kiện để xây dựng trục thời gian thể hiện những nét chính trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV giao cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân trên lớp. HS hoặc nhóm HS có thể lựa chọn các dạng trục thời gian khác nhau để thể hiện nét chính trong tiến trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Gợi ý: Trên trục thời gian thể hiện được các sự kiện chính trong 4 giai đoạn hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: 1890 – 1911, 1911 – 1941, 1941 – 1945, 1945 – 1969.

Yêu cầu cần đạt:

HS xây dựng được trục thời gian tóm tắt được những nét chính về tiến trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ đó nhận thức được những công lao vĩ đại của Người đối với dân tộc và nhân loại.

D. VẬN DỤNG

Viết bài giới thiệu về một cuốn sách hoặc một bộ phim về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nêu cảm nghĩ của em về cuốn sách hoặc bộ phim đó.

a) Năng lực cần hình thành

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao là sưu tầm tư liệu từ các nguồn (sách, báo, internet,...) để viết bài giới thiệu một cuốn sách hoặc một bộ phim về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết một nhiệm vụ học tập mới.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng HS vận dụng những kiến thức, kĩ năng để viết bài và nộp lại. GV sẽ nhận xét, đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học.

Gợi ý: – Với yêu cầu thứ nhất, GV có thể gợi ý tên một số cuốn sách hoặc bộ phim về Chủ tịch Hồ Chí Minh để HS có định hướng lựa chọn. Ví dụ: một số cuốn sách viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh như: *Hành trình theo chân Bác, Hồ Chí Minh – Hành trình 79 mùa xuân, Hồ Chí Minh – Con người và sự sống, Những mẩu chuyện về phong cách Hồ Chí Minh,…*; một số bộ phim về Chủ tịch Hồ Chí Minh như: *Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Công, Hà Nội mùa đông năm 1946, Nhà tiên tri,…*

– Với yêu cầu thứ hai, tuỳ theo nội dung cuốn sách hoặc bộ phim lựa chọn, HS nêu được cảm nghĩ của mình: *Thông qua cuốn sách/bộ phim, em rút ra được điều gì? Em học tập được điều gì từ tấm gương của Chủ tịch Hồ Chí Minh?,...*

Yêu cầu cần đạt:

HS xây dựng được một sản phẩm (bài viết, thuyết trình ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học và khả năng xử lí thông tin, tư liệu để tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh

Hoàng Trù – quê ngoại của Nguyễn Sinh Cung – là một trong bảy làng của xã Chung Cự ngày xưa: Hoàng Trù, Kim Liên, Ngọc Đình, Vân Hội, Cường Kỵ, Tính Lý, Khoa Cử. Hoàng Trù nhìn về phía đông là núi Quyết, phía nam là dãy núi Hồng Lĩnh và núi Thành gắn với tên tuổi người anh hùng Nguyễn Biểu, phía tây là núi Hùng Sơn, còn gọi là Rú Đụn, và xa hơn là một màu xanh của dãy Thiên Nhẫn, đỉnh nhấp nhô như gươm bay, giáo dựng; phía bắc là dãy núi Đại Huệ. Cảnh sông núi thật là đẹp, nhưng Hoàng Trù thời ấy vốn nghèo, nắng lên là hạn, mưa to mấy ngày là lụt. Dân Hoàng Trù vừa làm ruộng "hai sương một nắng" vừa phải làm nhiều nghề phụ khác, như nghề mộc, nghề rèn, dệt vải,… mà cuộc sống vẫn gian nan. Quê nội của Nguyễn Sinh Cung là làng Kim Liên, còn có tên nôm là làng Sen. Làng Kim Liên cách làng Hoàng Trù 2 km, nằm gần một quả đồi không cao nhưng bà con vẫn quen gọi là núi Chung. Cùng trên một mảnh đất với Hoàng Trù, Kim Liên đất cũng xấu và dân cũng nghèo, chỉ có cái độc đáo là nhiều sen, sen trắng, sen hồng tỏa hương mát dịu.

Chiều chiều ra đứng cồn sen,

Bạch liên trắng bạch, hồng liên đỏ hồng.

Tuy nghèo nhưng làng Kim Liên mang truyền thống hiếu học. Từ năm 1635 đến năm 1918, qua 96 khoa thi Hương và thi Hội, làng Kim Liên đã có 53 người đỗ đạt. Trong làng, nhiều người mở lớp chữ Hán để dạy học trò,…

Cả hai làng Kim Liên và Hoàng Trù còn là đất "hát phường vải" – một sinh hoạt văn hoá dân gian đã có từ lâu đời, tạo nên nét đặc trưng của văn hoá Nam Đàn.

Thanh Chương là đất cày bừa.
Nam Đàn dệt vải, hát hò thâu canh.

...

Mang truyền thống đất Nghệ – Tĩnh, nhân dân Kim Liên cần cù trong lao động, tình nghĩa trong cuộc sống và bất khuất trước kẻ thù.

Năm 1885, vua Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết và những người thuộc phái chủ chiến mở cuộc tấn công quyết liệt vào quân đội Pháp ở Huế, sau đó rút khỏi kinh thành, chạy ra Quảng Trị, xuống chiếu Cần vương, kêu gọi nhân dân chống Pháp. Hưởng ứng chiếu Cần vương, ở làng Sen, Vương Thúc Mậu đứng ra lập đội quân mang tên Chung nghĩa binh (đội nghĩa quân núi Chung) đánh nhau với quân Pháp nhiều trận. Khi bị giặc vây bắt, ông kháng cự quyết liệt, rồi nhảy xuống ao Đền Sen ở đầu làng Sen tự vẫn. Con ông Mậu là Vương Thúc Quý nối nghiệp cha, hăng hái tham gia phong trào yêu nước của Phan Bội Châu.

Ở Hoàng Trù, có ông Hoàng Xuân Hành hoạt động trong phong trào Văn thân rồi tham gia nghĩa quân Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, Bắc Giang. Sau ông trở về Nghệ An, lập căn cứ ở vùng Bố Lư (thuộc huyện Thanh Chương) để chống Pháp. Khi bị bắt, giặc Pháp tra tấn, hỏi cung, ông liền tự cắn đứt một khúc lưỡi, làm cho chúng khiếp sợ. Cuối cùng, ông bị chúng đày đi Côn Đảo.

(Song Thành (Chủ biên), *Hồ Chí Minh – Tiểu sử*,
NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2018, tr. 17-21)

2. Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh

Chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh có mặt tiếp thu truyền thống yêu nước chống xâm lược tốt đẹp của gia đình, của quê hương, của dân tộc, nhưng đã khác về chất với chủ nghĩa yêu nước của các sĩ phu lớp trước, từ các sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương cuối thế kỉ XIX đến các sĩ phu tiến bộ của các cuộc vận động Duy tân miền Trung, của Đông Kinh Nghĩa thục ngoài Bắc. Đặc điểm của chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh là mang dấu ấn sâu sắc của tính nhân dân, tính nhân văn, tính giai cấp. Đó là tình thương yêu vô cùng rộng lớn đối với nhân dân lao động, đối với những người cùng khổ, đối với công nhân, không chỉ giới hạn trong phạm vi nước mình, mà còn mở rộng ra cả nhân dân lao động, những người cùng khổ, giai cấp công nhân các nước trên toàn thế giới. Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh là sản phẩm Việt Nam, mà cũng là sản phẩm nhân loại.

(Đinh Xuân Lâm, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*,
NXB Chính trị quốc gia, 2003, tr. 322)

BÀI 16. HỒ CHÍ MINH – ANH HÙNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Giới thiệu được hành trình đi tìm đường cứu nước của Hồ Chí Minh trên bản đồ.

– Nêu được nội dung cơ bản của con đường cứu nước của Hồ Chí Minh và ý nghĩa của sự kiện Hồ Chí Minh tìm ra con đường cứu nước.

– Trình bày được quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức của Hồ Chí Minh cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Nêu được ý nghĩa của việc thành lập Mặt trận Việt Minh và vai trò của Hồ Chí Minh.

– Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; vai trò của Hồ Chí Minh trong lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) và chống Mỹ (1954 –1969).

– Góp phần hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: biết cách khai thác, sưu tầm, sử dụng tư liệu để tìm hiểu về đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với lịch sử dân tộc.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: nhận thức được những đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với lịch sử dân tộc.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua vận dụng kiến thức về lịch sử Việt Nam để làm rõ vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954),chống Mỹ (1954 –1969).

– Bồi dưỡng phẩm chất: có ý thức trân trọng công lao, đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch bài dạy biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS.

– Tư liệu lịch sử:

+ Các hình ảnh, tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh (có thể phóng to qua máy chiếu).

+ Một số đoạn video, đoạn phim tài liệu về đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh như *Hồ Chí Minh: chân dung một con người, Nguyễn Ái Quốc – ẩn số từ nước Pháp, Ngọn đuốc thế kỉ, Hồ Chí Minh – bài ca tự do,…*

– Phiếu học tập cho HS: dùng để trả lời các câu hỏi thảo luận giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu lại phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

– Máy tính, máy chiếu,…

2. Học sinh

– SGK.

– Tư liệu liên quan đến bài học theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học, GV cần cho HS nhận thức được những nội dung: Nội dung cơ bản của con đường cứu nước của Hồ Chí Minh và ý nghĩa của sự kiện Hồ Chí Minh tìm ra con đường cứu nước; Quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức của Hồ Chí Minh cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; Vai trò của Hồ Chí Minh đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Vai trò của Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945; Vai trò của Hồ Chí Minh trong lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) và chống Mỹ (1954 –1969);...

– GV có thể chủ động và linh hoạt trong việc sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học (theo nhóm, cá nhân,…) sao cho phù hợp với từng mục để đạt hiệu quả dạy học cao nhất.

– Các câu hỏi/ yêu cầu HS làm việc với tư liệu, GV hướng dẫn HS chủ động khai thác nội dung có trong tư liệu, từ đó có thể tự rút ra kiến thức cho bản thân.

– Về thời lượng: Bài học này dự kiến được dạy trong 3 tiết. Thời lượng dành cho từng nội dung trong bài học không có quy định bắt buộc, GV có thể chủ động quyết định thời gian cho các mục nhưng cần bảo đảm các yêu cầu cần đạt của Chương trình.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV giới thiệu cho HS: Khoá họp lần thứ 24 của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO) năm 1987 đã ban hành Nghị quyết với nội dung khẳng định "Năm 1990 sẽ đánh dấu kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc và Nhà văn hoá kiệt xuất của Việt Nam". Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Vì sao UNESCO lại đánh giá Chủ tịch Hồ Chí Minh là Anh hùng giải phóng dân tộc?* và cho HS chia sẻ quan điểm của mình. Mục đích của hoạt động này nhằm kích thích HS tìm hiểu và lí giải tại sao Chủ tịch Hồ Chí Minh lại được thế giới ghi nhận là Anh hùng giải phóng dân tộc – nhiệm vụ học tập chủ yếu của bài. Vì vậy, không nhất thiết HS phải trả lời được đầy đủ câu hỏi này. GV cũng có thể sử dụng một số câu hỏi nhỏ phát triển từ câu hỏi trên để dẫn dắt tư duy của HS như: *Hồ Chí Minh đóng góp gì vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam trước năm 1945? Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) và chống Mỹ xâm lược (1954 – 1975), vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh được thể hiện như thế nào?*

– *Lưu ý*: Nguồn tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh rất phong phú, GV có thể lựa chọn hình ảnh, tư liệu khác (đoạn phim tài liệu, bài hát, bài báo,…) để mở đầu bài học, miễn sao tạo được không khí và hứng thú cho HS.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về hành trình tìm đường cứu nước của Hồ Chí Minh

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc.

– HS nhận thức và chỉ trên bản đồ được những điểm chính trong hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc.

– HS nêu được nội dung cơ bản của con đường cứu nước của Hồ Chí Minh và nhận thức được ý nghĩa của sự kiện Hồ Chí Minh tìm ra con đường cứu nước.

b) Nội dung chính

– Hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành bắt đầu từ ngày 5 – 6 – 1911. Trong hành trình đó, Nguyễn Tất Thành đã đi qua nhiều châu lục, tự học tập và dần thấu hiểu bản chất của chủ nghĩa thực dân và các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới. Đó là cơ sở để Người đến với chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

– Trải qua gần 10 năm nghiên cứu, học tập, tháng 7 – 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin đăng trên báo *Nhân đạo*. Luận cương đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định con đường giành độc lập và tự do cho dân tộc Việt Nam là đi theo con đường cách mạng vô sản, gắn giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Tại Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp (12 – 1920), Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên và một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 1: Là kết luận của Hồ Chí Minh trong quá trình đi tìm đường cứu nước (khoảng những năm 20 của thế kỉ XX) đi qua các châu lục, tìm hiểu bản chất của chủ nghĩa thực dân và các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới. Trong bài viết có tên *Đoàn kết giai cấp*, Nguyễn Ái Quốc kể câu chuyện về người công nhân da đen Hô-xê trong phong trào đấu tranh của công nhân ở Bra-xin năm 1921. Qua câu chuyện này, Nguyễn Ái Quốc khái quát: dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản.

– *Tư liệu 2* trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 12 (là đoạn trích trong bài *Con đường dẫn tôi đến Chủ nghĩa Lê-nin* của Chủ tịch Hồ Chí Minh đăng trên báo *Nhân dân*, số 2226, ngày 22 – 4 – 1960). Tư liệu thể hiện rõ: Chính chủ nghĩa yêu nước là động lực đầu tiên đưa Người tin theo Lê-nin, theo Quốc tế thứ ba. Trong quá trình tìm hiểu, vừa đấu tranh cách mạng vừa nghiên cứu lí luận, Người đã kết luận: chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ.

– *Hình 1. Lược đồ hành trình đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành – Nguyễn Ái Quốc (1911 – 1920)*: GV chú ý giới thiệu đến những địa điểm và thời gian Nguyễn Tất Thành – Nguyễn Ái Quốc từng đến trong hành trình tìm đường cứu nước của mình.

– *Hình 2. Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp (12 – 1920):* Từ ngày 25 đến ngày 30 – 12 – 1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp họp ở thành phố Tua với tư cách là đại biểu Đông Dương. Chiều 29 – 12 – 1920, 70% đại biểu bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản, trong đó có lá phiếu của Nguyễn Ái Quốc. Nguyễn Ái Quốc trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Theo tác giả Trần Dân Tiên, khi nữ chiến sĩ Rô-sê làm tốc kí cho Đại hội hỏi Nguyễn Ái Quốc: "Tại sao đồng chí bỏ phiếu cho Đệ tam quốc tế?". Nguyễn Ái Quốc trả lời: "Rất đơn giản… Tôi hiểu rõ một điều Đệ tam quốc tế rất chú ý đến vấn đề giải phóng thuộc địa. Đệ tam quốc tế nói sẽ giúp đỡ các dân tộc bị áp bức giành tự do và độc lập của họ… Vì vậy, tôi bỏ phiếu tán thành Đệ tam quốc tế. Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều tôi hiểu…".

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV dẫn dắt: Hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành bắt đầu từ ngày 5 – 6 – 1911. Trong hành trình đó, Nguyễn Tất Thành đã đi qua nhiều châu lục, tự học tập và dần thấu hiểu bản chất của chủ nghĩa thực dân và các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới. Sau đó, cho HS quan sát lược đồ Hành trình đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành – Nguyễn Ái Quốc (1911 – 1920) và yêu cầu HS giới thiệu hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc trên lược đồ.

+ GV gọi 1 – 2 HS lên bảng để giới thiệu hành trình của Nguyễn Tất Thành – Nguyễn Ái Quốc và gọi 1 – 2 HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV cho HS thảo luận cặp đôi, khai thác Tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục để trả lời câu hỏi: *Vì sao Nguyễn Ái Quốc lựa chọn đi theo con đường cách mạng vô sản?*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời. GV nhận xét, giới thiệu thêm về nội dung Tư liệu 1, 2 như phần c. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên và chốt lại kiến thức: Trong quá trình đi tìm đường cứu nước, đi qua các châu lục, tìm hiểu bản chất của chủ nghĩa thực dân và các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới, Nguyễn Ái Quốc có nhận thức rất quan trọng rằng: dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản; chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ. Vì vậy, Nguyễn Ái Quốc lựa chọn đi theo con đường cách mạng vô sản.

– GV cho HS thảo luận cặp đôi, khai thác các tư liệu và thông tin trong mục để hoàn thành Phiếu học tập (theo gợi ý sau).

PHIẾU HỌC TẬP

Tìm hiểu về quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành – Nguyễn Ái Quốc

Những sự kiện chứng tỏ Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước	?
Nội dung con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc	?
Ý nghĩa sự kiện Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước	?

Gợi ý hoàn thành:

Những sự kiện chứng tỏ Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước	– Tháng 7 – 1920: Đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin. – Tháng 12 – 1920: bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.
Nội dung con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc	Đi theo con đường cách mạng vô sản, gắn giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp.
Ý nghĩa sự kiện Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước	– Bước đầu giải quyết cuộc khủng hoảng về đường lối của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam. – Mở ra thời kì mới trong phong trào giải phóng dân tộc: thời kì gắn cách mạng Việt Nam với cách mạng vô sản thế giới.

– GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trả lời trước lớp và thu lại Phiếu học tập của cả lớp. GV nhận xét và chuẩn lại kiến thức:

+ Hành trình tìm đường cứu nước của người thanh niên Nguyễn Tất Thành bắt đầu từ ngày 5 – 6 – 1911 đến tháng 12 – 1920 đã tìm được con đường cứu nước.

+ Sự kiện Nguyễn Ái Quốc đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin và bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp (1920) có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam: đánh dấu bước nhảy vọt trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Ái Quốc, từ người yêu nước trở thành cộng sản; bước đầu giải quyết cuộc khủng hoảng đường lối của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam; mở ra cho phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam một giai đoạn phát triển mới: giai đoạn gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử và thông tin trong mục để tìm hiểu và giới thiệu được hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc.

– HS nhận thức và nêu được nội dung cơ bản của con đường cứu nước của Hồ Chí Minh, từ đó rút ra được ý nghĩa của sự kiện Hồ Chí Minh tìm ra con đường cứu nước.

Hoạt động 2: Tìm hiểu về vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu và trình bày được quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc.

– HS nhận thức và nêu được vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

b) Nội dung chính

** Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam*

– Về chính trị, tư tưởng:

+ Nguyễn Ái Quốc tích cực tố cáo bản chất áp bức, bóc lột, nô dịch của chủ nghĩa thực dân với nhân dân các nước thuộc địa và kêu gọi, thức tỉnh nhân dân đấu tranh.

+ Từ giữa năm 1921, tại Pháp, cùng một số nhà cách mạng của các nước thuộc địa khác, Nguyễn Ái Quốc tham gia thành lập Hội liên hiệp thuộc địa, sau đó sáng lập tờ báo *Le Paria* (Người cùng khổ). Người viết nhiều bài trên các báo: *Nhân đạo, Đời sống công nhân, Tạp chí Cộng sản, Tập san Thư tín quốc tế,...*

+ Nguyễn Ái Quốc đưa ra những luận điểm quan trọng về cách mạng giải phóng dân tộc: Giải phóng dân tộc phải gắn với giải phóng giai cấp, cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản; Cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, cách mạng giải phóng dân tộc ở nước thuộc địa có thể thành công trước cách mạng vô sản ở chính quốc; Khẳng định vai trò của chính đảng vô sản trong thắng lợi của cách mạng.

– Về tổ chức: Tháng 6 – 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu (Trung Quốc) nhằm đào tạo những người yêu nước thành cán bộ truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin, lí luận cách mạng giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc vào phong trào yêu nước, phong trào công nhân. Hội tổ chức các lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp phụ trách. Hoạt động của Hội có ảnh hưởng và thúc đẩy mạnh mẽ sự chuyển biến của phong trào công nhân, phong trào yêu nước Việt Nam, dẫn đến sự ra đời của ba tổ chức cộng sản trong năm 1929.

** Triệu tập, chủ trì Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam*

– Sự xuất hiện của ba tổ chức cộng sản chứng tỏ khuynh hướng vô sản đã giành được ưu thế trong phong trào dân tộc. Tuy nhiên, ba tổ chức đó lại hoạt động riêng rẽ, tranh giành quần chúng, phê phán lẫn nhau. Phong trào cách mạng Việt Nam đứng trước nguy cơ chia rẽ.

– Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở Xiêm (Thái Lan) nhưng vẫn luôn theo sát tình hình trong nước. Trước nhu cầu cấp bách của phong trào cách mạng, với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã chủ động triệu tập đại biểu các tổ chức cộng sản đến Cửu Long (Hồng Công – Trung Quốc) để tiến hành hợp nhất.

– Hội nghị bắt đầu diễn ra từ ngày 6 – 1 – 1930. Hội nghị tán thành ý kiến của Nguyễn Ái Quốc về việc xoá bỏ mọi xung đột cũ, thống nhất các nhóm cộng sản ở Đông Dương, định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua các văn kiện do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo,... Trong đó, *Chính cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* của Đảng đã phản ánh những vấn đề chiến lược và sách lược của Đảng. Hai văn kiện trên được xem là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp.

** Ý nghĩa của việc thành lập Đảng*

– Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự vận động phát triển và thống nhất của phong trào cách mạng trong cả nước. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Nguyễn Ái Quốc với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

– Là bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam, chứng tỏ giai cấp vô sản Việt Nam đã trưởng thành đủ sức lãnh đạo cách mạng.

– Từ đây, cách mạng Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng có đường lối cách mạng khoa học và sáng tạo, tổ chức chặt chẽ và đội ngũ cán bộ kiên trung. Cách mạng Việt Nam đã trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố hàng đầu quyết định đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 3* trích *Đường Kách mệnh* trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 2: *Đường kách mệnh* là tác phẩm tập hợp các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại Quảng Châu (Trung Quốc). Nội dung tư liệu là nhận định của Nguyễn Ái Quốc về vai trò của chính đảng vô sản trong việc tổ chức lãnh đạo cách mạng, khẳng định tính đúng đắn, chân chính, cách mạng nhất của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

– *Tư liệu 4* trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 12, trong bài viết *Ba mươi năm hoạt động của Đảng* (1960) của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân kỉ niệm 30 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung tư liệu là đánh giá của Người về ý nghĩa của sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam.

– *Hình 3. Chân dung Nguyễn Ái Quốc vào những năm 30 của thế kỉ XX.*

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể chia lớp thành 6 đến 8 nhóm (tuỳ sĩ số), các nhóm chuẩn bị nội dung hai nhiệm vụ: *1. Trình bày quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc; 2. Nêu vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và ý nghĩa sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.*

– Các nhóm tìm hiểu thông tin, tư liệu trong SGK, thảo luận để thống nhất nội dung trả lời, sau đó cử đại diện thuyết trình trước lớp.

– Với nhiệm vụ 1, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi để mở rộng và giải thích thêm cho HS:

+ Nguyễn Ái Quốc có quan điểm nào mới về mối quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc? (Gợi ý: Nguyễn Ái Quốc thấm nhuần tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin cho rằng: giữa cách mạng giải phóng thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó. Tuy nhiên, vào những năm 20 của thế kỉ XX, đặc biệt sau khi Lê-nin mất, một số nhà lãnh đạo Cộng sản ở chính quốc cho rằng cách mạng chính quốc thắng thì cách mạng thuộc địa mới thắng. Trái lại, Nguyễn Ái Quốc ví chủ nghĩa đế quốc là một một con đỉa hai vòi, vòi này nó hút máu nhân dân thuộc địa, vòi kia hút máu giai cấp vô sản và nhân dân lao động chính quốc. Vì vậy,

cần phối hợp chặt chẽ cách mạng ở chính quốc và thuộc địa để cắt cả hai vòi của con đỉa ấy. Nguyễn Ái Quốc ví chủ nghĩa tư bản như một con rắn độc, trong đó nọc độc và sức sống của nó tập trung ở các thuộc địa nhiều hơn là ở chính quốc. Người cho rằng những người coi nhẹ cách mạng thuộc địa, đề cao cách mạng chính quốc là những người "muốn đánh chết rắn đằng đuôi".

+ *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên có vai trò như thế nào đối với phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam? (Gợi ý:* Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là tổ chức được thành lập nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ cách mạng; góp phần truyền bá lí luận giải phóng dân tộc, thúc đẩy phong trào yêu nước phát triển theo khuynh hướng vô sản; là bước chuẩn bị về tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam).

– Với nhiệm vụ 2, GV có thể tổ chức thảo luận theo phương pháp 5W1H: Trước khi cho HS đọc SGK, GV nêu sẵn 5 câu hỏi theo phương pháp 5W1H để định hướng cho HS. Sau đó, GV cho HS khoảng 10 –15 phút đọc SGK và trả lời câu hỏi. GV gọi HS lần lượt trả lời 5 câu hỏi:

Who (Ai): Ai tham dự Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam?

When (Khi nào): Hội nghị thành lập Đảng diễn ra khi nào?

Why (Tại sao): Tại sao Nguyễn Ái Quốc lại triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản?

Where: Hội nghị thành lập Đảng diễn ra ở đâu?

What: Hội nghị thành lập Đảng có những nội dung gì?

How: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời có ý nghĩa như thế nào?

(*Gợi ý:*

Who: Nguyễn Ái Quốc và đại biểu của hai tổ chức Cộng sản là Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng.

When: Hội nghị bắt đầu ngày 6 – 1 – 1930. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng quyết định lấy ngày 3 tháng 2 dương lịch làm ngày kỉ niệm thành lập Đảng.

Why: Trong năm 1929, ba tổ chức cộng sản lần lượt ra đời ở Việt Nam. Sự ra đời ba tổ chức cộng sản trên cả nước đã khẳng định bước phát triển về chất của phong trào yêu nước Việt Nam theo khuynh hướng cách mạng vô sản, phù hợp với xu thế và nhu cầu bức thiết của lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, sự ra đời ba tổ chức cộng sản ở ba miền đều tuyên bố ủng hộ Quốc tế Cộng sản, kêu gọi Quốc tế Cộng sản thừa nhận tổ chức của mình và đều tự nhận là đảng cách mạng chân chính, không tránh khỏi phân tán về lực lượng và thiếu thống nhất về tổ chức trên cả nước. Trước nhu cầu cấp bách của phong trào cách mạng trong nước, với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, ngày 23 – 12 – 1929, Nguyễn Ái Quốc đến Hồng Công (Trung Quốc) triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đến họp tiến hành Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một chính đảng duy nhất của Việt Nam.

Where: Hội nghị diễn ra ở Cửu Long (Hồng Công – Trung Quốc).

What: Hội nghị thảo luận năm vấn đề lớn: Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản Đông Dương; Định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam; Thảo Chính cương và Điều lệ sơ lược của Đảng; Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước; Cử một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời.

How: Ý nghĩa thành lập Đảng: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam; là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã chấm dứt sự khủng hoảng bế tắc về đường lối cứu nước, đưa cách mạng Việt Nam sang một bước ngoặt lịch sử vĩ đại: cách mạng Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố hàng đầu quyết định đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác).

– GV chốt lại kiến thức yêu cầu cần đạt như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt:

– HS khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu và trình bày được quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc.

– HS nêu được vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong chuẩn bị và lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945

a) Năng lực cần hình thành

HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu và nêu được ý nghĩa của việc thành lập Mặt trận Việt Minh và vai trò của Hồ Chí Minh; nêu được vai trò của Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Triệu tập và chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5 – 1941):

+ Ngày 28 – 1 – 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

+ Từ ngày 10 đến ngày 19 – 5 – 1941, Nguyễn Ái Quốc triệu tập Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị xác định cách mạng Việt Nam hiện tại là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh) và giúp đỡ nhân dân Lào, Cam-pu-chia thành lập mặt trận riêng. Hội nghị nhấn mạnh chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân và xác định tiến trình cách mạng Việt Nam là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa.

– Chỉ đạo công tác chuẩn bị về lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang và căn cứ địa cho Cách mạng tháng Tám năm 1945: thành lập Mặt trận Việt Minh, ra Chỉ thị thành lập Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, thành lập Khu Giải phóng Việt Bắc,…

– Trực tiếp lãnh đạo Cách mạng tháng Tám và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 5* trích trong *Cách mạng tháng Tám (1945)* của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương: Nội dung tư liệu là tôn chỉ và đóng góp của Mặt trận Việt Minh – mặt trận dân tộc thống nhất đầu tiên của riêng Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc tham gia sáng lập. Mặt trận

Việt Minh liên hiệp hết thảy các tầng lớp nhân dân không phân biệt tôn giáo, đảng phái, xu hướng chính trị nào, giai cấp nào, đoàn kết chiến đấu để đánh đuổi Pháp – Nhật giành quyền độc lập cho xứ sở. Tôn chỉ của Việt Minh cho thấy, mục đích của Việt Minh là đoàn kết toàn dân tộc để đấu tranh giành độc lập.

– *Tư liệu 6* trích trong hồi kí của Đại tướng Võ Nguyên Giáp: Nội dung tư liệu thể hiện tư duy chính trị cực kì nhạy cảm và sắc bén, dự báo chính xác, phân tích kịp thời và thấu đáo tình hình trong nước và quốc tế, nhận rõ thời cơ cách mạng đã chín muồi và quyết tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh thông qua câu nói: "Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho kì được độc lập dân tộc".

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể chia lớp thành 5 nhóm và sử dụng kĩ thuật mảnh ghép, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: *Tìm hiểu vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong triệu tập và chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5 – 1941).*

+ Nhóm 2: *Tìm hiểu vai trò của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trong chuẩn bị lực lượng chính trị cho cách mạng.*

+ Nhóm 3: *Tìm hiểu vai trò của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trong chuẩn bị lực lượng vũ trang cho cách mạng.*

+ Nhóm 4: *Tìm hiểu vai trò của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trong chuẩn bị căn cứ địa cho cách mạng.*

+ Nhóm 5: *Tìm hiểu vai trò của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trong trực tiếp lãnh đạo Cách mạng tháng Tám và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.*

– Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong khoảng vài phút, suy nghĩ về nhiệm vụ của nhóm (là các câu hỏi yêu cầu trong SGK) và ghi lại ý kiến của mình.

– Sau đó, hình thành nhóm mới từ 3 – 6 người (1 – 2 người từ nhóm 1, 1 – 2 người từ nhóm 2, 1 – 2 người từ nhóm 3,…). Các câu trả lời và thông tin của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mới chia sẻ đầy đủ với nhau. Khi mọi thành viên trong nhóm mới đều hiểu được tất cả nội dung ở vòng 1 thì nhiệm vụ mới sẽ được giao cho các nhóm để giải quyết.

Lưu ý: Về kiến thức, từ năm 1942, Nguyễn Ái Quốc lấy tên là Hồ Chí Minh; Về tổ chức thực hiện, hoạt động này HS sẽ di chuyển chỗ ngồi để hình thành các nhóm mới, GV cần bao quát tình hình lớp, ổn định trật tự, tránh để việc di chuyển gây mất trật tự.

– GV đặt thêm một số câu hỏi để làm rõ kiến thức:

+ Đối với nhóm 1: *Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do Nguyễn Ái Quốc chủ trì có những chủ trương nào mới so với các chủ trương trước đó của Đảng? (Gợi ý:* Hội nghị xác định cách mạng Việt Nam lúc này là cách mạng giải phóng dân tộc (trước đó là cách mạng tư sản dân quyền); Hội nghị đưa ra chủ trương thành lập mặt trận riêng ở từng nước Đông Dương, ở Việt Nam là Mặt trận Việt Minh và giúp đỡ Lào, Cam-pu-chia thành lập các mặt trận (trước đó: mặt trận chung của nhân dân ba nước Đông Dương); Hội nghị xác định tiến trình cách mạng Việt Nam sẽ đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa,...).

+ Đối với nhóm 2: *Chủ tịch Hồ Chí Minh có đóng góp như thế nào đối với sự ra đời, phát triển của Mặt trận Việt Minh? (Gợi ý:* Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh) ra đời là một chủ trương hết sức sáng suốt của Trung ương Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, có ý nghĩa quan trọng vào sự phát triển phong trào cách mạng giải phóng dân tộc mà đỉnh cao là thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Thành lập Mặt trận Việt Minh là sáng kiến của Hồ Chí Minh. Ngay sau khi Mặt trận Việt Minh ra đời, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã có nhiều lời kêu gọi, bài báo, thơ tuyên truyền, giải thích chính sách của Mặt trận Việt Minh. Hồ Chí Minh khởi thảo *Chương trình cứu nước* của Việt Minh).

+ Đối với nhóm 3: *Tại sao Hồ Chí Minh ra Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân? (Gợi ý:* Cuối năm 1944, cách mạng Việt Nam phát triển vượt bậc. Hồ Chí Minh phân tích tình hình và đánh giá: thời kì cách mạng hoà bình đã qua nhưng thời kì toàn dân khởi nghĩa chưa tới. Cuộc đấu tranh phải từ hình thức chính trị tiến lên hình thức quân sự song lực lượng chính trị phát triển mạnh hơn quân sự, phải tìm ra một hình thức đấu tranh thích hợp mới có thể đẩy phong trào tiến lên. Vì vậy, Hồ Chí Minh ra chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân với mục tiêu kết hợp hoạt động chính trị và vũ trang một cách hiệu quả hơn).

+ Đối với nhóm 4: *Tại sao Hồ Chí Minh chọn Cao Bằng làm căn cứ địa đầu tiên của cách mạng? (Gợi ý:* Hồ Chí Minh chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa đầu tiên vì Cao Bằng đã quy tụ được nhiều yếu tố cần thiết. Cao Bằng là tỉnh giáp với biên giới Trung Quốc, gần thành phố Long Châu, một trong những trung tâm cách mạng của người Việt ở Trung Quốc lúc bấy giờ. Cao Bằng có địa hình hiểm trở, rừng núi chiếm trên 90% diện tích, có nhiều núi cao, nhiều sông suối, lắm thác ghềnh như: sông Bằng, sông Hiến, Sông Gâm, sông Bắc Vọng,… thuận lợi cho cách mạng. Yếu tố quan trọng góp phần đi đến quyết định lựa chọn của lãnh tụ Hồ Chí Minh trên cơ sở Người đánh giá "Cao Bằng có phong trào tốt từ trước". Nhân dân Cao Bằng có trình độ giác ngộ cao, đội ngũ cán bộ vững vàng, cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là công nhân chống lại ách áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân Pháp đã tương đối phát triển và thu được nhiều kết quả).

+ Đối với nhóm 5: *Tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo có ý nghĩa như thế nào?(Gợi ý:* Hồ Chí Minh đã tiếp thu và phát triển tinh thần bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mỹ và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của nước Pháp khi đề cập đến quyền con người. Hồ Chí Minh đã phát triển sáng tạo, đưa ra một luận đề không thể bác bỏ, phủ nhận về quyền độc lập, tự do của các dân tộc. Nội dung đanh thép của bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã đánh đòn phủ đầu vào âm mưu và hành động tái chiếm Việt Nam của thực dân Pháp).

– GV chốt lại kiến thức, nhấn mạnh vai trò của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trong giai đoạn này:

+ Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đã chuẩn bị đường lối, lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

+ Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng chớp thời cơ, thông qua kế hoạch khởi nghĩa, làm Chủ tịch Uỷ ban Dân tộc giải phóng, soạn thảo *Tuyên ngôn Độc lập* và khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu và nêu được ý nghĩa của việc thành lập Mặt trận Việt Minh và vai trò của Hồ Chí Minh.

– HS nêu được vai trò của Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Hoạt động 4. Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1969

a) Năng lực cần hình thành

HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu và nêu được vai trò của Hồ Chí Minh trong giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954); vai trò của Hồ Chí Minh trong lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1969; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

** Lãnh đạo kháng chiến trong những năm 1945 – 1946*

– Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải đối phó với nhiều khó khăn, thử thách. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Chính phủ đã đề ra và trực tiếp thực hiện nhiều chính sách, biện pháp trên các lĩnh vực để giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính.

– Mặc dù Hiệp định Sơ bộ được kí kết nhưng thực dân Pháp bội ước, vẫn ra sức phá hoại hiệp định. Để cứu vãn tình hình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ động gặp đại diện Chính phủ Pháp và kí bản *Tạm ước* (14 – 9 – 1946) nhằm tiếp tục kéo dài thời gian hoà bình, tạo điều kiện chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

– Đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam Bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước ủng hộ, đồng thời chỉ đạo công cuộc chuẩn bị lực lượng kháng chiến.

– Khi mọi nhân nhượng của Việt Nam đã đến giới hạn cuối cùng, tối ngày 19 – 12 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.*

** Lãnh đạo cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1954)*

– Hoạch định đường lối, phương châm kháng chiến: toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

– Chủ trì Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương (2 – 1951) – Đại hội kháng chiến thắng lợi.

– Chỉ đạo các chiến dịch quân sự trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

– Mở rộng các hoạt động ngoại giao (với nhân dân Pháp tiến bộ, các nước xã hội chủ nghĩa và các nước Đông Dương).

** Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1969*

– Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc: Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì và chỉ đạo xây dựng Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9 – 1960). Người nêu rõ: Đại hội này là đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.

– Chỉ đạo sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, xác định đường lối và quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược:

+ Giữa lúc cách mạng miền Nam gặp nhiều khó khăn, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, xác định phương hướng cơ bản cho cách mạng miền Nam.

+ Trong những năm 1965 – 1968, đế quốc Mỹ đem quân viễn chinh và quân đồng minh trực tiếp tham chiến ở miền Nam và gây chiến tranh phá hoại miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng Trung ương Đảng phân tích tình hình, dự báo và thể hiện quyết tâm đánh thắng quân Mỹ xâm lược.

– Là biểu tượng đoàn kết và có vai trò to lớn trong đấu tranh ngoại giao: Chủ tịch Hồ Chí Minh đại diện cho tiếng nói của nhân dân Việt Nam vạch trần tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ. Trong bối cảnh mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nỗ lực dùng giải pháp ngoại giao, tranh thủ sự giúp đỡ của nước bạn, đóng góp vào việc khôi phục và tăng cường sự đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời giữ vững đường lối độc lập, tự chủ của cách mạng Việt Nam.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 7* trích trong bài *Tự phê bình, Hồ Chí Minh: Toàn tập,* Tập 4: Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, trên cương vị Chủ tịch nước, Bác Hồ đã có bức thư tự phê bình hết sức cầu thị và cảm động gửi đồng bào cả nước. Nội dung tư liệu cho thấy Người đã rất khiêm tốn khi xác định vai trò của mình không phải là nhà lãnh đạo, vị nguyên thủ đứng đầu đất nước mà "như một người cầm lái". Nhưng điều quan trọng là người cầm lái đó có sứ mệnh vô cùng thiêng liêng, cao cả, liên quan đến vận mệnh Tổ quốc, đến hạnh phúc của nhân dân, đó là: "phải chèo chống thế nào để đưa chiếc thuyền Tổ quốc vượt khỏi những cơn sóng gió mà an toàn đi tới bến bờ hạnh phúc của nhân dân". Tư liệu giúp HS nhận thức được vai trò to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lãnh đạo cách mạng giai đoạn 1945 – 1946 nói riêng và toàn bộ tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam nói chung.

– *Hình 5. Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu trong chuyến thăm nước Pháp (1946)*: Ngày 31 – 5 – 1946, trong bối cảnh đất nước đang gặp muôn vàn khó khăn, thử thách sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách là nguyên thủ quốc gia, đã sang thăm Cộng hoà Pháp theo lời mời của Chính phủ Pháp. Chuyến thăm của Người là một trong những hoạt động đối ngoại quan trọng nhất của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong những năm 1945 – 1946 để cứu vãn nền hoà bình trong khi thực dân Pháp đang quyết tâm xâm lược Việt Nam một lần nữa.

– *Hình 7: Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp ra mặt trận, theo dõi diễn biến trận Đông Khê trong chiến dịch Biên giới (1950)*: Cuối tháng 8, đầu tháng 9 – 1950, xác định rõ tầm quan trọng của chiến dịch, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lên đường đi chiến dịch Biên giới, trực tiếp chỉ đạo chiến dịch. Trên đường đi, ghé thăm một đơn vị thanh niên xung phong làm đường phục vụ chiến dịch, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tặng thanh niên bốn câu thơ:

"Không có việc gì khó,
Chỉ sợ lòng không bền,
Đào núi và lấp biển,
Quyết chí ắt làm nên".

Ngày 13 – 9, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Sở Chỉ huy chiến dịch để đến Mặt trận Đông Khê, trực tiếp theo dõi bộ đội đánh trận mở màn chiến dịch. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn theo sát tình hình, liên tục gửi nhiều thư, điện để động viên bộ đội.

– *Hình 8. Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì phiên họp Hội đồng Chính phủ tại Việt Bắc (1953):* Trong kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trì nhiều cuộc họp Hội đồng Chính phủ để hiện thực hoá đường lối kháng chiến kiến quốc, từng bước khẳng định vị trí của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong việc vạch ra đường lối, chủ trương kháng chiến, kiến quốc đúng đắn, sáng tạo. Trong cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 –1954 và trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng đề ra đường lối, chỉ đạo sát sao, động viên, cổ vũ kịp thời quân dân ta đi đến thắng lợi hoàn toàn.

– *Hình 9. Chủ tịch Hồ Chí Minh với đoàn đại biểu anh hùng, chiến sĩ thi đua các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam ra thăm miền Bắc (1965):* Ngày 15 – 11 – 1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp đoàn đại biểu anh hùng và chiến sĩ thi đua các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam ra thăm miền Bắc. Với tình cảm "miền Nam luôn ở trong trái tim tôi", Người hỏi thăm từng anh hùng và chiến sĩ nói riêng, đời sống của đồng bào, chiến sĩ miền Nam nói chung. Điều này thể hiện sự yêu thương, quan tâm của Người luôn dành cho nhân dân.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

– GV sử dụng kĩ thuật KWLH (theo gợi ý sau), vẽ lên bảng hoặc chiếu lên máy chiếu và phát cho mỗi HS một Phiếu học tập.

– GV yêu cầu HS suy nghĩ nhanh và nêu ra các từ, cụm từ có liên quan đến chủ đề vai trò lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Cả GV và HS cùng ghi nhận vào cột K (What we know – Các em đã biết gì?). Kết thúc hoạt động khi HS đã nêu ra tất cả các ý tưởng và tổ chức cho các em thảo luận về những gì đã ghi nhận.

– GV hỏi HS muốn biết thêm điều gì về chủ đề. Khi HS nêu ra tất cả các ý tưởng thì GV và HS cùng ghi nhận câu hỏi vào cột W (What we want to learn – Các em muốn học gì?)

– GV bắt buộc HS đọc thông tin trong SGK và tự điền câu trả lời tìm được vào cột L (What we learned – Các em đã học được gì). Trong quá trình đọc, HS cũng đồng thời tìm ra câu trả lời và ghi nhận vào cột H (What we can learn more – Các em muốn học thêm như thế nào).

K	W	L	H
– Ghi các từ, cụm từ có liên quan đến chủ đề mà HS đã biết. – GV gợi ý vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực chống thực dân Pháp (1945 –1954).	– Ghi những điều HS muốn biết thành câu hỏi. – GV gợi ý : *Các em muốn biết gì về vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong chống thực dân Pháp (1945 – 1954)?*	– Sau khi đọc bài và suy nghĩ, HS ghi: + Những câu trả lời cho câu hỏi ghi ở cột W. + Những điều em thích trong bài học. + Thảo luận về những câu trả lời đã ghi ở cột L. – GV gợi ý: *Câu trả lời nào đầy đủ, câu trả lời nào cần bổ sung nội dung gì?*	– Ghi những thông tin trong bài em muốn tìm hiểu thêm, cách em sẽ tiếp tục tìm hiểu. – GV gợi ý : *Em muốn biết thêm điều gì về Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)? Em sẽ làm cách nào để tìm hiểu thêm?*

– GV nhấn mạnh và chốt lại kiến thức:

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo xây dựng đất nước, chống thù trong, giặc ngoài trong những năm 1945 – 1946.

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1954) với một số đóng góp về hoạch định đường lối, mở rộng hoạt động ngoại giao, chỉ đạo các hoạt động quân sự, góp phần đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

Mục b. Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1969

– GV tổ chức cho HS khai thác thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1969.*

– Để thực hiện yêu cầu trên, GV có thể hướng dẫn HS trả lời một số câu hỏi nhỏ sau:

+ *Chủ tịch Hồ Chí Minh có vai trò như thế nào trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc?* (*Gợi ý:* Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì và chỉ đạo xây dựng Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam (9 – 1960). Đại hội xác định nhiệm vụ chung của cả nước là tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hoà bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Đại hội chỉ rõ nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta. Tại Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Đại hội lần này là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hoà bình thống nhất nước nhà". Dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, miền Bắc bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo).

+ *Chủ tịch Hồ Chí Minh có vai trò như thế nào trong huy động sự giúp đỡ từ các nước xã hội chủ nghĩa Liên Xô và Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ?* (*Gợi ý:* Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định quan điểm kiên trì xây dựng tình đoàn kết hữu nghị với Liên Xô và Trung Quốc trong mọi điều kiện, hoàn cảnh. Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương không can thiệp vào công việc nội bộ của Liên Xô, Trung Quốc. Trước những sự kiện phức tạp trong tình hình Liên Xô, Trung Quốc; giữa Liên Xô – Trung Quốc...; nỗ lực hoá giải, thu hẹp bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc, coi đó là cơ sở để củng cố quan hệ hữu nghị Việt – Xô – Trung. Một khi Liên Xô, Trung Quốc bất hoà, mâu thuẫn, việc củng cố quan hệ Việt – Xô – Trung. Đặc biệt, tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh là kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, ứng xử linh hoạt, có lí, có tình).

– Sau khi HS trả lời, GV tổng kết những công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ: Những thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống

thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược đã đưa tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đi vào lịch sử, trở thành biểu tượng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam nói riêng, của các dân tộc thuộc địa trong thế kỉ XX nói chung.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu được vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1969.

– HS nêu được vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1969.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng hệ thống hoặc sơ đồ tư duy về vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS có kĩ năng xâu chuỗi, khái quát hoá các sự kiện để nhận thức đúng và đầy đủ vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử và nhận thức lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, làm việc trên lớp hoặc ở nhà.

Gợi ý: Bảng hệ thống hoặc sơ đồ tư duy cần thể hiện nét chính về vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh như sau: 1. Tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, chuẩn bị và sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam; 2. Chuẩn bị và lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945; 3. Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1969.

Yêu cầu cần đạt:

HS tạo ra được bảng hệ thống hoặc sơ đồ tư duy tổng kết, tóm tắt được nét chính về vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

VẬN DỤNG

Câu 1. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết, khái quát và khẳng định chân lí lịch sử "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết một bài luận ngắn trình bày suy nghĩ về tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" trong thời đại ngày nay.

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS tự sưu tầm và sử dụng tư liệu để chứng minh cho một tư tưởng, về sau trở thành "chân lí của thời đại"; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học để lí giải một vấn đề của thực tiễn.

b) Gợi ý thực hiện

GV cho HS thực hiện tại nhà, có thể làm cá nhân hoặc theo nhóm.

Gợi ý:

– Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định chân lí của thời đại: "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" ở thời khắc cực kì quan trọng, mang tính bước ngoặt của cách mạng Việt Nam: đế quốc Mỹ triển khai chiến lược "Chiến tranh cục bộ": leo thang chiến tranh ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc. Ngày 17 – 7– 1966, Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo *Nhân dân*, số 4484, truyền đi *Lời kêu gọi chống Mỹ cứu nước* của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đến đồng bào, chiến sĩ cả nước; trong lời kêu gọi lịch sử ấy, có câu nói nổi tiếng bất hủ và đã trở thành chân lí của mọi thời đại: "Không có gì quý hơn độc lập tự do". Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa như một cuộc vận động lớn để toàn Đảng, toàn quân, toàn dân tộc thống nhất ý chí, thống nhất niềm tin, củng cố ý chí quyết tâm chống Mỹ, cứu nước. "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" chính là một động lực tinh thần to lớn để nhân dân ta vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, hi sinh, đánh thắng các đế quốc, giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

– Ngày nay, "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" vẫn là một động lực để nhân dân Việt Nam tiến hành công cuộc bảo vệ đất nước cũng như xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng đất nước phồn vinh,...

Yêu cầu cần đạt:

HS vận dụng được kiến thức đã học kết hợp hiểu biết của bản thân để đưa ra trình bày được suy nghĩ của mình. Bài viết phải đạt được một số yêu cầu sau: Nêu được tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" được Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể nào? Ý nghĩa của câu nói là gì? Trong thời đại ngày nay, tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" có ý nghĩa như thế nào?

Câu 2. Phát biểu ý kiến của em về nhận định: "Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta, đã sinh ra Hồ Chủ tịch, Người anh hùng dân tộc vĩ đại và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta." (Điếu văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đọc trong Lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 9 – 9 – 1969).

a) Năng lực cần hình thành

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học để giải quyết một bài tập nhận thức mới.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, làm việc trên lớp hoặc ở nhà.

Gợi ý: HS sử dụng thông tin trong SGK, tư liệu sưu tầm được để làm rõ:

+ Tác động của quê hương, gia đình đến tính cách và phẩm chất Chủ tịch Hồ Chí Minh,...

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành cả cuộc đời để thực hiện sứ mệnh giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân,...

Yêu cầu cần đạt:

HS vận dụng được kiến thức đã học kết hợp hiểu biết của các em để trình bày được ý kiến.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Bài thơ: *Kế hoạch Na-va: đầu voi đuôi chó*

Hôm 15 tháng Mười,
Giặc Na-va gầm hét,
Hắn mở trận Mu-ét
Hòng đánh chiếm Nho Quan
Phái 20 tiểu đoàn
Hòng đánh chiếm Thanh Hoá.

Nhưng
Quân ta rất anh dũng
Đánh cho giặc phải tan
Đuổi chúng khỏi Nho Quan
Ngăn chúng vào Thanh Hoá
20 ngày ròng rã
Diệt chúng gần 4 ngàn
Kế hoạch Na-va tan
Thành đầu voi đuôi chó

Hắn tuyên truyền bậy bạ
"Trận này cực kì to
Không có gì gay go
Ta quyết tranh chủ động
Quyết lấy về chủ động"

Tuy vậy
Kẻ thù đang còn đó
Chó dại sẽ cắn càn
Chúng ta chớ chủ quan
Chúng ta chớ khinh địch
Giặc có thể đột kích
Chúng ta phải đề phòng
Quân dân đoàn kết một lòng
Kháng chiến thắng lợi, cờ hồng tung bay

(Hồ Chí Minh, bút danh C.B, đăng trên báo *Nhân dân*, số 148, 1953)

2. Hồ Chí Minh được đề nghị tặng Huân chương Lê-nin

"Nhân dịp 50 năm Cách mạng tháng Mười (1917 – 1967), Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô quyết định trao tặng Hồ Chí Minh Huân chương Lê-nin. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô viết trong thư chúc mừng rằng: "Phần thưởng này một lần nữa minh chứng cho sự đóng góp to lớn mà cá nhân đồng chí đã thực hiện trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, cho chiến thắng của tư tưởng chủ nghĩa xã hội cách mạng, cho sự thống nhất và đoàn kết của khối xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế. Thêm một lần nữa, nó cho thấy sự cảm mến chân thành và coi trọng sâu sắc của Đảng và nhân dân chúng tôi đối với những người anh em Việt Nam."

Hồ Chí Minh đã xử sự theo cách riêng của mình và làm một việc mà chưa một chính khách cộng sản hoặc một chính trị gia nào từng làm là: Người đề nghị lùi thời điểm nhận phần thưởng này. "Các đồng chí cho phép tôi nhân đây trình bày ý kiến của mình: Hiện nay, quân Mỹ đã tăng cường chiến tranh chống đất nước chúng tôi. Ở miền Bắc cũng như miền Nam, hàng triệu và chục triệu đồng bào đang phải chịu tội ác khủng khiếp nhất. Toàn quân, toàn dân phải đổ máu để chống Mỹ, cứu nước." Người viết tiếp: "Dù biết rằng tôi có vinh dự đặc biệt được nhận phần thưởng lớn là Huân chương Lê-nin, nhưng lòng tôi vẫn chưa hướng tới điều này. Xin chân thành cảm ơn các đồng chí và vì lí do đó, xin đề nghị hoãn lễ trao giải phần thưởng cao quý nhất này lại. Khi dân tộc tôi đuổi xong đế quốc Mỹ xâm lược và giải phóng hoàn toàn đất nước Việt Nam, tôi sẽ là đại diện cho toàn thể đồng bào tôi, trân trọng và vui mừng lãnh lấy Huân chương mang tên Lê-nin vĩ đại."

(Theo *Hồ Chí Minh – Một biên niên tiểu sử*, NXB Thế giới, 2010, tr. 263)

Bài 17. DẤU ẤN HỒ CHÍ MINH TRONG LÒNG NHÂN DÂN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

I MỤC TIÊU BÀI HỌC

Thông qua bài học, giúp HS:

– Nêu được nguyên nhân nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Nêu được nguyên nhân Hồ Chí Minh "sống mãi" trong lòng dân tộc Việt Nam.

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: biết cách khai thác, sưu tầm, sử dụng tư liệu để tìm hiểu nguyên nhân nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: nhận thức được nguyên nhân Chủ tịch Hồ Chí Minh "sống mãi" trong lòng dân tộc Việt Nam.

– Bồi dưỡng phẩm chất: ý thức trân trọng những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tích cực tham gia phong trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Kế hoạch bài dạy biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS.

– Tư liệu lịch sử:

+ Các hình ảnh, tư liệu về Hồ Chí Minh (có thể phóng to qua máy chiếu).

+ Một số đoạn video, đoạn phim tài liệu, bài hát,… tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh của Việt Nam và thế giới.

– Phiếu học tập cho HS: dùng để trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. GV có thể thu lại Phiếu học tập để ĐGTX trong tiến trình dạy học.

– Máy tính, máy chiếu,… (nếu có).

2. Học sinh

– SGK

– Tư liệu liên quan đến bài học theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Với những công lao vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được làm rõ ở Bài 15 và 16 của Chủ đề, nội dung bài học này tập trung đến lí giải nguyên nhân vì sao nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh; cũng như

lí giải nguyên nhân Chủ tịch Hồ Chí Minh "sống mãi" trong lòng dân tộc Việt Nam. Để thực hiện được yêu cầu trên, ngoài nội dung trong SGK, GV có thể tìm hiểu và phân tích thêm cho HS hiểu: Hồ Chí Minh là một vĩ nhân đã để lại dấu ấn đặc biệt trong thế kỉ XX. Từ khi xuất hiện trên vũ đài chính trị (1919), đến khi từ biệt thế giới này (1969) và sau đó 10 năm, 20 năm,… sự kính trọng, ngưỡng mộ, đánh giá cao của nhân loại đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh không hề thay đổi. Cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh là tài sản vô giá của dân tộc Việt Nam, đã và đang được các nhà nghiên cứu tiếp tục khai thác, nhằm phát hiện, tôn vinh những giá trị văn hoá, tư tưởng của Người cho công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước hiện nay. "Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta", Người sẽ "sống mãi" và đồng hành cùng dân tộc trên con đường "xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới".

– Tư liệu, hình ảnh liên quan nội dung bài học này khá phong phú, GV có thể chủ động và linh hoạt trong việc sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học (theo nhóm, cá nhân,…) sao cho phù hợp với từng mục để đạt hiệu quả dạy học cao nhất.

– Thông qua các câu hỏi yêu cầu HS làm việc với tư liệu, GV hướng dẫn giúp các em chủ động khai thác nội dung có trong tư liệu, từ đó có thể tự rút ra kiến thức cho bản thân.

– Về thời lượng: Bài học này dự kiến dạy trong 2 tiết. Thời lượng dành cho từng nội dung trong bài học không có quy định bắt buộc, GV có thể chủ động quyết định thời gian cho các mục nhưng cần bảo đảm các yêu cầu cần đạt của Chương trình.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV giới thiệu cho HS về *Hình 1. Hoạ sĩ Mớt-ta-pha trao tặng bức ảnh chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh cho Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp (2016)*: Sau khi tìm hiểu về cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hoạ sĩ Mớt-ta-pha (một người Pháp gốc An-giê-ri) đã rất cảm phục và quyết định tái hiện chân dung Người. Điều đặc biệt là bức tranh của Mớt-ta-pha hoàn toàn được làm từ các mẩu báo mà không cần bút vẽ hay bột màu. Ông mong muốn thể hiện sức mạnh của đất nước Việt Nam qua hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh. GV đặt câu hỏi : *Câu chuyện của hoạ sĩ người Pháp như trên cho em biết điều gì?* (*Gợi ý:* Câu chuyện là một ví dụ cho thấy dấu ấn sâu đậm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới).

– Sau đó, GV đặt một số câu hỏi nêu vấn đề để định hướng HS suy nghĩ và trả lời: *Vì sao thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Vì sao Chủ tịch Hồ Chí Minh "sống mãi" trong lòng dân tộc Việt Nam?*

– HS dựa vào gợi ý của GV và hiểu biết của mình về Chủ tịch Hồ Chí Minh để trả lời các câu hỏi. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến phát biểu của HS, GV dẫn dắt vào bài học.

– Thông qua hoạt động mở đầu, HS có hứng thú và mong muốn tìm hiểu, khám phá về dấu ấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và nhân dân Việt Nam.

– *Lưu ý:* GV có thể lựa chọn hình ảnh, tư liệu khác (đoạn phim tài liệu, bài hát, bài báo,…) để mở đầu bài học, miễn sao tạo được hứng thú cho HS.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về dấu ấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu các hình thức nhân dân thế giới tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh: Nghị quyết 24C/18.6.5 về Kỉ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh của UNESCO, đặt tên đường phố, các tượng đài, các công trình lưu niệm,…

– HS nhận thức và nêu được nguyên nhân nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

b) Nội dung chính

– Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) trong khoá họp lần thứ 24 tại Pa-ri (1987) đã thông qua Nghị quyết 24C/18.6.5 về Kỉ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nghị quyết ghi nhận năm 1990 sẽ đánh dấu 100 năm Kỉ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Thế giới tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vì Người là một biểu tượng xuất sắc về sự tự khẳng định dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

– Hiện nay, tượng và tượng đài tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có mặt tại nhiều quốc gia trên thế giới như: Lào, Phi-líp-pin, Thái Lan, Xin-ga-po, Ấn Độ, Mông Cổ (châu Á); Pháp, Nga, Hung-ga-ri (châu Âu); Chi-lê, Ác-hen-ti-na, Cu-ba, Mê-hi-cô, Pa-na-ma (châu Mỹ);… Tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã được đặt cho nhiều quảng trường, trường học và đường phố,... tại nhiều quốc gia trên thế giới, từ châu Á, châu Âu đến châu Phi, châu Mỹ.

– Tại một số quốc gia, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh từng đến và hoạt động đều có những di tích tưởng niệm như: Khách sạn Ca-tơn (Anh) – nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc và hoạt động cuối năm 1913; Nhà số 9, Thủ đô Pa-ri (Pháp) – nơi Người ở và hoạt động cách mạng những năm 1921 – 1923; Nhà số 248 và 250 (trước là nhà số 13 và 13/1) đường Văn Minh, thành phố Quảng Châu (Trung Quốc) – nơi Hồ Chí Minh mở các lớp đào tạo cán bộ (1925 – 1927); Khu di tích Hồ Chí Minh tại Liễu Châu, Quảng Tây (Trung Quốc),…

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* là một đoạn trong *Tập biên bản của Đại hội đồng UNESCO* khoá họp từ ngày 20 – 10 đến ngày 20 – 11 – 1987, trích trong *UNESCO với sự kiện tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh*. Nội dung tư liệu lí giải nguyên nhân vì sao UNESCO tôn vinh và đánh giá cao những công lao, đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– *Hình 2. Quảng trường và tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Liên bang Nga:* Tượng đài được Chính phủ và nhân dân Liên Xô xây dựng vào những năm 80 của thế kỉ XX, đặt trang trọng tại nơi mang tên quen thuộc với cả người dân Nga và cộng đồng người Việt Nam – Quảng trường Hồ Chí Minh. Ý tưởng và cấu trúc của tác phẩm điêu khắc này rất độc đáo. Bức chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh đang mỉm cười, dưới là câu nói nổi tiếng của Người bằng tiếng Nga: "KHÔNG CÓ GÌ QUÝ HƠN ĐỘC LẬP TỰ DO" được khắc nổi trên tấm đồng hình tròn khổng lồ, cùng hình tượng chàng trai Việt Nam đang ở tư thế chuẩn bị bật dậy và cây tre – hình ảnh thân thuộc đối với tất cả người Việt Nam, đã được biết tới ở Nga và nhiều người dân Thủ đô Mát-xcơ-va. Mỗi chi tiết được nhà điêu khắc thể hiện trên bức phù điêu Hồ Chí Minh đều mang ý nghĩa sâu sắc, xuất phát từ sự hiểu biết, từ tấm lòng ngưỡng mộ đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, với lịch sử, đất nước và con người Việt Nam.

Kể từ năm 1990 khi tượng đài Hồ Chí Minh được khánh thành, Quảng trường Hồ Chí Minh đã trở thành địa chỉ gần gũi và thân quen đối với những người Việt Nam đang sống và làm việc ở nước Nga. Đây cũng là biểu tượng cao đẹp cho tình đoàn kết hữu nghị Việt Nam – Liên bang Nga.

– *Hình 3. Tượng Hồ Chí Minh ở Cu-ba:* Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh được đặt ở vị trí trang trọng tại công viên Hoà Bình (Thủ đô La Ha-ba-na), thể hiện sự tôn kính của nhân dân Cu-ba dành cho Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tượng đài được khánh thành năm 2003 nhân kỉ niệm 113 năm ngày sinh của Người. Công trình do một kiến trúc sư – một người hết sức ngưỡng mộ Chủ tịch Hồ Chí Minh thiết kế. Công trình còn mang ý nghĩa là biểu tượng cao cả của tình hữu nghị đặc biệt mẫu mực trong suốt chiều dài lịch sử giữa hai dân tộc Việt Nam và Cu-ba.

– *Hình 4. Con đường mang tên Hồ Chí Minh ở Ấn Độ:* Tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã được đặt cho đường phố,... tại Thủ đô Niu Đê-li, Ấn Độ (ở châu Á). Con đường được khánh thành vào năm 1973, là biểu tượng của mối quan hệ hữu nghị giữa Ấn Độ và Việt Nam, cũng là lời nhắc nhở về lịch sử hợp tác lâu dài giữa Ấn Độ và Việt Nam trong đấu tranh giải phóng khỏi ách đô hộ của thực dân, giành độc lập dân tộc, cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước hướng tới hoà bình và phát triển. Quyết định đặt tên đường này được đưa ra trong bối cảnh Ấn Độ và Việt Nam vừa chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1972 và Ấn Độ ủng hộ mạnh mẽ Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước.

Đường Hồ Chí Minh hiện là trục đường chính ở Niu Đê-li. Dọc đường có một khoảng không gian đặt tấm biển trang trọng ghi tên đường và là nơi hạ cánh của rất nhiều chim bồ câu trong thành phố. Người dân địa phương và du khách thường tới con đường này để cho chim bồ câu ăn, như một biểu tượng của khao khát hoà bình.

– *Hình 5. Căn nhà số 13 (nay là 248 – 250) đường Văn Minh, thành phố Quảng Châu:* Căn nhà này ngày nay là Di tích lưu niệm Trụ sở Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, được tu bổ và khánh thành vào năm 2002 nhân dịp kỉ niệm 112 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tại đây, Nguyễn Ái Quốc đã mở các lớp huấn luyện chính trị, đào tạo cán bộ cách mạng Việt Nam với tổng số 75 người. Người trực tiếp phụ trách và là giảng viên chính. Những bài giảng của Người được tập hợp lại và xuất bản thành cuốn *Đường Kách mệnh*. Đây là cẩm nang hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, một trong những văn kiện lí luận đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1971, căn nhà số 13 đường Văn Minh được Nhà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa quyết định giữ gìn làm Di tích lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh, lấy tên là "Trụ sở Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên". Di tích thuộc quyền quản lí của Bảo tàng Lịch sử Cách mạng Quảng Đông, đã được xếp hạng là Di tích lịch sử văn hoá quốc gia Trung Quốc. Di tích là địa chỉ đỏ quan trọng cho những người dân Việt Nam tới thăm mỗi khi đến Quảng Châu, là một minh chứng sống động cho những năm tháng hoạt động sôi nổi của Nguyễn Ái Quốc trên đất nước bạn và cũng là hiện thân cho tình hữu nghị giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước Việt Nam – Trung Quốc.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV dẫn dắt: Năm 1987, UNESCO đã thông qua Nghị quyết 24C/18.6.5 về Kỉ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nghị quyết ghi nhận năm 1990 sẽ đánh dấu 100 năm Kỉ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– GV cho HS khai thác thông tin và Tư liệu 1 trong mục để trả lời câu hỏi: *Vì sao UNESCO và nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh?*

+ Trước hết, GV cho HS làm việc cá nhân, tìm ra những cụm từ trong Tư liệu 1 thể hiện những cống hiến, đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh được UNESCO ghi nhận: *một biểu tượng xuất sắc về sự tự khẳng định dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; những đóng góp quan trọng và nhiều mặt, là sự kết tinh của truyền thống văn hoá hàng nghìn năm của dân tộc, những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc mong muốn được khẳng định bản sắc văn hoá của mình,...*

+ Từ những cụm từ khai thác từ tư liệu và thông tin trong mục, HS trả lời câu hỏi yêu cầu trên.

+ GV nhận xét và chốt lại kiến thức: Trong biên bản Nghị quyết về Kỉ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, UNESCO đã ghi nhận những cống hiến, đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đó là:

• Người không chỉ cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam mà còn đóng góp vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ của nhân loại.

• Người có những đóng góp quan trọng và nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, nghệ thuật chính là sự kết tinh của truyền thống văn hoá hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam.

• Những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc mong muốn được khẳng định bản sắc văn hoá của mình.

– GV tiếp tục cho HS khai thác thông tin trong mục, thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Nêu một vài ví dụ về dấu ấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới.*

+ Trong quá trình HS thảo luận, GV cho HS có thể khai thác thêm thông tin trong mục *Em có biết*. Đây là một ví dụ sinh động thể hiện cảm nhận của một nhà báo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ GV cung cấp thêm cho HS thông tin về các hình ảnh trong mục, tham khảo nội dung phần c. *Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên.

+ GV cũng có thể cho HS tìm hiểu, giới thiệu và biểu diễn một số bài hát, bài thơ,... mà bạn bè thế giới đã sáng tác về Hồ Chí Minh.

+ Sau khi gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trả lời, GV nhận xét và chốt lại kiến thức, nhấn mạnh: Nhân dân thế giới tôn vinh, tưởng niệm Hồ Chí Minh thông qua việc xây dựng quảng trường, tượng đài, lập các di tích,... Tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được đặt cho nhiều quảng trường, trường học và đường phố tại nhiều quốc gia trên thế giới, từ các nước phát triển ở châu Âu, nhiều nước châu Mỹ, đến châu Phi xa xôi,… Điều đó không chỉ thể hiện dấu ấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới mà còn chứng tỏ mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết sưu tầm, khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để nhận thức và nêu được nguyên nhân nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Hoạt động 2. Tìm hiểu vì sao Chủ tịch Hồ Chí Minh "sống mãi" trong lòng nhân dân Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác hình ảnh, tư liệu lịch sử để lí giải được vì sao Chủ tịch Hồ Chí Minh "sống mãi" trong lòng nhân dân Việt Nam, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS nhận thức được những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tích cực tham gia phong trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh; góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để có nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống hiện tại.

b) Nội dung chính

– Lí do nhân dân Việt Nam tôn vinh và tưởng nhớ Chủ tịch Hồ Chí Minh: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời cho độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Người là nhà cách mạng, nhà văn hoá lớn với những đóng góp trên nhiều lĩnh vực. Cuộc đời của Người cũng là tấm gương đạo đức sáng ngời với phong cách cá nhân độc đáo. Vì vậy, mỗi người Việt Nam đều yêu quý, kính trọng và biết ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Các hình thức tôn vinh, tưởng nhớ Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Việt Nam:

+ Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, theo nguyện vọng của nhân dân cả nước, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bảo tàng Hồ Chí Minh đã được xây dựng. Đến nay, hệ thống bảo tàng và di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát triển với 14 chi nhánh trong cả nước. Ngoài hệ thống bảo tàng, di tích lưu niệm do Nhà nước quản lí, nhân dân đã lập đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nhiều nơi trong cả nước.

+ Sau khi đất nước thống nhất, năm 1976, Quốc hội khoá VI đã quyết định đổi tên thành phố Sài Gòn là Thành phố Hồ Chí Minh. Trong nghị quyết về việc đặt tên, Quốc hội đã nêu rõ: "Xét rằng, nhân dân thành phố Sài Gòn – Gia Định luôn luôn tỏ lòng kính yêu vô hạn đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh và tha thiết với việc thành phố mang tên Người".

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành nguồn cảm hứng sáng tác, đưa đến sự ra đời của nhiều tác phẩm âm nhạc, thơ ca, kịch, nhiếp ảnh, hội hoạ,...

– Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh:

+ Tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành tài sản tinh thần vô giá của Đảng Cộng sản Việt Nam và toàn dân tộc.

+ Ngày 7 – 11 – 2006, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam khoá X ban hành Chỉ thị 06-CT/TW về tổ chức Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh". Ngày 15 – 5 – 2016, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị 05-CT/TW về "đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh". Đến nay, cuộc vận động đã và đang được lan toả đến các thế hệ cán bộ đảng viên và quần chúng nhân dân.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2* trích trong tác phẩm *Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam* của Trường Chinh, khẳng định tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành tài sản tinh thần vô giá của Đảng Cộng sản Việt Nam và toàn dân tộc: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta một di sản vô giá về tư tưởng, đạo đức và tác phong. Chúng ta phải ra sức nghiên cứu, học tập để vận dụng đầy đủ trong việc định ra đường lối, chính sách của Đảng, trong hoạt động của Nhà nước, trong nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân.

– *Hình 6. Bức tượng Hồ Chí Minh được các chiến sĩ bí mật mang ra nhà tù Côn Đảo:* Bức tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh được các chiến sĩ cách mạng bí mật mang ra nhà tù Côn Đảo. Giám ngục đã phát hiện ra bức tượng, ông rất ngạc nhiên, thán phục tình cảm và niềm tin tưởng tuyệt đối của những người tù cộng sản dành cho Chủ tịch Hồ Chí Minh nên không giao nộp mà giữ lại như một kỉ niệm. Trước khi qua đời, ông giao lại bức tượng cho con trai. Năm 2019, con trai ông đã trao tặng bức tượng cho Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam.

– *Hình 7. Bảo tàng Hồ Chí Minh (Hà Nội):* Bảo tàng Hồ Chí Minh là món quà của nhân dân Liên Xô tặng nhân dân Việt Nam và cũng là tấm lòng của cả dân tộc Việt Nam đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, được khởi công xây dựng năm 1985 và khánh thành vào đúng dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (1990). Bảo tàng cùng với Lăng và khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã tạo thành một quần thể kiến trúc, văn hoá tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh "Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất của Việt Nam". Bảo tàng Hồ Chí Minh được thiết kế mang biểu tượng bông sen màu trắng, cao gần 20 m tượng trưng cho cuộc đời giản dị, thanh tao của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng thời thể hiện lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc của nhân dân Việt Nam đối với vị lãnh tụ kính yêu, quyết tâm đi theo con đường cách mạng mà Người đã vạch ra.

Phần Trưng bày của Bảo tàng gồm ba nội dung gắn bó chặt chẽ với nhau:

(1). Tiểu sử Chủ tịch Hồ Chí Minh từ thời niên thiếu, quá trình hoạt động cách mạng đến khi Người qua đời và nhân dân Việt Nam thực hiện Di chúc của Người.

(2). Cuộc sống, chiến đấu và chiến thắng của nhân dân Việt Nam thực hiện đường lối giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng do Người sáng lập.

(3). Một số sự kiện chính trong lịch sử thế giới từ cuối thế kỉ XIX đến nay ảnh hưởng đến hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh và quá trình cách mạng Việt Nam.

Phương châm xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh đòi hỏi sự kết hợp hài hoà giữa kiến trúc ngôi nhà Bảo tàng với cảnh quan xung quanh khu vực Quảng trường Ba Đình, bảo đảm tính hiện đại, dân tộc, trang nghiêm, giản dị, trong đó các tài liệu, hiện vật, tác phẩm nghệ thuật được kết hợp thống nhất tạo thành một hệ thống tác động đến tư tưởng nghệ thuật của người xem, giúp cho họ cảm nhận được cuộc sống sinh động mà Hồ Chí Minh đã trải qua.

– *Hình 8. Bác Hồ bắt nhịp bài ca Kết đoàn (1960):* Bức ảnh do nghệ sĩ nhiếp ảnh Lâm Hồng Long chụp năm 1960, hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia. Bức ảnh "sống mãi" trong kí ức mọi thế hệ người Việt Nam, như một biểu tượng không gì lay chuyển nổi của tinh thần đại đoàn kết toàn dân và ý chí quyết tâm của cả một dân tộc trong sự nghiệp giải phóng và tiến lên xây dựng, phát triển đất nước, dưới ngọn cờ của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân, thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi: *Vì sao Chủ tịch Hồ Chí Minh "sống mãi" trong lòng nhân dân Việt Nam?*

+ Sau khi HS thảo luận, GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời câu hỏi. GV chốt lại ý như phần b. *Nội dung chính* ở trên và nhấn mạnh: Tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành tài sản tinh thần vô giá của Đảng Cộng sản Việt Nam và toàn dân tộc.

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân để thực hiện yêu cầu: *Khai thác thông tin và Tư liệu 2 trong mục, hãy nêu những dấu ấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Việt Nam.*

+ Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS lập sơ đồ tư duy (theo ý tưởng của riêng mình) thể hiện những dấu ấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Việt Nam. Sơ đồ tư duy thể hiện được:

• Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bảo tàng Hồ Chí Minh được xây dựng ở Thủ đô Hà Nội.

• Hệ thống bảo tàng và di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh với 14 chi nhánh trong cả nước.

• Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh được nhân dân lập ra ở nhiều địa phương trong cả nước.

• Tuyến đường chi viện chiến lược trên biển được mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

• Quốc hội khoá VI đã quyết định đổi tên thành phố Sài Gòn là Thành phố Hồ Chí Minh (năm 1976).

• Người là nguồn cảm hứng sáng tác, đưa đến sự ra đời của nhiều tác phẩm âm nhạc, thơ ca, kịch, nhiếp ảnh, hội hoạ,… ở trong nước và trên thế giới.

• Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" đã và đang được lan toả đến các thế hệ cán bộ đảng viên và quần chúng nhân dân.

– GV kết hợp giảng và cung cấp thêm thông tin về hình ảnh, mục *Em có biết, Kết nối với văn học* để HS hiểu rõ hơn những dấu ấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– GV gọi 1 – 2 HS lên bảng trình bày và thuyết trình sơ đồ tư duy của mình, từ đó rèn luyện được kĩ năng trình bày và thuyết trình cho HS.

+ GV chốt lại kiến thức: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời cho độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Người là nhà cách mạng, nhà văn hoá lớn với những đóng góp trên nhiều lĩnh vực. Cuộc đời của Người cũng là tấm gương đạo đức lớn, phong cách cá nhân độc đáo. Vì vậy, mỗi người Việt Nam đều yêu quý, kính trọng, biết ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành tài sản tinh thần vô giá của Đảng và dân tộc ta.

Yêu cầu cần đạt:

HS lí giải được vì sao Chủ tịch Hồ Chí Minh "sống mãi" trong lòng nhân dân Việt Nam, nhận thức được những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Người. Từ đó có ý thức tham gia phong trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

C. LUYỆN TẬP

"Cuộc đời 79 mùa Xuân của Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng cao đẹp nhất của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam. Người là kết tinh rạng ngời của đạo đức, trí tuệ, khí phách, lương tri của dân tộc và thời đại."

(Diễn văn của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng tại Lễ kỉ niệm 130 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh)

Trên cơ sở nhận định trên, hãy phân tích nguyên nhân nhân dân Việt Nam và bạn bè thế giới trân trọng, tưởng nhớ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

a) Năng lực cần hình thành

HS phân tích để làm sáng tỏ nguyên nhân khiến nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới trân trọng, tưởng nhớ Chủ tịch Hồ Chí Minh; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, làm việc trên lớp hoặc ở nhà.

Gợi ý: Với yêu cầu trên, HS nêu được những ý sau: Nguyên nhân nhân dân Việt Nam và bạn bè thế giới trân trọng, tưởng nhớ Chủ tịch Hồ Chí Minh vì "Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng cao đẹp nhất của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam. Người là kết tinh rạng ngời của đạo đức, trí tuệ, khí phách, lương tri của dân tộc và thời đại", biểu hiện:

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

+ Những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc mong muốn được khẳng định bản sắc văn hoá của dân tộc mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của sự kế thừa, kết tinh, phát triển và nâng cao các giá trị văn hoá dân tộc và nhân loại.

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời cho độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Người là nhà cách mạng, nhà văn hoá lớn với những đóng góp trên nhiều lĩnh vực.

Yêu cầu cần đạt:

HS nhận thức và phân tích được nguyên nhân khiến nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới trân trọng, tưởng nhớ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet về cuộc đời, tư tưởng và đạo đức Hồ Chí Minh, hãy viết một bài luận ngắn để xuất các giải pháp để cuộc vận động "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh" thực sự có hiệu quả.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, biết sưu tầm thêm tư liệu từ các nguồn khác nhau về cuộc đời, tư tưởng và đạo đức Hồ Chí Minh để đề xuất các giải pháp để cuộc vận động "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh" thực sự có hiệu quả; từ đó, góp phần phát triển năng lực nhận thức, tư duy lịch sử cũng như năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Đây là câu hỏi vận dụng mang tính mở, GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp. GV hướng dẫn HS kết hợp kiến thức đã được học và hiểu biết của bản thân thông qua tìm hiểu thêm thông tin trên sách, báo, internet để thực hiện yêu cầu.

Gợi ý: Phong cách Hồ Chí Minh là những đặc trưng giá trị về nhân cách, phương pháp, tác phong, đạo đức và lối sống của Hồ Chí Minh, gắn liền với nhân cách trí tuệ lỗi lạc, đạo đức trong sáng, lối sống bình dị của một vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc. Phong cách đó vừa mang tính dân tộc vừa mang tính hiện đại, vừa khoa học vừa cách mạng, vừa cao cả vừa thiết thực. Phong cách Hồ Chí Minh được thể hiện trong mọi lĩnh vực sống và hoạt động của Người, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, có giá trị khoa học và nhân văn sâu sắc, trở thành biểu tượng cao đẹp để các thế hệ người Việt Nam học tập và noi theo.

Để cuộc vận động "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh" thực sự có hiệu quả thì chúng ta phải luôn quán triệt: "Một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền" và "Lấy gương người tốt, việc tốt để hằng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất".

– Về học tập:

+ Cần tiếp tục quán triệt, giáo dục nâng cao nhận thức về giá trị của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Đồng thời xác định rõ việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là công việc và trách nhiệm của mình.

+ Phát huy việc sưu tầm, kể chuyện về tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh, qua đó liên hệ đưa ra những nội dung thiết thực nhất để thảo luận, trao đổi.

+ Rèn luyện và tu dưỡng đạo đức hằng ngày từ những việc làm nhỏ nhất.

– Về làm theo:

+ Tự xây dựng kế hoạch làm theo cụ thể, thực hiện nghiêm túc và thực chất.

+ Thường xuyên bồi dưỡng phong cách sinh hoạt giản dị, thanh cao của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Yêu cầu cần đạt:

HS vận dụng được kiến thức đã học, kết hợp với sưu tầm tài liệu và hiểu biết của bản thân để đề xuất được một số giải pháp phù hợp để cuộc vận động "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh" triển khai có hiệu quả.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Thế giới ngợi ca Người – Danh nhân Hồ Chí Minh

… Suốt đời chiến đấu không ngừng nghỉ không chỉ cho dân tộc Việt Nam mà còn cho cả nhân loại cần lao, Chủ tịch Hồ Chí Minh – vị lãnh tụ kính yêu được bầu bạn khắp năm châu ngưỡng mộ và khâm phục. Trong *Từ điển Danh nhân văn hoá thế giới*, trong lĩnh vực chính trị – xã hội, từ điển đã dành trang 332 – 333 ghi rõ: "Chủ tịch Hồ Chí Minh là ngọn cờ đầu của giải phóng dân tộc. Người đã dẫn dắt triệu triệu người Việt Nam cùng hàng ngàn triệu người nô lệ hơn 100 nước trên thế giới vùng lên giành độc lập tự do, chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Người đã làm nên cuộc đảo lộn thế giới chưa từng có từ sau khi chủ nghĩa tư bản lật đổ đế chế La Mã cổ xưa. Người đã vẽ lại bản đồ thế giới. Chủ tịch Hồ Chí Minh xứng đáng là Danh nhân văn hoá thế kỉ XX".

Hồ Chí Minh là một chiến sĩ đấu tranh cho tự do và tiến bộ của toàn thể loài người. Tên Người không chỉ được công nhân, nông dân, chiến sĩ Việt Nam nhắc đến với cả tấm lòng tôn kính và tình thương yêu sâu sắc, mà đồng thời là niềm cổ vũ đối với thanh niên tiến bộ toàn thế giới. Lòng yêu nước, tính trung thực, lòng trung thành với lí tưởng của Người, cũng như ý chí kiên cường và điêu luyện về chính trị đã làm cho ngay cả quân thù cũng phải khâm phục. Cho đến phút cuối cùng, cả cuộc đời ấy đã dành cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng đấu tranh cho thắng lợi của những lí tưởng thiêng liêng chung của loài người: Công lí xã hội, bình đẳng dân tộc. Chính vì vậy, giai cấp công nhân toàn thế giới, tất cả những người trung thực đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân và chống chiến tranh, đều ghi sâu công ơn Người trong tâm khảm của mình.

Với những cảm nhận chân thành, sâu sắc về Hồ Chí Minh, báo *Lơ Phi-ga-rô* của Pháp đã viết về Bác: "Cụ Hồ Chí Minh là người đã buộc Pháp phải bỏ thuộc địa quan trọng nhất là Đông Dương… Cụ là một trong những nhân vật nổi tiếng nhất và làm cho chúng ta kinh ngạc nhất của thế kỉ chúng ta".

Đối với nhân dân châu Phi, Hồ Chí Minh là hình ảnh được coi như "một lãnh tụ thần thoại", tượng trưng cho cuộc đấu tranh anh hùng và thắng lợi của dân tộc Việt Nam và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Ở đất nước Chi-lê – nơi cách xa Việt Nam hàng vạn dặm, một người thanh niên tên Vích-to Ha-ra đã đặt hình ảnh Hồ Chí Minh lên ngực mình và hát một bài hát về Bác tại quảng trường ở Hen-xin-ki (Phần Lan) trước hơn 5 000 đại biểu thanh niên, sinh viên thế giới vào lúc 9h sáng ngày 23 – 8 – 1969.

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà nhân dân An-giê-ri đã viết: "Chủ tịch Hồ Chí Minh là người mở đầu cho cuộc đấu tranh của nhân dân các nước trong thế giới thứ ba để tự giải phóng mình khỏi ách kìm kẹp của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc". Tổng thống Sê-ku Tu-rê của Ghi-nê cũng viết: "Xuất sắc và dũng cảm người anh Hồ Chí Minh là tấm gương tốt đẹp đối với các dân tộc Á – Phi trong cuộc đấu tranh cao cả chống chủ nghĩa đế quốc, chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới …".

Vào ngày 9 – 1 – 2008, Bí thư Đảng cộng sản Liên bang Nga D. T. Nô-vi-cốp đã đến thăm nơi ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh và viết trong sổ lưu niệm: "Hồ Chí Minh sẽ còn ở lại mãi mãi trong lòng những chiến sĩ đấu tranh cho công lí, tự do và độc lập của dân tộc mình như là một trong những người kế tục vĩ đại và kiên cường nhất con đường của Các Mác và Lê-nin".

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người tổ chức và sáng tạo ra lịch sử của dân tộc Việt Nam trong suốt nửa thế kỉ XX. Tuy Người đã đi xa song Người để lại cho dân tộc Việt Nam những thành quả là tư tưởng, lòng yêu nước nồng nàn và chủ nghĩa nhân đạo cao cả mà Người đã dày công vun đắp. Đồng thời, Người còn để lại cả di sản cao đẹp về một tấm gương của lòng trung thành phục vụ nhân dân, về ý chí chiến đấu kiên cường, bất khuất chống bạo lực của đế quốc, ý chí đó đã biến thành sức mạnh và là nguồn cảm hứng bất diệt cho các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh mất đi chẳng những là một tổn thất to lớn của nhân dân Việt Nam mà còn là một tổn thất lớn của nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới. Ngày nay, mặc dù Việt Nam đã trải qua nhiều thay đổi, đã bước sang một vận hội mới phù hợp với xu thế tiến lên của thời đại, nhưng những kí ức về Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn "sống mãi" trong mỗi người dân Việt Nam nói riêng và bạn bè quốc tế nói chung.

(Theo Lê Thị Thanh Loan, *Thế giới ngợi ca Người – Danh nhân Hồ Chí Minh*,
trích trong Cổng Thông tin điện tử Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch)

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – LƯU HOA SƠN
Thiết kế sách: LÊ THẾ HẢI
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – TRẦN THU HÀ
Chế bản: Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ 12 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:.....

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 202.....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 202.....
Mã số ISBN: 978-604-0-.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một – SGV
2. Ngữ văn 12, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 – SGV
4. Toán 12 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 12 – SGV
6. Lịch sử 12 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 12 – SGV
8. Địa lí 12 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 12 – SGV
10. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
12. Vật lí 12 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 12 – SGV
14. Hoá học 12 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 12 – SGV
16. Sinh học 12 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 12 – SGV
18. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
20. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
22. Tin học 12 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 12 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12 – SGV
27. Âm nhạc 12 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 – SGV
30. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 – SGV
35. Tiếng Anh 12 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG